

VCCI

BÁO CÁO
KINH TẾ TƯ NHÂN
VIỆT NAM 2025





Nắng mới

Họa sĩ Thành Chương

BÁO CÁO
KINH TẾ TƯ NHÂN
VIỆT NAM 2025

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Eddy J. Malesky

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Phan Tuấn Ngọc

Trương Đức Trọng

Nguyễn Lê Hà

Vũ Ngọc Thủy

Vũ Thu Trang

LỜI NÓI ĐẦU

Năm nay đánh dấu cột mốc đặc biệt khi Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) bước sang năm thứ 21 của hành trình lắng nghe tiếng nói doanh nghiệp, phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và thúc đẩy cải cách môi trường kinh doanh trên khắp Việt Nam. Từ một sáng kiến ban đầu, PCI đã trở thành thước đo tin cậy, đồng hành cùng các địa phương trong nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh và nuôi dưỡng khu vực kinh tế tư nhân, động lực ngày càng quan trọng của nền kinh tế quốc gia.

Báo cáo năm nay được công bố giữa một bước ngoặt mang tính lịch sử. Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên vươn mình với khát vọng tăng trưởng GDP hai con số từ năm 2026, đi kèm ba cuộc cải cách đồng thời chưa từng có tiền lệ: sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 xuống 34, chuyển đổi sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp, và thể chế hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, lần đầu tiên khẳng định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế. Triết lý lập pháp cũng chuyển dịch căn bản theo hướng kiến tạo phát triển, lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm, với phương châm luật pháp mở đường thay vì “không quản được thì cấm”. Bối cảnh này mở ra dư địa chưa từng có cho khu vực tư nhân, song cũng đặt ra những thách thức mới về năng lực thích ứng và chất lượng thực thi.

Trên nền tảng đó, Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 được xây dựng với phạm vi rộng hơn và chiều sâu phân tích lớn hơn so với các kỳ trước. Báo cáo không chỉ đánh giá chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh mà còn khái quát toàn diện bức tranh khu vực kinh tế tư nhân, từ đặc điểm cấu trúc, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đến thực trạng và khả năng chống chịu của hơn 6 triệu hộ kinh doanh, cùng những đánh giá ban đầu về năng lực đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Khảo sát năm nay thu thập phản hồi từ khoảng 4.000 doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kết hợp với khảo sát riêng hơn 1.000 hộ kinh doanh trên 34 tỉnh, thành phố.

Kết quả cho thấy doanh nghiệp tiếp tục ghi nhận những tiến bộ trong minh bạch thông tin, cải cách thủ tục hành chính trực tuyến và chất lượng thiết chế pháp lý. Tuy nhiên, báo cáo cũng phát lộ những điểm nghẽn đáng quan ngại: khó khăn trong tìm kiếm khách hàng tăng mạnh, tiếp cận vốn vẫn phụ thuộc nặng vào tài sản thế chấp, chi phí không chính thức còn phổ biến trong nhiều khâu tương tác với khu vực công, và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tư nhân còn ở mức rất khiêm tốn so với khu vực và thế giới. Đặc biệt, khu vực hộ kinh doanh đang vận hành ở ngưỡng lợi nhuận mỏng với tâm lý phòng thủ là chủ đạo, trong khi gánh nặng tuân thủ pháp lý trở thành áp lực lớn nhất mà họ đối mặt.

Đây cũng là kỳ báo cáo đầu tiên giới thiệu PCI 2.0, phiên bản nâng cấp toàn diện của Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh, được thiết kế để đo lường chất lượng điều hành trong không gian hành chính mới với 34 tỉnh, thành phố. PCI 2.0 mở rộng phạm vi từ đánh giá “môi trường kinh doanh” sang “hệ sinh thái phát triển kinh tế tư nhân” toàn diện, với chín chỉ số thành phần phản ánh từ điều kiện gia nhập thị trường, tiếp cận nguồn lực, tính minh bạch, cho đến mức độ cạnh tranh bình đẳng và vai trò kiến tạo của chính quyền. Lần đầu tiên, Chỉ số Hiệu quả Kinh tế Tư nhân (BPI) cũng được thí điểm như một thước đo bổ trợ, nhằm đánh giá sức khỏe thực chất của khu vực tư nhân tại mỗi địa phương, bởi một môi trường kinh doanh tốt không chỉ đo bằng tốc độ cấp phép mà phải đo bằng khả năng doanh nghiệp sống sót, sinh lời và vươn lên trong chuỗi giá trị.

Chúng tôi kỳ vọng rằng Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 sẽ là nguồn tham khảo có giá trị cho các cơ quan trung ương, chính quyền 34 tỉnh thành phố, nhà đầu tư, tổ chức quốc tế và cộng đồng doanh nghiệp. Trong giai đoạn chuyển đổi mang tính bước ngoặt này, thành công sẽ không chỉ được đo bằng thứ hạng, mà bằng khả năng chuyển hóa một môi trường thể chế thuận lợi thành năng lực cạnh tranh cốt lõi và sự phát triển bền vững thực sự của khu vực kinh tế tư nhân, hiện thực hóa khát vọng đưa kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia trong kỷ nguyên vươn mình của đất nước.

PGS.TS Hồ Sỹ Hùng

Chủ tịch

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 là ấn phẩm do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện, tiếp nối hành trình hơn hai thập kỷ của Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong việc lắng nghe tiếng nói doanh nghiệp, phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và thúc đẩy cải cách môi trường kinh doanh trên khắp cả nước. Báo cáo năm nay đánh dấu bước phát triển mới khi PCI được nâng cấp lên phiên bản PCI 2.0, mở rộng từ đo lường “môi trường kinh doanh” sang đánh giá toàn diện “hệ sinh thái phát triển kinh tế tư nhân” trong bối cảnh không gian hành chính và thể chế đang thay đổi mạnh mẽ.

Báo cáo được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của PGS.TS Hồ Sỹ Hùng, Chủ tịch VCCI và ông Đậu Anh Tuấn, Phó Tổng Thư ký, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Chương trình Hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn đến GS.TS Edmund Malesky, Đại học Duke (Hoa Kỳ), kiêm Giám đốc Khoa học Trung tâm Chuyển đổi xanh Thông minh (GREEN-X) Đại học VinUni. GS.TS Edmund Malesky là người đã đồng hành cùng PCI từ những ngày đầu, trực tiếp hướng dẫn, thiết kế và hoàn thiện phương pháp nghiên cứu cho phiên bản PCI 2.0 và cho Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025.

Quá trình phân tích và xây dựng nội dung báo cáo có sự đóng góp chuyên môn và nỗ lực bền bỉ của ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI; ông Trương Đức Trọng, chuyên gia Ban Pháp chế VCCI; và TS. Phan Tuấn Ngọc, Giảng viên Kinh tế học, Trường Đại học Fulbright Việt Nam. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn các đồng nghiệp đã chia sẻ kinh nghiệm, dữ liệu và góc nhìn phân tích, giúp báo cáo có được chiều sâu khoa học nhưng vẫn giữ được cách tiếp cận gần gũi với thực tiễn.

Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 được xây dựng từ các phản hồi của cộng đồng doanh nghiệp tham gia Khảo sát PCI 2025 và khảo sát hộ kinh doanh trên 34 tỉnh, thành phố. VCCI xin trân trọng cảm ơn bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng Môi trường kinh doanh, Ban Pháp chế VCCI, vì sự điều phối tổng thể, và bà Nguyễn Lê Hà, Phó Trưởng phòng Môi trường kinh doanh, cùng các cán bộ Chương trình Kinh tế tư nhân là bà Vũ Ngọc Thủy, bà Vũ Thu Trang vì đã trực tiếp quản lý và tổ chức công tác khảo sát, bảo đảm quy trình thu thập dữ liệu diễn ra nghiêm túc, nhất quán và tin cậy. Hơn 50 cộng tác viên trên khắp cả nước đã dành nhiều thời gian, công sức để tiếp cận doanh nghiệp, giải thích bộ câu hỏi và ghi nhận thông tin một cách tỉ mỉ, góp phần làm nên chất lượng dữ liệu cho báo cáo này. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới từng cộng tác viên vì những đóng góp thầm lặng nhưng hết sức quan trọng đó.

VCCI trân trọng ghi nhận và cảm ơn Tập đoàn Tân Hiệp Phát, đối tác đồng hành chiến lược của Chương trình Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam. Trong nhiều năm trước, các kỳ Báo cáo PCI 2004-2024, tiền thân của Chương trình này đã nhận được sự hỗ trợ quý báu từ Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Việc một tập đoàn tư nhân Việt Nam như Tân Hiệp Phát tiếp nối vai trò đồng hành đánh dấu một bước chuyển có ý nghĩa sâu sắc, không chỉ đối với Chương trình, mà đối với cả khu vực kinh tế tư nhân nói chung. Sự đồng hành này khẳng định rằng chính cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đang chủ động gánh vác trách nhiệm kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời nuôi dưỡng những doanh nghiệp nội địa đủ tầm dẫn dắt chuỗi cung ứng và vươn ra thị trường khu vực và quốc tế. Sự hỗ trợ của Tân Hiệp Phát góp phần bảo đảm tính độc lập và liên tục của một chương trình nghiên cứu mà giá trị của nó đã được khẳng định qua thời gian.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt tới Họa sĩ Thành Chương đã cho phép sử dụng bức tranh “Nắng mới” làm hình ảnh bìa của Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025, đồng thời trở thành chủ đề xuyên suốt của Lễ công bố Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam và Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2025. “Nắng mới” không đơn thuần là một tác phẩm hội họa tươi sáng và giàu cảm xúc. Bức tranh còn mang trong mình một ẩn dụ đầy sức gợi: ánh nắng của một giai đoạn phát triển mới, nơi khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam bước vào vùng sáng với năng lượng, khát vọng và triển vọng tươi mới.

Quá trình xây dựng và nâng cấp phương pháp luận PCI 2.0 là kết quả của sự tham gia, góp ý và đồng hành rộng rãi từ các cơ quan trung ương, chính quyền địa phương, hiệp hội doanh nghiệp và giới chuyên gia.

Sau khi hoàn thành dự thảo phiên bản đầu tiên, ngày 08/8/2025, VCCI đã gửi công văn đề nghị góp ý về hệ thống chỉ số và phương pháp xây dựng PCI 2.0 tới các bộ, ngành trung ương, chính quyền địa phương, hiệp hội doanh nghiệp và một số chuyên gia độc lập. VCCI đã nhận được tổng cộng 155 ý kiến bằng văn bản hoặc trả lời trực tuyến, trong đó có 120 cơ quan nhà nước địa phương từ 30 trên 34 tỉnh, thành phố, 15 hiệp hội doanh nghiệp tỉnh/thành phố, cùng nhiều chuyên gia trong nước.

Nhóm nghiên cứu đặc biệt trân trọng những ý kiến đóng góp từ các cơ quan trung ương, bao gồm Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương, Văn phòng Quốc hội, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Xây dựng, Thanh tra Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan chính quyền các tỉnh, thành phố. Các ý kiến đều thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ đối với việc tiếp tục triển khai PCI, khẳng định sự cần thiết của việc nâng cấp lên phiên bản PCI 2.0, đồng thời đưa ra nhiều góp ý chi tiết, thiết thực để VCCI cân nhắc điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh mới.

Nhóm nghiên cứu xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các cá nhân đã có đóng góp quan trọng trong nhiều năm qua cho phương pháp luận và việc sử dụng kết quả PCI, trong đó có các thể hệ lãnh đạo VCCI, các chuyên gia kinh tế và chính sách, các lãnh đạo hiệp hội doanh nghiệp địa phương, các nhà nghiên cứu và các đồng nghiệp tại các viện, trường, cơ quan quản lý nhà nước. Những người rất quan trọng với Dự án PCI bao gồm: Ông Phạm Tấn Công, nguyên Chủ tịch VCCI; Bà Phạm Chi Lan, nguyên Phó Chủ tịch VCCI, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; cố TS. Vũ Tiến Lộc, nguyên Chủ tịch VCCI; Ông Trần Hữu Huỳnh, nguyên Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM); PGS.TS Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Ủy viên Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội khóa XV; TS. Nguyễn Minh Phong, nguyên Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Hoàng Thị Lan Anh, nguyên Phó Trưởng Ban Cải cách và hiện đại hóa, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; cố GS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Viện Phát triển Bền vững, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc, Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; Nhà báo Nguyễn Cao Cương, Tổng biên tập Tạp chí Nhà Quản trị; Bà Trần Thị Lan Anh, Tổng thư ký VCCI; TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI; Ông Trần Ngọc Liêm, Giám đốc VCCI chi nhánh khu vực TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Miền Trung-Tây Nguyên; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long; Ông Đỗ Đình Hiệu, Giám đốc VCCI chi nhánh Thanh Hóa-Ninh Bình; Ông Trần Ngọc Liêm, Giám đốc và Ông Nguyễn Hữu Trường, Phó Giám đốc VCCI Chi nhánh khu vực TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Tổng thư ký Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, nay là tỉnh Phú Thọ; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, nguyên Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Bà Đặng Hồng Hạnh, Đồng sáng lập - Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng và Môi trường (VNEEC); Ông Cung Trọng Cường, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Huế, cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết tại đây. Sự đồng hành và phản biện xây dựng của quý vị đã giúp PCI từng bước trở thành một thước đo có độ tin cậy cao, được cộng đồng doanh nghiệp và chính quyền địa phương nhìn nhận như một công cụ hữu ích để thúc đẩy đổi mới chính sách và cải cách môi trường kinh doanh.

Cuối cùng và cũng là quan trọng nhất, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp và hộ kinh doanh đã dành thời gian quý báu tham gia Khảo sát PCI 2025 và các khảo sát chuyên đề cho Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025. Những thông tin trung thực, chi tiết và thẳng thắn mà doanh nghiệp, hộ kinh doanh chia sẻ là nền tảng không thể thay thế để chúng tôi có thể phản ánh đúng thực trạng, nhận diện rõ hơn những điểm cần cải thiện và kiến nghị những giải pháp chính sách sát với nhu cầu của khu vực kinh tế tư nhân. Chúng tôi coi sự tin tưởng và hợp tác của cộng đồng doanh nghiệp và hộ kinh doanh là tài sản quý giá nhất của chương trình PCI và của Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam.

Mọi nhận định và ý kiến trình bày trong Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm chính thức của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cũng như của bất kỳ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào được nêu tên trong Lời cảm ơn này.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
LỜI CẢM ƠN	7
DANH MỤC HÌNH.....	14
DANH MỤC BẢNG.....	16
DANH MỤC TỬ VIẾT TẮT	18
TÓM TẮT	19

01

MỞ ĐẦU.....	22
-------------	----



02



MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH NĂM 2025

2.1 Bối cảnh quốc tế	25
2.2 Bối cảnh tại Việt Nam.....	28
2.2.1 <i>Cải cách cấu trúc hành chính và không gian kinh tế: Sáp nhập tỉnh thành và tinh gọn bộ máy</i>	28
2.2.2 <i>Sự dịch chuyển triết lý lập pháp và các thay đổi pháp luật tác động đến kinh tế tư nhân</i>	29
2.2.3 <i>Quan sát ban đầu về tình hình triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân.....</i>	30
2.3 Một số đặc điểm của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam	31
2.3.1 <i>Khái quát về vai trò của khu vực doanh nghiệp tư nhân</i>	31
2.3.2 <i>Cấu trúc và phân bổ của doanh nghiệp tư nhân.....</i>	33
2.3.3 <i>Quy mô, nguồn lực, và hiệu quả</i>	36
2.3.4 <i>Kết luận</i>	43

03

NHỮNG NỀN TẢNG CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2025

3.1 Góc nhìn của doanh nghiệp.....	45
3.1.1 <i>Tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2025</i>	46
3.1.2 <i>Mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng, và khả năng chống chịu trước biến động: Vai trò của kết nối và chính sách hỗ trợ.....</i>	48
3.1.3 <i>Tiếp cận nguồn vốn.....</i>	54
3.1.4 <i>Tính minh bạch, ổn định của môi trường chính sách, pháp luật.....</i>	60
3.1.5 <i>Đăng ký doanh nghiệp</i>	64
3.1.6 <i>Một số đánh giá ban đầu về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.....</i>	70
3.1.7 <i>Kết luận</i>	78
3.2 Góc nhìn của hộ kinh doanh	79



3.2.1 Vị thế và vai trò của Hộ kinh doanh trong nền kinh tế	79
3.2.2 Sức khỏe Hộ kinh doanh và khả năng chống chịu	81
3.2.3 Những khó khăn và áp lực chi phí trong hoạt động của Hộ kinh doanh.....	84
3.2.4 Nghĩa vụ thuế, mức độ tuân thủ và hóa đơn điện tử	86
3.2.5 Về việc chuyển đổi Hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	91
3.2.6 Kết luận	96

04



CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

4.1 Những điều chỉnh của PCI 2025	100
4.2 Kết quả tổng hợp PCI năm 2025.....	105
4.3 Các chỉ số thành phần của PCI 2025.....	112
4.4 Chỉ số Hiệu quả kinh tế tư nhân	117
4.5 Kết luận	122

05

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH



5.1 Mở rộng thị trường, kết nối chuỗi cung ứng và nâng cao khả năng chống chịu cho doanh nghiệp.....	125
5.2 Cải thiện tiếp cận vốn và đa dạng hóa kênh tài chính cho khu vực tư nhân.....	126
5.3 Nâng cao tính minh bạch, ổn định và khả năng dự báo của môi trường chính sách, pháp luật	127
5.4 Đơn giản hóa thủ tục gia nhập thị trường và giảm chi phí không chính thức.....	128
5.5 Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp tư nhân.....	128
5.6 Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và hỗ trợ chuyển đổi bền vững cho khu vực hộ kinh doanh.....	129
5.7 Nâng cao chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo hướng chủ động kiến tạo.....	130

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	132
-------------------------	-----

PHỤ LỤC	136
---------------	-----

Phụ lục A1. Phương pháp luận: Xây dựng Trọng số PCI 2025.....	136
Phụ lục A2. Khảo sát PCI 2025	148
Phụ lục A3. Danh sách chỉ tiêu trong PCI 2025.....	155
Phụ lục A4. Các chỉ tiêu của Chỉ số hiệu quả kinh tế tư nhân (thí điểm)	165

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động và diễn biến gia nhập/rút lui khỏi thị trường (2020–2025).....	32
Hình 2.2. Số doanh nghiệp đang hoạt động qua các năm 2019–2023, phân theo loại hình doanh nghiệp	33
Hình 2.3. Cơ cấu doanh nghiệp ngoài Nhà nước năm 2025, phân theo loại hình doanh nghiệp.....	34
Hình 2.4. Cơ cấu doanh nghiệp ngoài Nhà nước năm 2025, phân theo ngành kinh tế	34
Hình 2.5. Số lượng và mật độ doanh nghiệp ngoài Nhà nước đang hoạt động năm 2023, phân theo địa phương	35
Hình 2.6. Cơ cấu doanh nghiệp ngoài Nhà nước khi thành lập và vào thời điểm năm 2025, phân theo quy mô lao động và quy mô vốn.....	36
Hình 2.7. Doanh thu dự kiến của doanh nghiệp ngoài Nhà nước năm 2025.....	38
Hình 2.8. Nhóm khách hàng chính và nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp ngoài Nhà nước năm 2025.....	39
Hình 3.1. Dự đoán tình hình kinh doanh năm 2025.....	46
Hình 3.2. Kế hoạch kinh doanh (2021-2025).....	47
Hình 3.3. Nhóm 7 khó khăn cao nhất của doanh nghiệp năm 2025 và mức tương ứng năm 2024.....	48
Hình 3.4. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn Tìm kiếm khách hàng, phân theo hoạt động xuất nhập khẩu	49
Hình 3.5. Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục hưởng chính sách miễn, giảm thuế TNDN và thuế TNCN.....	51
Hình 3.6. Đánh giá của doanh nghiệp về tình hình vay vốn tại địa phương	55
Hình 3.7. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc khi làm thủ tục liên quan đến tài sản thế chấp và nhận hỗ trợ kịp thời từ Cơ quan Nhà nước	56
Hình 3.8. Mức độ hiệu quả của các chương trình kết nối ngân hàng-doanh nghiệp trong 2 năm qua.....	59
Hình 3.9. Tỷ lệ doanh nghiệp dự đoán được thay đổi chính sách, pháp luật của TW, phân theo quy mô lao động.....	60
Hình 3.10. Mức độ tiếp cận văn bản pháp luật.....	61
Hình 3.11. Các kênh thông tin về dự thảo chính sách, pháp luật, phân theo quy mô lao động	62

Hình 3.12. Tính năng động và khả năng tháo gỡ khó khăn qua đối thoại của chính quyền tỉnh	63
Hình 3.13. Ảnh hưởng của việc thực hiện các thủ tục đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp	64
Hình 3.14. Nhận xét về quá trình thực hiện thủ tục đăng ký hoặc thay đổi Đăng ký doanh nghiệp	65
Hình 3.15. Thời gian doanh nghiệp nhận tất cả giấy tờ cần thiết để hoạt động....	66
Hình 3.16. Số lần doanh nghiệp sửa đổi hồ sơ thay đổi nội dung Đăng ký doanh nghiệp	67
Hình 3.17. Nhóm 10 tỉnh cao nhất có tỷ lệ doanh nghiệp nhận đủ giấy tờ trong vòng 1 tuần trở xuống.....	68
Hình 3.18. Các nhóm rào cản với ĐMST theo quy mô vốn	74
Hình 3.19. Cấu trúc rào cản ĐMST theo quy mô vốn	74
Hình 3.20. Cấu trúc rào cản ĐMST theo khu vực doanh nghiệp	75
Hình 3.21. Văn hóa ĐMST và kết quả đổi mới	76
Hình 3.22. Tình trạng Lãi/Lỗ của HKD năm 2025.....	82
Hình 3.23. Dự định kinh doanh trong 2 năm tới	83
Hình 3.24. Đánh giá mức độ khó khăn khi thực hiện nghiệp vụ Thuế & Kế toán ...	88
Hình 3.25. Lo ngại trong quá trình tuân thủ chính sách thuế.....	90
Hình 3.26. Một số yếu tố ảnh hưởng tới việc chuyển lên mô hình doanh nghiệp	95
Hình 4.1. Ba giai đoạn trong tính toán điểm PCI tổng hợp	102
Hình 4.2. Số lượng địa phương trong từng nhóm chất lượng điều hành của PCI 2025	108
Hình 4.3. Phân bố điểm số tổng hợp PCI 2025 của 34 địa phương.....	109
Hình 4.4. Tương quan giữa điểm tổng hợp PCI 2025 với Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2025 và tăng trưởng GRDP	111
Hình 4.5. Chín chỉ số thành phần của PCI 2025	112
Hình 4.6. Phân phối điểm số của chín chỉ số thành phần trong PCI 2025.....	115
Hình 4.7. Ma trận ưu tiên cải cách của chín chỉ số thành phần PCI 2025	116
Hình 4.8. Hệ số tương quan giữa PCI giai đoạn 2021-2024 và hai chiều cạnh của BPI	122
Hình A1.1. Trọng số cuối cùng của các Chỉ số thành phần.....	138
Hình A1.2. Biểu đồ Scree chứng minh cấu trúc một chiều của dữ liệu.....	140
Hình A2.1. Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi năm 2025.....	154

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Tương quan về đổi mới sáng tạo của khu vực tư nhân Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới (2023-2025).....	41
Bảng 2.2. Tương quan về năng lực quản trị của khu vực tư nhân Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới (2023-2025).....	42
Bảng 3.1. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tìm kiếm khách hàng và biến động thị trường, theo ngành kinh tế	50
Bảng 3.2. Mức độ nhận biết và khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ kết nối chuỗi cung ứng.....	52
Bảng 3.3. Các chỉ tiêu tiếp cận tài chính của doanh nghiệp: So sánh Việt Nam với khu vực và toàn cầu	57
Bảng 3.4. Mức độ nhận biết và khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp	59
Bảng 3.5. Chi phí không chính thức trong Đăng ký kinh doanh và gia nhập thị trường: So sánh Việt Nam với khu vực và toàn cầu	69
Bảng 3.6. Một số kết quả về ĐMST và CDS của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam....	70
Bảng 3.7. Mức độ sử dụng 5 công nghệ số	71
Bảng 3.8. Hoạt động liên quan đến ĐMST trong 2 năm gần nhất.....	72
Bảng 3.9. Xếp hạng rào cản ĐMST theo đánh giá của doanh nghiệp (%)	73
Bảng 3.10. Cơ cấu Đô thị/Nông thôn phân theo Vùng kinh tế (%).....	80
Bảng 3.11. Biến động Doanh thu và Lượng khách hàng năm 2025	82
Bảng 3.12. Tỷ lệ đánh giá những khó khăn lớn nhất hiện nay trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Hộ kinh doanh có mức ảnh hưởng lớn/nghiêm trọng (%)	84
Bảng 3.13. Những áp lực chi phí hàng đầu đang gặp phải(%).....	85
Bảng 3.14. Tỷ lệ đánh giá mức độ hữu ích của các nguồn thông tin/hướng dẫn sau đây khi HKD đã tiếp cận (%).....	87
Bảng 3.15. Mức độ hiểu biết về chính sách mới về thuế và kế toán áp dụng cho HKD từ đầu năm 2026.....	87
Bảng 3.16. Đánh giá mức độ Khó khăn trong quá trình thực hiện hóa đơn điện tử (%).....	89
Bảng 3.17. Đánh giá mức độ tác động của các loại chi phí tuân thủ mới.....	89
Bảng 3.18. Đánh giá về mức đóng thuế (thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng) hiện nay so với quy mô và khả năng kinh doanh của hộ kinh doanh	91

Bảng 3.19. Ý định chuyển đổi thành DN (2 năm tới).....	92
Bảng 3.20. Các động lực chuyển đổi thành doanh nghiệp.....	93
Bảng 3.21. Lý do chính khiến hộ kinh doanh không chuyển đổi thành doanh nghiệp.....	94
Bảng 4.1. So sánh khung PCI 2021-2024 và PCI 2025.....	101
Bảng 4.2. Trọng số của chín chỉ số thành phần trong PCI 2025.....	105
Bảng 4.3. Ngưỡng phân nhóm chất lượng điều hành trong PCI 2025.....	107
Bảng 4.4. Bảng tổng hợp điểm số của chín chỉ số thành phần của 34 tỉnh, thành phố.....	113
Bảng 4.5. Cấu trúc chỉ số BPI thí điểm năm 2025.....	118
BẢNG 4.6 Bảng kết quả BPI 2025 theo địa phương cùng hai chiều cạnh cấu thành.....	120
Bảng A1.1. Phân tích nhân tố các chỉ số thành phần PCI.....	141
Bảng A1.2. Nhân tố tiềm ẩn có liên hệ tích cực với cả Đầu tư và Đổi mới sáng tạo.....	143
Bảng A1.3. Quy trình tạo Trọng số cuối cùng.....	146

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AI	Trí tuệ nhân tạo
BPI	Chỉ số Hiệu quả Kinh tế tư nhân
CSTP	Chỉ số thành phần
CDS	Chuyển đổi số
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
EAP	Đông Á và Thái Bình Dương
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HKD	Hộ kinh doanh
KHCN	Khoa học và công nghệ
NĐ-CP	Nghị định của Chính phủ
NQ-CP	Nghị quyết của Chính phủ
NQ/TW	Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương/Bộ Chính trị
PCI	Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh
R&D	Nghiên cứu và phát triển
TP.	Thành phố
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNCN	Thu nhập cá nhân
TW	Trung ương
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WBES	Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới

TÓM TẮT

Báo cáo Chính sách “Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025” được xây dựng trong bối cảnh Việt Nam bước vào giai đoạn cải cách thể chế và tái cấu trúc bộ máy hành chính quy mô lớn (sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, vận hành chính quyền địa phương 2 cấp), đồng thời chuyển dịch mạnh triết lý lập pháp theo hướng kiến tạo phát triển và thúc đẩy khu vực tư nhân trở thành “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế theo Nghị quyết 68-NQ/TW và các văn bản thể chế hóa liên quan. Trong khi các cải cách mở ra dư địa cải thiện chất lượng điều hành và giải phóng nguồn lực, khu vực tư nhân vẫn chịu áp lực đáng kể từ bối cảnh quốc tế bất định, suy yếu của cầu tại nhiều thị trường, chi phí đầu vào và logistics tăng, rủi ro thuế quan và các yêu cầu tuân thủ mới trong tiếp cận thị trường. Trên nền bối cảnh đó, Báo cáo tập trung (i) khái quát đặc điểm và xu hướng vận động của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam; (ii) đánh giá những nền tảng cốt lõi của môi trường kinh doanh năm 2025 dưới góc nhìn doanh nghiệp và hộ kinh doanh; (iii) giới thiệu và phân tích Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2.0 (PCI 2.0) – phiên bản nâng cấp của PCI nhằm phản ánh sát hơn chất lượng điều hành trong không gian hành chính mới, đồng thời cung cấp bằng chứng cho các ưu tiên cải cách ở trung ương và địa phương.

Về dữ liệu và phương pháp, Báo cáo kết hợp phân tích vĩ mô, tổng quan tài liệu và dữ liệu khảo sát sơ cấp. Trọng tâm là dữ liệu doanh nghiệp từ khảo sát PCI 2.0 năm 2025 (bao gồm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI) cùng dữ liệu khảo sát hộ/cá nhân kinh doanh do VCCI triển khai. Cách tiếp cận này cho phép đối chiếu đồng thời giữa cảm nhận/kinh nghiệm thực thi chính sách ở cấp địa phương với các chỉ báo về “điểm nghẽn” thị trường và nguồn lực trong hoạt động sản xuất – kinh doanh. Kết quả chung cho thấy khu vực doanh nghiệp vẫn duy trì hoạt động, song triển vọng phục hồi và mở rộng còn thận trọng: đa số doanh nghiệp dự kiến có lãi nhưng chủ yếu ở mức “lãi chút ít”; tỷ lệ doanh nghiệp kỳ vọng đạt “lãi như kế hoạch” hạn chế; trong khi nhóm dự kiến thua lỗ hoặc có kế hoạch thu hẹp/đóng cửa vẫn hiện hữu. Tâm lý ưu tiên ổn định thể hiện ở việc phần lớn doanh nghiệp có xu hướng giữ nguyên quy mô trong trung hạn, phản ánh mức độ bất định cao của môi trường thị trường và chi phí.

Các khó khăn nổi bật nhất trong năm 2025 chuyển dịch mạnh theo hướng “áp lực đầu ra”. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh khó khăn trong tìm kiếm khách hàng tăng mạnh và lan rộng ở hầu hết lĩnh vực, bao gồm cả nhóm có và không có hoạt động xuất nhập khẩu, cho thấy sự suy yếu của sức cầu không chỉ đến từ thị trường quốc tế mà còn từ thị trường nội địa. Đồng thời, tiếp cận vốn vẫn duy trì ở mức khó khăn cao và mang tính cấu trúc: tín dụng chính thức còn phụ thuộc nặng vào tài sản thế chấp; lãi suất/điều kiện vay đối với khu vực tư nhân bị đánh giá bất lợi hơn; thủ tục

vay vốn phiền hà; và vẫn tồn tại chi phí không chính thức trong tiếp cận tín dụng. Bên cạnh các rào cản về vốn và thị trường, chi phí tuân thủ và bất định trong thực thi chính sách tiếp tục là lực cản quan trọng. Khả năng dự đoán thay đổi chính sách của doanh nghiệp nhìn chung hạn chế; tỷ lệ doanh nghiệp có thể tiếp cận kịp thời dự thảo văn bản ở cả cấp trung ương và địa phương còn thấp, làm giảm khả năng chuẩn bị, góp ý chính sách và chủ động điều chỉnh kế hoạch kinh doanh. Doanh nghiệp có xu hướng dựa nhiều vào các kênh phi chính thức (mạng xã hội, báo chí) để nắm bắt thông tin, trong khi vai trò của các kênh chính thức/hiệp hội chưa tương xứng, làm gia tăng rủi ro về thiếu nhất quán và sai lệch thông tin.

Về gia nhập thị trường, đa số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục đăng ký trong vòng một tháng, song mức độ hài lòng đối với chất lượng hướng dẫn, hiệu quả đăng ký trực tuyến và năng lực/thái độ cán bộ chưa cao; tình trạng phải sửa hồ sơ nhiều lần vẫn phổ biến và tạo “chi phí thời gian” đáng kể, nhất là đối với doanh nghiệp mới thành lập. Khi tính đến “chi phí ẩn”, chi phí không chính thức trong một số thủ tục then chốt (giấy phép/điều kiện kinh doanh, xây dựng, xuất nhập khẩu, kết nối hạ tầng, thuế) vẫn là rào cản làm giảm động lực chính thức hóa và mở rộng hoạt động. Những phát hiện này gợi ý rằng cải cách thủ tục cần đi kèm cải thiện chất lượng thực thi ở tuyến đầu, tăng tính minh bạch, chuẩn hóa quy trình và giám sát hiệu quả nhằm giảm dư địa phát sinh chi phí ngoài luồng.

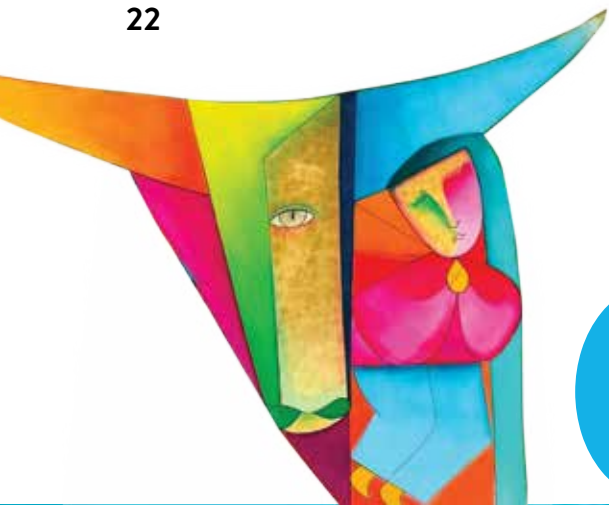
Dưới góc nhìn hộ/cá nhân kinh doanh, Báo cáo nhấn mạnh vai trò lớn của khu vực này đối với tạo việc làm và sinh kế, nhưng đồng thời chỉ ra những hạn chế về năng suất, khả năng chống chịu và mức độ “chính thức hóa” trong vận hành. Hộ kinh doanh đối diện áp lực chi phí (mặt bằng, nguyên liệu, logistics) và biến động thị trường tương tự doanh nghiệp, song mức độ dễ tổn thương cao hơn do quy mô nhỏ, quản trị đơn giản và khả năng tiếp cận vốn chính thức hạn chế. Nghĩa vụ thuế và yêu cầu tuân thủ, đặc biệt trong lộ trình minh bạch hóa và triển khai hóa đơn điện tử, vừa tạo động lực nâng cấp quản trị – kế toán, vừa đặt ra rủi ro tăng chi phí tuân thủ nếu thiếu hướng dẫn rõ ràng, công cụ số phù hợp và hỗ trợ chuyển đổi. Báo cáo cũng phân tích thái độ và rào cản trong chuyển đổi từ hộ kinh doanh lên doanh nghiệp, nhấn mạnh sự cần thiết của chính sách “khuyến khích – hỗ trợ – giảm rủi ro” thay vì chỉ tăng yêu cầu tuân thủ, nhằm mở rộng khu vực doanh nghiệp chính thức theo hướng bền vững.

Về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (ĐMST/CĐSố), dữ liệu cho thấy mức độ tham gia của doanh nghiệp còn khiêm tốn: tỷ lệ đổi mới sản phẩm/dịch vụ thấp; đầu tư chi cho KHCCN/ĐMST/CĐSố và hợp tác khoa học công nghệ còn hạn chế; công nghệ số được sử dụng phổ biến nhất vẫn là website/thương mại điện tử, trong khi các công nghệ như AI và Big Data chủ yếu ở giai đoạn khởi đầu. Rào cản thay đổi theo quy mô và “vòng đời” phát triển: doanh nghiệp nhỏ chịu sức ép tài chính và chi phí đầu tư; doanh nghiệp lớn/FDI đối mặt nhiều hơn với thiếu nhân lực và

thiếu thông tin công nghệ. Các yếu tố về văn hóa quản trị cởi mở, quy trình nuôi dưỡng ý tưởng và bố trí nhân sự chuyên trách có mối liên hệ tích cực với mức độ ứng dụng công nghệ. Báo cáo vì vậy nhấn mạnh nhu cầu thiết kế chính sách hỗ trợ ĐMST/CĐS theo hướng phân tầng (theo quy mô, ngành, mức độ sẵn sàng), đồng thời tăng cường hệ sinh thái liên kết giữa doanh nghiệp – viện/trường – nhà cung cấp giải pháp – khu vực công.

Trên nền tảng các kết quả trên, Báo cáo trình bày PCI 2.0 với các điều chỉnh phương pháp và cấu trúc nhằm đo lường sát hơn chất lượng điều hành trong bối cảnh 34 tỉnh, thành phố sau sáp nhập và yêu cầu vận hành chính quyền địa phương hai cấp. PCI 2.0 tiếp tục phản ánh trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp đối với các khía cạnh then chốt như minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, thiết chế pháp lý, tiếp cận đất đai, chất lượng lao động và mức độ năng động của chính quyền địa phương; đồng thời được kỳ vọng trở thành công cụ tham chiếu quan trọng giúp theo dõi hiệu quả cải cách, so sánh giữa các địa phương và nhận diện “điểm nghẽn” điều hành trong không gian hành chính mới.

Từ các phát hiện, Báo cáo đề xuất nhóm khuyến nghị trọng tâm: (i) hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại và tăng liên kết chuỗi cung ứng trong nước – quốc tế; (ii) cải thiện tiếp cận vốn theo hướng giảm phụ thuộc tài sản thế chấp, mở rộng bảo lãnh tín dụng và đa dạng hóa kênh tài chính; (iii) nâng cao minh bạch, ổn định và khả năng dự báo của chính sách, mở rộng tham vấn và bảo đảm tiếp cận kịp thời dự thảo văn bản; (iv) đơn giản hóa thủ tục gia nhập thị trường, cải thiện chất lượng thực thi và kiểm soát chi phí không chính thức; (v) thúc đẩy ĐMST/CĐS theo hướng phân tầng, phát triển nhân lực số và hệ sinh thái đổi mới; và (vi) tạo môi trường thuận lợi để hộ kinh doanh chuyển đổi bền vững, phù hợp lộ trình minh bạch hóa và hóa đơn điện tử, qua đó mở rộng khu vực doanh nghiệp chính thức và nâng cao năng suất dài hạn.



O

MỞ ĐẦU

Năm 2025 đánh dấu một cột mốc đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Đây là năm chứng kiến những cuộc cải cách sâu rộng và toàn diện về cả cấu trúc bộ máy hành chính, triết lý lập pháp, cũng như sự thể chế hóa mạnh mẽ các chủ trương thúc đẩy kinh tế tư nhân thông qua Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị và sau đó được thể chế hóa tại Nghị quyết 198/2025/QH15 của Quốc hội, các Nghị quyết 138, 139 của Chính phủ cũng như nhiều văn bản khác của Trung ương và địa phương. Trong bối cảnh chuyển đổi mang tính lịch sử này, khu vực kinh tế tư nhân không chỉ đứng trước những cơ hội chưa từng có để vươn mình lớn mạnh, mà còn phải đối mặt với những thách thức nội tại về năng suất, năng lực quản trị, đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với một môi trường kinh doanh đang tái định hình.

Mục tiêu nghiên cứu: Để hỗ trợ cho quá trình xây dựng, thực thi chính sách nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã tiến hành xây dựng Báo cáo Chính sách “Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025”. Báo cáo không chỉ nhận diện các đặc điểm, kết quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân, mà còn đi sâu phân tích những nền tảng của môi trường kinh doanh dưới góc nhìn trực tiếp từ cộng đồng doanh nghiệp và các hộ kinh doanh.

Về mặt dữ liệu và phương pháp tiếp cận: Báo cáo sử dụng kết hợp các phân tích vĩ mô, nghiên cứu tài liệu thứ cấp và đặc biệt là nguồn dữ liệu sơ cấp doanh nghiệp từ khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2.0 (PCI 2.0) năm 2025 kết hợp với dữ liệu khảo sát Hộ/cá nhân kinh doanh do VCCI triển khai. Báo cáo Chính sách “Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025” cũng dành một phần quan trọng để trình bày về phiên bản PCI 2.0, với sự nâng cấp toàn diện so với PCI trước đây. Chỉ số PCI 2.0 sẽ cung cấp những thước đo chuẩn xác hơn về chất lượng điều hành kinh tế, và những nỗ lực cải cách hành chính tại các địa phương hướng tới việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân, trong bối cảnh sáp nhập không gian hành chính cũng như những thay đổi rất lớn về chính sách, pháp luật trong thời gian vừa qua.

Về đối tượng nghiên cứu: Báo cáo bao quát toàn diện các chủ thể cấu thành nên khu vực kinh tế tư nhân, bao gồm cả khối doanh nghiệp tư nhân chính thức và khối hộ kinh doanh cá thể - một cấu phần quan trọng đang đứng trước sức ép và động lực chuyển đổi số, minh bạch hóa tài chính.

Cấu trúc của Báo cáo: Sau phần Tóm tắt, Báo cáo được bố cục thành 5 phần chính. Mục 1 Mở đầu giới thiệu giới thiệu tổng quan chung về báo cáo. Mục 2 phân tích các đặc điểm của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, đặt trong bối cảnh quốc tế và những chuyển động cấu trúc vĩ mô, pháp lý tại Việt Nam năm 2025. Mục 3 đánh giá những nền tảng của môi trường kinh doanh thuận lợi, khai thác từ góc nhìn thực tiễn của cả doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Mục 4 trình bày kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2.0 (PCI 2.0), phân tích 3 trụ cột, 10 chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp của năm 2025. Mục 5 trình bày các khuyến nghị chính sách quan trọng nhất nhằm tiếp tục tháo gỡ rào cản, kiến tạo không gian phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh cho kinh tế tư nhân trong giai đoạn tiếp theo. Thông qua cấu trúc này, Báo cáo kỳ vọng sẽ trở thành một tài liệu tham khảo giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, chính quyền địa phương, các hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong nỗ lực chung nhằm hiện thực hóa khát vọng đưa kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia.



02



MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH NĂM 2025

2.1. Bối cảnh quốc tế

Kinh tế toàn cầu: Suy yếu cầu, gia tăng thuế quan và thay đổi luật chơi thương mại

Bối cảnh kinh tế toàn cầu trong năm 2025–2026 cho thấy xu hướng gia tăng bất định, đi kèm với sự suy yếu của cầu tại các thị trường lớn. Tại Hoa Kỳ, sức mua của người tiêu dùng – động lực quan trọng của kinh tế toàn cầu – đã chững lại rõ rệt khi chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ giảm, trong bối cảnh lãi suất cao, lạm phát kéo dài và bất ổn chính sách gia tăng. Tại châu Âu, hoạt động khu vực tư nhân gần như đình trệ trong bối cảnh doanh nghiệp chờ đợi giữa các bất ổn địa chính trị và chính sách thương mại khó lường, trong khi tại châu Á, lợi nhuận doanh nghiệp công nghiệp suy giảm do tác động của thuế quan và cầu yếu. Nhìn chung, kinh tế toàn cầu đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm hơn và khó dự báo hơn, với các yếu tố hỗ trợ trước đây như tiêu dùng hậu đại dịch và niềm tin thị trường dần suy yếu.¹

1 Hải Yến, “Sức mua của thị trường lớn nhất thế giới đang suy giảm”, Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp, ngày 21/02/2024, <https://diendandoanhngiep.vn/suc-mua-cua-thi-truong-lon-nhat-the-gioi-dang-suy-giam-10156772.html>, truy cập ngày 30/12/2025.

Song song với sự suy giảm của cầu, môi trường thương mại quốc tế cũng trở nên kém thuận lợi hơn do xu hướng gia tăng rào cản và bảo hộ. Các chính sách thuế quan mới, đặc biệt từ Hoa Kỳ, không chỉ làm gia tăng chi phí xuất khẩu mà còn kéo theo nguy cơ leo thang căng thẳng thương mại, tạo ra môi trường tiếp cận thị trường kém ổn định hơn đối với các nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu như Việt Nam. Đồng thời, các quy định về xuất xứ và kiểm soát chuỗi cung ứng ngày càng chặt chẽ cũng làm gia tăng chi phí tuân thủ và rủi ro đối với doanh nghiệp.²

Bên cạnh đó, các cú sốc địa chính trị, đặc biệt là xung đột tại Trung Đông, đã tác động mạnh đến chi phí đầu vào trên phạm vi toàn cầu. Giá năng lượng tăng hơn 30% và cước vận tải biển tăng tới 25–35% do gián đoạn các tuyến hàng hải quan trọng đã làm gia tăng đáng kể chi phí sản xuất và logistics. Các cú sốc này lan tỏa qua nhiều kênh, từ năng lượng, nguyên vật liệu đến vận tải và chuỗi cung ứng, tạo thành một “cú sốc hệ thống” đối với hoạt động sản xuất và thương mại quốc tế.³

Thay đổi trong điều kiện tiếp cận thị trường

Bên cạnh sự suy yếu của cầu, điều kiện tiếp cận thị trường quốc tế trong giai đoạn 2025 cũng có những thay đổi theo hướng kém thuận lợi hơn đối với các nền kinh tế xuất khẩu như Việt Nam. Một điểm đáng chú ý là việc định hình lại quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam theo nguyên tắc “có đi có lại”, phản ánh xu hướng gia tăng yêu cầu cân bằng và điều chỉnh chính sách thương mại từ phía các đối tác lớn.⁴

Cùng với đó, áp lực thuế quan và các yêu cầu tuân thủ ngày càng gia tăng. Các quy định về xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc và tính minh bạch của chuỗi cung ứng được siết chặt, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế lớn gia tăng giám sát nhằm hạn chế gian lận thương mại. Điều này làm gia tăng chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian giao dịch và đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư nhiều hơn vào hệ thống quản trị và kiểm soát chuỗi cung ứng.

Những thay đổi này không chỉ làm tăng chi phí tiếp cận thị trường, mà còn khiến môi trường kinh doanh quốc tế trở nên kém ổn định và khó dự báo hơn. Các doanh nghiệp xuất khẩu không còn đối mặt với một hệ thống quy tắc tương đối ổn định như trước, mà phải thích ứng với các điều kiện thay đổi nhanh chóng.

2 Hoài Thương, “50% doanh nghiệp gặp khó do nhu cầu tiêu dùng suy giảm”, Báo Đầu tư, 2025. [Trực tuyến]. URL: <https://baodautu.vn/50-doanh-nghiep-gap-kho-do-nhu-cau-tieu-dung-suy-giam-d261701.html> (Truy cập ngày 10/04/2025).

3 Gia Chính, “Nông nghiệp chịu áp lực thế nào trước xung đột Trung Đông?”, VnExpress, 2026. [Trực tuyến]. URL: <https://vnexpress.net/nong-nghiep-chiu-ap-luc-the-nao-truoc-xung-dot-trung-dong-5055176.html> (Truy cập ngày 10/04/2026).

4 USTR, “Fact Sheet: United States and Viet Nam Reach Framework Agreement on Reciprocal, Fair, and Balanced Trade”, Office of the United States Trade Representative, 10/2025. [Trực tuyến]. URL: <https://ustr.gov/about/policy-offices/press-office/fact-sheets/2025/october/fact-sheet-united-states-and-viet-nam-reach-framework-agreement-reciprocal-fair-and-balanced-trade> (Truy cập ngày 15/12/2025).

Mức độ dễ tổn thương của Việt Nam trước các cú sốc bên ngoài

Việt Nam là một trong những nền kinh tế có độ mở thương mại rất cao, với quy mô xuất nhập khẩu tương đương nhiều lần GDP, khiến các biến động bên ngoài nhanh chóng lan tỏa vào hoạt động sản xuất – kinh doanh trong nước. Đồng thời, cơ cấu thương mại cho thấy mức độ phụ thuộc lớn vào một số đối tác chủ chốt. Riêng thị trường Hoa Kỳ chiếm khoảng 27,5% tổng kim ngạch thương mại, tiếp theo là Trung Quốc (17,2%), cùng với Hàn Quốc, Nhật Bản và một số thị trường châu Âu như Hà Lan. Tổng cộng, nhóm 5 đối tác lớn nhất chiếm hơn một nửa kim ngạch thương mại, cho thấy mức độ tập trung thị trường tương đối cao.⁵

Cấu trúc này tạo ra hai kênh dễ tổn thương chính. Thứ nhất, mức độ phụ thuộc cao vào thương mại khiến nền kinh tế nhạy cảm với các cú sốc về cầu và chính sách từ bên ngoài. Thứ hai, sự tập trung vào một số ít thị trường làm gia tăng khả năng các cú sốc này bị khuếch đại, đặc biệt khi các thị trường lớn đồng thời suy yếu hoặc thay đổi chính sách thương mại.

Đối với doanh nghiệp Việt Nam, những biến động này đã nhanh chóng chuyển hóa thành áp lực thực tế. Gần 90% doanh nghiệp ghi nhận chi phí đầu vào tăng, trong khi hơn một nửa cho biết đơn hàng xuất khẩu suy giảm do cầu yếu và gián đoạn logistics. Đồng thời, chi phí vận tải tăng, thời gian giao hàng kéo dài và rủi ro chuỗi cung ứng gia tăng đã làm suy giảm khả năng cạnh tranh và bào mòn biên lợi nhuận của doanh nghiệp.⁶

Diễn biến năm 2025 cho thấy rõ vai trò trung tâm của thương mại đối với nền kinh tế Việt Nam. Theo Cục Thống kê – Bộ Tài chính, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức kỷ lục hơn 930 tỷ USD, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh. Tuy nhiên, đằng sau kết quả tích cực về quy mô, cơ cấu thương mại vẫn phản ánh mức độ phụ thuộc cao vào khu vực FDI, các ngành chế biến xuất khẩu và nhập khẩu đầu vào phục vụ sản xuất. Điều này cho thấy tăng trưởng thương mại gắn chặt với chuỗi giá trị toàn cầu, đồng thời làm gia tăng mức độ nhạy cảm của nền kinh tế trước các biến động bên ngoài.⁷

5 World Bank, “Viet Nam Trade Country Profile 2023”, World Integrated Trade Solution (WITS), 2024. [Trực tuyến]. URL: <https://wits.worldbank.org/CountryProfile/en/Country/VNM/Year/2023/Summary> (Truy cập ngày 30/12/2025).

6 Hoài Thu, “Xung đột Trung Đông bắt đầu bào mòn lợi nhuận doanh nghiệp Việt”, VnExpress, 2026. [Trực tuyến]. URL: <https://vnexpress.net/xung-dot-trung-dong-bat-dau-bao-mon-loi-nhuan-doanh-nghiep-viet-5055911.html> (Truy cập ngày 17/04/2026).

7 Cục Thống kê, “Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2025: Bứt phá kỷ lục và chuyển dịch mạnh mẽ sang công nghệ cao”, 2026. [Trực tuyến]. URL: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/ket-qua-hoat-dong-xuat-nhap-khau-hang-hoa-nam-2025-but-pha-ky-luc-va-chuyen-dich-manh-me-sang-cong-nghe-cao/> (Truy cập ngày 30/01/2026).

Tổng thể, bối cảnh quốc tế trong giai đoạn 2025 không chỉ kém thuận lợi hơn mà còn khó dự báo hơn, với các cú sốc diễn ra đồng thời trên nhiều kênh. Trong khi thương mại tiếp tục mở rộng về quy mô, cấu trúc phụ thuộc cao vào thị trường bên ngoài khiến doanh nghiệp Việt Nam dễ bị tổn thương trước các biến động toàn cầu. Đây là một yếu tố quan trọng góp phần lý giải các áp lực mà doanh nghiệp phản ánh trong khảo sát PCI, đặc biệt là khó khăn trong tìm kiếm khách hàng và xu hướng thận trọng trong mở rộng hoạt động.

2.2. Bối cảnh tại Việt Nam

Năm 2025 và giai đoạn chuyển tiếp đầu năm 2026 đánh dấu một bước ngoặt mang tính lịch sử đối với nền kinh tế và thể chế của Việt Nam. Khởi nguồn từ khát vọng đưa đất nước bước vào “kỷ nguyên vươn mình”, bối cảnh trong nước chịu sự tác động đan xen của ba luồng thay đổi vĩ mô trọng yếu: cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy và sáp nhập không gian hành chính quy mô lớn; sự thay đổi triết lý lập pháp hướng tới kiến tạo phát triển; và việc thể chế hóa quyết liệt các chủ trương bảo vệ, thúc đẩy kinh tế tư nhân thông qua Nghị quyết số 68-NQ/TW. Nội dung dưới đây giới thiệu bối cảnh tổng quan của sự thay đổi thể chế này, qua đó cung cấp hệ quy chiếu nền tảng để nhận diện các cơ hội cũng như thách thức mà khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đang trực tiếp đối mặt.

2.2.1. Cải cách cấu trúc hành chính và không gian kinh tế: Sáp nhập tỉnh thành và tinh gọn bộ máy

Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, cùng với việc Quốc hội thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013, nền tảng hiến định và chính trị cho công cuộc đại cải cách bộ máy đã được xác lập vững chắc. Đây là tiền đề trực tiếp để Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, bản đồ hành chính Việt Nam đã được vẽ lại khi số lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giảm 46%, từ 63 xuống còn 34 đơn vị. Quá trình này đi kèm với việc cắt giảm 6.714 đơn vị hành chính cấp xã, tương đương tỷ lệ giảm 66,91%, đưa tổng số cấp xã trên toàn quốc xuống còn 3.321 đơn vị (Bộ Nội vụ 2025). Sự hợp nhất quy mô lớn này tạo ra những chuyển dịch đặc biệt quan trọng đối với cấu trúc không gian kinh tế vùng.

Đồng hành cùng việc sáp nhập là sự chuyển đổi sang mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, chính thức đi vào vận hành từ ngày 01/7/2025, loại bỏ hoàn toàn cấp trung gian là cấp huyện. Sự thay đổi này được dẫn dắt bởi nguyên tắc trao quyền tự

chủ mạnh mẽ cho cơ sở, với phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” (Thời báo Ngân hàng 2025). Tính đến cuối năm 2025, 741 thủ tục hành chính đã được phân cấp từ Trung ương về địa phương và 100% các tỉnh, thành phố đã áp dụng việc cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính (Bộ Nội vụ 2025).

Việc tinh gọn bộ máy và áp dụng chính quyền 2 cấp tạo ra bối cảnh bứt phá với tinh thần giảm tầng nấc trung gian, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý (Nguyễn Sĩ Dũng 2025). Đối với khu vực kinh tế tư nhân, bối cảnh này mang lại những cơ hội rõ rệt: các tầng nấc trung gian được loại bỏ, có thể giúp rút ngắn chu kỳ giải quyết thủ tục hành chính, đầu tư, xây dựng và môi trường; đồng thời việc sáp nhập tỉnh tạo ra các không gian kinh tế, quỹ đất và thị trường lao động thống nhất, rộng lớn hơn. Mặc dù vậy, quá trình chuyển đổi cấu trúc quy mô lớn này cũng mang đến những thách thức cơ bản trong ngắn hạn. Doanh nghiệp có thể gặp phải sự lúng túng, độ trễ nhất định trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ ở giai đoạn đầu giao thời, hoặc sự quá tải cục bộ tại cấp xã khi thẩm quyền được phân cấp mạnh mẽ về cơ sở nhưng năng lực số hóa và nhân lực chưa theo kịp đồng bộ.

2.2.2. Sự dịch chuyển triết lý lập pháp và các thay đổi pháp luật tác động đến kinh tế tư nhân

Môi trường pháp lý và thể chế kinh tế của Việt Nam trong năm 2025 được định hình lại một cách căn bản thông qua một loạt các nghị quyết và đạo luật mang tính bước ngoặt. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đóng vai trò là kim chỉ nam, yêu cầu từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, thay vào đó lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm kiến tạo, hướng tới việc luật pháp mở đường và khơi thông nguồn lực (Bộ Chính trị 2025a).

Triết lý này được cụ thể hóa bằng các nỗ lực rà soát, sửa đổi quy định pháp luật cắt giảm điều kiện kinh doanh, chuyển dịch mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” ... giúp giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 206/2025/QH15 tạo cơ chế đặc biệt gỡ vướng cho các dự án bất động sản, quỹ đất nằm trong kết luận thanh tra, kiểm tra; và Luật Phục hồi và Phá sản số 142/2025/QH15 hoàn thiện quy trình tái cơ cấu doanh nghiệp. Các mảng kinh tế mới cũng được chú trọng với Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP hợp pháp hóa thí điểm thị trường tài sản mã hóa, cùng các nghị định giải phóng kho dữ liệu quốc gia cho doanh nghiệp khai thác. Việc sửa đổi Bộ luật Hình sự và Tố tụng Hình sự nhằm minh định rõ ranh giới trách nhiệm hình sự - dân sự/hành chính cũng là một bối cảnh quan trọng giúp khôi phục niềm tin kinh doanh (Bộ Tư pháp 2025).

Hệ thống pháp luật mới dự kỳ vọng đang mở ra cơ hội kinh doanh rộng mở, linh hoạt và an toàn hơn cho khu vực tư nhân. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là các doanh

nghiệp phải tự nâng cao năng lực quản trị, năng lực tuân thủ một cách chủ động trong một môi trường quản lý đề cao hậu kiểm thay vì dựa vào các giấy phép tiền kiểm như trước đây.

2.2.3. Quan sát ban đầu về tình hình triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân

Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị ban hành ngày 04/5/2025 đã khẳng định vị thế kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia (Bộ Chính trị 2025b). Trong năm 2025, tiến độ thực thi được triển khai quyết liệt với 95,3% nhiệm vụ trọng tâm của năm được hoàn thành, đi kèm với hệ thống giám sát minh bạch ng68.dkkd.gov.vn theo thời gian thực (Bộ Tài chính 2026).

Bối cảnh thực thi Nghị quyết 68 ghi nhận nhiều chuyển dịch lớn có tác động trực tiếp đến môi trường kinh doanh. Cụ thể, lộ trình bãi bỏ phương pháp thu thuế khoán từ 01/01/2026 đặt ra yêu cầu hàng triệu hộ kinh doanh phải chuyển đổi số, sử dụng hóa đơn điện tử và minh bạch tài chính (Báo điện tử Chính phủ 2025). Dòng vốn ngân sách nhà nước cũng được mở rộng trực tiếp cho khối tư nhân thông qua quy định dành riêng toàn bộ các gói thầu xây lắp, mua sắm dưới 20 tỷ đồng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Về mặt bằng sản xuất, Nghị định số 20/2026/NĐ-CP tạo bối cảnh thuận lợi khi bắt buộc các chủ đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp dành tối thiểu 20ha hoặc 5% diện tích cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê lại với giá ưu đãi (Bộ Tài chính 2026).

Sự phản hồi tích cực từ cộng đồng kinh doanh cùng sự vào cuộc đồng bộ của các hiệp hội doanh nghiệp đang định hình một môi trường kinh doanh năng động và cởi mở hơn (Báo Nhân Dân 2026). Đặc biệt, bối cảnh này càng trở nên cấp thiết khi Đảng và Nhà nước xác lập quyết tâm chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên tăng trưởng ‘hai con số’ (từ 10%/năm trở lên) cho giai đoạn 2026-2030. Trong đó, khu vực kinh tế tư nhân được định vị là động lực nội sinh then chốt để hiện thực hóa khát vọng này, với mục tiêu chiến lược đạt ít nhất 2 triệu doanh nghiệp vào năm 2030.

Để đạt được các chỉ tiêu định lượng đầy tham vọng đó, việc tháo gỡ triệt để các rào cản thể chế và ‘điểm nghẽn’ về môi trường kinh doanh không chỉ là giải pháp hỗ trợ, mà đã trở thành yêu cầu tiên quyết để giải phóng hoàn toàn sức sản xuất của khu vực tư nhân. Việc nhận diện rõ những dịch chuyển vĩ mô mang tính bước ngoặt này chính là tiền đề quan trọng để Báo cáo đi sâu phân tích thực tiễn về năng lực, các rào cản nội tại và những động lực phát triển cụ thể của khu vực kinh tế tư nhân ở các phần tiếp theo.

2.3. Một số đặc điểm của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam

Nội dung dưới đây phân tích thực trạng khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam, qua đó làm rõ vai trò cũng như những đặc điểm mang tính nền tảng của khu vực này. Các kết quả cho thấy khu vực tư nhân tiếp tục mở rộng về số lượng và giữ vai trò chủ đạo trong tạo việc làm và thu nhập cho nền kinh tế. Tuy nhiên, đằng sau xu hướng tăng trưởng này là một quá trình vận động mang tính chu kỳ và biến động đáng kể, thể hiện qua động thái gia nhập và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp.

Ở góc độ cấu trúc, khu vực tư nhân vẫn mang đặc trưng “đông nhưng nhỏ”, với phần lớn doanh nghiệp có quy mô vốn, lao động và doanh thu hạn chế. Quan trọng hơn, các phân tích cho thấy phần lớn doanh nghiệp duy trì quy mô ban đầu trong thời gian dài, trong khi quá trình mở rộng diễn ra chậm và không phổ biến. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn tập trung vào một số ngành và địa bàn nhất định, mức độ tham gia vào chuỗi giá trị và năng lực đổi mới sáng tạo còn hạn chế. Những đặc điểm này phản ánh các rào cản mang tính nền tảng đối với khả năng tích lũy, mở rộng và nâng cao năng suất của khu vực tư nhân, phù hợp với các vấn đề đã được nêu trong Nghị quyết 68-NQ/TW.

2.3.1. Khái quát về vai trò của khu vực doanh nghiệp tư nhân

Khu vực doanh nghiệp tại Việt Nam tiếp tục mở rộng cả về số lượng và quy mô hoạt động trong giai đoạn gần đây, bất chấp các biến động kinh tế trong và ngoài nước. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tiếp tục tăng trong giai đoạn 2020–2025, từ khoảng 811,5 nghìn doanh nghiệp vào cuối năm 2020 lên hơn 1 triệu doanh nghiệp vào cuối năm 2025.

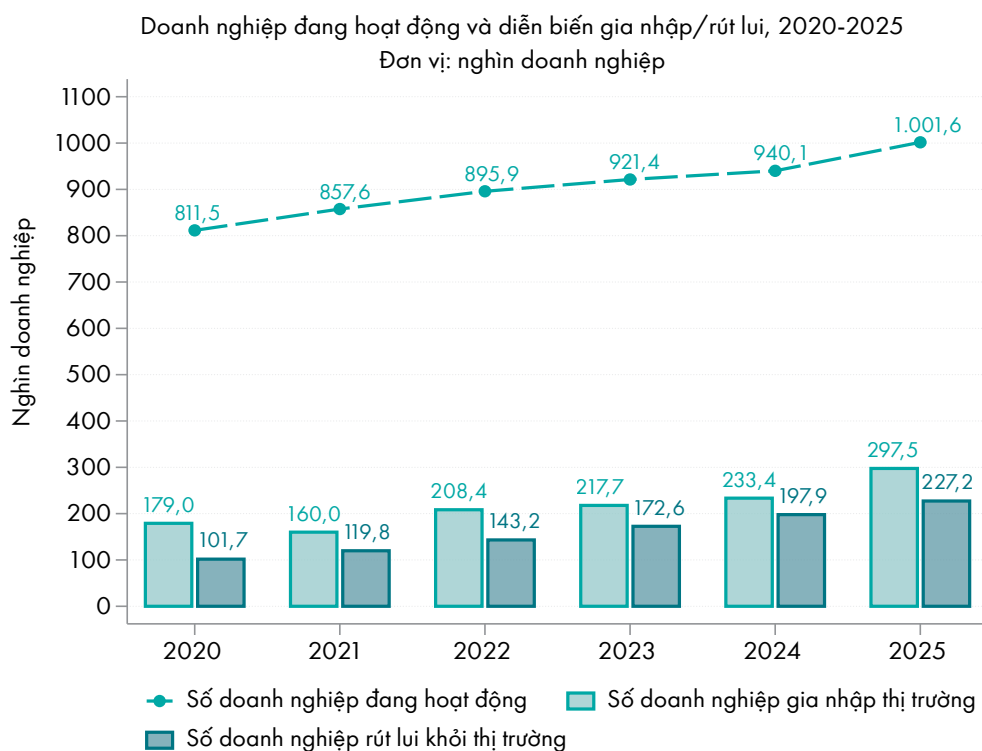
Tuy nhiên, dữ liệu về gia nhập và rút lui khỏi thị trường cho thấy quá trình mở rộng về số lượng doanh nghiệp đi kèm với mức độ sàng lọc ngày càng rõ hơn. Trong giai đoạn 2020–2025, số doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng từ khoảng 179 nghìn doanh nghiệp (năm 2020) lên khoảng 297,5 nghìn doanh nghiệp (năm 2025). Diễn biến này cho thấy hoạt động đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động tiếp tục phục hồi từ sau đại dịch COVID-19, đặc biệt trong năm 2025.

Song song với đó, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cũng tăng đáng kể, từ khoảng 101,7 nghìn doanh nghiệp năm 2020 lên đến 227,2 nghìn doanh nghiệp vào năm 2025. Như vậy, dù tổng số doanh nghiệp đang hoạt động vẫn tăng đều, áp lực duy trì hoạt động cũng có xu hướng lớn hơn trong những năm gần đây. Điều này cho thấy tăng trưởng về tổng số doanh nghiệp đang hoạt động cần được nhìn nhận cùng với động thái gia nhập và rút lui khỏi thị trường. Nói cách khác, sự mở

rộng về số lượng doanh nghiệp không loại trừ thực tế rằng khu vực này đang chịu mức độ thay đổi và sàng lọc lớn hơn.

Từ góc độ chính sách, các chỉ tiêu về tổng số doanh nghiệp hoặc số doanh nghiệp thành lập mới cần được bổ sung bằng các chỉ báo về khả năng tồn tại, duy trì hoạt động và phát triển sau gia nhập. Trọng tâm hỗ trợ vì vậy không chỉ là khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới, mà còn là cải thiện điều kiện hoạt động để doanh nghiệp có thể vượt qua giai đoạn đầu, tích lũy năng lực, mở rộng thị trường và phát triển bền vững hơn.

Hình 2.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động và diễn biến gia nhập/rút lui khỏi thị trường (2020–2025)



Nguồn: Cục Thống kê (2025, 2026) & Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW.

Ghi chú: “Gia nhập” bao gồm doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. “Rút lui” bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

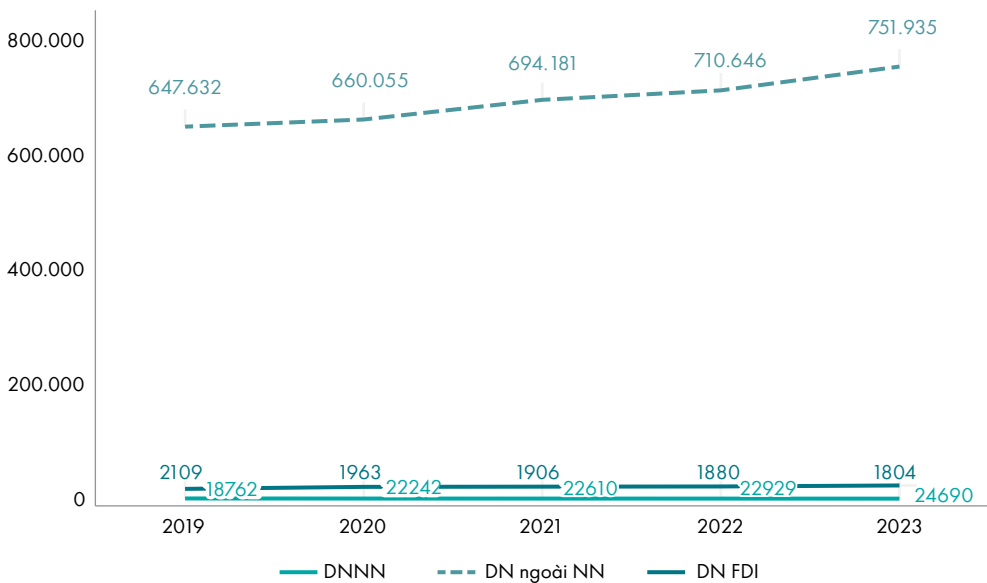
Xét theo loại hình doanh nghiệp, theo Niên giám Thống kê 2024, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước⁸ chiếm tỷ trọng áp đảo trong cơ cấu doanh nghiệp đang

8 Trong báo cáo này, các thuật ngữ “khu vực tư nhân”, “doanh nghiệp ngoài Nhà nước” và “doanh nghiệp tư nhân” được sử dụng với ý nghĩa tương đương, cùng chỉ nhóm doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước.

hoạt động. Cụ thể, năm 2023, khu vực này chiếm tới 96,6% tổng số doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 3,2% và doanh nghiệp Nhà nước chỉ chiếm khoảng 0,2% (Tổng cục Thống kê 2025).

Xu hướng theo thời gian cũng cho thấy số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng đều qua các năm, từ khoảng 647 nghìn doanh nghiệp năm 2019 lên hơn 751 nghìn doanh nghiệp vào năm 2023. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp Nhà nước duy trì ở mức rất thấp và có xu hướng giảm nhẹ, còn khu vực doanh nghiệp FDI tăng nhưng với quy mô tuyệt đối nhỏ hơn nhiều so với khu vực tư nhân trong nước. Động lực mở rộng số lượng doanh nghiệp tại Việt Nam chủ yếu đến từ khu vực ngoài Nhà nước.

Hình 2.2. Số doanh nghiệp đang hoạt động qua các năm 2019–2023, phân theo loại hình doanh nghiệp



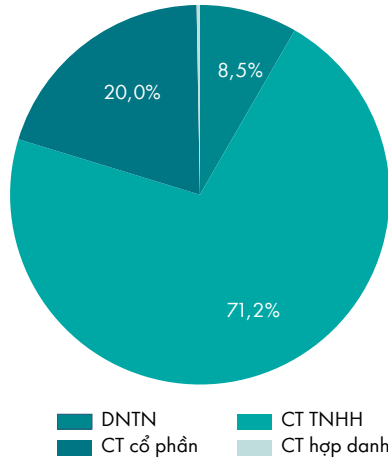
Nguồn: Niên Giám Thống Kê 2024 – Tổng cục Thống Kê (2025).

2.3.2. Cấu trúc và phân bố của doanh nghiệp tư nhân

Theo loại hình

Xét theo loại hình pháp lý, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tại Việt Nam có sự tập trung rất cao vào một số mô hình doanh nghiệp nhất định. Cụ thể, trong mẫu khảo sát PCI 2025, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) chiếm tỷ trọng áp đảo, với khoảng 71,2% tổng số doanh nghiệp, tiếp theo là công ty cổ phần với khoảng 20,0%. Trong khi đó, các loại hình còn lại như doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số doanh nghiệp.

Hình 2.3. Cơ cấu doanh nghiệp ngoài Nhà nước năm 2025, phân theo loại hình doanh nghiệp

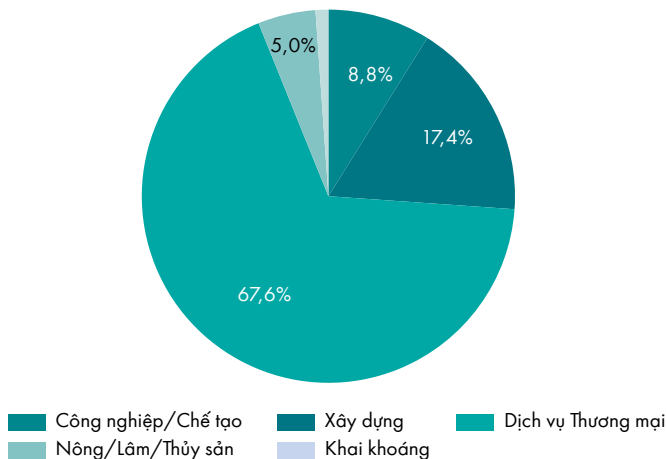


Nguồn: Số liệu khảo sát PCI 2025, Câu hỏi A2 “Doanh nghiệp bạn thuộc loại hình nào dưới đây?”

Theo ngành kinh tế

Xét theo ngành kinh tế, cơ cấu doanh nghiệp tại Việt Nam cho thấy sự tập trung rõ rệt vào khu vực dịch vụ. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 67,6% trong mẫu khảo sát PCI 2025. So với khu vực dịch vụ, số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng và công nghiệp/chế tạo thấp hơn đáng kể, lần lượt là 17,4% và 8,8%. Trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì ở mức thấp, chỉ 5,0%.

Hình 2.4. Cơ cấu doanh nghiệp ngoài Nhà nước năm 2025, phân theo ngành kinh tế

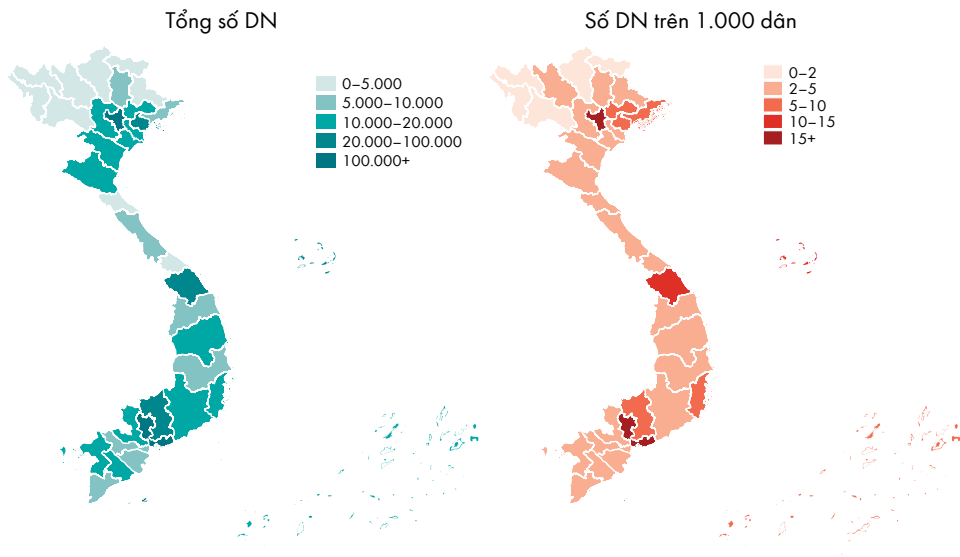


Nguồn: Số liệu khảo sát PCI 2025, Câu hỏi A3 “Doanh nghiệp bạn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nào?”

Phân bố không gian

Hình 2.5 cho thấy sự phân bố doanh nghiệp ngoài Nhà nước giữa các địa phương có sự chênh lệch rất lớn, cả về quy mô tuyệt đối lẫn mật độ doanh nghiệp trên dân số. Ở cấp độ cả nước, trung bình có khoảng 7,2 doanh nghiệp trên 1.000 dân, tuy nhiên mức độ này khác biệt đáng kể giữa các địa phương.

Hình 2.5. Số lượng và mật độ doanh nghiệp ngoài Nhà nước đang hoạt động năm 2023, phân theo địa phương



Nguồn: Niên Giám Thống Kê 2024 – Cục Thống Kê (2025).

Trước hết, hoạt động doanh nghiệp tập trung mạnh tại các trung tâm kinh tế lớn. TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội vượt trội cả về số lượng và mật độ doanh nghiệp, với lần lượt 263,8 nghìn và 150,5 nghìn doanh nghiệp, tương ứng với 19,6 và 17,5 doanh nghiệp trên 1.000 dân, cao gấp hơn 2 lần mức trung bình cả nước. Một số địa phương có mức độ phát triển doanh nghiệp tương đối cao khác bao gồm Đà Nẵng (10,1 doanh nghiệp/1.000 dân), Đồng Nai và Hải Phòng (đều ở mức 6,4-6,5 doanh nghiệp/1.000 dân). Khánh Hòa (6,4) và Quảng Ninh (5,9) cũng nằm trong nhóm này, cho thấy vai trò của các trung tâm đô thị và du lịch trong việc thúc đẩy khu vực tư nhân.

Ngược lại, phần lớn các tỉnh còn lại có mật độ doanh nghiệp thấp hơn đáng kể so với trung bình quốc gia. Nhiều địa phương, đặc biệt ở khu vực miền núi và vùng sâu, chỉ đạt khoảng 1-3 doanh nghiệp trên 1.000 dân, như Sơn La (1,3), Tuyên Quang (1,4), hay Điện Biên (1,5).

Một điểm đáng chú ý là quy mô tuyệt đối và mật độ doanh nghiệp không phải lúc nào cũng đi cùng nhau. Một số tỉnh có số lượng doanh nghiệp tương đối lớn nhưng

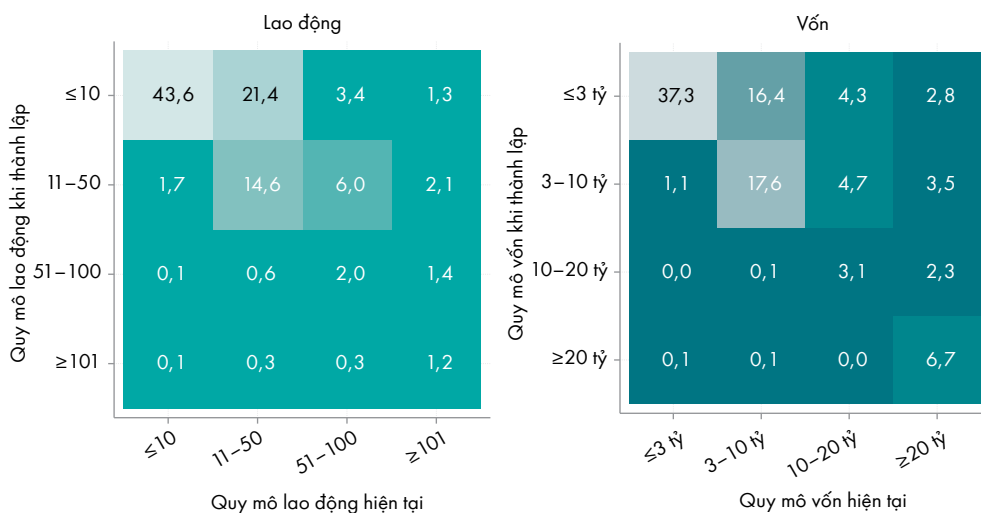
mật độ vẫn thấp do quy mô dân số lớn, như Thanh Hóa (13,2 nghìn doanh nghiệp nhưng chỉ 3,5 doanh nghiệp/1.000 dân) hay Nghệ An (11,0 nghìn doanh nghiệp; 3,2 doanh nghiệp/1.000 dân). Ngược lại, một số địa phương có quy mô nhỏ hơn nhưng mật độ cao hơn mức trung bình, cho thấy mức độ phát triển doanh nghiệp tính theo đầu người tốt hơn.

2.3.3. Quy mô, nguồn lực, và hiệu quả

Xét theo dữ liệu PCI 2025, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tiếp tục mang đặc điểm nổi bật là quy mô nhỏ và phân tán, thể hiện nhất quán khi xem xét theo vốn, lao động và doanh thu. Điều này là dễ hiểu khi số liệu PCI 2025 cũng cho thấy 61,9 doanh nghiệp trong khảo sát từng hoạt động dưới mô hình hộ kinh doanh.⁹

Biểu đồ chuyển dịch quy mô cho phép đọc theo hai cách bổ sung cho nhau. Thứ nhất, cách đọc theo cột cho thấy bức tranh cơ cấu theo quy mô của doanh nghiệp tư nhân tại thời điểm hiện tại. Cụ thể, bằng cách cộng các giá trị theo từng cột, có thể xác định tỷ lệ doanh nghiệp hiện đang thuộc mỗi nhóm quy mô.

Hình 2.6. Cơ cấu doanh nghiệp ngoài Nhà nước khi thành lập và vào thời điểm năm 2025, phân theo quy mô lao động và quy mô vốn



Nguồn: Số liệu khảo sát PCI 2025, Câu hỏi A4 “Tổng số lao động của doanh nghiệp bạn là bao nhiêu?” & Câu hỏi A5 “Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp?”.

Hình bên trái phân chia doanh nghiệp trong khảo sát PCI 2025 theo quy mô lao động: khoảng 45,5% doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động và 36,8% sử dụng từ 11-50 lao động, nghĩa là hơn 80% doanh nghiệp có quy mô dưới 50 lao động. Các

9 Khảo sát PCI 2025, Câu hỏi A11 “Đặc điểm của doanh nghiệp bạn?”, lựa chọn “Doanh nghiệp từng là hộ kinh doanh”

doanh nghiệp quy mô lớn chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Về quy mô vốn (hình bên phải), doanh nghiệp cũng tập trung chủ yếu ở các nhóm nhỏ: khoảng 38,4% doanh nghiệp có vốn dưới 3 tỷ đồng và 34,0% nằm trong nhóm 3–10 tỷ đồng, tức là hơn 70% doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô vốn lớn hơn vẫn còn hạn chế.

Thứ hai, khi xem xét từng ô như sự kết hợp giữa quy mô ban đầu và quy mô hiện tại, biểu đồ cho phép quan sát quá trình chuyển dịch quy mô của doanh nghiệp theo thời gian.

Đối với lao động, một tỷ lệ lớn doanh nghiệp khởi đầu ở quy mô rất nhỏ (≤ 10 lao động) vẫn duy trì quy mô này đến hiện tại (43,6%), cho thấy mức độ “bám trụ” ở quy mô nhỏ khá cao. Tuy nhiên, cũng có một bộ phận đáng kể doanh nghiệp đã mở rộng lên nhóm 11–50 lao động (21,4%), và một tỷ lệ nhỏ hơn tiếp tục tăng lên các nhóm 51–100 (3,4%) hoặc ≥ 101 lao động (1,3%). Với các doanh nghiệp khởi đầu ở nhóm 11–50 lao động, khoảng 14,6% vẫn giữ nguyên quy mô, trong khi 6,0% mở rộng lên 51–100 lao động và 2,1% lên trên 100 lao động, cho thấy khả năng tăng trưởng có tồn tại nhưng không phổ biến. Các nhóm khởi đầu lớn hơn (từ 51 lao động trở lên) có xu hướng duy trì hoặc tăng nhẹ quy mô, nhưng quy mô của các nhóm này vốn đã chiếm tỷ trọng nhỏ ngay từ đầu.

Một bức tranh tương tự cũng xuất hiện đối với quy mô vốn. Trong nhóm doanh nghiệp khởi đầu với vốn dưới 3 tỷ đồng, 37,3% vẫn giữ nguyên quy mô, trong khi 16,4% mở rộng lên nhóm 3–10 tỷ đồng, 4,3% lên 10–20 tỷ và 2,8% đạt trên 20 tỷ đồng. Đối với nhóm khởi đầu ở mức 3–10 tỷ đồng, 17,6% vẫn duy trì quy mô, còn 4,7% và 3,5% lần lượt mở rộng lên các nhóm cao hơn. Các doanh nghiệp khởi đầu ở quy mô vốn lớn hơn (từ 10 tỷ đồng trở lên) chủ yếu duy trì hoặc tăng nhẹ quy mô, nhưng cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng thể. Đáng chú ý, các trường hợp thu hẹp quy mô là rất hiếm, thể hiện qua các ô bên trái đường chéo gần như bằng không.

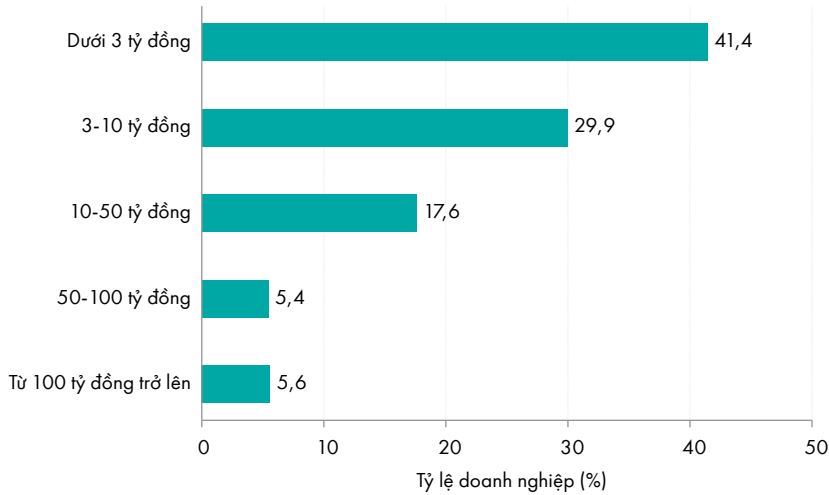
Đáng chú ý, phần lớn các trường hợp mở rộng quy mô xuất phát từ chính nhóm doanh nghiệp nhỏ nhất, cho thấy dư địa tăng trưởng trong các năm vừa qua chủ yếu nằm ở nhóm này.

Tổng thể, biểu đồ cho thấy mặc dù có sự dịch chuyển theo hướng tăng quy mô, quá trình này diễn ra chủ yếu theo từng bước nhỏ, trong khi một tỷ lệ lớn doanh nghiệp vẫn “kẹt lại” ở quy mô ban đầu trong thời gian dài. Điều này gợi ý rằng thách thức lớn đối với khu vực doanh nghiệp không phải chỉ ở quy mô mà còn ở khả năng mở rộng và tích lũy để vượt qua ngưỡng quy mô nhỏ.

Xét theo quy mô doanh thu như một chỉ báo về kết quả hoạt động, phần lớn doanh nghiệp ngoài Nhà nước vẫn hoạt động ở quy mô thị trường nhỏ. Khoảng 41,4%

doanh nghiệp có doanh thu dưới 3 tỷ đồng và 30,0% nằm trong nhóm 3-10 tỷ đồng, tức là hơn 70% doanh nghiệp có doanh thu dưới 10 tỷ đồng. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp đạt mức doanh thu từ 100 tỷ đồng trở lên chỉ khoảng 5,6%.

Hình 2.7. Doanh thu dự kiến của doanh nghiệp ngoài Nhà nước năm 2025



Nguồn: Số liệu khảo sát PCI 2025, Câu hỏi A6 “Dự kiến tổng doanh thu của doanh nghiệp năm nay?”

Phân bố này cho thấy khả năng tạo doanh thu của đa số doanh nghiệp còn hạn chế, phản ánh quy mô thị trường và mức độ mở rộng hoạt động còn thấp. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng doanh thu chỉ phản ánh quy mô kết quả đầu ra, chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả hoạt động theo nghĩa năng suất hay tỷ suất sinh lời.

Vị trí trong chuỗi cung ứng

Tiếp nối các đặc điểm về quy mô lao động, vốn và doanh thu, vị trí của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng giúp làm rõ hơn cách khu vực tư nhân kết nối với các tác nhân khác trong nền kinh tế.

Biểu đồ thể hiện mối liên hệ giữa nhà cung cấp đầu vào (trực tiếp) và nhóm khách hàng chính (trực tiếp) của doanh nghiệp. Cần lưu ý rằng đây là các câu hỏi dạng “có thể chọn nhiều phương án”, do đó mỗi ô trong biểu đồ không phải là phân bố hay tỷ trọng riêng biệt, mà là tỷ lệ doanh nghiệp đồng thời lựa chọn cả hai đặc điểm. Ví dụ, 63,7% cho biết có 63,7% doanh nghiệp vừa cho biết doanh nghiệp tư nhân trong nước là nguồn cung đầu vào, vừa cho biết đây cũng là nhóm khách hàng chính của họ. Vì vậy, các con số trong bảng có thể chồng lấn và không cộng lại thành 100%.

Hình 2.8. Nhóm khách hàng chính và nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp ngoài Nhà nước năm 2025

Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào	Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp			
	Khu vực Nhà nước	Khu vực tư nhân trong nước	Khu vực nước ngoài tại VN	Xuất khẩu
DN Nhà nước	5,1	9,7	1,8	1,5
DN tư nhân trong nước	17,3	63,7	12,1	7,3
DN nước ngoài tại VN	2,7	12,6	5,6	3,6
Cá nhân/Hộ KD	10,3	42,2	10,7	3,9
Tự sản xuất	4,5	23,7	9,3	3,0
Nhập khẩu	2,7	11,5	5,3	3,7

Nguồn: Số liệu khảo sát PCI 2025, Câu hỏi A9 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp bạn là?”, Câu hỏi A10 “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp bạn là ai?”.

Ghi chú: Các ô trong biểu đồ thể hiện tỷ lệ (%) doanh nghiệp đồng thời lựa chọn một loại khách hàng (trực ngang) và một loại nhà cung cấp đầu vào (trực dọc), tính trên tổng số doanh nghiệp có câu trả lời hợp lệ cho cả hai nhóm câu hỏi. Các nhóm được gộp từ câu hỏi gốc như sau: *Khu vực Nhà nước* gồm doanh nghiệp nhà nước và cơ quan nhà nước; *Khu vực tư nhân trong nước* gồm doanh nghiệp tư nhân và cá nhân trong nước; *Khu vực nước ngoài tại Việt Nam* gồm doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; *Xuất khẩu* gồm khách hàng ở nước ngoài. Nhóm *Nhập khẩu* bao gồm các nhà cung cấp ở nước ngoài (gộp các phương án tương ứng).

Khi đọc theo hướng này, một số đặc điểm nổi bật xuất hiện. Trước hết, các ô có giá trị lớn nhất tập trung quanh khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt là ô 63,7% trên đường chéo. Điều này cho thấy một tỷ lệ lớn doanh nghiệp vừa mua đầu vào từ khu vực tư nhân nội địa, vừa bán sản phẩm cho chính khu vực này, phản ánh mức độ liên kết nội bộ cao trong khu vực tư nhân. Các ô liên quan đến cá nhân/hộ kinh doanh (42,2%) và tự sản xuất (23,7%) khi kết hợp với khách hàng là doanh nghiệp tư nhân cũng có giá trị đáng kể, cho thấy vai trò quan trọng của khu vực phi chính thức và các hoạt động tự cung trong chuỗi cung ứng nội địa.

Ngược lại, các ô liên quan đến khu vực doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam và xuất khẩu nhìn chung có giá trị thấp hơn. Tỷ lệ doanh nghiệp vừa gắn với khu vực FDI ở cả đầu vào và đầu ra chỉ ở mức 5,6%, và với xuất khẩu là 3,7%. Đồng thời, các kết hợp “chéo” (ví dụ nhập khẩu đầu vào nhưng bán chủ yếu cho thị trường trong nước, hoặc ngược lại) cũng tồn tại nhưng không chiếm tỷ trọng lớn. Điều này cho thấy mức độ kết nối của doanh nghiệp với khu vực FDI và chuỗi giá trị toàn cầu vẫn còn hạn chế so với các liên kết nội địa.

Tổng thể, biểu đồ cho thấy cấu trúc chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Việt Nam mang tính nội địa hóa cao, với các mối liên kết chủ yếu xoay quanh khu vực tư nhân trong nước và sự tham gia đáng kể của khu vực phi chính thức.

Tương quan với khu vực tư nhân trong khu vực và trên thế giới

Để đặt các đặc điểm của khu vực doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam trong bối cảnh rộng hơn, phần này mở rộng phân tích sang góc nhìn so sánh quốc tế. Việc đối chiếu với các nền kinh tế trong khu vực, đồng thời so sánh với mức trung bình của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (EAP) và toàn cầu, cho phép đánh giá rõ hơn liệu những hạn chế đã được ghi nhận là đặc thù của Việt Nam hay phản ánh xu hướng chung. Các quốc gia được lựa chọn bao gồm Malaysia và Thái Lan, các nền kinh tế láng giềng trong ASEAN có mức độ phát triển cao hơn và hệ thống doanh nghiệp phát triển hơn. Trong khuôn khổ đó, phần này tổng hợp một số chỉ từ Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới (World Bank Enterprise Surveys – WBES), qua đó cung cấp một điểm khởi đầu để so sánh năng lực nội tại của doanh nghiệp Việt Nam với các nước trong khu vực.¹⁰

Trong các phần trước, phân tích chủ yếu tập trung vào quy mô, nguồn lực và hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam, cho thấy những hạn chế mang tính cấu trúc gắn với đặc điểm “đông nhưng nhỏ”. Tuy nhiên, các hạn chế này không chỉ phản ánh ở quy mô và nguồn lực mà còn thể hiện rõ ở đổi mới sáng tạo, R&D, và chất lượng quản trị doanh nghiệp, các yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với năng suất và khả năng mở rộng trong dài hạn.

Bảng 2.1 cung cấp một góc nhìn trực tiếp về năng lực đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam trong so sánh quốc tế. Kết quả cho thấy một bức tranh khá nhất quán với các phân tích trước đó: mức độ đổi mới và đầu tư cho R&D của doanh nghiệp Việt Nam còn ở mức thấp, đặc biệt khi so sánh với các nền kinh tế trong khu vực và mức trung bình toàn cầu .

Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ mới trong 3 năm qua tại Việt Nam chỉ đạt 7,5%, thấp hơn rất nhiều so với Malaysia (21,7%), Thái Lan (18,9%) cũng như mức trung bình khu vực (28,5%). Khoảng cách này vẫn duy trì ngay cả khi chỉ xét nhóm doanh nghiệp vừa và lớn, cho thấy hạn chế không chỉ nằm ở quy mô nhỏ mà phản ánh một vấn đề mang tính hệ thống. Tương tự, tỷ lệ

10 Dữ liệu từ World Bank Enterprise Surveys (WBES) bao gồm các doanh nghiệp có từ 1% sở hữu tư nhân trở lên, do đó không hoàn toàn trùng khớp với khái niệm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong thống kê Việt Nam. Cụ thể, một số doanh nghiệp có vốn nhà nước vẫn có thể được bao gồm trong mẫu WBES nếu có sự tham gia của khu vực tư nhân. Ngoài ra, phạm vi khảo sát chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp chính thức trong lĩnh vực chế biến chế tạo và dịch vụ. Tuy nhiên, xét về mặt cấu trúc và các rào cản hoạt động, các chỉ số này vẫn phản ánh khá sát những vấn đề cốt lõi mà khu vực doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam đang đối mặt, do đó có giá trị tham khảo và so sánh quan trọng.

doanh nghiệp chi cho R&D cũng ở mức thấp đáng kể, chỉ khoảng 5,1% vào năm 2023, thấp hơn rõ rệt so với các nước trong khu vực và mức trung bình toàn cầu.

Bảng 2.1. Tương quan về đổi mới sáng tạo của khu vực tư nhân Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới (2023-2025)

Chỉ tiêu	Việt Nam (2023)	Malaysia (2024)	Thái Lan (2025)	Đông Á & Thái Bình Dương	Toàn cầu
Tỷ lệ doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới trong 3 năm qua	7,5	21,7	18,9	28,5	28,2
Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và lớn giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới trong 3 năm qua	9,1	25,6	22,5	33,2	32,5
Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và lớn chi cho R&D trong năm tài chính gần nhất	5,1	18,9	9,9	17,8	18,3
Tỷ lệ doanh nghiệp có chứng nhận chất lượng quốc tế	6,8	17,8	11,9	10,9	13,0
Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ được cấp phép từ công ty nước ngoài	10,7	19,0	1,9	15,0	16,1

Nguồn: World Bank Enterprise Surveys (2023-2025), truy cập tại: www.enterprisesurveys.org

Các chỉ số liên quan đến năng lực công nghệ và hội nhập cũng cho thấy một bức tranh tương tự. Tỷ lệ doanh nghiệp có chứng nhận chất lượng quốc tế (6,8%) và sử dụng công nghệ được cấp phép từ nước ngoài (10,7%) đều thấp hơn mức trung bình khu vực và toàn cầu, phản ánh mức độ tham gia còn hạn chế vào các chuỗi giá trị có hàm lượng công nghệ cao.

Tổng thể, các kết quả này cho thấy hạn chế về đổi mới sáng tạo và năng lực công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam. Trong bối cảnh đó, các yếu tố như quản trị doanh nghiệp, khả năng thiết lập mục tiêu, theo dõi hiệu quả và ra quyết định chiến lược trở nên đặc biệt quan trọng, vì chúng đóng vai trò nền tảng cho việc chuyển hóa nguồn lực thành đổi mới và tăng trưởng.

Kết quả trong Bảng 2.2 cho thấy ngay cả trong nhóm doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, chất lượng thực hành quản trị tại Việt Nam vẫn ở mức tương đối thấp so với các nước trong khu vực. Một đặc điểm nổi bật của doanh nghiệp Việt Nam là mức độ tập trung quyền sở hữu và quản lý ở mức rất cao. Cụ thể, có tới 92,6% doanh nghiệp mà chủ sở hữu lớn nhất đồng thời là người quản lý cao nhất, cao hơn đáng kể so với mức trung bình của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương

(84,0%) và toàn cầu (76,1%), cũng như cao hơn so với các nước như Malaysia (77,1%) và Thái Lan (80,2%). Điều này cho thấy doanh nghiệp tại Việt Nam có xu hướng vận hành theo mô hình chủ sở hữu trực tiếp điều hành, thay vì thuê đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

Bảng 2.2. Tương quan về năng lực quản trị của khu vực tư nhân Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới (2023-2025)

Chi tiêu	Việt Nam (2023)	Malaysia (2024)	Thái Lan (2025)	Đông Á & Thái Bình Dương	Toàn cầu
Tỷ lệ doanh nghiệp mà chủ sở hữu lớn nhất đồng thời là người quản lý cao nhất	92,6	77,1	80,2	84	76,1
Số năm kinh nghiệm trung bình của quản lý cấp cao trong lĩnh vực hoạt động của DN	14,9	21,9	22,2	18,2	20
Chỉ số thực hành quản trị tổng hợp (DN vừa và lớn)	48,6	55,0	35,8	55,2	51,5

Nguồn: World Bank Enterprise Surveys (2023-2025), truy cập tại: www.enterprisesurveys.org

Ghi chú: Chỉ số thực hành quản trị tổng hợp được xây dựng từ Khảo sát Doanh nghiệp của World Bank (WBES), phản ánh chất lượng thực hành quản trị của các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn. Chỉ số được chuẩn hóa trên thang điểm từ 0 đến 100, với giá trị cao hơn thể hiện mức độ quản trị bài bản, có hệ thống và định hướng chiến lược tốt hơn. Các chỉ tiêu phụ đo lường các khía cạnh như khả năng phản ứng khi phát sinh vấn đề, mức độ theo dõi hiệu quả hoạt động, và chất lượng thiết lập và triển khai mục tiêu trong doanh nghiệp.

Mô hình này phản ánh mức độ chuyên môn hóa trong quản trị còn hạn chế. Kinh nghiệm trung bình của quản lý cấp cao tại Việt Nam thấp hơn so với khu vực và toàn cầu, đồng thời chất lượng thực hành quản trị cũng ở mức thấp hơn các nước so sánh. Điều này cho thấy khoảng cách về năng lực quản trị không chỉ tồn tại ở doanh nghiệp nhỏ mà còn kéo dài lên cả nhóm doanh nghiệp quy mô lớn hơn. Việc thiếu các hệ thống quản trị bài bản càng làm gia tăng khó khăn trong việc nâng cao năng suất, kiểm soát chi phí và mở rộng hoạt động.

2.3.4. Kết luận

Tổng hợp các phân tích trên cho thấy khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam đã phát triển mạnh về quy mô và giữ vai trò trung tâm trong tạo việc làm và thu nhập cho nền kinh tế. Khu vực này chiếm ưu thế tuyệt đối về số lượng doanh nghiệp và đóng góp lớn vào tổng nguồn lực lao động, qua đó trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, cấu trúc của khu vực tư nhân vẫn mang những đặc điểm mang tính nền tảng. Doanh nghiệp tập trung chủ yếu vào các loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần, phản ánh vai trò của cơ chế trách nhiệm hữu hạn và nhu cầu linh hoạt trong tổ chức, quản trị. Khu vực này chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, với quy mô vốn và lao động hạn chế. Bên cạnh đó, sự phân bố doanh nghiệp giữa các ngành và địa phương còn chênh lệch lớn. Những đặc điểm này dẫn đến một thực tế nổi bật là khu vực tư nhân mang tính chất “đông nhưng nhỏ”: dù chiếm ưu thế về số lượng và tổng thể nguồn lực, quy mô bình quân và mức độ tích lũy vốn vẫn thấp hơn đáng kể so với khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI. Điều này là dễ hiểu khi số liệu PCI 2025 cũng cho thấy 61,9 doanh nghiệp trong khảo sát đã chuyển đổi từ mô hình hộ kinh doanh.¹¹

Đây là những vấn đề tồn tại của khu vực tư nhân đã được nêu ra trong Nghị quyết 68-NQ/TW (Bộ Chính trị 2025). Những hạn chế mang tính cấu trúc này cho thấy dư địa cải thiện còn đáng kể. Thực tế trên thế giới cho thấy quy mô nhỏ của DN tư nhân bản thân không phải là vấn đề, mà là đặc trưng phổ biến của các nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, các phân tích trong chương này cũng chỉ ra rằng phần lớn doanh nghiệp vẫn duy trì quy mô ban đầu và quá trình mở rộng diễn ra chậm. Điều này cho thấy cần có các chính sách và điều kiện kinh doanh thuận lợi hơn để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua những rào cản ban đầu trong quá trình nâng cao năng suất và tăng trưởng quy mô.

11 Khảo sát PCI 2025, Câu hỏi A11 “Đặc điểm của doanh nghiệp bạn?”, lựa chọn “Doanh nghiệp từng là hộ kinh doanh”



03



NHỮNG NỀN TẢNG CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2025

3.1. Góc nhìn của doanh nghiệp

Kết quả khảo sát PCI 2025 cho thấy doanh nghiệp vẫn đang hoạt động trong bối cảnh môi trường kinh doanh còn nhiều thách thức, đặc biệt liên quan đến điều kiện thị trường và khả năng tiếp cận các nguồn lực thiết yếu. Những khó khăn này không chỉ phản ánh áp lực hiện hữu đối với khu vực tư nhân, mà còn cung cấp cơ sở để cơ quan quản lý ở trung ương và địa phương xác định các ưu tiên cải thiện môi trường kinh doanh.

Trên cơ sở đó, phần này tập trung phân tích bốn nhóm vấn đề trọng tâm, bao gồm: (i) áp lực thị trường, nhu cầu tìm kiếm khách hàng và hỗ trợ mở rộng đầu ra cho doanh nghiệp; (ii) tiếp cận nguồn vốn; (iii) tính minh bạch, ổn định của môi trường chính sách, pháp luật; và (iv) thủ tục gia nhập thị trường.

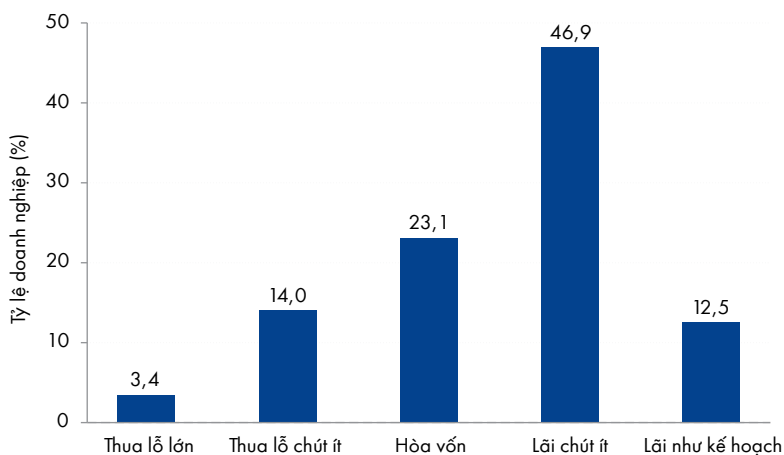
Ba nhóm vấn đề đầu được xác định dựa trên những khó khăn nổi bật mà doanh nghiệp phản ánh trong khảo sát PCI 2025, qua đó phản ánh các áp lực cấp thiết nhất mà khu vực doanh nghiệp đang phải đối mặt. Trong khi đó, thủ tục gia nhập

thị trường được tách thành một nhóm riêng do vai trò nền tảng của nó trong việc mở rộng khu vực doanh nghiệp chính thức. Trong bối cảnh các thay đổi pháp lý gần đây có thể thúc đẩy chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp, việc bảo đảm quy trình đăng ký thông suốt và minh bạch là điều kiện quan trọng để quá trình này diễn ra hiệu quả, nhằm đạt được các mục tiêu mà Nghị quyết 68-NQ/TW đã đặt ra (Bộ Chính trị 2025).

3.1.1. Tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2025

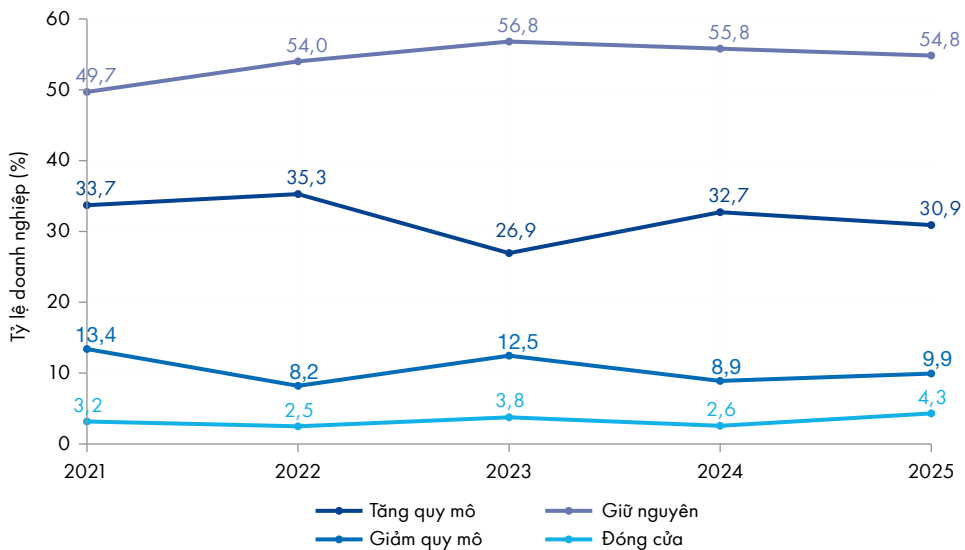
Theo số liệu PCI, bức tranh tổng thể về tình hình kinh doanh năm 2025 cho thấy doanh nghiệp vẫn duy trì được hoạt động, nhưng với mức độ lợi nhuận hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp dự báo có lãi, song chủ yếu ở mức lãi thấp. Cụ thể, 46,9% doanh nghiệp cho biết sẽ “lãi chút ít”, trong khi chỉ 12,5% kỳ vọng đạt mức “lãi như kế hoạch”. Ngược lại, 17,4% doanh nghiệp dự kiến thua lỗ, bao gồm 3,4% lỗ lớn và 14,0% lỗ nhẹ.

Hình 3.1. Dự đoán tình hình kinh doanh năm 2025



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi A7 “Dự đoán tình hình kinh doanh của doanh nghiệp trong năm nay?”

Triển vọng kinh doanh trong 2 năm tới tiếp tục mang tính thận trọng. Đa số doanh nghiệp tư nhân trong nước (54,8% trong năm 2025) dự kiến giữ nguyên quy mô hoạt động, và xu hướng này duy trì trong suốt giai đoạn 2021–2025, cho thấy tâm lý ưu tiên ổn định hơn là mở rộng trong bối cảnh nhiều bất định. Tỷ lệ doanh nghiệp kỳ vọng tăng trưởng đạt 30,9% trong năm 2025, mức tương đối thấp trong 5 năm trở lại đây.

Hình 3.2. Kế hoạch kinh doanh (2021-2025)

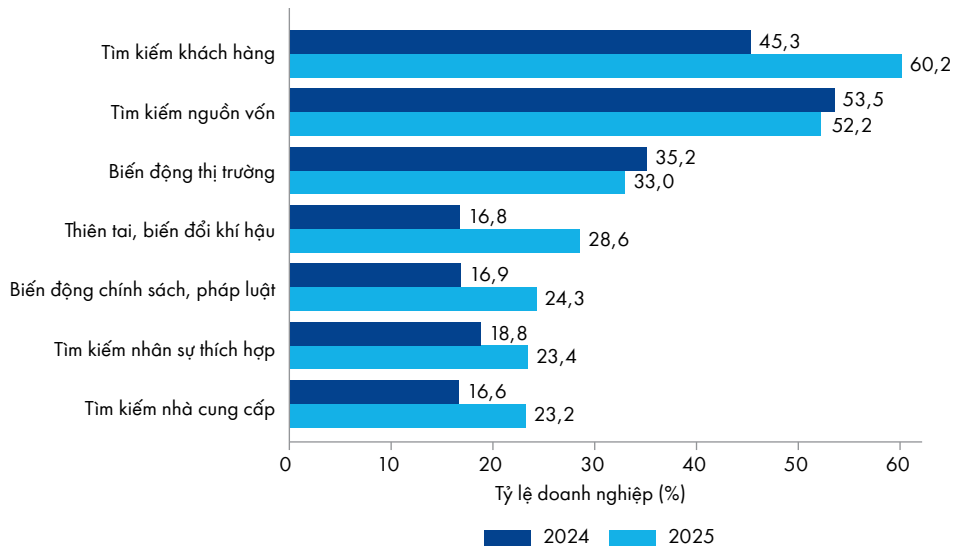
Nguồn: Khảo sát PCI 2021-2025. Câu hỏi A8, A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới?”

Ở chiều ngược lại, khoảng 14% doanh nghiệp dự kiến thu hẹp hoạt động hoặc đóng cửa. Trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch đóng cửa tuy chiếm tỷ trọng nhỏ (4,3%) nhưng lại đạt mức cao nhất trong toàn bộ giai đoạn vào năm 2025. Điều này cho thấy bên cạnh xu hướng “giữ nguyên” là chủ đạo, một bộ phận doanh nghiệp vẫn đang đối mặt với rủi ro rời khỏi thị trường, phản ánh những khó khăn tích tụ trong môi trường kinh doanh.

Hình 3.3 thể hiện các khó khăn thách thức lớn nhất của doanh nghiệp trong năm 2025. So với năm trước, cơ cấu khó khăn đã có sự dịch chuyển theo hướng gia tăng áp lực từ phía thị trường đầu ra. Khó khăn trong tìm kiếm khách hàng tăng mạnh từ 45,3% lên 60,2%, trở thành vấn đề nổi bật nhất, do các yếu tố như biến động thị trường thế giới, giảm cầu từ các thị trường chính, đứt gãy trong chuỗi cung ứng do các rào cản mới về thuế quan (Reuters 2025a, 2025b).

Trong khi đó, khó khăn về tiếp cận vốn vẫn duy trì ở mức cao (trên 50%) và gần như không cải thiện. Khó khăn do biến động thị trường giảm nhẹ (từ 35,2% xuống 33,0%), nhưng vẫn nằm trong nhóm ba thách thức lớn nhất. Đáng chú ý, các khó khăn liên quan đến chính sách, pháp luật tăng rõ rệt, từ khoảng 16,9% lên 24,3%.

Hình 3.3. Nhóm 7 khó khăn cao nhất của doanh nghiệp năm 2025 và mức tương ứng năm 2024



Nguồn: Khảo sát PCI 2024. Câu hỏi C10 “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?”. Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E1 “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?”

Theo khảo sát PCI 2025, phản ứng của doanh nghiệp trước các khó khăn cũng cho thấy xu hướng thận trọng là chủ đạo. Phần lớn doanh nghiệp (67,3%) lựa chọn duy trì hoạt động ổn định thay vì điều chỉnh mạnh. Khoảng 24,9% buộc phải thu hẹp sản xuất, trong khi chỉ 7,7% cho biết tìm được cơ hội mới để mở rộng và tăng trưởng. Cơ cấu này phản ánh việc doanh nghiệp chủ yếu đang thích ứng với khó khăn hiện tại, hơn là chủ động tìm kiếm động lực tăng trưởng mới.¹²

Trong bối cảnh đó, những hạn chế trong khả năng mở rộng thị trường và tìm kiếm khách hàng trở thành một trong những rào cản then chốt, sẽ được phân tích cụ thể hơn trong phần tiếp theo.

3.1.2. Mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng, và khả năng chống chịu trước biến động: Vai trò của kết nối và chính sách hỗ trợ

Áp lực đầu ra: Khó khăn tìm kiếm khách hàng & Biến động của thị trường

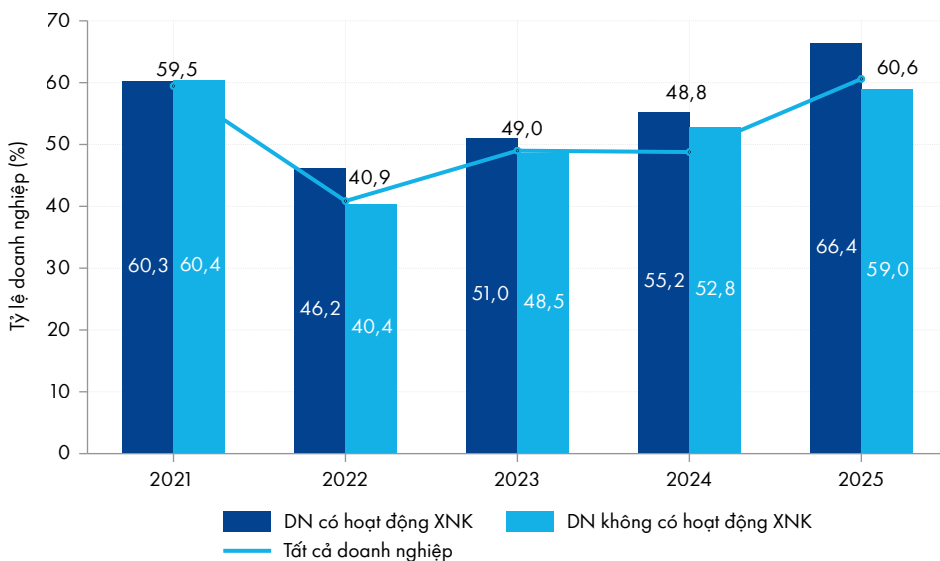
Trong năm 2025, khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng của doanh nghiệp gắn chặt với bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế nhiều biến động. Nhu cầu tại các

¹² Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E1.1 “Khi đối mặt với khó khăn trong năm qua, doanh nghiệp bạn đã ứng phó như thế nào?”

thị trường xuất khẩu chính phục hồi chậm, trong khi bất định thương mại và xu hướng gia tăng rào cản, bao gồm cả thuế quan, khiến doanh nghiệp thận trọng hơn trong việc mở rộng đơn hàng và tìm kiếm đối tác mới (VCCI 2026a). Ở trong nước, sức cầu còn yếu và tâm lý thị trường nhìn chung vẫn dè dặt, làm gia tăng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên cùng một phân khúc khách hàng. Đồng thời, áp lực chi phí đầu vào và logistics duy trì ở mức cao tiếp tục thu hẹp biên lợi nhuận, khiến nhiều doanh nghiệp ưu tiên ổn định hoạt động hơn là mở rộng thị trường (Chính phủ Việt Nam 2026).

Hình 3.4 cho thấy mức độ khó khăn trong tìm kiếm khách hàng của doanh nghiệp đã tăng lên mức rất cao trong năm 2025, với 60,6% doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn. Đây là mức cao nhất trong toàn bộ giai đoạn và tương đương giai đoạn khó khăn nhất trước đó là thời điểm đại dịch COVID năm 2021. Năm 2022, tỷ lệ này chỉ là 41%, có nghĩa là số DN gặp khó khăn trong tìm kiếm khách hàng đã tăng gấp rưỡi trong 4 năm qua.

Hình 3.4. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn Tìm kiếm khách hàng, phân theo hoạt động xuất nhập khẩu



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E1 “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 lựa chọn khó khăn “Tìm kiếm khách hàng” phân theo có hoặc không có hoạt động xuất nhập khẩu.

Doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu là nhóm chịu tác động mạnh nhất, với tới 66,4% gặp khó khăn trong tìm kiếm khách hàng trong năm 2025, cao hơn đáng kể so với nhóm không có hoạt động xuất nhập khẩu (59,0%). Tuy nhiên, mức độ khó khăn cao ở cả hai nhóm cho thấy vấn đề không chỉ giới hạn ở thị trường xuất

khẩu. Ngay cả trong thị trường nội địa, nơi doanh nghiệp không chịu tác động trực tiếp từ thương mại quốc tế, tỷ lệ gặp khó khăn cũng tăng mạnh, cho thấy sức cầu trong nước vẫn còn yếu và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt.

Khó khăn trong tìm kiếm khách hàng xuất hiện trên diện rộng, ở hầu hết các ngành kinh tế. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn này đều ở mức cao, dao động từ khoảng 47% đến trên 60%, trong đó nổi bật ở các ngành công nghiệp chế tạo, dịch vụ/thương mại, và nông, lâm, thủy sản. Ngay cả ở các ngành như xây dựng và khai khoáng, nơi hoạt động thường gắn với các dự án cụ thể hoặc quan hệ hợp đồng tương đối ổn định, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong tìm kiếm khách hàng vẫn ở mức đáng kể, xấp xỉ 50%. Điều này cho thấy áp lực về đầu ra không chỉ tập trung ở một số lĩnh vực cụ thể mà mang tính phổ biến trên toàn bộ nền kinh tế.

Bảng 3.1. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tìm kiếm khách hàng và biến động thị trường, theo ngành kinh tế

Ngành	Khó khăn tìm kiếm khách hàng (%)	Khó khăn do biến động thị trường (%)
Công nghiệp/Chế tạo	64,4	32,2
Xây dựng	55,1	28,7
Dịch vụ/Thương mại	58,9	32,9
Nông/Lâm/Thủy sản	60,4	37,9
Khai khoáng	47,6	31,0

Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E1 “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên bảng là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 lựa chọn khó khăn “Tìm kiếm khách hàng” và “Biến động thị trường” phân theo lĩnh vực hoạt động.

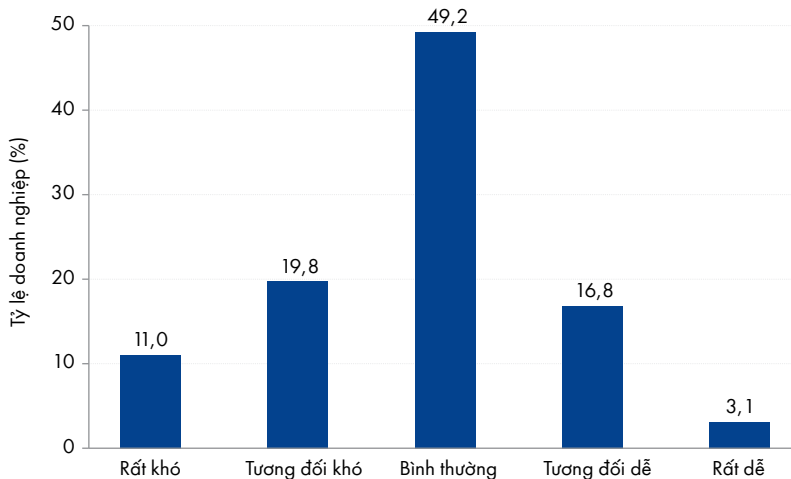
Áp lực tìm kiếm khách hàng không chỉ phản ánh sự suy yếu của cầu thị trường, mà còn gắn chặt với mức độ biến động ngày càng gia tăng của môi trường kinh doanh, làm gia tăng bất định và thu hẹp khả năng mở rộng của doanh nghiệp.

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do biến động thị trường dao động từ khoảng 28,7% đến 37,9% giữa các ngành, trong đó cao nhất ở nông, lâm, thủy sản (37,9%) và thấp hơn ở xây dựng (28,7%). Các ngành gắn với yếu tố tự nhiên có xu hướng nhạy cảm hơn với biến động, nhưng nhìn chung áp lực từ thị trường không chỉ tập trung ở một số lĩnh vực mà lan rộng trên toàn bộ nền kinh tế.

Giảm áp lực chi phí và rủi ro bằng các công cụ thuế

Trong bối cảnh đó, các chính sách hỗ trợ như miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp giảm bớt khó khăn. Tuy nhiên, mức độ nhận biết về các chính sách này vẫn chưa đồng đều. Khoảng 19,2% doanh nghiệp cho biết không biết đến các chính sách miễn, giảm thuế hiện hành, cho thấy vẫn còn khoảng trống trong việc phổ biến thông tin chính sách.¹³ Ngay cả đối với các doanh nghiệp đã biết, việc tiếp cận và thực thi chính sách cũng chưa thực sự thuận lợi. Phần lớn doanh nghiệp đánh giá mức độ thực hiện ở mức “bình thường” (49,2%) hoặc “tương đối khó” (19,8%), trong khi tỷ lệ cho rằng “dễ” hoặc “rất dễ” chỉ khoảng 20%.

Hình 3.5. Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục hưởng chính sách miễn, giảm thuế TNDN và thuế TNCN



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E2 “Hãy cho biết doanh nghiệp bạn có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nào dưới đây tại địa phương và đánh giá mức độ dễ dàng trong thực hiện thủ tục để thụ hưởng các chương trình đó đối với doanh nghiệp bạn.” Tỷ lệ thể hiện trên hình vẽ là mức độ thuận lợi doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 đánh giá trong thủ tục để thụ hưởng chương trình “Chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân”.

Điều này cho thấy dư địa cải thiện không chỉ nằm ở việc nâng cao nhận thức, mà còn ở việc đơn giản hóa thủ tục và nâng cao chất lượng triển khai chính sách ở cấp địa phương. Tuy nhiên, các biện pháp giảm chi phí chỉ giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động trong ngắn hạn; về trung hạn, việc mở rộng đầu ra thông qua kết nối thị trường và tham gia chuỗi cung ứng đóng vai trò then chốt.

¹³ Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E2 “Hãy cho biết doanh nghiệp bạn có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nào dưới đây tại địa phương và đánh giá mức độ dễ dàng trong thực hiện thủ tục để thụ hưởng các chương trình đó đối với doanh nghiệp bạn.”

Kết nối thị trường và chuỗi cung ứng

Ngoài yếu tố thị trường, áp lực đầu ra còn phản ánh hạn chế trong khả năng tham gia vào các mạng lưới liên kết sản xuất và phân phối. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết 68-NQ/TW đã nhấn mạnh vai trò của việc tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp như một giải pháp trọng tâm để mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh. Cụ thể, Nghị quyết đề ra nhóm nhiệm vụ, giải pháp về phát triển các chuỗi liên kết ngành, chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng, trong đó doanh nghiệp lớn đóng vai trò dẫn dắt, kết nối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, chuyển giao công nghệ và kết nối thị trường được xác định là công cụ quan trọng để giúp doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào các mạng lưới sản xuất và thương mại trong nước và quốc tế.

Vai trò của các chương trình hỗ trợ kết nối thị trường và chuỗi cung ứng trở nên đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận và hiệu quả của các chương trình này vẫn còn nhiều vấn đề cần xem xét. Trước hết, mức độ nhận biết về các chương trình hỗ trợ vẫn chưa cao. Gần 30% doanh nghiệp cho biết không biết đến các chương trình hỗ trợ kết nối chuỗi cung ứng, cho thấy dư địa lớn trong công tác truyền thông và phổ biến chính sách.

Bảng 3.2. Mức độ nhận biết và khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ kết nối chuỗi cung ứng

Nhóm	Biết về chương trình (%)	Tiếp cận không khó (%)
Tất cả DN	72,7	51,9
Ngành		
CN/Chế tạo	79,3	58,7
Xây dựng	74,2	53,1
DV thương mại	71,0	49,9
Nông/Lâm/Thủy sản	85,3	59,2
Khai khoáng	64,9	42,9
Xuất khẩu		
DN xuất khẩu	62,6	55,6
DN không xuất khẩu	74,5	51,3

Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E2 “Hãy cho biết doanh nghiệp bạn có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nào dưới đây tại địa phương và đánh giá mức độ dễ dàng trong thực hiện thủ tục để thụ hưởng các chương trình đó đối với doanh nghiệp bạn.” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trong bảng là trung bình của tỷ lệ doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 biết/đánh giá về chương trình “Hỗ trợ kết nối, tham gia chuỗi cung ứng với doanh nghiệp trong nước” và “Hỗ trợ kết nối, tham gia chuỗi cung ứng với doanh nghiệp nước ngoài”.

Ngay cả đối với các doanh nghiệp đã biết đến, khả năng tiếp cận và sử dụng các chương trình này cũng chỉ ở mức trung bình. Cụ thể, chỉ khoảng 52% doanh nghiệp đánh giá việc tiếp cận là không khó, trong đó phần lớn chỉ ở mức “bình thường” (khoảng 40%). Điều này đồng nghĩa với việc gần một nửa số doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn đáng kể khi tiếp cận các chương trình này. Kết quả này cho thấy rào cản xuất hiện cả ở khâu nhận thức và trong quá trình triển khai và thực thi chương trình.

Sự khác biệt theo ngành cho thấy mức độ tiếp cận không đồng đều. Các ngành như nông, lâm, thủy sản và công nghiệp chế tạo có cả mức độ nhận biết và khả năng tiếp cận cao hơn mặt bằng chung, trong khi khai khoáng và dịch vụ thương mại có tỷ lệ thấp hơn đáng kể, đặc biệt ở khía cạnh tiếp cận. Điều này gợi ý rằng các chương trình hỗ trợ có thể đang phù hợp hơn với một số ngành nhất định, trong khi các ngành khác chưa thực sự được thiết kế hoặc triển khai theo cách phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Phân theo hoạt động xuất khẩu cho thấy một điểm đáng chú ý: doanh nghiệp xuất khẩu có tỷ lệ nhận biết thấp hơn (62,6%) nhưng lại đánh giá khả năng tiếp cận thuận lợi hơn (55,6%) so với doanh nghiệp không xuất khẩu. Điều này cho thấy các chương trình hỗ trợ có thể đang hoạt động hiệu quả hơn với nhóm doanh nghiệp đã tham gia thị trường quốc tế. Ngược lại, các doanh nghiệp chưa xuất khẩu, nhóm có nhu cầu hỗ trợ lớn để tham gia chuỗi cung ứng và mở rộng thị trường, lại biết đến chương trình nhiều hơn nhưng chưa tiếp cận được một cách tương xứng.

Mở rộng thị trường thông qua FTA

Bên cạnh các nỗ lực kết nối trong nước, việc tận dụng các cơ hội từ hội nhập quốc tế cũng là một kênh quan trọng để doanh nghiệp mở rộng thị trường. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng và đa dạng hóa thị trường. Tuy nhiên, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ FTA chưa được khai thác hiệu quả ở cấp địa phương. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp biết đến các chương trình hỗ trợ này còn thấp, chỉ khoảng 27%.¹⁴

Ngay cả đối với các doanh nghiệp đã biết, việc tiếp cận và thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ cũng chưa thuận lợi. Khoảng 44% doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn trong quá trình thực hiện. Điều này cho thấy hạn chế không chỉ nằm ở nhận thức, mà còn ở khâu triển khai và hỗ trợ thực tế tại địa phương. Đây là cơ hội để cải thiện trong bối cảnh cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế ngày càng phụ thuộc vào khả năng hiểu và tận dụng các cam kết FTA.¹⁵

14 Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E15 “Chính phủ đã chỉ đạo chính quyền các địa phương xây dựng và triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA, như các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường FTA. Doanh nghiệp bạn biết đến chương trình đó không?”

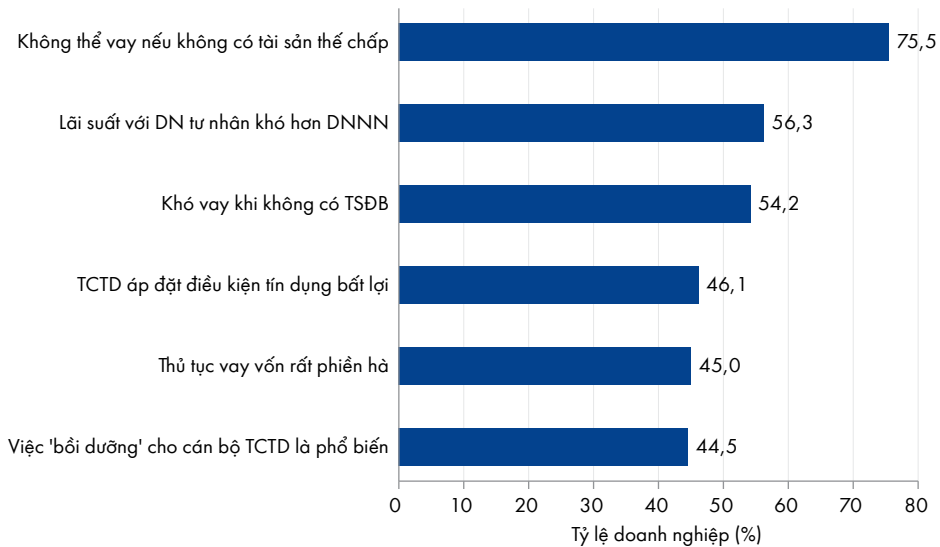
15 Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E15.1 “Nếu biết, vui lòng đánh giá mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình này tại địa phương?”

3.1.3. Tiếp cận nguồn vốn

Như đề cập ở phần 2.3, một đặc điểm nổi bật của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam là tỷ trọng lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đây cũng là điều phổ biến tại các nền kinh tế đang phát triển. Thách thức cốt lõi là tạo điều kiện để các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng và mở rộng quy mô. Trong đó, cải thiện khả năng tiếp cận vốn giữ vai trò then chốt. Đây cũng là yếu tố giúp phân bổ nguồn lực hiệu quả và phân biệt giữa các doanh nghiệp năng động với các doanh nghiệp kém hiệu quả.

Nghị quyết 68-NQ/TW đã xác định tiếp cận vốn là một trong những nút thắt then chốt đối với khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đề ra nhóm nhiệm vụ, giải pháp toàn diện nhằm “đẩy mạnh và đa dạng hoá nguồn vốn”. Nghị quyết nhấn mạnh việc chuyển đổi cách tiếp cận tín dụng theo hướng giảm phụ thuộc vào tài sản thế chấp, tăng cường cho vay dựa trên dòng tiền, phương án kinh doanh và chuỗi giá trị; đồng thời phát triển các công cụ hỗ trợ như quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, và các kênh huy động vốn mới như thị trường vốn, tài chính công nghệ và tín dụng xanh. Những định hướng này cung cấp một khung tham chiếu quan trọng để đánh giá các rào cản mà doanh nghiệp đang gặp phải trong thực tiễn, như thể hiện qua dữ liệu PCI dưới đây.

Trong năm 2025, tiếp cận vốn tiếp tục là một trong những rào cản lớn nhất đối với doanh nghiệp, với nhiều trở ngại mang tính cấu trúc hơn là ngắn hạn. Nổi bật nhất là yêu cầu về tài sản thế chấp: 75,5% doanh nghiệp cho biết không thể vay vốn nếu không có tài sản đảm bảo, và 54,2% cho rằng việc vay vốn khi không có tài sản thế chấp là rất khó khăn. Điều này cho thấy tín dụng chính thức vẫn phụ thuộc nặng vào tài sản, hạn chế khả năng tiếp cận vốn của nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực trạng này cho thấy khoảng cách đáng kể so với định hướng của Nghị quyết 68-NQ/TW về chuyển sang mô hình cho vay dựa trên dòng tiền, phương án kinh doanh và chuỗi giá trị, cũng như mở rộng phạm vi tài sản bảo đảm sang tài sản vô hình và tài sản hình thành trong tương lai.

Hình 3.6. Đánh giá của doanh nghiệp về tình hình vay vốn tại địa phương

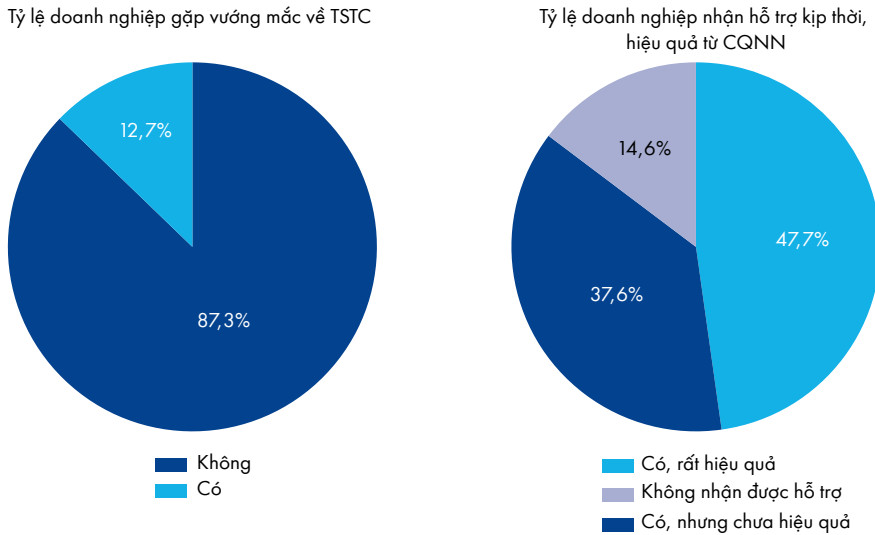
Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E10 “Doanh nghiệp bạn đánh giá như thế nào về tình hình vay vốn tại địa phương?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 lựa chọn “Đồng ý” cho các nhận định “Ngân hàng, tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi (điều chỉnh lãi suất, điều kiện cho vay, v.v.) cho doanh nghiệp”, “Doanh nghiệp không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp”, “Lãi suất và các điều kiện cho vay đối với doanh nghiệp tư nhân luôn khó khăn hơn so với DNNN”, “Việc “bồi dưỡng” cho cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng để vay được vốn là phổ biến”, “Thủ tục vay vốn rất phiền hà”, “Ngân hàng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp vay vốn mà không cần tài sản đảm bảo”.

Bên cạnh đó, các điều kiện tín dụng và chi phí vốn cũng chưa thực sự phù hợp với khu vực tư nhân. Có tới 56,3% doanh nghiệp cho rằng lãi suất và điều kiện vay vốn đối với doanh nghiệp tư nhân khó khăn hơn so với doanh nghiệp nhà nước, trong khi 46,1% phản ánh việc các tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện bất lợi.

Thủ tục vay vốn cũng là một rào cản đáng kể, với 45,0% doanh nghiệp đánh giá là phiền hà. Đồng thời, chi phí không chính thức vẫn tồn tại, khi 44,5% doanh nghiệp cho rằng việc “bồi dưỡng” cho cán bộ ngân hàng là phổ biến. Những yếu tố này cho thấy doanh nghiệp không chỉ đối mặt với rào cản tài chính, mà còn với các rào cản thể chế trong quá trình tiếp cận vốn.

Một khía cạnh quan trọng liên quan đến tài sản thế chấp là các thủ tục hành chính đi kèm khi doanh nghiệp sử dụng tài sản để vay vốn. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn doanh nghiệp không gặp vướng mắc đáng kể trong quá trình thực hiện các thủ tục này (87,3%). Tuy nhiên, trong số những doanh nghiệp có phát sinh vướng mắc (12,7%), việc xử lý chưa thực sự hiệu quả.

Hình 3.7. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc khi làm thủ tục liên quan đến tài sản thế chấp và nhận hỗ trợ kịp thời từ Cơ quan Nhà nước



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E13 “Trong 2 năm qua, khi làm thủ tục liên quan đến tài sản thế chấp (VD: về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm...) để vay vốn, doanh nghiệp có gặp vướng mắc khiến quá trình bị kéo dài không?”, Câu hỏi E13.1 “Nếu Có gặp vướng mắc, Doanh nghiệp bạn có nhận được sự hỗ trợ kịp thời và hiệu quả từ các cơ quan nhà nước của tỉnh để giải quyết các vướng mắc đó không?”

Cụ thể, chỉ 47,7% doanh nghiệp cho biết nhận được hỗ trợ kịp thời và hiệu quả từ cơ quan nhà nước. Trong khi đó, 37,6% cho rằng có hỗ trợ nhưng chưa hiệu quả, và 14,6% không nhận được hỗ trợ. Điều này cho thấy, dù không phải là rào cản phổ biến, các vướng mắc liên quan đến thủ tục tài sản thế chấp khi xảy ra vẫn có thể làm chậm quá trình tiếp cận vốn.

Để đặt các kết quả từ PCI trong bối cảnh rộng hơn, Bảng 3.3 sử dụng dữ liệu từ World Bank Enterprise Surveys (WBES) nhằm so sánh mức độ tiếp cận tài chính của doanh nghiệp Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Các quốc gia được lựa chọn bao gồm Malaysia và Thái Lan, các nền kinh tế ASEAN có mức độ phát triển cao hơn và hệ thống tài chính tương đối hoàn thiện. Cách tiếp cận này giúp làm rõ liệu những rào cản ghi nhận trong dữ liệu PCI là đặc thù của Việt Nam hay phản ánh xu hướng chung.¹⁶

¹⁶ Dữ liệu từ World Bank Enterprise Surveys (WBES) bao gồm các doanh nghiệp có từ 1% sở hữu tư nhân trở lên, do đó không hoàn toàn trùng khớp với khái niệm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong thống kê Việt Nam. Cụ thể, một số doanh nghiệp có vốn nhà nước vẫn có thể được bao gồm trong mẫu WBES nếu có sự tham gia của khu vực tư nhân. Ngoài ra, phạm vi khảo sát chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp chính thức trong lĩnh vực chế biến chế tạo và dịch vụ. Tuy nhiên, xét về mặt cấu trúc và các rào cản hoạt động, các chỉ số này vẫn phản ánh khá sát những vấn đề cốt lõi mà khu vực doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam đang đối mặt, do đó có giá trị tham khảo và so sánh quan trọng.

Kết quả cho thấy một bức tranh khá nhất quán với các phát hiện từ PCI, đồng thời cung cấp thêm góc nhìn so sánh. Thứ nhất, Việt Nam có 21,2% doanh nghiệp coi tiếp cận tài chính là trở ngại lớn nhất, cao hơn đáng kể so với Malaysia (15,6%), Thái Lan (7,7%), cũng như mức trung bình khu vực (15,7%) và toàn cầu (17,8%). Điều này củng cố kết luận từ dữ liệu PCI rằng tiếp cận vốn vẫn là một trong những điểm nghẽn quan trọng đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Bảng 3.3. Các chỉ tiêu tiếp cận tài chính của doanh nghiệp: So sánh Việt Nam với khu vực và toàn cầu

Chỉ tiêu	Việt Nam (2023)	Malaysia (2024)	Thái Lan (2025)	Đông Á & Thái Bình Dương	Toàn cầu
Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn tiếp cận tài chính là trở ngại lớn nhất	21,2	15,6	7,7	15,7	17,8
Tỷ lệ doanh nghiệp bị hạn chế tín dụng hoàn toàn	8,2	6,9	13,1	11,0	14,6
Tỷ lệ doanh nghiệp bị hạn chế tín dụng một phần	18,0	11,2	10,0	11,1	17,0
Tỷ lệ doanh nghiệp không có nhu cầu vay vốn	46,7	72,2	67,8	60,8	51,2
Tỷ lệ trung bình các khoản vay yêu cầu tài sản thế chấp (%)	93,5	33,4	55,8	66,9	68,3
Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết lãi suất, tài sản thế chấp hoặc thủ tục không thuận lợi là lý do chính không vay vốn	17,3	10,4	15,5	15,0	24,3

Nguồn: World Bank Enterprise Surveys (2023-2025), mục “Access to Finance”, truy cập tại: www.enterprisesurveys.org

Ghi chú: Doanh nghiệp bị hạn chế tín dụng hoàn toàn là những doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn nhưng không nhận được bất kỳ khoản tín dụng nào (bị từ chối hoặc không nộp hồ sơ do kỳ vọng bị từ chối hoặc điều kiện vay quá bất lợi). Trong khi đó, doanh nghiệp bị hạn chế tín dụng một phần là những doanh nghiệp có nhận được tín dụng nhưng không đủ so với nhu cầu, tức là nhu cầu vốn chỉ được đáp ứng một phần.

Mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp bị hạn chế tín dụng hoàn toàn tại Việt Nam không cao so với khu vực (8,2%) và thấp hơn mức trung bình toàn cầu, điều này không đồng nghĩa với việc doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận vốn. Trên thực tế, phần lớn doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu vay vốn, thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp “không có nhu cầu vay vốn” tương đối thấp (46,7%), thấp hơn đáng kể so với các nước như Malaysia (72,2%). Tuy nhiên, nhu cầu này chưa được đáp ứng đầy đủ: tỷ lệ doanh nghiệp bị hạn chế tín dụng một phần tại Việt Nam (18,0%) cao hơn so với nhiều nước trong khu vực. Điều này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam ít bị loại hoàn toàn khỏi thị trường tín dụng, nhưng khi tiếp cận được vốn thì thường chỉ ở mức hạn chế và chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

Thứ hai, các phát hiện về tài sản thế chấp đặc biệt đáng chú ý. Tại Việt Nam, tới 93,5% khoản vay yêu cầu tài sản đảm bảo, cao hơn nhiều so với Malaysia (33,4%) và Thái Lan (55,8%), thậm chí vượt mức trung bình khu vực và toàn cầu. Điều này củng cố nhận định rằng hệ thống tín dụng vẫn phụ thuộc nặng vào tài sản thế chấp, tạo ra rào cản mang tính cấu trúc đối với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, tương đồng với kết quả từ khảo sát PCI 2025. Cuối cùng, tỷ lệ doanh nghiệp viện dẫn lãi suất, tài sản thế chấp hoặc thủ tục là lý do không vay vốn tại Việt Nam (17,3%) cũng tương đối cao, so với 10,4% ở Malaysia và 15,5% tại Thái Lan.

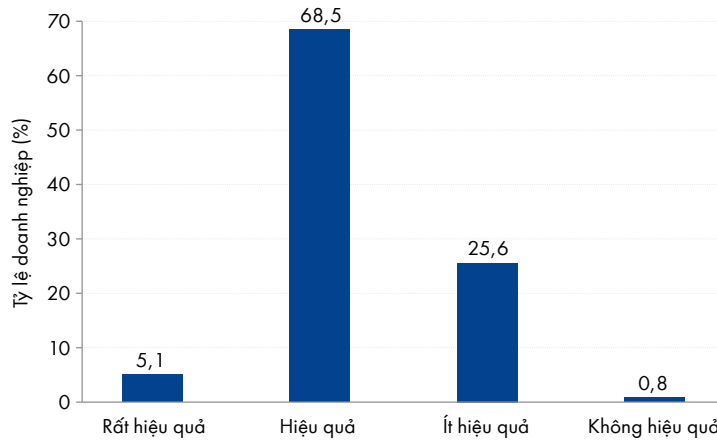
Tổng thể, so sánh quốc tế cho thấy vấn đề của Việt Nam nghiêng về chất lượng và điều kiện tiếp cận vốn, đặc biệt là sự phụ thuộc vào tài sản thế chấp và các rào cản thể chế đi kèm. Những kết quả này cũng cho thấy các định hướng trong Nghị quyết 68-NQ/TW đang đi đúng vào các điểm nghẽn cốt lõi của hệ thống tín dụng hiện nay.

Trong bối cảnh này, các chương trình kết nối ngân hàng – doanh nghiệp được kỳ vọng đóng vai trò cầu nối quan trọng trong việc cải thiện khả năng tiếp cận vốn. Tuy nhiên, các chương trình này chưa phát huy hết hiệu quả trên thực tế. Kết quả PCI 2025 cho thấy các chương trình kết nối ngân hàng–doanh nghiệp chưa được triển khai rộng rãi và thường xuyên. Có tới 46,2% doanh nghiệp cho biết hầu như không có các chương trình này trong hai năm qua, trong khi 38,9% cho rằng có nhưng không thường xuyên. Chỉ 14,9% doanh nghiệp ghi nhận các hoạt động kết nối được tổ chức thường xuyên.¹⁷

Tuy vậy, khi được triển khai, các chương trình này được doanh nghiệp đánh giá cao, với 73,6% cho rằng “hiệu quả” hoặc “rất hiệu quả”. Điều này cho thấy dư địa lớn để mở rộng và nâng cao chất lượng triển khai. Việc tăng cường các hoạt động này sẽ giúp cải thiện cơ chế kết nối thông tin giữa doanh nghiệp và hệ thống tài chính.

17 Khảo sát PCI 2025, Câu E11: “Theo doanh nghiệp bạn, chính quyền tỉnh có thường xuyên tổ chức các chương trình kết nối ngân hàng–doanh nghiệp trong 2 năm qua không?”

Hình 3.8. Mức độ hiệu quả của các chương trình kết nối ngân hàng-doanh nghiệp trong 2 năm qua



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E11.1 “Mức độ hiệu quả của các chương trình này trong việc giúp đỡ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn về vốn như thế nào?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 lựa chọn “Rất hiệu quả”, “Hiệu quả”, “Ít hiệu quả”, “Không hiệu quả”.

Bên cạnh đó, nhận thức và khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ tài chính còn ở mức thấp. Theo số liệu PCI, có tới 29,4% doanh nghiệp không biết đến Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngay cả trong số các doanh nghiệp đã biết, việc tiếp cận vốn từ quỹ này cũng không dễ dàng: 44,1% đánh giá là “tương đối khó” hoặc “rất khó”, trong khi chỉ khoảng 17% cho rằng “dễ” hoặc “rất dễ”. Tình trạng này còn rõ hơn đối với các chương trình hỗ trợ lãi suất và tín dụng ưu đãi khác, khi tỷ lệ doanh nghiệp không biết đến lên đến 44%. Điều này cho thấy một khoảng cách đáng kể giữa thiết kế chính sách và khả năng tiếp cận thực tế của doanh nghiệp.

Bảng 3.4. Mức độ nhận biết và khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp

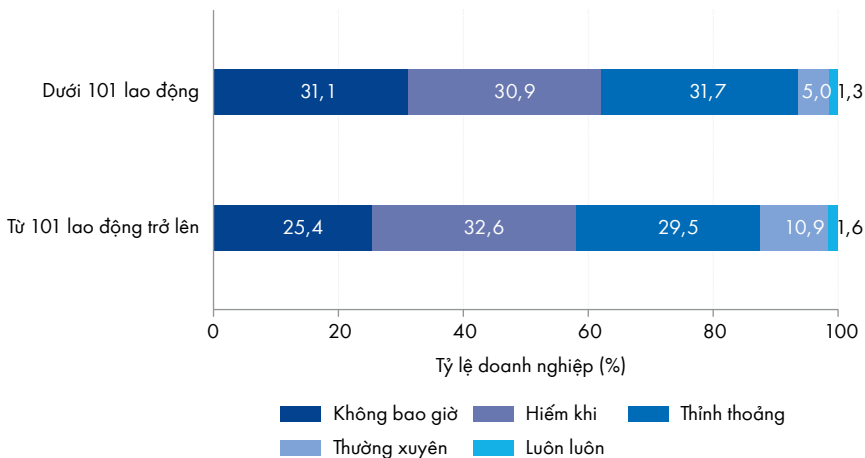
	Vay vốn từ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	Chương trình hỗ trợ lãi suất hoặc các chính sách tín dụng ưu đãi khác
Tỷ lệ doanh nghiệp biết về chương trình	70,62%	56,34%
Mức độ dễ tiếp cận để thụ hưởng	55,48%	51,47%

Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi E3.2 “Hãy cho biết doanh nghiệp bạn có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nào dưới đây tại địa phương và đánh giá mức độ dễ dàng trong thực hiện thủ tục để thụ hưởng các chương trình đó đối với doanh nghiệp bạn.”; mục 2 “Vay vốn từ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.” Câu hỏi E12 “Doanh nghiệp bạn có biết đến các chương trình hỗ trợ lãi suất hoặc các chính sách tín dụng ưu đãi khác đang triển khai không?” Câu hỏi E12.1 “Theo doanh nghiệp bạn, các thủ tục để được hưởng những chính sách ưu đãi này có dễ thực hiện không.”

3.1.4. Tính minh bạch, ổn định của môi trường chính sách, pháp luật

Để cải thiện thực trạng này, từ thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, cần nâng cao chất lượng quy định, xử lý sự chồng chéo giữa các văn bản, và đặc biệt là nâng cao hiệu quả khâu thực thi. Doanh nghiệp không cần thêm nhiều luật mới, mà cần các quy định rõ ràng, ổn định, được thực thi nhất quán và có thể dự đoán trước (VCCI 2026b). Tuy nhiên, khả năng dự đoán thay đổi chính sách của doanh nghiệp còn khá hạn chế. Chỉ khoảng 6–8% doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 cho biết có thể dự đoán ở mức “thường xuyên” hoặc “luôn luôn”, trong khi phần lớn chỉ dừng ở mức “thỉnh thoảng” (khoảng 30–34%) hoặc thấp hơn (“hiếm khi” và “không bao giờ” chiếm trên 50–60%).

Hình 3.9. Tỷ lệ doanh nghiệp dự đoán được thay đổi chính sách, pháp luật của TW, phân theo quy mô lao động¹⁸



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi F4 “Vui lòng cho biết mức độ doanh nghiệp có thể dự đoán được những thay đổi chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 lựa chọn các mức độ dự đoán phân theo quy mô lao động.

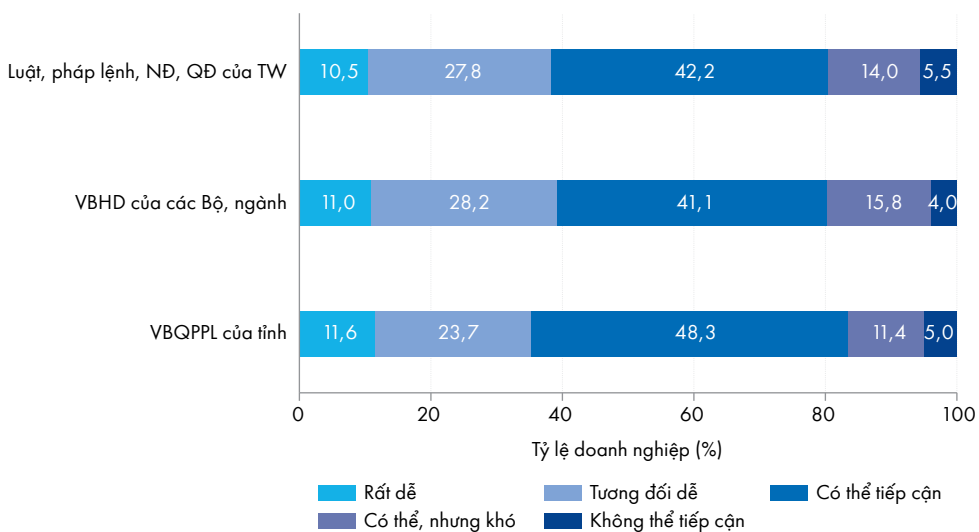
Phân theo quy mô lao động, doanh nghiệp lớn có khả năng dự báo tốt hơn so với doanh nghiệp nhỏ, nhưng khác biệt này không làm thay đổi bức tranh chung. Cụ thể, ở nhóm dưới 101 lao động, chỉ khoảng 6,3% doanh nghiệp có thể dự đoán “thường xuyên” hoặc “luôn luôn”, trong khi tỷ lệ này ở nhóm từ 101 lao động trở lên là khoảng 12,5%. Đồng thời, tỷ lệ “không bao giờ” dự đoán được cũng cao hơn ở doanh nghiệp nhỏ (31,1% so với 25,4%).

¹⁸ Ngưỡng 100 lao động được sử dụng để phân biệt tương đối giữa doanh nghiệp quy mô nhỏ và nhóm có quy mô lớn hơn trong mẫu khảo sát. Ngưỡng này mang tính phân tích và không trùng với phân loại pháp lý về DNNVV.

Tuy vậy, ngay cả ở nhóm doanh nghiệp lớn, phần lớn vẫn chỉ có thể dự đoán ở mức “hiếm khi” (32,6%) hoặc “thỉnh thoảng” (29,5%). Điều này cho thấy lợi thế về quy mô chỉ giúp cải thiện một phần khả năng dự báo, trong khi vấn đề cốt lõi vẫn nằm ở mức độ minh bạch và ổn định của môi trường chính sách.

Để nâng cao tính dự báo của chính sách, khả năng tiếp cận thông tin pháp luật đóng vai trò then chốt. Kết quả cho thấy phần lớn doanh nghiệp đánh giá có thể tiếp cận các văn bản pháp luật, nhưng mức độ thuận lợi còn hạn chế.

Hình 3.10. Mức độ tiếp cận văn bản pháp luật



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi F1. “Hãy đánh giá khả năng doanh nghiệp bạn có thể tiếp cận các thông tin, tài liệu của các cơ quan nhà nước tại tỉnh, thành phố.” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 đánh giá khả năng có thể tiếp cận “Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương”, “Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành”, và “Các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh”.

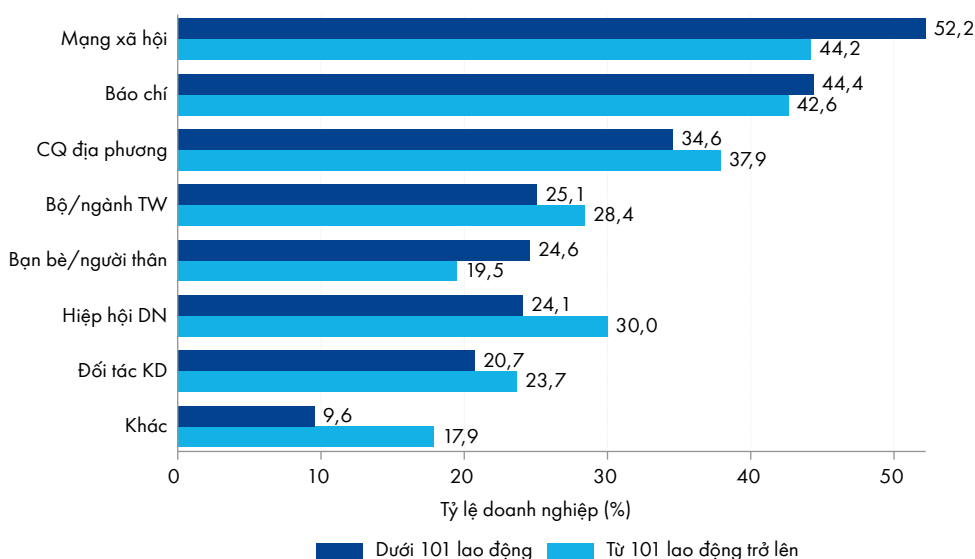
Nhìn chung, phần lớn doanh nghiệp cho biết có thể tiếp cận các văn bản pháp luật, với khoảng 41–48% đánh giá ở mức “có thể tiếp cận” ở cả ba cấp (Trung ương, Bộ ngành, địa phương). Tuy nhiên, tỷ lệ đánh giá “dễ tiếp cận” chỉ dao động quanh 35–39%, cho thấy việc tiếp cận trên thực tế vẫn chưa thực sự thuận lợi. Đồng thời, vẫn còn khoảng 16–20% doanh nghiệp cho rằng việc tiếp cận còn khó khăn.

Ngoài khả năng tiếp cận thông tin, việc tiếp cận kịp thời các dự thảo chính sách cũng hết sức quan trọng cho khả năng chuẩn bị và thích ứng của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy phần lớn doanh nghiệp chỉ có thể tiếp cận dự thảo văn bản ở mức “thỉnh thoảng”, với tỷ lệ 45,5% đối với chính sách Trung ương và 47,6% đối với chính sách địa phương. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có thể tiếp cận “thường

xuyên” hoặc “luôn luôn” còn khá thấp, chỉ khoảng 17,6% với văn bản ở cấp Trung ương (15,1% và 2,5%) và 18,3% ở cấp địa phương (14,3% và 4,0%). Đồng thời, vẫn có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp gần như không tiếp cận được kịp thời, với khoảng 36,8% ở cấp Trung ương và 34,1% ở cấp địa phương cho biết “không bao giờ” hoặc “hiếm khi”.¹⁹

Những con số này cho thấy, dù khả năng tiếp cận văn bản pháp luật đã được cải thiện, việc tiếp cận thông tin ở giai đoạn sớm – khi chính sách còn đang được xây dựng – vẫn còn hạn chế. Điều này làm giảm khả năng tham gia góp ý cũng như chuẩn bị của doanh nghiệp trước các thay đổi chính sách.

Hình 3.11. Các kênh thông tin về dự thảo chính sách, pháp luật, phân theo quy mô lao động



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi F3.1. “Nếu Có, doanh nghiệp bạn thường nắm được thông tin về các dự thảo chính sách, pháp luật đó theo kênh chính nào dưới đây?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 lựa chọn các kênh thông tin phân theo quy mô lao động.

Các kênh tiếp cận thông tin của doanh nghiệp cũng phản ánh rõ điều này. Doanh nghiệp chủ yếu tiếp cận thông tin qua mạng xã hội (51,9%) và báo chí (44,1%), trong khi các kênh chính thức như cơ quan trung ương (25,0%) và hiệp hội doanh nghiệp (24,6%) có vai trò hạn chế hơn. Sự khác biệt này rõ hơn theo quy mô:

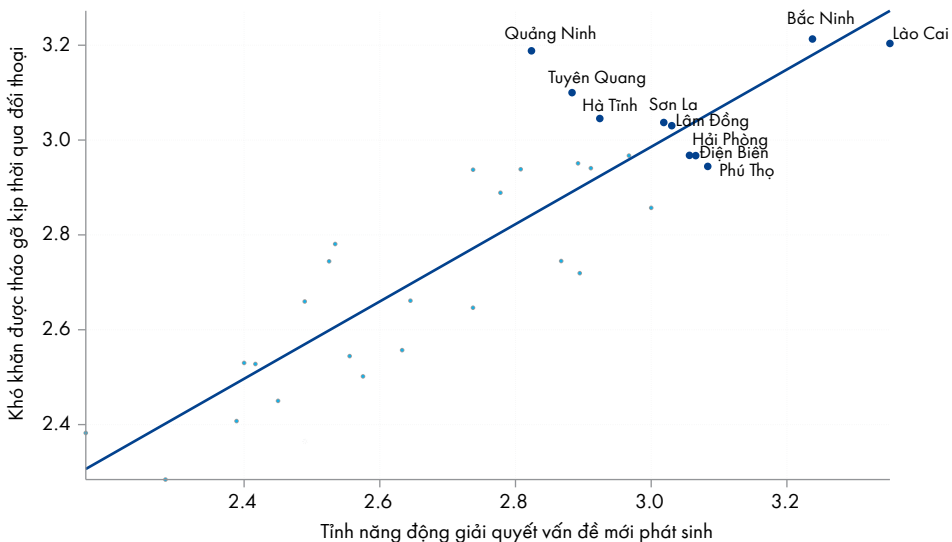
¹⁹ Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi F3. “Để xây dựng và triển khai các kế hoạch sản xuất kinh doanh hiệu quả, doanh nghiệp cần nắm được thông tin về các dự thảo văn bản chính sách, pháp luật kịp thời. Vui lòng cho biết trong năm qua, doanh nghiệp bạn có kịp thời nhận được thông tin về các dự thảo văn bản chính sách, pháp luật hay không?”

doanh nghiệp nhỏ phụ thuộc nhiều hơn vào các kênh phi chính thức, trong khi doanh nghiệp lớn tiếp cận thông tin qua cơ quan nhà nước (37,9% so với 34,6%) và hiệp hội (30,0% so với 24,1%) nhiều hơn.

Việc doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào các kênh phi chính thức như mạng xã hội và báo chí có thể giúp thông tin lan tỏa nhanh, nhưng đồng thời làm tăng rủi ro về tính chính xác, đầy đủ và nhất quán của thông tin. Trong khi đó, vai trò của các kênh chính thức như bộ, ngành và hiệp hội doanh nghiệp còn chưa được phát huy đầy đủ, dẫn đến việc thông tin chính sách chưa đến được doanh nghiệp một cách trực tiếp và có hệ thống.

Điều này có thể tạo ra bất lợi đối với doanh nghiệp nhỏ, khi nhóm này vừa phụ thuộc nhiều hơn vào các kênh phi chính thức, vừa có ít nguồn lực để kiểm chứng và diễn giải thông tin. Hệ quả là khả năng hiểu đúng và kịp thời các thay đổi chính sách bị hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ và tận dụng các cơ hội từ chính sách.

Hình 3.12. Tính năng động và khả năng tháo gỡ khó khăn qua đối thoại của chính quyền tỉnh



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi H2.1 “Bạn có đồng ý với những câu nhận định sau đây không?” Trục hoành thể hiện mức độ đồng ý của doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 với nhận định “Khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, tỉnh, thành phố tôi rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”; trục tung thể hiện mức độ đồng ý với nhận định “Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh.” 10 tỉnh có điểm trung bình cao nhất theo hai tiêu chí được gắn nhãn để thuận tiện theo dõi.

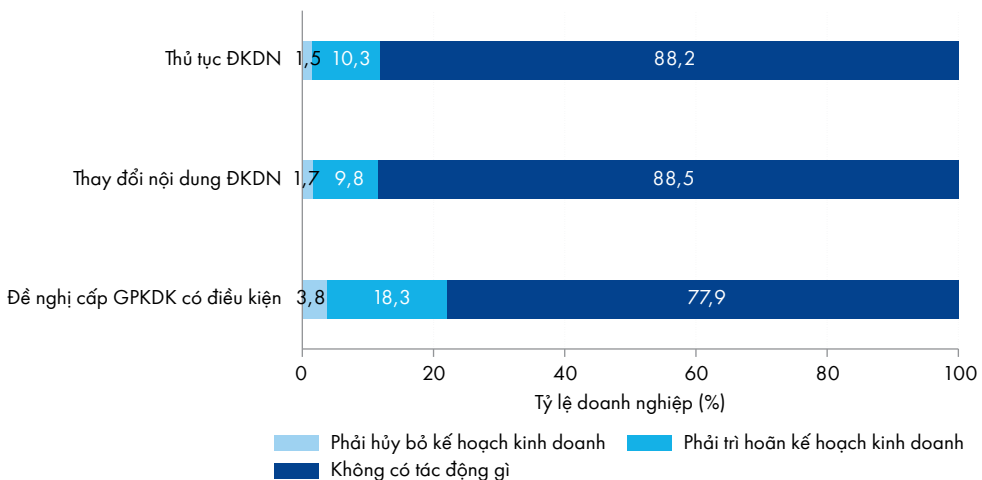
Trong bối cảnh đó, vai trò của chính quyền địa phương trong việc chủ động truyền tải thông tin và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trở nên đặc biệt quan trọng. Biểu đồ phân tán cho thấy mối tương quan thuận chiều rõ rệt giữa mức độ năng động của chính quyền tỉnh và khả năng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Các tỉnh có điểm số cao hơn về tính chủ động trong xử lý các vấn đề mới phát sinh cũng đồng thời là những địa phương được doanh nghiệp đánh giá cao hơn về khả năng hỗ trợ kịp thời.

3.1.5. Đăng ký doanh nghiệp

Nghị quyết 68 NQ/TW đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030 có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (Bộ Chính trị 2025). Con số này tại thời điểm năm 2025 là khoảng 1 triệu doanh nghiệp (theo Phần 2.3 của báo cáo này), có nghĩa là mỗi năm số DN hoạt động cần tăng thêm khoảng 14% trong giai đoạn 2026-2030. Nhanh chóng giảm thiểu chi phí gia nhập thị trường cho DN, về cả thời gian, công sức, và chi phí tài chính, là một yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu trên.

Ngoài ra, trong bối cảnh các thay đổi gần đây trong khung pháp lý khuyến khích và tạo điều kiện cho hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, quy trình đăng ký kinh doanh trở thành một khâu đặc biệt quan trọng của môi trường kinh doanh. Đây không chỉ là bước gia nhập thị trường, mà còn là điểm tiếp xúc đầu tiên giữa doanh nghiệp và bộ máy quản lý nhà nước, từ đó ảnh hưởng đến quyết định chính thức hóa và mở rộng hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân.

Hình 3.13. Ảnh hưởng của việc thực hiện các thủ tục đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp

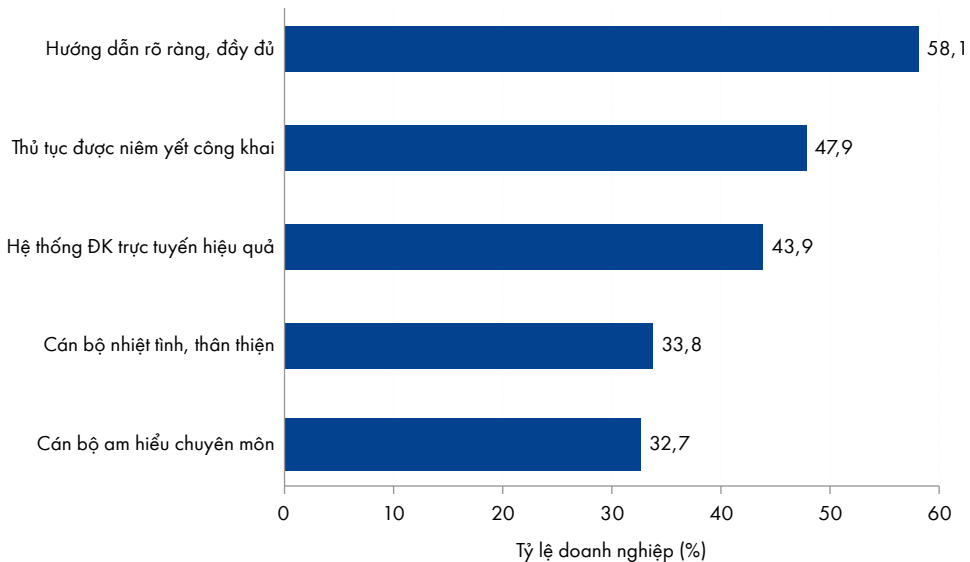


Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi B6. “Việc thực hiện các thủ tục dưới đây đã ảnh hưởng ra sao đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?”

Xét về tác động đến hoạt động của doanh nghiệp, phần lớn doanh nghiệp cho rằng các thủ tục đăng ký không gây ảnh hưởng đáng kể đến kế hoạch kinh doanh. Cụ thể, khoảng 88,2% cho biết thủ tục đăng ký không ảnh hưởng, và 88,5% cho rằng việc thay đổi nội dung đăng ký cũng không tác động.

Tuy nhiên, một số thủ tục cụ thể vẫn có thể tạo ra độ trễ đáng kể. Đối với việc đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện, chỉ 77,9% cho rằng không có tác động, trong khi 18,3% phải trì hoãn kế hoạch kinh doanh và 3,8% thậm chí phải hủy bỏ kế hoạch. Điều này cho thấy các thủ tục có điều kiện vẫn là điểm nghẽn quan trọng, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư và triển khai hoạt động của doanh nghiệp.

Hình 3.14. Nhận xét về quá trình thực hiện thủ tục đăng ký hoặc thay đổi Đăng ký doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi B2.1.1. “Hãy cho biết mức độ đồng ý của doanh nghiệp bạn về những nhận định dưới đây đối với quá trình đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện tại địa phương?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 lựa chọn “Đồng ý”, “Đồng ý phần lớn” cho các nhận định.

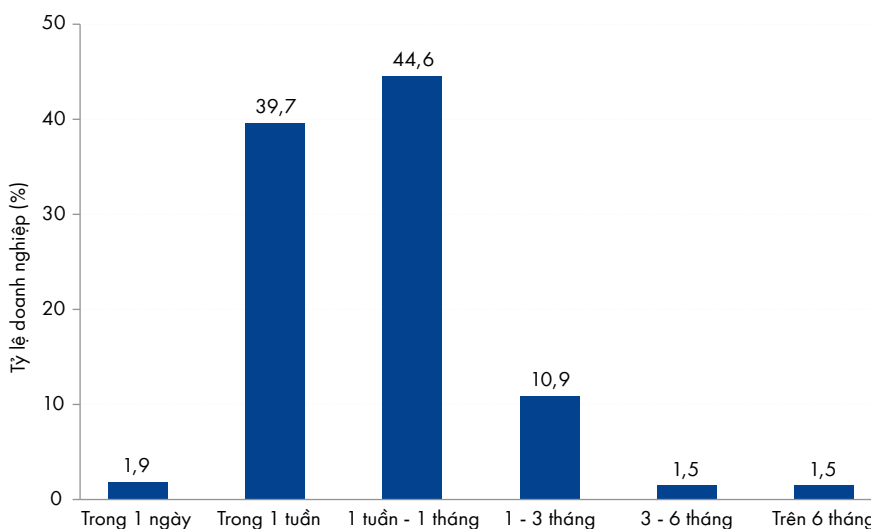
Đánh giá của doanh nghiệp về thủ tục Đăng ký Kinh doanh

Hình 3.14 cho thấy các nhận xét chung của doanh nghiệp về quy trình đăng ký kinh doanh. Mức độ đánh giá tích cực từ phía doanh nghiệp vẫn còn khá hạn chế. Ngay cả tiêu chí được đánh giá cao nhất – “hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ” – cũng chỉ đạt 58,1%, tức là vẫn còn hơn 40% doanh nghiệp chưa thực sự hài lòng. Các tiêu chí còn lại có mức đánh giá thấp hơn đáng kể. Chỉ 47,9% doanh nghiệp cho rằng

thủ tục được niêm yết công khai, và 43,9% đánh giá hệ thống đăng ký trực tuyến là hiệu quả. Đáng chú ý, các yếu tố liên quan đến chất lượng thực thi có tỷ lệ đánh giá thấp nhất: chỉ 33,8% doanh nghiệp cho rằng cán bộ thân thiện, và 32,7% đánh giá cán bộ am hiểu chuyên môn.

Vì vậy, về mặt kết quả, thời gian hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh nhìn chung ở mức tương đối chấp nhận được, nhưng vẫn còn dư địa cải thiện. Phần lớn doanh nghiệp nhận được giấy tờ trong khoảng từ một tuần đến một tháng (44,6%), hoặc trong vòng một tuần (39,7%). Gộp lại, khoảng 84% doanh nghiệp hoàn tất thủ tục trong vòng một tháng.

Hình 3.15. Thời gian doanh nghiệp nhận tất cả giấy tờ cần thiết để hoạt động

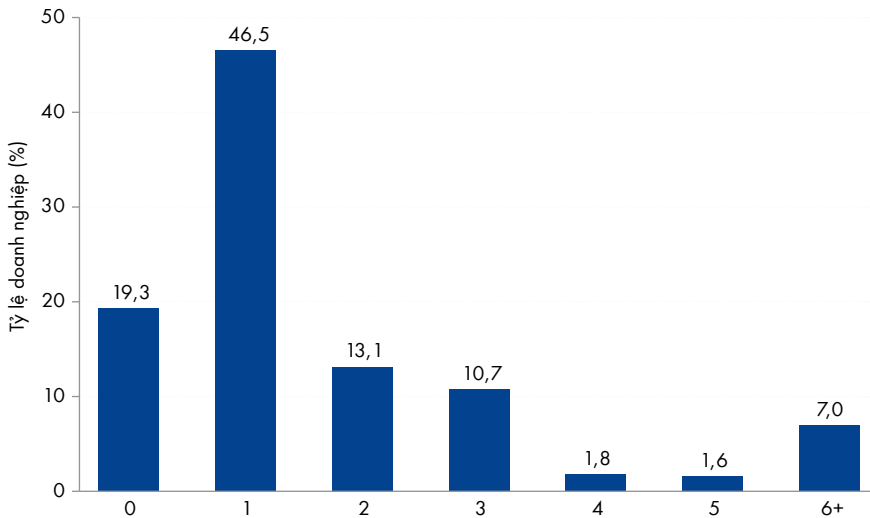


Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi B7. “Để đi vào hoạt động hợp pháp ở tỉnh, mất bao lâu để doanh nghiệp bạn nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết?”

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một nhóm doanh nghiệp phải chờ đợi lâu hơn. Khoảng 10,9% mất từ 1 đến 3 tháng, và một tỷ lệ nhỏ (khoảng 3%) phải chờ trên 3 tháng. Dù không chiếm tỷ trọng lớn, những trường hợp này có thể gây gián đoạn đáng kể đến kế hoạch kinh doanh, đặc biệt trong giai đoạn khởi sự.

Bên cạnh thời gian hoàn tất thủ tục, việc phải sửa đổi hồ sơ nhiều lần có thể là một rào cản lớn hơn cho doanh nghiệp. Tình trạng phải sửa đổi hồ sơ vẫn còn phổ biến. Chỉ 19,3% doanh nghiệp cho biết không phải sửa hồ sơ, trong khi phần lớn phải sửa một lần (46,5%).

Hình 3.16. Số lần doanh nghiệp sửa đổi hồ sơ thay đổi nội dung Đăng ký doanh nghiệp

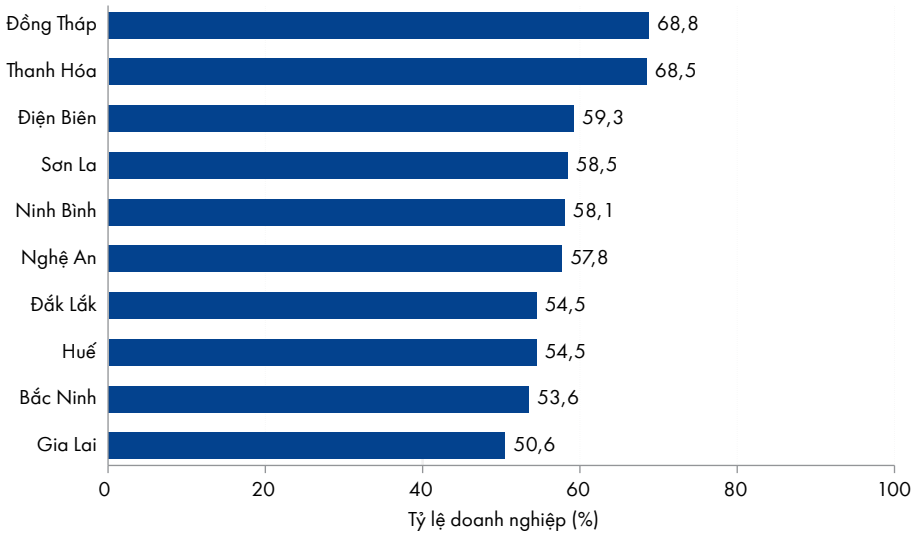


Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi B3. “Vui lòng cho biết về số lần sửa đổi hồ sơ và số ngày thực hiện thủ tục kể từ khi bắt đầu nộp hồ sơ cho đến khi nhận được kết quả với các thủ tục ĐKDN, thay đổi nội dung ĐKDN”. Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 trả lời về số lần sửa đổi hồ sơ thay đổi nội dung ĐKDN.

Đáng chú ý, vẫn tồn tại một nhóm doanh nghiệp phải sửa nhiều lần: khoảng 13,1% phải sửa 2 lần, 10,7% sửa 3 lần, và gần 10% phải sửa từ 4 lần trở lên. Điều này cho thấy dù quy trình đã minh bạch hơn, vẫn còn những điểm chưa rõ ràng hoặc chưa được hướng dẫn đầy đủ. Đồng thời, tình trạng này cũng gây lãng phí thời gian và công sức cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý, và hoàn toàn có thể giảm bớt nếu hướng dẫn được làm rõ hơn và quy trình được công khai, minh bạch hơn ngay từ đầu.

Bên cạnh tình trạng một bộ phận doanh nghiệp phải sửa đổi hồ sơ nhiều lần, thời gian hoàn tất thủ tục cũng có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương. Biểu đồ sau thể hiện nhóm 10 tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp nhận được giấy tờ trong vòng 1 tuần cao nhất trong cả nước. Cụ thể, Đồng Tháp (68,8%) và Thanh Hóa (68,5%) dẫn đầu, cao hơn rõ rệt so với mặt bằng chung, khi chỉ khoảng 40% doanh nghiệp hoàn tất thủ tục trong vòng một tuần.

Hình 3.17. Nhóm 10 tỉnh cao nhất có tỷ lệ doanh nghiệp nhận đủ giấy tờ trong vòng 1 tuần trở xuống



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi B7. “Để đi vào hoạt động hợp pháp ở tỉnh, mất bao lâu để doanh nghiệp bạn nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát PCI 2025 nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết trong vòng 1 tuần trở xuống tại 10 tỉnh có tỷ lệ cao nhất.

Các địa phương tiếp theo như Điện Biên (59,3%), Sơn La (58,5%), Ninh Bình (58,1%) và Nghệ An (57,8%) cũng duy trì tỷ lệ trên 55%, trong khi các tỉnh còn lại trong nhóm vẫn đạt trên 50% như Gia Lai (50,6%) và Bắc Ninh (53,6%).

Một điểm đáng chú ý là nhóm này không chỉ bao gồm các trung tâm kinh tế lớn, mà còn có sự góp mặt của nhiều tỉnh trung du và miền núi. Điều này cho thấy trong thực tế, thời gian xử lý thủ tục có thể được cải thiện đáng kể ngay cả trong những điều kiện khác nhau về quy mô và mức độ phát triển.

So sánh quốc tế về các chi phí “ẩn” trong thủ tục Đăng ký Kinh doanh và gia nhập thị trường

Phần này phân tích tương quan giữa Việt Nam và các nước trong khu vực theo một khía cạnh quan trọng nhưng dễ bị che khuất trong các chỉ tiêu tổng hợp về trở ngại kinh doanh, đó là chi phí không chính thức trong quá trình đăng ký và triển khai hoạt động. Một mặt, chỉ 4,6% doanh nghiệp tại Việt Nam lựa chọn cấp phép và giấy phép kinh doanh là trở ngại lớn nhất, một mức không quá cao so với khu vực. Mặt khác, các chỉ số chi tiết lại cho thấy một thực tế đáng chú ý: mức độ phổ biến của việc phải “bôi trơn” trong các thủ tục này tại Việt Nam cao hơn đáng kể so với nhiều quốc gia trong khu vực và vượt xa mức trung bình Đông Á & Thái Bình Dương và toàn cầu.

Bảng 3.5. Chi phí không chính thức trong Đăng ký kinh doanh và gia nhập thị trường: So sánh Việt Nam với khu vực và toàn cầu

Chỉ tiêu	Việt Nam (2023)	Malaysia (2024)	Thái Lan (2025)	Đông Á & Thái Bình Dương	Toàn cầu
Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cấp phép và giấy phép kinh doanh là trở ngại lớn nhất	4,6	9,2	1,5	3,6	3,2
Tỷ lệ doanh nghiệp được kỳ vọng phải “bôi trơn” khi xin giấy phép hoạt động	26	0,3	11,2	9,5	9,2
Tỷ lệ doanh nghiệp được kỳ vọng phải “bôi trơn” khi kết nối điện	17,7	11,2	0	14,2	12,1
Tỷ lệ doanh nghiệp được kỳ vọng phải “bôi trơn” khi kết nối nước	18	0	5,7	10	10,1
Tỷ lệ doanh nghiệp được kỳ vọng phải “bôi trơn” khi xin giấy phép nhập khẩu	32,3	3,3	33,5	9,9	10,2
Tỷ lệ doanh nghiệp được kỳ vọng phải “bôi trơn” khi xin giấy phép xây dựng	31,4	15,3	27,1	16,4	15,2

Nguồn: World Bank Enterprise Surveys (2023-2025), truy cập tại: www.enterprisesurveys.org

Cụ thể, có tới 26% doanh nghiệp cho biết phải chi trả không chính thức khi xin giấy phép hoạt động, cao hơn đáng kể so với mức trung bình khu vực (9,5%) và toàn cầu (9,2%), và vượt xa các nước như Malaysia (0,3%). Tình trạng này không chỉ dừng lại ở khâu đăng ký ban đầu, mà còn kéo dài sang các bước thiết yếu để doanh nghiệp đi vào hoạt động. Tỷ lệ doanh nghiệp phải “bôi trơn” khi kết nối điện và nước lần lượt là 17,7% và 18%, đều cao hơn mức trung bình khu vực, cho thấy ngay cả việc tiếp cận các dịch vụ hạ tầng cơ bản cũng có thể phát sinh chi phí không chính thức. Các thủ tục quan trọng khác như xin giấy phép xây dựng và nhập khẩu vẫn có thể phát sinh chi phí không chính thức ở mức đáng kể.

Tổng thể, các kết quả này cho thấy, dù quy trình đăng ký doanh nghiệp đã có những cải thiện nhất định về thời gian và hình thức, chi phí gia nhập thị trường trên thực tế vẫn chịu tác động đáng kể từ các khoản chi phí không chính thức phát sinh trong nhiều khâu liên quan. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả của các cải cách hành chính, mà còn có thể làm suy giảm động lực chính thức hóa và mở rộng hoạt động của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển khu vực kinh tế tư nhân đã được đặt ra trong Nghị quyết 68-NQ/TW.

3.1.6. Một số đánh giá ban đầu về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp tư nhân Việt Nam

Bối cảnh chung

Chuyển đổi số (CĐS) và đổi mới sáng tạo (ĐMST) đã và đang trở thành trụ cột chiến lược trong định hướng phát triển kinh tế của Việt Nam. Với mục tiêu nền kinh tế số đóng góp 30% GDP theo Chương trình CĐS Quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030, năng lực đổi mới và ứng dụng công nghệ của khu vực doanh nghiệp tư nhân (lực lượng chiếm hơn 95% tổng số doanh nghiệp cả nước) sẽ đóng vai trò mang tính quyết định (Bộ Chính trị 2024). Dựa trên dữ liệu khảo sát PCI 2025 từ 3546 doanh nghiệp tư nhân tại 34 tỉnh, thành phố, mục phân tích này trình bày một số phát hiện về thực trạng CĐS và ĐMST, nhận diện các rào cản trọng yếu, từ đó nêu ra một số hàm ý chính sách dựa trên bằng chứng thực tiễn.

Bảng 3.6. Một số kết quả về ĐMST và CĐS của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam

Chỉ tiêu	Số doanh nghiệp	Tổng mẫu phản hồi	Tỷ lệ (%)
Có đổi mới sản phẩm/dịch vụ	253	2.876	8,8
Có ít nhất 1 cải tiến quy trình	852	2.876	29,6
Chi từ 3% doanh thu cho KHCCN/ĐMST/CĐS	140	3.546	3,9
Có đào tạo chính thức	525	3.546	14,8
Có nhân sự chuyên trách KHCCN/ĐMST/CĐS	220	3.546	6,2
Có sử dụng ít nhất 1 công nghệ số	1.343	3.546	37,9
Có hợp tác KHCCN	138	3.546	3,9
Nhận hỗ trợ tài chính công	210	3.546	5,9

Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Những câu hỏi liên quan gồm K1, K2, K3, K5, K6, K7, K10 và K16 về tình hình ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Các tỷ lệ phần trăm được tính trên tổng số doanh nghiệp có phản hồi hợp lệ. Cụ thể cách tính như sau: (1) ‘Có đổi mới sản phẩm/dịch vụ’: là tỷ lệ doanh nghiệp trả lời ‘Có’ ở câu K1. (2) ‘Có ít nhất 1 cải tiến quy trình’: tính từ câu K2 (gồm nhiều lựa chọn), là tỷ lệ doanh nghiệp chọn ít nhất một hình thức cải tiến (tức là không chọn ‘Không có cải tiến nào’). (3) ‘Chi từ 3% doanh thu...’: từ thang đo 5 mức của câu K4, là tổng tỷ lệ chọn 2 mức cao nhất (3-5% và trên 5%). (4) ‘Có đào tạo chính thức’ (K5), ‘Có nhân sự chuyên trách’ (K6), ‘Có hợp tác KHCCN’ (K10) và ‘Nhận hỗ trợ tài chính công’ (K16): là tỷ lệ trả lời ‘Có’ tại các câu hỏi tương ứng. (5) ‘Có sử dụng ít nhất 1 công nghệ số’: dựa trên câu K7 đánh giá 5 công nghệ theo 4 mức độ (Không sử dụng, Thấp, Trung bình, Cao), là tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá từ mức ‘Thấp’ trở lên cho ít nhất một công nghệ.

Kết quả từ Bảng 3.6 cho thấy mức độ tham gia vào ĐMST và CĐS của cộng đồng doanh nghiệp vẫn còn khá khiêm tốn. Hiện chỉ có 37,9% doanh nghiệp sử dụng ít nhất một công nghệ số ở mức độ “thấp” trở lên. Trong khi tỷ lệ doanh nghiệp

thực hiện ít nhất một cải tiến quy trình đạt 29,6%, tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm/dịch vụ lại dừng ở mức rất thấp (8,8%). Đáng lưu ý, tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng chi từ 3% doanh thu trở lên cho các hoạt động KHCN/ĐMST/CĐS, hay có hợp tác khoa học công nghệ với các đối tác bên ngoài đều chỉ đạt 3,9%. Nguồn nhân lực chuyên trách cho các lĩnh vực này cũng khá mỏng khi chỉ 6,2% doanh nghiệp báo cáo có bố trí cán bộ phụ trách.

Dữ liệu cũng cho thấy sự phân hóa đáng kể giữa các nhóm doanh nghiệp theo quy mô. So với nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, các doanh nghiệp lớn (trên 200 lao động) có tỷ lệ đổi mới sản phẩm cao gấp hơn 3 lần (28,1% so với 8,7%), tỷ lệ hợp tác KHCN cao gấp 7 lần (20,9% so với 2,8%), và đặc biệt là khả năng tiếp cận hỗ trợ tài chính công cao gấp 3,5 lần (16,5% so với 4,5%). Những sự chênh lệch này đều có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,001$), phản ánh rõ nét lợi thế về nguồn lực của các doanh nghiệp quy mô lớn.

Thực trạng và những vấn đề doanh nghiệp đang đối diện

Năng lực chuyển đổi số và năng lực đổi mới sáng tạo còn nhiều hạn chế

Khảo sát PCI 2025 tiến hành đo lường mức độ ứng dụng 5 nhóm công nghệ số nền tảng, bao gồm: Điện toán đám mây, IoT, Big Data, AI và website/thương mại điện tử. Như minh họa tại Bảng 3.7, website và thương mại điện tử hiện là nhóm công nghệ được ứng dụng phổ biến nhất. Ngược lại, những công nghệ tiên tiến như AI và Big Data vẫn đang ở giai đoạn rất sơ khai khi đa số doanh nghiệp báo cáo “không sử dụng”. Thực tế này cho thấy các công nghệ quan trọng của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 vẫn chưa được ứng dụng rộng rãi trong khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Bảng 3.7. Mức độ sử dụng 5 công nghệ số

(Đơn vị: tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn, %)

Công nghệ	Không sử dụng	Dùng ở mức thấp	Dùng ở mức trung bình	Dùng ở mức cao
Điện toán đám mây	77,5	12,4	8,5	1,6
IoT (Internet vạn vật)	81,2	6,0	9,4	3,4
Big Data (Dữ liệu lớn)	80,6	10,9	7,2	1,3
AI (Trí tuệ nhân tạo)	76,2	12,5	8,8	2,5
Website/Thương mại điện tử	72,6	10,6	14,1	2,7

Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Các câu hỏi 7 về tình hình ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Xét về hoạt động và chi tiêu cho ứng dụng KHCN và ĐMST trong 2 năm gần nhất, khảo sát đã liệt kê 10 hoạt động phổ biến nhất để đề nghị các doanh nghiệp cung cấp thông tin (Bảng 3.8). Kết quả cho thấy chỉ 16,7% doanh nghiệp có tiến hành một trong các hoạt động này. Trong đó, đứng đầu là “mua sắm máy móc, thiết bị, phần mềm tiên tiến” (11,8%), tiếp đó là đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, phần mềm tiên tiến (11,3%). Trái lại, những hoạt động đòi hỏi sự liên kết sâu rộng với hệ sinh thái bên ngoài như “mua sắm/thuê ngoài R&D từ cá đơn vị khác” hay “mua sắm tri thức từ bên ngoài” lại có tỷ lệ khiêm tốn, lần lượt chỉ là 5,8% và 4,2%. Điều này phản ánh một thực trạng: các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam vẫn đang chủ yếu ở thể tự lực cánh sinh trên hành trình đổi mới trong khi hợp tác, liên kết, trao đổi tri thức vẫn còn nhiều hạn chế.

Bảng 3.8. Hoạt động liên quan đến ĐMST trong 2 năm gần nhất

Hoạt động liên quan đến đổi mới sáng tạo	Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo thực hiện (%)
Mua sắm máy móc, thiết bị, phần mềm tiên tiến	11,3
Đào tạo nhân lực	9,6
Thiết kế sản phẩm, quy trình	8,8
Nghiên cứu và Phát triển nội bộ	7,3
Giới thiệu sản phẩm ra thị trường	6,0
Mua sắm/Thuê ngoài R&D từ các đơn vị khác	5,8
Mua sắm tri thức từ bên ngoài	4,2

Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Các câu hỏi K3 về hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

Rào cản đổi mới sáng tạo theo quy mô vốn và khu vực doanh nghiệp

Bảng 3.9 nhận diện những rào cản đối với ĐMST. Phần lớn doanh nghiệp khẳng định “Thiếu vốn nội bộ” là trở ngại lớn nhất (chiếm 55,6% tỷ lệ đánh giá ở mức quan trọng hoặc rất quan trọng). Kế đến là “Chi phí cao” (52,1%) và rủi ro “Thị trường bị chi phối bởi doanh nghiệp lớn” (49,5%). Đáng lưu ý, các nút thắt về nhân lực (49,1%) và sự thiếu hụt thông tin công nghệ (36,1%) cũng được xem là những rào cản không hề nhỏ đối với tiến trình này.

Bảng 3.9. Xếp hạng rào cản ĐMST theo đánh giá của doanh nghiệp (%)

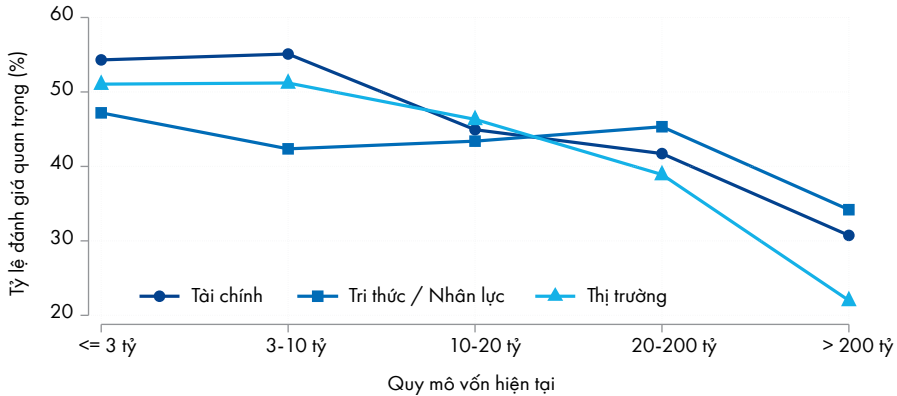
Vấn đề	Không phải là rào cản	Rào cản nhỏ ít quan trọng	Rào cản quan trọng	Rào cản rất quan trọng
Thiếu vốn nội bộ	24,98	19,38	39,22	16,42
Chi phí cao	25,46	22,39	38,82	13,32
Thị trường bị chi phối bởi doanh nghiệp lớn	20,86	29,61	40,68	8,85
Thiếu nhân lực	31,50	19,35	41,09	8,06
Nhu cầu bất định	22,24	31,49	40,71	5,55
Khó tìm đối tác	29,81	24,34	36,83	9,02
Khó vay vốn	25,77	29,72	32,60	11,92
Thiếu thông tin	32,83	31,12	30,40	5,65

Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi K15 “Trong 2 năm qua, các yếu tố sau đây quan trọng như thế nào trong việc cản trở các hoạt động ứng dụng KHCN, ĐMST và CDS của doanh nghiệp bạn hoặc ảnh hưởng đến quyết định không thực hiện?”

Ghi chú: Giá trị trong các ô cho biết tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá liệu mỗi vấn đề được nêu có phải là rào cản không, nếu có thì rào cản đó có quan trọng không.

Tuy nhiên, khi phân tích sâu hơn theo quy mô vốn (Hình 3.18), dữ liệu cho thấy một “bước ngoặt” đáng chú ý: tính chất của các rào cản chuyển dịch mạnh mẽ theo quá trình doanh nghiệp lớn lên. Đối với nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ (vốn dưới 3 tỷ đồng), tài chính là rào cản mang tính sống còn (chiếm 54,3%). Nhưng khi quy mô vốn tăng lên, sức nặng của rào cản này giảm dần, rơi xuống mức 41,7% ở nhóm quy mô vốn 20-200 tỷ đồng và chỉ còn 30,7% ở nhóm trên 200 tỷ đồng. Trái lại, nhóm rào cản về Tri thức/Nhân lực vẫn duy trì dai dẳng khi 42-47% doanh nghiệp báo cáo tình trạng này và chỉ thực sự giảm xuống ở nhóm doanh nghiệp quy mô lớn nhất. Diễn biến này mang lại một hàm ý: khi doanh nghiệp đã vượt qua được bài toán sinh tồn về vốn, nút thắt lớn nhất sẽ chuyển thành sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao và thông tin công nghệ. Đây là cơ sở để thiết kế các gói chính sách hỗ trợ mang tính đặc thù cho từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp.

Hình 3.18. Các nhóm rào cản với ĐMST theo quy mô vốn

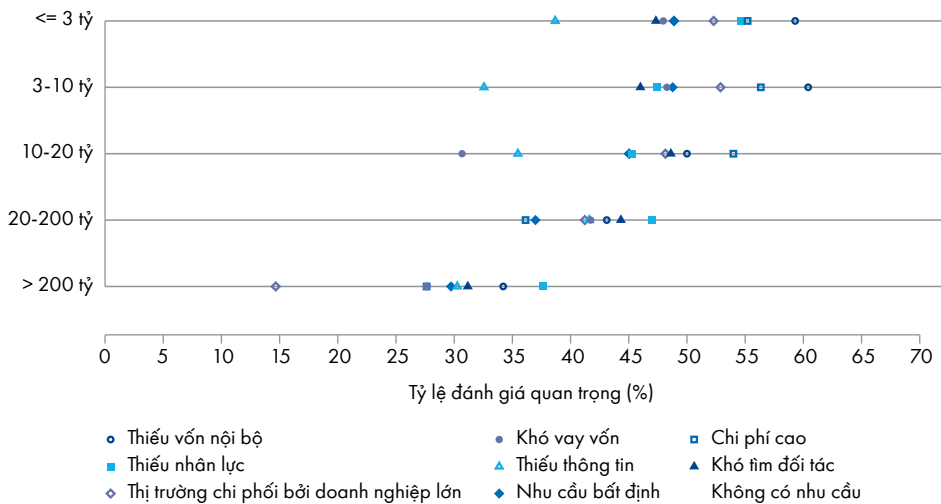


Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi K15 và A5b “Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp hiện tại?”

Ghi chú: Thông tin trên hình thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp (%) đánh giá mức độ quan trọng của ba nhóm vấn đề “Tài chính”, “Tri thức/nhân lực” và “Thị trường” như rào cản với đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp được nhóm lại theo các mức quy mô vốn.

Mình họa rõ hơn về sự chuyển dịch này, Hình 3.19 phân tích chi tiết chín rào cản cụ thể theo từng mức quy mô vốn được chia nhỏ. Tại nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ, các rào cản hầu như phân bố đồng đều và cùng hội tụ ở mức rất cao (45-56%). Trong khi đó, ở nhóm doanh nghiệp có vốn trên 200 tỷ đồng, sự phân tán diễn ra rõ nét: các rào cản liên quan đến “Thiếu nhân lực” và “Thiếu thông tin” vẫn duy trì sự hiện diện đậm nét, trong khi các khó khăn về huy động vốn hay rủi ro thị trường đều sụt giảm mạnh mẽ.

Hình 3.19. Cấu trúc rào cản ĐMST theo quy mô vốn

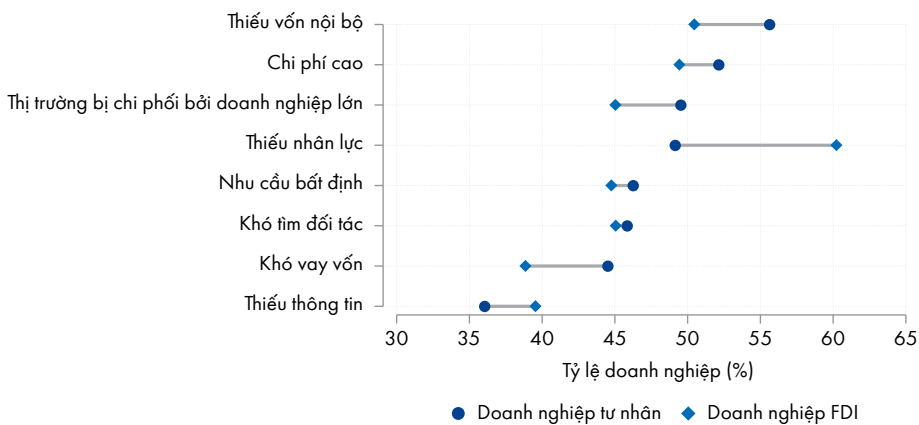


Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi K15 và A5b “Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp hiện tại?”

Không chỉ khác biệt theo quy mô vốn, rào cản ĐMST còn phân hóa cực kỳ rõ nét khi so sánh giữa khối doanh nghiệp tư nhân trong nước và khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) như thể hiện tại Hình 3.20. Đối với các rào cản như “Thiếu vốn nội bộ” và “Khó vay vốn”, doanh nghiệp tư nhân Việt Nam vấp phải khó khăn hơn đáng kể so với FDI. Cụ thể, 55,6% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đánh giá thiếu vốn nội bộ là rào cản quan trọng, trong khi con số này ở khối FDI chỉ là 50,5%. Khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($p = 0,043$). Điều này hợp lý khi xét trong bối cảnh khối doanh nghiệp FDI thường có bộ đỡ tài chính vững chắc từ tập đoàn mẹ hoặc dễ dàng tiếp cận dòng vốn quốc tế.

Tuy nhiên, khi xét đến rào cản về “Thiếu nhân lực có chuyên môn”, tình thế lại đảo ngược. Có tới 60,2% doanh nghiệp FDI coi đây là “nút thắt” lớn nhất, cao hơn mức 49,2% của khối doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Đây là khác biệt rõ rệt và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này minh chứng rõ hơn cho nhận định về sự dịch chuyển rào cản đã phân tích ở trên: các doanh nghiệp FDI (cũng như doanh nghiệp tư nhân Việt Nam quy mô lớn) khi đã vượt qua bài toán vốn và thị trường, muốn nâng cấp lên các công nghệ chuyên sâu hơn sẽ lập tức phải đối mặt với giới hạn về năng lực hấp thụ, cụ thể là sự khan hiếm nguồn nhân lực kỹ thuật số chất lượng cao.

Hình 3.20. Cấu trúc rào cản ĐMST theo khu vực doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi K15 “Trong 2 năm qua, các yếu tố sau đây quan trọng như thế nào trong việc cản trở các hoạt động ứng dụng KHCN, ĐMST và CDS của doanh nghiệp bạn hoặc ảnh hưởng đến quyết định không thực hiện?”

Ghi chú: Thông tin trên hình thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá rào cản từ mức ‘Quan trọng’ trở lên.

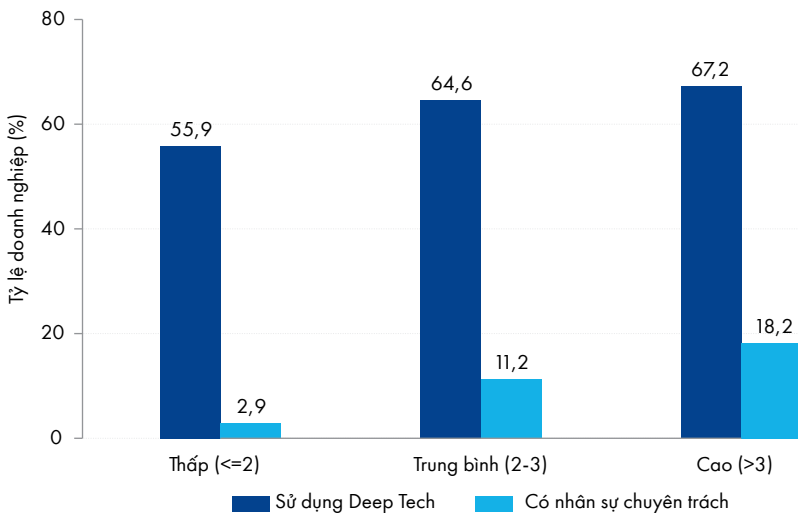
Văn hóa quản trị đổi mới và công nghệ

Bên cạnh các nguồn lực hữu hình, khảo sát PCI 2025 còn tìm hiểu yếu tố văn hóa quản trị ĐMST của doanh nghiệp. Về cơ bản, phần đông doanh nghiệp tự tin đánh giá “đồng ý” hoặc “rất đồng ý” với việc ban lãnh đạo luôn khuyến khích những ý tưởng mới (89%) và xem thất bại như những cơ hội để học hỏi (88,6%). Thế nhưng,

khoảng cách giữa tư duy và hành động thực tiễn vẫn là một thách thức không nhỏ. Chỉ có 75,2% doanh nghiệp cho biết họ thực sự sở hữu một quy trình hiệu quả để nuôi dưỡng các ý tưởng mới, và tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận rủi ro để theo đuổi ĐMST cũng chỉ dừng ở mức 70,5%.

Khi đối chiếu mối liên hệ giữa văn hóa ĐMST và các kết quả đổi mới cụ thể (Hình 3.21), sự khác biệt càng bộc lộ rõ nét. Nhóm doanh nghiệp xây dựng được văn hóa cởi mở cao ghi nhận tỷ lệ ứng dụng công nghệ sâu (deep tech như IoT, Big Data, AI) đạt tới 67,2%. Tỷ lệ này cao hơn hẳn so với mức 55,9% của nhóm mang tư duy bảo thủ. Đáng chú ý hơn cả, tỷ lệ sở hữu nhân sự chuyên trách ĐMST ở nhóm cởi mở cao gấp hơn 6 lần so với nhóm bảo thủ (18,2% so với 2,9%; $p < 0,001$).

Hình 3.21. Văn hóa ĐMST và kết quả đổi mới



Ghi chú: Các tỷ lệ phần trăm được tính trên tổng số doanh nghiệp có phản hồi hợp lệ.

(1) Phân nhóm Văn hóa ĐMST: dựa trên điểm trung bình 4 câu hỏi K8.1-K8.4 (thang đo 1-4). Nhóm Thấp (<=2), Trung bình (2-3), Cao (>3).

(2) Sử dụng Deep Tech: là tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng từ Mức thấp trở lên đối với ít nhất 1 trong 3 công nghệ IoT, Big Data, AI (thuộc câu K7).

(3) Nhân sự chuyên trách: là tỷ lệ doanh nghiệp trả lời 'Có' ở câu K6.

Nguồn: Khảo sát PCI 2025. Câu hỏi K8 “Hãy cho biết mức độ đồng ý với các nhận định sau về doanh nghiệp bạn” và Câu hỏi K6 về bố trí nhân sự chuyên trách ĐMST; và K7 về sử dụng các công nghệ số.

Kết quả phân tích tỷ số chênh lệch (odds ratio) củng cố cho những luận điểm trên: những doanh nghiệp xây dựng được quy trình nuôi dưỡng ý tưởng rõ ràng có xác suất tuyển dụng và duy trì nhân sự chuyên trách cao gấp 2,9 lần (OR = 2,90; $p < 0,0001$) so với nhóm còn lại. Thêm vào đó, tương quan thuận chiều giữa việc “nuôi dưỡng ý tưởng” và hành động đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ cũng mang ý nghĩa thống kê rõ rệt (OR = 1,44; $p = 0,004$). Những bằng chứng này khẳng định một cách thuyết phục rằng văn hóa quản trị không chỉ mang tính hình thức, mà thực sự mang lại những thay đổi rõ rệt trong hành vi và năng lực đổi mới của doanh nghiệp.

Hàm ý chính sách

Cấp Trung ương

Thứ nhất, thiết kế gói hỗ trợ ĐMST/CDS theo hướng phân tầng theo quy mô doanh nghiệp. Nhóm siêu nhỏ và nhỏ (vốn dưới 10 tỷ đồng) cần ưu tiên các công cụ tài chính (tín dụng ưu đãi, quỹ hỗ trợ đổi mới vi mô). Nhóm doanh nghiệp vừa (10–200 tỷ đồng) cần các chương trình nâng cao năng lực nhân sự số và kết nối thông tin công nghệ. Với doanh nghiệp lớn (trên 200 tỷ đồng), chính sách nên tập trung kiến tạo hệ sinh thái R&D hợp tác sâu, đồng thời củng cố hành lang pháp lý về bảo vệ sở hữu trí tuệ.

Thứ hai, ưu tiên chuyển đổi tư duy lãnh đạo trước khi đầu tư chuyển đổi công nghệ. Nền tảng văn hóa quản trị cởi mở giúp tăng mạnh khả năng bố trí nhân sự chuyên trách ĐMST, do đó cần triển khai các chương trình đào tạo quản trị đổi mới (innovation management) cho đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, tập trung vào tư duy chấp nhận rủi ro, thiết kế quy trình nuôi dưỡng ý tưởng, và lan tỏa bài học từ các mô hình đổi mới thành công.

Thứ ba, tăng cường độ kết nối của hệ sinh thái ĐMST. Tỷ lệ doanh nghiệp có hợp tác KHCN còn rất thấp cho thấy liên kết giữa doanh nghiệp và khối nghiên cứu chưa đủ chặt. Cần thúc đẩy hợp tác Nhà nước – Doanh nghiệp – Viện/Đại học thông qua cơ chế đồng tài trợ R&D, voucher công nghệ, và một nền tảng quốc gia kết nối cung – cầu công nghệ.

Thứ tư, mở rộng độ bao phủ và nâng cao hiệu quả vốn hỗ trợ tài chính công. Dù tỷ lệ tiếp cận còn hạn chế, nhóm doanh nghiệp thụ hưởng ghi nhận kết quả đổi mới và mức chi cho ĐMST cao hơn rõ rệt, cho thấy vai trò “vốn mồi” của Nhà nước. Vì vậy cần đơn giản hóa thủ tục, cải thiện tiêu chí lựa chọn và tăng khả năng tiếp cận để nguồn vốn đến đúng và đến nhiều doanh nghiệp xứng đáng hơn.

Cấp địa phương

Thứ năm, nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn và đào tạo công nghệ ngay tại địa phương. Từ kinh nghiệm triển khai các chương trình hỗ trợ hiện có (tư vấn, đào tạo môi trường, ưu đãi thuế), địa phương có thể mở rộng và “chuyển trực” sang các gói tư vấn – đào tạo về chuyển đổi số, ưu tiên các công cụ triển khai thực hành, chi phí phù hợp với doanh nghiệp nhỏ.

Thứ sáu, chủ động thúc đẩy liên kết vùng trong ĐMST/CDS. Các địa phương có thể phối hợp xây dựng mạng lưới cố vấn đổi mới (innovation mentors) cấp vùng, trong đó các trung tâm kinh tế lớn đóng vai trò hạt nhân về hạ tầng và chuyên gia. Đồng thời, phát triển cơ chế “doanh nghiệp dẫn dắt”, khuyến khích các doanh nghiệp đi trước chia sẻ kinh nghiệm và đồng hành cùng doanh nghiệp siêu nhỏ trong các bước chuyển đổi ban đầu.

3.1.7. Kết luận

Kết quả phân tích từ khảo sát PCI 2025 cho thấy môi trường kinh doanh tại Việt Nam vẫn đang chịu nhiều áp lực mang tính hệ thống, trong đó nổi bật là các rào cản liên quan đến điều kiện thị trường, tiếp cận nguồn lực và chất lượng thực thi chính sách. Các khó khăn này không tồn tại riêng lẻ, mà có sự liên kết chặt chẽ, cùng tác động đến khả năng mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ nhất, áp lực từ phía thị trường, đặc biệt là khó khăn trong tìm kiếm khách hàng, đã trở thành thách thức nổi bật nhất trong năm 2025. Vấn đề này không chỉ phản ánh sự suy yếu của cầu, mà còn gắn với mức độ biến động cao của môi trường kinh doanh. Các chính sách hỗ trợ hiện nay đã bước đầu bao phủ cả ngắn hạn (giảm chi phí), trung hạn (kết nối thị trường) và dài hạn (tận dụng FTA), nhưng hiệu quả triển khai còn hạn chế, đặc biệt ở khâu tiếp cận và phổ biến đến doanh nghiệp.

Thứ hai, tiếp cận vốn tiếp tục là một điểm nghẽn mang tính cấu trúc. Hệ thống tín dụng vẫn phụ thuộc nặng vào tài sản thế chấp, trong khi các điều kiện vay và chi phí vốn chưa thực sự phù hợp với khu vực doanh nghiệp tư nhân. So sánh quốc tế cho thấy vấn đề của Việt Nam không nằm ở việc doanh nghiệp hoàn toàn bị loại khỏi thị trường tín dụng, mà ở mức độ và chất lượng tiếp cận vốn còn hạn chế.

Thứ ba, môi trường chính sách và pháp luật còn thiếu tính minh bạch và khả năng dự báo. Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin chính sách một cách kịp thời và đáng tin cậy, đồng thời gánh nặng tuân thủ vẫn tập trung ở một số lĩnh vực then chốt như thuế, đất đai và thủ tục hành chính. Vai trò của chính quyền địa phương trong việc giải thích, thực thi và tháo gỡ vướng mắc vì vậy trở nên đặc biệt quan trọng.

Thứ tư, dù thủ tục đăng ký doanh nghiệp đã có những cải thiện về thời gian và hình thức, vẫn tồn tại những rào cản đáng kể trong quá trình thực hiện, đặc biệt là tình trạng phải sửa đổi hồ sơ nhiều lần và sự tồn tại phổ biến của chi phí không chính thức. Điều này làm gia tăng chi phí gia nhập thị trường trên thực tế và có thể làm suy giảm động lực chính thức hóa của khu vực kinh tế tư nhân.

Cuối cùng, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ trong cách doanh nghiệp tư nhân Việt Nam còn khá hạn chế. Doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ gặp những rào cản đáng kể về tài chính và thị trường, trong khi doanh nghiệp cỡ vừa gặp thách thức về nhân lực. Việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ cần bắt đầu từ việc chuyển đổi tư duy lãnh đạo các doanh nghiệp, sau đó là tăng cường hợp tác, kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo giữa các doanh nghiệp cũng như giữa các địa phương. Quan trọng hơn, trong tương lai, các cơ quan Nhà nước cần có vai trò lớn hơn trong các chương trình hỗ trợ

tài chính và đầu tư dẫn dắt để hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong hành trình đổi mới sáng tạo.

Tổng thể, các kết quả cho thấy Việt Nam đã có những định hướng chính sách phù hợp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt trong Nghị quyết 68-NQ/TW. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất hiện nay không nằm ở việc thiếu công cụ chính sách, mà ở khoảng cách giữa thiết kế chính sách và khả năng tiếp cận, thực thi trên thực tế. Việc thu hẹp khoảng cách này (thông qua cải thiện chất lượng thực thi, tăng cường minh bạch thông tin và nâng cao vai trò điều phối của chính quyền địa phương) sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả môi trường kinh doanh và thúc đẩy sự phát triển bền vững của khu vực doanh nghiệp tư nhân.

3.2. Góc nhìn của hộ kinh doanh

3.2.1. Vị thế và vai trò của Hộ kinh doanh trong nền kinh tế

Trong cấu trúc kinh tế tư nhân tại Việt Nam, khu vực hộ kinh doanh (HKD) không chỉ là những đơn vị sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ mà còn là một bộ phận có ý nghĩa nền tảng đối với đời sống kinh tế - xã hội. Ước tính sơ bộ đến hết năm 2025 Việt Nam có khoảng 6,1 triệu HKD và đang cung cấp việc làm cho khoảng 10 triệu lao động. Theo số liệu từ Bộ Tài chính, số thu từ HKD năm 2025 đạt 32,84 nghìn tỷ đồng trong 484,77 nghìn tỷ đồng tổng thu ngân sách từ khu vực ngoài quốc doanh (Tài chính doanh nghiệp 2026). Những con số này cho thấy HKD không phải là khu vực bên lề, mà là một cấu phần quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân và của nền kinh tế nói chung.

Với ý nghĩa đó, VCCI đã triển khai khảo sát riêng về HKD nhằm nhận diện đầy đủ hơn hiện trạng hoạt động, khó khăn, nhu cầu hỗ trợ và các điều kiện cần thiết để hoàn thiện chính sách theo hướng phù hợp hơn với thực tiễn. Khảo sát năm 2026 được thực hiện trên phạm vi toàn quốc từ tháng 2 đến tháng 4/2026, thu thập phản hồi của 1001 HKD đang hoạt động tại 34 tỉnh, thành phố. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong mẫu, lần lượt là 21,1% và 36,7%, phản ánh mức độ tập trung tương đối cao của HKD tại các vùng kinh tế động lực; trong khi Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long mỗi vùng chiếm khoảng 7,6% đến 9,6%, cho thấy HKD hiện diện rộng khắp với mức độ phân bố khác nhau giữa các vùng.

Bảng 3.10. Cơ cấu Đô thị/Nông thôn phân theo Vùng kinh tế (%)

Vùng	Địa bàn hoạt động		
	Nông thôn	Đô thị	Tổng cộng
Trung du & MN phía Bắc	58,3	41,7	100
ĐB sông Hồng	35,7	64,3	100
Bắc Trung Bộ	48,7	51,3	100
DH Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	45,0	55,0	100
Đông Nam Bộ	21,9	78,1	100
ĐB sông Cửu Long	35,0	65,0	100
Chung	35,3	64,7	100

Xét theo địa bàn hoạt động, 64,7% HKD trong mẫu khảo sát hoạt động tại khu vực đô thị và 35,3% tại nông thôn, phản ánh xu hướng tập trung hoạt động kinh doanh ở nơi có mật độ dân cư cao và nhu cầu tiêu dùng lớn hơn. Tuy vậy, cơ cấu đô thị - nông thôn khác nhau đáng kể giữa các vùng; chẳng hạn, tại Đông Nam Bộ, 78,1% HKD hoạt động ở đô thị, trong khi tại Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ HKD hoạt động ở nông thôn lên tới 58,3%. Điều này cho thấy việc thiết kế và triển khai chính sách cho HKD cũng cần tính đến sự khác biệt về điều kiện thị trường, khả năng tiếp cận dịch vụ công và môi trường kinh doanh giữa các vùng, thay vì áp dụng cùng một cách tiếp cận cho mọi địa bàn.

Về lĩnh vực hoạt động, 90,1% HKD trong mẫu thuộc lĩnh vực bán lẻ, 5,3% thuộc dịch vụ ăn uống, còn các ngành như lưu trú, sửa chữa, sản xuất/thủ công, dịch vụ khác và nhóm “khác” chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này cho thấy HKD hiện chủ yếu đảm nhận vai trò phân phối hàng hóa và cung ứng dịch vụ quy mô nhỏ, gắn chặt với nhu cầu tiêu dùng hằng ngày của người dân. Chính vì vậy, bất kỳ biến động nào của khu vực HKD cũng không chỉ tác động tới chủ hộ mà còn ảnh hưởng trực tiếp tới chuỗi cung ứng tiêu dùng ở cấp cộng đồng.

Xét về quy mô lao động, 36,4% HKD chỉ có 1 lao động và 58,8% có từ 2 đến 5 lao động thường xuyên; chỉ khoảng 2,9% có từ 6 đến 9 lao động và 1,9% có từ 10 lao động trở lên. Cấu trúc này cho thấy phần lớn HKD vẫn vận hành trên nền tảng lao động gia đình hoặc lao động rất gọn nhẹ, với năng lực tổ chức, quản trị và tuân thủ còn hạn chế nếu so với doanh nghiệp chính thức.

Về doanh thu, 36,3% HKD có doanh thu năm 2025 dưới 500 triệu đồng, 51,4% nằm trong khoảng từ 500 triệu đến dưới 3 tỷ đồng và 12,3% đạt từ 3 tỷ đồng trở lên, cho thấy bên cạnh số đông hộ quy mô nhỏ, đã xuất hiện một nhóm HKD có mức doanh thu tiệm cận doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ.

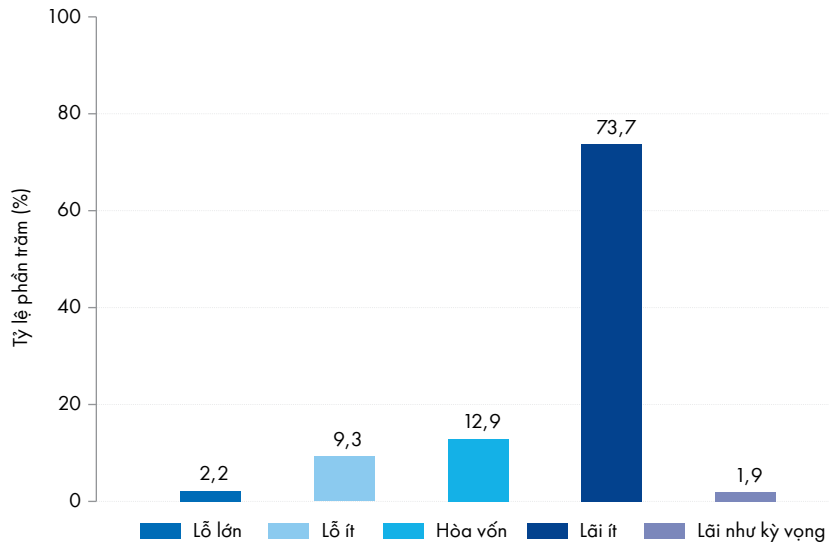
Cơ cấu khách hàng chính cũng cho thấy vị trí đặc biệt của HKD trên thị trường. Có 72% HKD cho biết khách hàng chính là cá nhân, 2,7% phục vụ chủ yếu doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh khác, và 25,3% phục vụ đồng thời cả hai nhóm. Điều đó cho thấy HKD không chỉ là đơn vị kinh doanh quy mô nhỏ, mà còn là “mặt tiền thị trường”, là điểm tiếp xúc trực tiếp giữa nền kinh tế với người tiêu dùng ở từng khu dân cư và cộng đồng.

Vai trò của HKD đối với an sinh kinh tế hộ gia đình còn thể hiện rõ hơn qua dữ liệu về nguồn thu nhập. Có tới 55,2% hộ cho biết HKD là nguồn thu nhập duy nhất của gia đình, 41,5% coi đây là nguồn thu chủ yếu, trong khi tỷ lệ coi HKD là nguồn thu không đáng kể hoặc nguồn phụ chỉ chiếm 0,8% và 2,6%. Như vậy, tổng cộng 96,7% hộ gia đình trong mẫu phụ thuộc toàn bộ hoặc phần lớn sinh kế vào HKD. Điều này cho thấy việc nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh cho khu vực HKD không chỉ là câu chuyện phát triển kinh tế tư nhân, mà còn gắn trực tiếp với ổn định sinh kế, củng cố sức chống chịu của hộ gia đình và tăng cường niềm tin xã hội vào quá trình hoàn thiện chính sách.

Từ các số liệu trên, có thể thấy HKD là một cấu phần lớn của nền kinh tế tư nhân, hiện diện rộng khắp ở cả đô thị và nông thôn, đồng thời giữ vai trò quan trọng trong phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ, tạo việc làm và bảo đảm an sinh ở cấp vi mô. Vì vậy, việc đánh giá khu vực này cần đặt trong cách tiếp cận cân bằng hơn: vừa nhìn nhận những khó khăn, vừa ghi nhận vai trò nền tảng và tiềm năng phát triển nếu có môi trường chính sách phù hợp, dễ tiếp cận và tạo được niềm tin cho người kinh doanh.

3.2.2. Sức khỏe Hộ kinh doanh và khả năng chống chịu

Dữ liệu khảo sát cho thấy khu vực HKD bước vào giai đoạn 2025-2026 với nhiều áp lực cần thích ứng trong bối cảnh thị trường còn biến động và yêu cầu quản lý ngày càng hoàn thiện. Về kết quả kinh doanh năm 2025, 73,7% hộ cho biết “lãi ít”, 12,9% hòa vốn, 9,3% lỗ ít và 2,2% lỗ lớn, trong khi chỉ 1,9% đạt mức “lãi như kỳ vọng”. Cơ cấu này cho thấy đa số HKD vẫn đang duy trì được hoạt động, nhưng biên lợi nhuận còn mỏng và dư địa tích lũy để tái đầu tư hoặc hấp thụ cú sốc mới còn hạn chế.

Hình 3.22. Tình trạng Lãi/Lỗ của HKD năm 2025

Áp lực thích ứng còn thể hiện rõ qua biến động doanh thu và lượng khách hàng. Có 23% hộ ghi nhận doanh thu giảm mạnh và 58,5% giảm nhẹ, tương ứng tổng cộng 81,5% HKD bị giảm doanh thu trong năm 2025. Đồng thời, 20,6% hộ cho biết lượng khách hàng giảm mạnh và 54,8% giảm nhẹ, tương đương khoảng 75,4% hộ bị giảm khách hàng. Việc doanh thu và lượng khách cùng giảm trên diện rộng cho thấy khó khăn của HKD không chỉ đến từ nội tại quy mô nhỏ, mà còn phản ánh sức cầu thị trường đang trong quá trình điều chỉnh.

Bảng 3.11. Biến động Doanh thu và Lượng khách hàng năm 2025

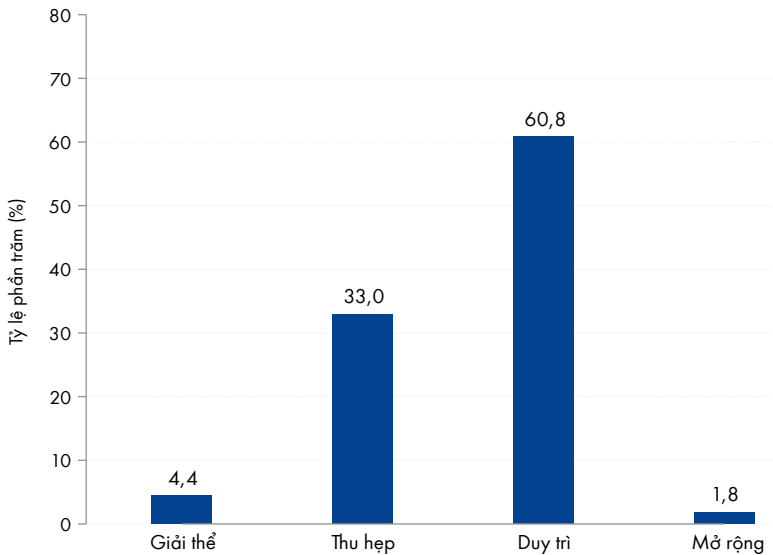
Biến động	Doanh thu (%)	Khách hàng
Giảm mạnh	23,0	20,6
Giảm nhẹ	58,5	54,8
Giữ nguyên	13,1	20,3
Tăng nhẹ	4,6	4,0
Tăng mạnh	0,7	0,3
Tổng cộng	100,0	100,0

Sự thay đổi này không diễn ra đồng đều giữa các nhóm hộ. Theo vùng, Bắc Trung Bộ có tỷ lệ doanh thu giảm mạnh là 29,3%, trong khi Đông Nam Bộ là 28,4%; theo độ tuổi, nhóm chủ hộ từ 60 tuổi trở lên chịu tác động mạnh hơn với 35,2% hộ báo cáo doanh thu giảm mạnh. Theo học vấn, nhóm có trình độ đại học trở lên cho thấy khả năng thích ứng tốt hơn khi có 14,9% hộ còn ghi nhận doanh thu tăng nhẹ, cao hơn rõ rệt so với các nhóm còn lại. Trong nhóm hoạt động dưới 2 năm, tỷ lệ

doanh thu giảm mạnh là 30,1%, cao hơn các nhóm có thâm niên dài hơn; trong khi nhóm hoạt động từ 5 năm trở lên có xu hướng tập trung nhiều hơn ở mức giảm nhẹ, phần nào cho thấy lợi thế của kinh nghiệm và khả năng điều chỉnh hoạt động kinh doanh theo biến động thị trường.

Trong 2 năm tới, 60,8% hộ dự kiến duy trì hoạt động, 33% có xu hướng thu hẹp, 4,4% dự kiến giải thể và 1,8% có ý định mở rộng. Những con số này cho thấy xu hướng chủ đạo hiện nay của HKD là ưu tiên ổn định hoạt động và quản trị rủi ro nhiều hơn là mở rộng nhanh. Đây là phản ứng có thể hiểu được trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động và chính sách thuế, kế toán mới đang trong quá trình triển khai tới khu vực HKD.

Hình 3.23. Dự định kinh doanh trong 2 năm tới



Phân tích theo đặc điểm chủ hộ và hoạt động cho thấy một số nhóm cần được quan tâm nhiều hơn trong chính sách hỗ trợ. Theo độ tuổi, nhóm dưới 30 tuổi có tỷ lệ dự định mở rộng là 6,7%, cao hơn đáng kể so với mặt bằng chung, trong khi nhóm từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ dự kiến giải thể là 12,8% và không ghi nhận HKD nào dự định mở rộng. Theo trình độ học vấn, nhóm Tiểu học có 45,5% HKD dự định thu hẹp và 13,6% dự định giải thể, cao hơn rõ rệt so với các nhóm học vấn cao hơn; trong khi nhóm đại học trở lên có tỷ lệ dự định mở rộng là 9,1%.

Các đặc điểm hoạt động cũng gắn với sự khác biệt đáng kể về dự định tương lai. Ở một số ngành như sản xuất/thủ công hoặc dịch vụ khác, tỷ lệ dự kiến giải thể tương đối cao; trong khi các nhóm bán lẻ, lưu trú và dịch vụ ăn uống có tỷ lệ dự kiến duy trì quy mô cao hơn mặt bằng chung. Tuy nhiên, do số lượng phản hồi trong một số nhóm ngành còn nhỏ, cần thận trọng khi diễn giải các khác biệt này. Theo số năm

hoạt động, nhóm dưới 2 năm có tỷ lệ dự kiến giải thể cao hơn đáng kể, trong khi các hộ có thâm niên từ 5 năm trở lên có xu hướng ưu tiên duy trì quy mô hiện tại.

Vai trò nguồn thu của HKD cũng liên quan chặt chẽ tới dự định kinh doanh. Trong nhóm coi HKD là nguồn thu duy nhất, tỷ lệ dự định thu hẹp và giải thể lần lượt là khoảng 36,8% và 5,1%; trong nhóm coi đây là nguồn thu chủ yếu, các tỷ lệ tương ứng là 29,3% và 3,4%. Trong khi đó, ở nhóm coi HKD là nguồn thu phụ, tỷ lệ dự định thu hẹp chỉ là 8% và dự định giải thể là 4%. Điều này cho thấy với những hộ phụ thuộc sinh kế chủ yếu vào HKD, nhu cầu ổn định môi trường kinh doanh, giảm chi phí và tăng khả năng dự báo chính sách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Nhìn chung, bức tranh sức khỏe của HKD hiện nay phản ánh một khu vực vẫn đang duy trì hoạt động rộng khắp và giữ vai trò lớn trong nền kinh tế hộ gia đình, nhưng đồng thời cần thêm điều kiện thuận lợi để củng cố sức chống chịu, cải thiện hiệu quả hoạt động và tăng niềm tin vào triển vọng phát triển trong trung và dài hạn. Từ góc độ chính sách, điều này gợi mở yêu cầu tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng phù hợp hơn với đặc điểm quy mô nhỏ, đa dạng và gắn sinh kế của khu vực HKD.

3.2.3. Những khó khăn và áp lực chi phí trong hoạt động của Hộ kinh doanh

a) Các khó khăn lớn nhất: Nguồn lực, thị trường, đầu vào và pháp lý

Kết quả khảo sát cho thấy HKD đang đồng thời phải thích ứng với nhiều nhóm khó khăn khác nhau. Tỷ lệ HKD đánh giá các khó khăn ở mức “ảnh hưởng lớn/nghiêm trọng” là 32,6% đối với nguồn lực, 43,8% đối với thị trường, 59,3% đối với đầu vào và 73,3% đối với yếu tố pháp lý. Điều này cho thấy bên cạnh các thách thức quen thuộc như thiếu vốn, thiếu nhân lực, chi phí đầu vào tăng hoặc biến động và sức cầu thị trường suy giảm, yêu cầu hiểu và thực hiện các quy định pháp lý đang nổi lên là một nội dung mà nhiều HKD đặc biệt quan tâm.

Bảng 3.12. Tỷ lệ đánh giá những khó khăn lớn nhất hiện nay trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Hộ kinh doanh có mức ảnh hưởng lớn/nghiêm trọng (%)

Loại khó khăn	Tỷ lệ (%)
Khó khăn Nguồn lực	32,6
Khó khăn Thị trường	43,8
Khó khăn Đầu vào	59,3
Khó khăn Pháp lý	73,3
Khó khăn Rủi ro khách quan khác	28,0

Phân tích chi tiết cho thấy mức độ khó khăn không giống nhau giữa các nhóm hộ. Với khó khăn về nguồn lực, các nhóm có học vấn thấp, ít lao động hoặc doanh thu nhỏ có xu hướng đánh giá mức độ ảnh hưởng cao hơn, phản ánh hạn chế về vốn và năng lực tổ chức. Đối với khó khăn về thị trường và đầu vào, các hộ bán lẻ và dịch vụ ăn uống là những nhóm chịu tác động tương đối mạnh, do vừa đối mặt với biến động sức cầu, vừa phải điều chỉnh theo giá đầu vào.

Đáng chú ý, khó khăn về pháp lý là nhóm được nhắc đến nhiều nhất, với 73,3% HKD đánh giá ở mức ảnh hưởng lớn hoặc nghiêm trọng. Điều này phản ánh việc tiếp cận, hiểu và thực hiện các quy định pháp luật, đặc biệt là chính sách thuế, đang là một thách thức thực tế đối với nhiều HKD. Ở các nhóm chủ hộ cao tuổi, học vấn thấp hoặc ở khu vực nông thôn, tỷ lệ gặp khó khăn về pháp lý cao hơn mức trung bình chung, cho thấy nhu cầu hỗ trợ tuân thủ cần được thiết kế theo hướng bao trùm hơn, để bảo đảm quá trình chuẩn hóa môi trường kinh doanh đi cùng với khả năng tiếp cận công bằng giữa các nhóm hộ.

Ngoài ra, HKD còn phải đối diện với các rủi ro khách quan khác như biến động kinh tế vĩ mô, thiên tai, dịch bệnh hoặc thay đổi trong khu dân cư. Dù tỷ lệ đánh giá nhóm khó khăn này ở mức ảnh hưởng lớn/nghiêm trọng là 28%, thấp hơn so với các nhóm khác, đây vẫn là một lớp rủi ro có tác động đáng kể đối với HKD quy mô nhỏ, vốn có ít công cụ dự phòng và hạn chế về nguồn lực ứng phó. Nhìn từ góc độ này, yêu cầu củng cố sức chống chịu của HKD không chỉ nằm ở việc giảm chi phí đầu vào hay hỗ trợ thị trường, mà còn ở việc giúp họ tiếp cận tốt hơn với thông tin, công cụ quản trị và cơ chế hỗ trợ phù hợp.

b) Những áp lực chi phí hàng đầu đang gặp phải

Khi được đề nghị nêu một áp lực chi phí lớn nhất đang gặp phải, đa số HKD tập trung vào bốn nhóm chính: nguyên liệu/hàng hóa, mặt bằng, nhân công và tuân thủ thuế/kế toán. Cụ thể, 43,8% HKD cho biết nguyên liệu/hàng hóa là áp lực chi phí lớn nhất, 39,5% chọn tuân thủ thuế/kế toán, 11,9% chọn mặt bằng, 2% chọn nhân công và 2,8% xếp vào nhóm khác. Cơ cấu này cho thấy HKD hiện chịu đồng thời cả áp lực từ chi phí thị trường và chi phí tuân thủ, trong đó hai nhóm chi phí lớn nhất gần tương đương nhau.

Bảng 3.13. Những áp lực chi phí hàng đầu đang gặp phải(%)

Áp lực chi phí lớn nhất	Tỷ lệ (%)
Nguyên liệu/Hàng hóa	43,8
Mặt bằng	11,9
Nhân công	2,0
Tuân thủ (Thuế/KT)	39,5
Khác	2,8
Total	100,0

Theo địa bàn, HKD nông thôn chịu áp lực mạnh hơn về nguyên liệu/hàng hóa, với 49,7% so với 40,5% ở đô thị; ngược lại, áp lực về mặt bằng cao hơn ở đô thị, với 14,9% so với 6,6% ở nông thôn. Theo ngành, bán lẻ tập trung nhiều hơn vào chi phí nguyên liệu/hàng hóa, còn dịch vụ ăn uống coi mặt bằng là chi phí nổi bật hơn. Điều này cho thấy cấu trúc chi phí của HKD rất khác nhau theo loại hình hoạt động và bối cảnh địa bàn, do đó chính sách hỗ trợ nếu có cũng nên được thiết kế linh hoạt hơn theo nhóm đối tượng.

Theo doanh thu, nhóm dưới 500 triệu đồng chủ yếu chịu áp lực từ nguyên liệu/hàng hóa, trong khi ở nhóm từ 500 triệu đến dưới 3 tỷ đồng và từ 3 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ coi tuân thủ thuế/kế toán là chi phí lớn nhất tăng lên lần lượt 42,4% và 48,3%. Ở các HKD có từ 10 lao động trở lên, 57,9% coi tuân thủ thuế/kế toán là áp lực chi phí số một. Với các hộ coi HKD là nguồn thu duy nhất, hai nhóm chi phí nổi bật nhất là nguyên liệu/hàng hóa (41,0%) và tuân thủ thuế/kế toán (44,2%). Điều này cho thấy khi HKD phát triển lớn hơn hoặc khi mức độ phụ thuộc sinh kế vào HKD tăng lên, chi phí tuân thủ trở thành yếu tố ngày càng đáng chú ý trong quyết định kinh doanh của hộ.

Nhìn chung, dữ liệu về khó khăn và chi phí cho thấy môi trường kinh doanh của HKD hiện nay đang chịu tác động đồng thời từ điều kiện thị trường và yêu cầu tuân thủ. Đây không phải là tín hiệu để nhìn nhận theo hướng tiêu cực, mà là cơ sở quan trọng để tiếp tục hoàn thiện chính sách theo hướng giảm chi phí không cần thiết, tăng tính dễ hiểu, dễ thực hiện và qua đó tạo thêm niềm tin cho HKD khi thích ứng với môi trường kinh doanh ngày càng chính quy và hiện đại hơn.

3.2.4. Nghĩa vụ thuế, mức độ tuân thủ và hóa đơn điện tử

a) Nguồn thông tin về nghĩa vụ thuế và hóa đơn điện tử

Khảo sát cho thấy HKD đang sử dụng nhiều kênh khác nhau để tìm hiểu về chính sách thuế và hóa đơn điện tử. Trong số những hộ đã tiếp cận, 83,6% đánh giá người quen hoặc cộng đồng kinh doanh là kênh hữu ích, 77,4% đánh giá cao mạng xã hội, 75,3% cho biết báo chí và truyền hình là nguồn hữu ích, 72,5% đánh giá cán bộ thuế trực tiếp là hữu ích, trong khi 49,3% thấy ấn phẩm của cơ quan thuế hữu ích. Điều này cho thấy quá trình tiếp nhận chính sách của HKD hiện diễn ra theo nhiều kênh song song, trong đó các kênh gần gũi, dễ tiếp cận và có tính tương tác trực tiếp đang có vai trò khá nổi bật.

Bảng 3.14. Tỷ lệ đánh giá mức độ hữu ích của các nguồn thông tin/hướng dẫn sau đây khi HKD đã tiếp cận (%)

Kênh thông tin	Tỷ lệ (%)
Báo chí, truyền hình	75,3
Mạng xã hội	77,4
Người quen/Cộng đồng kinh doanh	83,6
Cán bộ thuế trực tiếp	72,5
Ấn phẩm CQ Thuế	49,3

Đối với các chính sách mới về thuế và kế toán áp dụng cho HKD từ đầu năm 2026, khảo sát ghi nhận mức độ hiểu biết hiện ở mức trung bình. Có 2,3% HKD cho biết không biết, 33,9% có nghe nói, 49,8% đã nắm cơ bản và 13,9% tự đánh giá là hiểu rõ. Cơ cấu này cho thấy phần lớn HKD đã bước đầu tiếp cận được thông tin chính sách, nhưng vẫn còn dư địa đáng kể để tăng cường truyền thông, hướng dẫn và hỗ trợ thực thi nhằm giúp các hộ chuyển từ “biết” sang “hiểu” và từ “hiểu” để thực hiện thuận lợi hơn.

Mức độ hiểu biết có sự khác biệt theo trình độ học vấn, quy mô hoạt động và nhóm khách hàng chính. Ở nhóm chủ hộ có trình độ đại học trở lên, tỷ lệ cho biết hiểu rõ đạt 23,9%, cao hơn nhiều so với nhóm Tiểu học và THCS, lần lượt là 6,8% và 9,6%. Các HKD có nhiều lao động hơn, doanh thu cao hơn hoặc phục vụ doanh nghiệp/cơ sở kinh doanh khác cũng có tỷ lệ nắm cơ bản hoặc hiểu rõ cao hơn. Điều này cho thấy những HKD gắn chặt hơn với chuỗi cung ứng chính thức thường chủ động cập nhật chính sách sớm hơn, đồng thời hàm ý rằng các nhóm hộ nhỏ hơn, yếu thế hơn cần được hỗ trợ truyền thông chính sách theo hình thức gần gũi, đơn giản và phù hợp hơn.

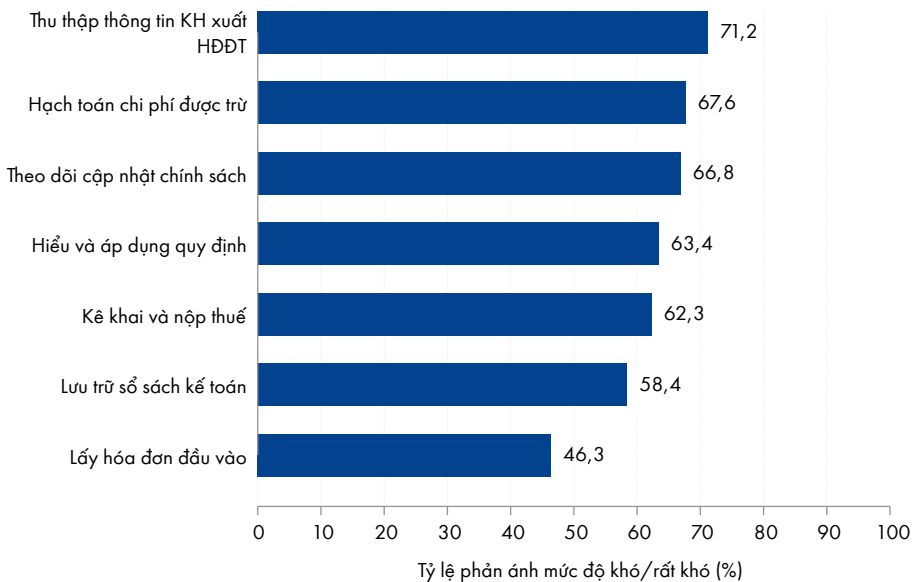
Bảng 3.15. Mức độ hiểu biết về chính sách mới về thuế và kế toán áp dụng cho HKD từ đầu năm 2026

Mức độ hiểu biết	Tỷ lệ (%)
Không biết	2,3
Nghe nói	33,9
Nắm cơ bản	49,8
Hiểu rõ	13,9
Total	100,0

b) Đánh giá về thực hiện nghĩa vụ tuân thủ thuế và kế toán từ năm 2026

Khi đi vào thực hiện nghiệp vụ thuế và kế toán, nhiều HKD cho biết gặp khó khăn ở các khâu khác nhau. Tỷ lệ đánh giá ở mức Khó/Rất khó khá cao đối với thu thập thông tin khách hàng để xuất hóa đơn điện tử (71,2%), hạch toán chi phí được trừ (67,6%), theo dõi cập nhật chính sách (66,8%), hiểu và áp dụng quy định (63,4%), kê khai và nộp thuế (62,3%), lưu trữ sổ sách kế toán (58,4%) và lấy hóa đơn đầu vào (46,3%). Điều này cho thấy việc thực thi chính sách mới không chỉ là vấn đề quy định trên văn bản, mà còn liên quan trực tiếp đến khả năng tổ chức công việc, kỹ năng quản trị và mức độ hỗ trợ thực tế mà HKD nhận được trong quá trình áp dụng.

Hình 3.24. Đánh giá mức độ khó khăn khi thực hiện nghiệp vụ Thuế & Kế toán



Các phân tích theo vùng, độ tuổi, học vấn, ngành nghề, doanh thu, số lao động và vai trò nguồn thu cho thấy những nhóm gặp khó khăn nhiều hơn thường là hộ có chủ hộ lớn tuổi hơn, học vấn thấp hơn hoặc chưa có bộ máy kế toán - thuế tương xứng với quy mô hoạt động. Trong khi đó, các nhóm có trình độ, doanh thu hoặc số lao động cao hơn có xu hướng thuận lợi hơn phần nào trong việc thực hiện nghiệp vụ. Điều này cho thấy cải cách tuân thủ hiệu quả không chỉ nằm ở việc ban hành quy định, mà còn cần đi cùng các công cụ hỗ trợ phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Khảo sát cũng cho thấy hóa đơn điện tử là một trong những khâu đòi hỏi nhiều hỗ trợ nhất đối với HKD. Tỷ lệ HKD đánh giá các bước liên quan đến hóa đơn điện tử ở mức Khó/Rất khó khá cao, gồm không biết sửa hóa đơn sai (54,8%), xử lý lỗi kỹ thuật trong thao tác (35,3%) và thiếu thiết bị hoặc internet (31,1%). Chỉ 13,6% cho

biết không gặp khó khăn trong quá trình thực hiện hóa đơn điện tử. Điều này phản ánh nhu cầu rất rõ về hướng dẫn cụ thể, hỗ trợ kỹ thuật dễ tiếp cận và phương thức triển khai thân thiện hơn với những hộ có điều kiện công nghệ còn hạn chế.

Bảng 3.16. Đánh giá mức độ Khó khăn trong quá trình thực hiện hóa đơn điện tử (%)

Khó khăn	Tỷ lệ (%)
Lỗi kỹ thuật	35,3
Không biết sửa HĐ sai	54,8
Thiếu thiết bị/Internet	31,1
Không gặp khó khăn	13,6
Khó khăn khác	9,6

Ở cấp độ tác động cụ thể, thời gian bỏ ra để tuân thủ quy định là yếu tố được đánh giá cao nhất, với 73% hộ cho biết có tác động lớn hoặc rất lớn. Tiếp theo là thời gian phải cập nhật quy định mới (70%), chi phí thuê kế toán (68%), chi phí nhân sự (61,3%), chi phí hóa đơn điện tử (59,3%) và chi phí vận hành (57,1%). Kết quả này cho thấy gánh nặng tuân thủ không chỉ là chi phí tài chính, mà còn là chi phí thời gian, chi phí tổ chức lại quy trình và công sức thích ứng. Từ góc nhìn chính sách, đây là cơ sở quan trọng để chuyển trọng tâm từ chỉ yêu cầu tuân thủ sang đồng thời nâng cao tính dễ tuân thủ của hệ thống.

Bảng 3.17. Đánh giá mức độ tác động của các loại chi phí tuân thủ mới

Các loại chi phí tuân thủ	Tỷ lệ phản ánh mức độ tác động lớn/rất lớn (%)
Chi phí vận hành	57,1
Chi phí hóa đơn điện tử	59,3
Chi phí nhân sự	61,3
Chi phí thuê kế toán	68,0
Thời gian tuân thủ	73,0
Thời gian cập nhật quy định	70,0

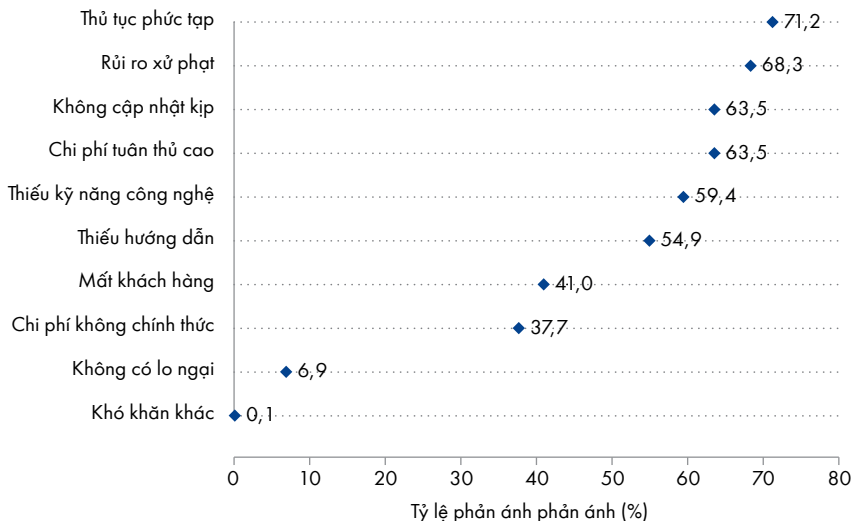
Một điểm đáng chú ý là gánh nặng tuân thủ không nhất thiết giảm đi khi HKD lớn hơn. Trong nhiều nội dung, mức độ khó khăn có xu hướng tăng theo quy mô doanh thu. Chẳng hạn, với thời gian tuân thủ, tỷ lệ đánh giá mức tác động lớn/rất lớn tăng từ 61,5% ở nhóm doanh thu dưới 500 triệu đồng lên 77,1% ở nhóm từ 500 triệu đến 3 tỷ đồng và 87,3% ở nhóm từ 3 tỷ đồng trở lên. Tương tự, với thời gian cập nhật quy định, tỷ lệ đánh giá mức tác động lớn/rất lớn tăng từ 50% ở nhóm coi HKD là nguồn thu không đáng kể hoặc nguồn phụ lên 63,1% ở nhóm coi đây là nguồn thu

chủ yếu và 76,1% ở nhóm coi đây là nguồn thu duy nhất. Điều này cho thấy khi HKD phát triển lên quy mô lớn hơn, yêu cầu tuân thủ cũng trở nên phức tạp hơn, qua đó đặt ra nhu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế hỗ trợ để hộ có thể chính quy hóa thuận lợi hơn thay vì cảm nhận chi phí tăng nhanh hơn khả năng hấp thụ.

Sự khác biệt theo vùng cũng cho thấy khả năng tuân thủ không chỉ phụ thuộc vào nội dung quy định, mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể của chất lượng triển khai chính sách, mức độ sẵn có của dịch vụ hỗ trợ và khả năng tiếp cận thông tin tại địa phương. Điều này gợi mở rằng quá trình hoàn thiện chính sách nên đặt trọng tâm nhiều hơn vào khâu thực thi, truyền thông, hỗ trợ và đồng hành với HKD ở cấp cơ sở, từ đó giúp chính sách đi vào cuộc sống một cách thuận lợi và tạo dựng niềm tin tốt hơn giữa người kinh doanh với cơ quan quản lý.

Khảo sát cũng ghi nhận nhiều lo ngại trong quá trình tuân thủ chính sách thuế. Tỷ lệ lo ngại tương đối cao đối với thủ tục phức tạp (71,2%), rủi ro bị xử phạt (68,3%), không cập nhật kịp thời (63,5%), chi phí tuân thủ cao (63,5%), thiếu kỹ năng công nghệ (59,4%), thiếu hướng dẫn cụ thể (54,9%), lo ngại mất khách hàng (41%) và phát sinh chi phí không chính thức (37,7%). Các lo ngại này phản ánh rằng bên cạnh quy định chuyên môn, trải nghiệm tuân thủ của HKD còn gắn với tâm lý an tâm hay e ngại khi tương tác với hệ thống quản lý mới.

Hình 3.25. Lo ngại trong quá trình tuân thủ chính sách thuế



Các phân tích sâu cho thấy lo ngại về chi phí tuân thủ cao xuất hiện ở khoảng 63% đến 64% HKD và tăng rõ ở nhóm doanh thu từ 500 triệu đồng trở lên. Lo ngại thiếu kỹ năng công nghệ và thiếu hướng dẫn phổ biến hơn ở nhóm chủ hộ lớn tuổi, học vấn thấp và ở vùng khó khăn. Lo ngại về thủ tục phức tạp, không cập nhật kịp

và rủi ro xử phạt đều ở mức cao, cho thấy yêu cầu quan trọng hiện nay không chỉ là duy trì kỷ cương thực thi chính sách, mà còn là làm cho hệ thống trở nên dễ hiểu hơn, minh bạch hơn và có tính hỗ trợ tốt hơn.

Khi được hỏi về mức đóng thuế hiện nay (thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng) so với quy mô và khả năng kinh doanh của mình, 49,1% HKD cho rằng mức đóng là tương đối cao, 22% cho là quá cao, 10,8% thấy phù hợp và 18% cho biết khó đánh giá. Kết quả này cho thấy cảm nhận về gánh nặng thuế vẫn là một nội dung cần tiếp tục được giải thích, truyền thông và hoàn thiện trong thực thi, nhằm giúp HKD hiểu rõ hơn căn cứ chính sách, đồng thời để cơ quan quản lý có thêm thông tin thực tiễn phục vụ điều chỉnh nếu cần thiết.

Bảng 3.18. Đánh giá về mức đóng thuế (thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng) hiện nay so với quy mô và khả năng kinh doanh của hộ kinh doanh

Đánh giá mức đóng thuế hiện nay	Tỷ lệ (%)
Khó đánh giá	18,0
Phù hợp	10,8
Tương đối cao	49,1
Quá cao	22,0
Tổng cộng	100,0

Đáng lưu ý, trong bối cảnh chính sách thuế mới, tâm lý thận trọng của HKD tiếp tục được củng cố, làm cho xu hướng ưu tiên ổn định hoạt động trở nên rõ nét hơn. Điều này cho thấy cảm nhận về thay đổi chính sách không chỉ dừng ở yêu cầu tuân thủ kỹ thuật, mà còn có thể ảnh hưởng tới kỳ vọng kinh doanh và lựa chọn chiến lược của HKD. Khi chủ hộ cảm nhận rằng việc mở rộng quy mô đi kèm với yêu cầu kế toán, thuế và tổ chức quản trị cao hơn, động lực đầu tư mở rộng có thể chậm lại. Vì vậy, thay vì chỉ nhìn chính sách dưới góc độ quản lý, cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng đơn giản hơn, dễ hiểu hơn, có thể dự đoán tốt hơn và phù hợp hơn với năng lực thực thi của HKD. Cách tiếp cận này không chỉ hỗ trợ nâng cao mức độ tuân thủ mà còn góp phần củng cố niềm tin, tạo động lực để HKD yên tâm đầu tư, phát triển và từng bước tham gia sâu hơn vào khu vực kinh doanh chính quy.

3.2.5. Về việc chuyển đổi Hộ kinh doanh thành doanh nghiệp

a) Về động lực và rào cản chuyển đổi HKD lên doanh nghiệp

Một trong những mục tiêu quan trọng của chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân là tạo điều kiện để những HKD có tiềm năng từng bước chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp. Dữ liệu khảo sát năm 2026 cho thấy quá trình này hiện diễn

ra với tốc độ còn khiêm tốn: 15,6% hộ cho biết có ý định chuyển đổi thành doanh nghiệp trong 2 năm tới, trong khi 84,4% chưa có kế hoạch như vậy. Kết quả này cho thấy đối với đa số HKD, mô hình doanh nghiệp vẫn chưa được nhìn nhận là bước đi tự nhiên trong ngắn hạn, mà thường gắn với sự cân nhắc khá kỹ về chi phí, yêu cầu tuân thủ và khả năng vận hành sau chuyển đổi.

Bảng 3.19. Ý định chuyển đổi thành DN (2 năm tới)

Phân nhóm	Phân nhóm chi tiết	Có ý định chuyển đổi thành DN (2 năm tới)	
		Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
Vùng kinh tế	Trung du & MN phía Bắc	16	16,7
	ĐB sông Hồng	32	15,2
	Bắc Trung Bộ	24	31,6
	DH Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	24	14,2
	Đông Nam Bộ	52	14,2
	ĐB sông Cửu Long	8	10,0
Khu vực	Nông thôn	64	18,0
	Đô thị	92	14,2
Độ tuổi chủ hộ	Dưới 30	8	25,8
	30-40	55	18,5
	40-59	84	15,0
	60 trở lên	9	8,2
Trình độ học vấn	Tiểu học	1	2,3
	THCS	25	11,8
	THPT	80	16,1
	Trung cấp/CD	27	18,5
	Đại học+	21	23,9
Quy mô lao động	1 người	31	8,6
	2-5 người	104	17,9
	6-9 người	11	37,9
	>= 10 người	7	36,8
Quy mô doanh thu	< 500 tr	56	15,6
	500 tr - 3 tỷ	69	13,5
	>= 3 tỷ	29	23,8
Mức độ hiểu biết chính sách	Không nắm rõ	109	12,8
	Nắm rõ	45	32,6
Chung		154	15,6

Xu hướng chuyển đổi không phân bố đồng đều giữa các nhóm hộ. Theo vùng, Bắc Trung Bộ có tỷ lệ hộ có ý định chuyển đổi cao nhất, ở mức 31,6%, trong khi Đồng bằng sông Cửu Long là 10%. Theo học vấn, các nhóm có trình độ cao hơn có xu hướng sẵn sàng chuyển đổi hơn; theo quy mô, các nhóm có từ 6 lao động trở lên và nhóm chủ hộ có trình độ đại học trở lên cho thấy nhu cầu chuyển đổi rõ hơn so với mặt bằng chung. Điều này cho thấy động lực chính quy hóa thường xuất hiện rõ hơn ở những HKD đã phát triển đến quy mô nhất định, có quan hệ thị trường phức tạp hơn hoặc có nhu cầu huy động nguồn lực mạnh hơn.

Khi đi vào các động lực cụ thể, nhu cầu có tư cách pháp nhân để ký kết các hợp đồng lớn hơn là lý do được lựa chọn nhiều nhất, với 39,7%. Tiếp theo là mong muốn mở rộng quy mô (35,3%), hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước (32,7%) và tiếp cận vốn ngân hàng thuận lợi hơn (30,8%). Điều này cho thấy quyết định chuyển đổi của HKD gắn khá chặt với nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh theo chiều sâu hơn, chính thức hơn và bền vững hơn.

Bảng 3.20. Các động lực chuyển đổi thành doanh nghiệp

Lý do dự định chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Cần tư cách pháp nhân để ký kết các hợp đồng lớn hơn	39,7
Để dễ dàng vay vốn ngân hàng	30,8
Muốn mở rộng quy mô	35,3
Để dễ huy động vốn từ các nhà đầu tư bên ngoài	21,2
Để xây dựng thương hiệu một cách chuyên nghiệp	24,4
Để hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước	32,7
Do yêu cầu bắt buộc của cơ quan quản lý tại địa phương	16,7
Lý do khác	2,3

Các khác biệt giữa các nhóm hộ cũng cho thấy chính sách thúc đẩy chuyển đổi cần mang tính phân tầng rõ hơn. Trong nhóm có ý định chuyển đổi vì cần tư cách pháp nhân để ký hợp đồng lớn hơn, tỷ lệ đồng ý tăng mạnh theo quy mô lao động, tỷ lệ đồng ý tăng mạnh theo quy mô lao động: từ 37,7% ở nhóm từ 5 lao động trở xuống, tăng lên 63,6% ở nhóm 6-9 lao động và 71,3% ở nhóm từ 10 lao động trở lên. Tương tự, với lý do để vay vốn ngân hàng thuận lợi hơn, nhóm có khách hàng chính là doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh khác có tỷ lệ lựa chọn cao hơn nhiều so với nhóm khách hàng cá nhân; cụ thể nhóm có khách hàng chính là doanh nghiệp/cơ sở kinh doanh khác có tỷ lệ lựa chọn tới 62,50%, cao hơn rõ rệt so với nhóm khách hàng cá nhân là 25%. Điều này cho thấy các HKD nằm trong chuỗi cung ứng B2B, có quy mô lao động lớn hơn hoặc có nhu cầu giao dịch chính thức là các nhóm có tiềm năng chuyển đổi rõ ràng hơn cả.

Tuy nhiên, bên cạnh động lực, các rào cản chuyển đổi vẫn còn rất lớn. Hầu hết các HKD không chuyển đổi lên doanh nghiệp cho biết lo ngại về thủ tục thuế khó khăn hơn (93,4%), quy định kế toán phức tạp (91,7%), chi phí tuân thủ BHXH, BHYT cao hơn (91,3%), phải đóng thêm nhiều loại thuế và phí (91,2%) và khả năng bị thanh tra, kiểm tra nhiều hơn (88,9%). Những kết quả này cho thấy khoảng cách giữa nhu cầu phát triển của HKD với cảm nhận về chi phí và rủi ro sau chuyển đổi vẫn còn đáng kể.

Bảng 3.21. Lý do chính khiến hộ kinh doanh không chuyển đổi thành doanh nghiệp

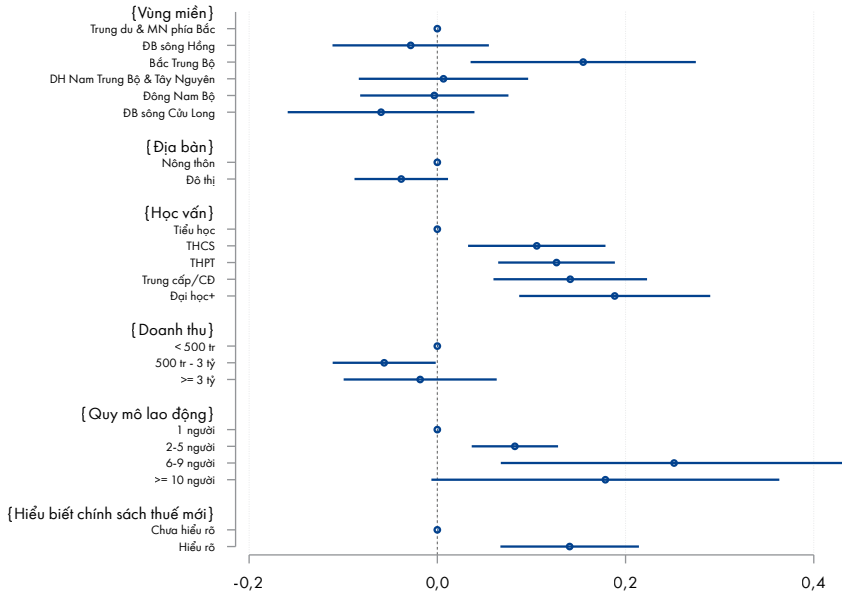
Lý do khiến HKD không chuyển lên mô hình doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Quy định về kế toán phức tạp	91,7
Thủ tục thuế của doanh nghiệp khó khăn hơn	93,4
Lo ngại phải đóng thêm nhiều loại thuế và phí	91,2
Chi phí tuân thủ BHXH, BHYT cao hơn	91,3
Lo ngại bị thanh tra, kiểm tra nhiều hơn so với khi là HKD	88,9

Từ góc nhìn chính sách, điều đó không có nghĩa là HKD thiếu động lực phát triển, mà cho thấy việc chuyển đổi sẽ diễn ra thuận lợi hơn nếu chi phí chuyển đổi được giảm xuống, lộ trình nghĩa vụ được thiết kế hợp lý hơn và các lợi ích sau chuyển đổi được thể hiện rõ ràng, dễ tiếp cận hơn. Khi phần thưởng của việc chuyển đổi đủ cụ thể và niềm tin vào môi trường thực thi được củng cố, mức độ sẵn sàng chuyển đổi của HKD có cơ sở để cải thiện theo hướng bền vững hơn.

b) Phân tích một số yếu tố quyết định ý định chuyển lên mô hình doanh nghiệp

Kết quả phân tích hồi quy logistic của nhóm nghiên cứu VCCI cho thấy một số yếu tố có ảnh hưởng đáng kể tới ý định chuyển đổi từ HKD lên doanh nghiệp. Các hệ số đã được kiểm tra đa cộng tuyến với VIF dưới 10, vì vậy có thể coi kết quả là đáng tin cậy ở mức thống kê.

Theo kết quả mô hình, yếu tố vùng miền có ảnh hưởng nhất định đến xác suất muốn lên doanh nghiệp. So với nhóm tham chiếu là Trung du và miền núi phía Bắc, các HKD ở Bắc Trung Bộ có xác suất dự định chuyển lên doanh nghiệp cao hơn khoảng 15,5 điểm phần trăm khi các yếu tố khác được giữ nguyên. Các vùng khác không cho thấy khác biệt rõ rệt sau khi đã kiểm soát đồng thời các biến trong mô hình. Điều này cho thấy bối cảnh địa phương và cách thức triển khai chính sách có thể đóng vai trò quan trọng đối với quyết định chuyển đổi của HKD.

Hình 3.26. Một số yếu tố ảnh hưởng tới việc chuyển lên mô hình doanh nghiệp

Trình độ học vấn của chủ hộ là một trong những động lực rõ nhất. So với nhóm Tiểu học, các nhóm học vấn cao hơn đều gắn với xác suất dự định chuyển đổi tăng lên rõ rệt: THCS tăng khoảng 10,6 điểm phần trăm; THPT tăng 12,7 điểm phần trăm; Trung cấp/Cao đẳng tăng 14,1 điểm phần trăm; và Đại học trở lên tăng 18,8 điểm phần trăm. Điều này cho thấy việc nâng cao hiểu biết, kỹ năng quản trị và mức độ sẵn sàng tiếp cận chính sách có thể góp phần quan trọng vào quá trình chính quy hóa hoạt động kinh doanh.

Biến doanh thu năm 2025 cho thấy một đặc điểm đáng chú ý. So với nhóm doanh thu dưới 500 triệu đồng, nhóm doanh thu từ 500 triệu đến dưới 3 tỷ đồng có xác suất dự định chuyển lên doanh nghiệp thấp hơn khoảng 5,6 điểm phần trăm. Nhóm từ 3 tỷ đồng trở lên không có khác biệt rõ rệt về mặt thống kê, nhưng dấu hệ số vẫn âm. Điều này gợi ý rằng một bộ phận HKD ở ngưỡng doanh thu “ổn định vừa phải” có thể chưa nhìn thấy đủ lợi ích để chuyển đổi ngay, trong khi vẫn cảm nhận khá rõ các chi phí và rủi ro đi kèm. Từ góc độ chính sách, đây là nhóm cần được hỗ trợ thông tin và lộ trình chuyển đổi rõ ràng hơn để biến tiềm năng thành quyết định thực tế.

Quy mô lao động là một trong những động lực chuyển đổi rõ nhất. So với nhóm chỉ có 1 lao động, các nhóm có quy mô lao động lớn hơn đều có xác suất dự định chuyển lên doanh nghiệp cao hơn đáng kể; trong đó nhóm 2 đến 5 lao động tăng khoảng 8,2 điểm phần trăm, nhóm 6 đến 9 lao động tăng mạnh nhất khoảng 25,2 điểm phần trăm, còn nhóm từ 10 lao động trở lên tăng khoảng 17,9 điểm phần trăm. Kết quả này phù hợp với thực tế rằng khi số lao động tăng lên, nhu cầu

chuẩn hóa tổ chức, sổ sách và tận dụng khung pháp lý doanh nghiệp cũng trở nên rõ nét hơn.

Cuối cùng, mức độ hiểu biết về chính sách thuế - kế toán cũng là một yếu tố quan trọng. So với nhóm chỉ nắm cơ bản hoặc chưa nắm được, nhóm đã nắm rõ chính sách có xác suất dự định chuyển lên doanh nghiệp cao hơn khoảng 14,1 điểm phần trăm. Điều này cho thấy hiểu biết chính sách không chỉ giúp giảm lo ngại tuân thủ, mà còn tạo nền tảng niềm tin và khả năng tính toán chi phí - lợi ích tốt hơn khi HKD cân nhắc chuyển đổi.

Kết hợp với các kết quả phân tích về nghĩa vụ thuế và hóa đơn điện tử, có thể thấy kiến thức về chính sách thuế và kế toán vừa là điều kiện giúp giảm e ngại, vừa là yếu tố thúc đẩy HKD nghĩ tới mô hình doanh nghiệp một cách chủ động hơn. Từ đó, một hàm ý quan trọng được rút ra là chính sách chuyển đổi HKD lên doanh nghiệp không nên đi theo hướng vận động đại trà, mà nên phân tầng khu vực HKD để xác định đúng nhóm có tiềm năng phát triển lớn hơn, đang cần tư cách pháp lý mới để mở rộng hoạt động, rồi tập trung tạo ra các gói hỗ trợ đủ thực chất để nhu cầu tiềm năng có thể chuyển hóa thành quyết định chuyển đổi thực tế.

3.2.6. Kết luận

Bức tranh tổng thể từ khảo sát năm 2026 cho thấy khu vực hộ kinh doanh vẫn là một trụ cột sống còn của kinh tế hộ gia đình và an sinh xã hội, nhưng đồng thời đang vận hành trong trạng thái sức khỏe suy yếu, lợi nhuận mỏng và tâm thế phòng thủ kéo dài. Phần lớn hộ chỉ lãi ít; doanh thu và lượng khách hàng giảm trên diện rộng; xu hướng chủ đạo trong 2 năm tới là duy trì hoặc thu hẹp thay vì mở rộng; và chỉ một tỷ lệ nhỏ có ý định chuyển đổi thành doanh nghiệp. Điều này cho thấy nếu không có những điều chỉnh chính sách phù hợp, khu vực HKD rất dễ rơi vào vòng lặp trì trệ: khó lớn lên, khó chính quy hóa và cũng khó tích lũy đủ nguồn lực để tự nâng cấp năng lực cạnh tranh.

Về bản chất, điểm nghẽn của khu vực HKD hiện nay không chỉ nằm ở sức cầu yếu hay chi phí đầu vào tăng, mà còn nằm ở sự thiếu tương thích giữa yêu cầu quản lý ngày càng phức tạp với năng lực thực thi của một khu vực chủ yếu gồm các đơn vị siêu nhỏ và nhỏ. Khi khó khăn pháp lý được đánh giá là nhóm áp lực lớn nhất, và khi hàng loạt nghiệp vụ thuế - kế toán đều là trở ngại với tỷ lệ rất cao, thì cải cách môi trường kinh doanh cho HKD cần được hiểu trước hết là cải cách tính dễ tuân thủ của hệ thống, chứ không chỉ là siết chặt yêu cầu quản lý. Từ góc nhìn đó, một số định hướng chính sách nổi lên khá rõ.

Thứ nhất, cần ưu tiên giảm độ phức tạp của các quy định thuế, kế toán và hóa đơn điện tử theo hướng phù hợp hơn với năng lực thực tế của HKD, đặc biệt là nhóm siêu nhỏ, nhóm học vắn thấp và nhóm lớn tuổi.

Thứ hai, cần phát triển các công cụ hỗ trợ tuân thủ chi phí thấp và dễ sử dụng, như phần mềm kế toán đơn giản, hướng dẫn kê khai theo ngôn ngữ dễ hiểu và cơ chế hỗ trợ trực tiếp tại địa phương, thay vì giả định rằng đa số HKD có thể tự hấp thụ các quy định mới mà không cần trung gian hỗ trợ.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ không nên dàn đều mà cần xác định rõ các nhóm ưu tiên. Nhóm hộ phụ thuộc hoàn toàn vào HKD như nguồn sinh kế cần được ưu tiên trong các chính sách giảm sốc và tăng sức chống chịu; nhóm siêu nhỏ và dễ tổn thương cần được hỗ trợ về tuân thủ và quản trị cơ bản; còn nhóm có quy mô lớn hơn, khách hàng B2B, hoặc nhu cầu ký kết hợp đồng và huy động vốn rõ hơn nên là đối tượng trọng tâm của các chương trình thúc đẩy chuyển đổi lên doanh nghiệp. Cách tiếp cận phân tầng như vậy sẽ hiệu quả hơn nhiều so với một cơ chế chính sách bình quân áp dụng cho toàn bộ khu vực HKD.

Thứ tư, đối với chính sách chuyển đổi lên doanh nghiệp, trọng tâm cần chuyển từ “khuyến khích trên văn bản” sang “giảm chi phí chuyển đổi thực tế”. Điều này có thể bao gồm các gói ưu đãi tài chính có điều kiện trong giai đoạn đầu, đơn giản hóa thủ tục hành chính hậu chuyển đổi, hỗ trợ kế toán - thuế trong những năm đầu vận hành, và tạo ra một lộ trình nghĩa vụ tăng dần thay vì áp lực tuân thủ tăng đột ngột ngay sau khi chuyển đổi. Nếu không xử lý bài toán chi phí và rủi ro cảm nhận sau chuyển đổi, tỷ lệ sẵn sàng lên doanh nghiệp của HKD sẽ còn tiếp tục ở mức thấp.

Cuối cùng, điều quan trọng là cần định vị lại HKD trong tư duy chính sách. Đây không chỉ là khu vực cần quản lý tốt hơn, mà còn là khu vực cần được hỗ trợ để phát triển bền vững hơn. Với vai trò là nguồn thu chủ yếu hoặc duy nhất của đa số hộ gia đình trong khảo sát, HKD thực chất là phần “nền tảng” của kinh tế địa phương và là lớp đệm an sinh có ý nghĩa chiến lược. Bảo vệ và nâng cấp sức chống chịu của khu vực này vì vậy không chỉ là một mục tiêu kinh tế, mà còn là một lựa chọn chính sách mang ý nghĩa xã hội sâu rộng trong tiến trình củng cố nền kinh tế tư nhân chính quy, minh bạch và bền vững hơn trong những năm tới.



04



CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

Giới thiệu cấu trúc, phương pháp và một số kết quả ban đầu

Khảo sát PCI 2025 diễn ra trong bối cảnh Việt Nam triển khai cải cách thể chế sâu rộng, với trọng tâm tái cấu trúc đơn vị hành chính và điều chỉnh mô hình quản trị nhà nước. Bước dịch chuyển này dẫn đến việc hình thành cấu trúc 34 tỉnh, thành phố hoạt động theo tổ chức chính quyền hai cấp, thay thế cho hệ thống 63 địa phương tồn tại trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Quá trình sắp xếp lại không gian hành chính kể trên trùng khớp với chu kỳ cập nhật phương pháp luận bốn năm một lần của dự án PCI. Kế thừa nền tảng từ đợt rà soát gần nhất vào năm 2021 (Malesky và cộng sự 2022), PCI 2025 mang đến những hiệu chỉnh căn bản về phạm vi đo lường, cấu trúc chỉ số thành phần và phương pháp tổng hợp điểm số. Đây cũng là kỳ báo cáo đầu tiên khung phân tích mới được vận hành trên một hệ thống địa giới hành chính vừa thay đổi. Do đó, việc nắm vững khung đo lường này là tiền đề quan trọng

để diễn giải chính xác kết quả điều hành kinh tế năm 2025, qua đó định hướng cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển.

Mục này của Báo cáo được tổ chức thành năm tiểu mục nội dung. Tiểu mục 4.1 trình bày khung PCI 2025 cùng những điểm cải tiến chính so với giai đoạn 2021-2024. Tiếp theo, các tiểu mục 4.2 và 4.3 lần lượt cung cấp kết quả phân nhóm chất lượng điều hành dựa trên điểm số PCI tổng hợp năm 2025 và phân tích kết quả chín chỉ số thành phần. Cuối cùng, tiểu mục 4.4 giới thiệu Chỉ số Hiệu quả Kinh tế tư nhân (Business Performance Index - BPI). Đây là một thước đo thử nghiệm nhằm đo lường sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh và những chuyển biến trong năng lực đổi mới sáng tạo.

4.1. Những điều chỉnh của PCI 2025

PCI 2025 so với PCI giai đoạn 2021-2024

PCI 2025 một mặt tiếp tục duy trì triết lý cốt lõi: đo lường chất lượng quản trị và điều hành kinh tế cấp tính dựa trên trải nghiệm thực tiễn của doanh nghiệp. Mặt khác, theo nguyên tắc chung, PCI sẽ được điều chỉnh phương pháp luận cứ sau mỗi giai đoạn 4 năm. Tuân thủ lộ trình này, PCI 2025 là bản nâng cấp của khung đánh giá giai đoạn 2021-2024. Khung chỉ tiêu đã được rà soát kỹ lưỡng nhằm loại bỏ các biến số không còn phù hợp, đồng thời tích hợp các thước đo mới nhằm phản ánh những thách thức quản trị địa phương mang tính thời sự, tái cấu trúc các chỉ số thành phần và hiệu chỉnh hệ thống trọng số. Nếu như các phiên bản tiền nhiệm PCI chủ yếu tập trung đánh giá chất lượng môi trường kinh doanh theo nghĩa hẹp, thì PCI 2025 được thiết kế nhằm đánh giá bao quát hơn hệ sinh thái phát triển kinh tế tư nhân: từ các điều kiện gia nhập thị trường và tiếp cận nguồn lực; chất lượng thực thi chính sách; mức độ đảm bảo cạnh tranh bình đẳng; tính vững chắc của các thiết chế pháp lý; cho đến việc đo lường trực tiếp sự phát triển của khu vực tư nhân và năng lực đổi mới sáng tạo. Hai khía cạnh sau cùng lần đầu tiên được đưa vào cấu trúc khảo sát doanh nghiệp, nhưng sẽ được bóc tách để xây dựng thành một thước đo độc lập mang tên Chỉ số Hiệu quả kinh tế tư nhân (Business Performance Index - BPI).

Nói cách khác, khung tư duy PCI mới (được gọi là PCI 2.0) áp dụng từ năm 2025 đánh dấu sự chuyển dịch từ việc xem xét “môi trường kinh doanh” sang một “hệ sinh thái phát triển” toàn diện, bao gồm ba khía cạnh cốt lõi: thiết chế, năng lực thực thi và triển vọng dài hạn. Sự tái cấu trúc này nhằm đảm bảo nội hàm các chỉ số thành phần bám sát với với các định hướng cải cách vĩ mô hiện nay, tiêu biểu như đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế sâu rộng và tăng trưởng xanh.

Bảng 4.1 hệ thống hóa những cải tiến này thông qua việc so sánh đối chiếu giữa khung PCI 2021-2024 và khung PCI 2025 trên năm phương diện.

Bảng 4.1. So sánh khung PCI 2021-2024 và PCI 2025

Khía cạnh	PCI 2021-2024	PCI 2025
Phạm vi đo lường	Nhấn mạnh chất lượng môi trường kinh doanh theo nghĩa hẹp.	Mở rộng sang hệ sinh thái phát triển kinh tế tư nhân, bao gồm cả các chiều thể chế, thực thi và phát triển dài hạn.
Cấu trúc chỉ số	Khung gồm 10 chỉ số thành phần và 142 chỉ tiêu tính điểm dùng chung cho giai đoạn 2021-2024.	Khung mới gồm chín chỉ số thành phần với 98 chỉ tiêu tính điểm, được tinh gọn và tái cấu trúc để phản ánh tốt hơn các ưu tiên cải cách hiện nay
Đơn vị so sánh	63 tỉnh, thành phố trước sắp xếp đơn vị hành chính.	34 tỉnh, thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính
Lưu ý về so sánh và diễn giải	Biến động điểm số ít chịu tác động của thay đổi khung đo nên cho phép so sánh kết quả các năm PCI trong cùng một khung đo lường 2021-2024.	Do sự thay đổi lớn về số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh và điều chỉnh cấu trúc PCI, kết quả PCI 2025 nên diễn giải như năm gốc đầu tiên của một chu kỳ đo lường mới, ưu tiên cách so sánh theo phân phối của riêng năm 2025. Việc tham chiếu kết quả PCI 2025 với giai đoạn 2021-2024 vẫn mang lại giá trị về mặt bối cảnh. Tuy nhiên, sự chênh lệch điểm số giữa các năm tuyệt đối không nên diễn giải đơn thuần là hệ quả từ cải thiện hay suy giảm trong năng lực điều hành của địa phương. Khoảng chênh lệch này thực chất đã bao hàm cả các yếu tố nhiễu về mặt thống kê ²⁰

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ khung phương pháp luận PCI giai đoạn 2021-2024 và PCI 2025

²⁰ Cách tiếp cận này nhất quán với lý thuyết về xây dựng các chỉ số tổng hợp. Chẳng hạn, theo cẩm nang của OECD (2008), bất kỳ sự thay đổi nào về cấu trúc chỉ tiêu gốc và phương pháp tính toán đều có thể làm gián đoạn tính so sánh tuyến tính của bộ chỉ số. Một tài liệu nghiên cứu khác của Otoi và cộng sự (2021) cũng cảnh báo rằng sự biến động của tập dữ liệu (ví dụ như số lượng đơn vị được đánh giá) có thể khiến các phép so sánh tuyệt đối (absolute comparisons) theo thời gian không còn nhiều ý nghĩa.

Phương pháp tổng hợp điểm PCI 2025

Khung phương pháp luận của PCI 2025 được xây dựng dựa trên ba trụ cột kỹ thuật được hệ thống hóa bởi Malesky and Merchant-Vega (2011) dành cho các chỉ số quản trị địa phương, trong đó PCI Việt Nam đóng vai trò là dự án tiên phong: Thu thập dữ liệu (Collection), Xây dựng chỉ số thành phần và hệ thống chỉ tiêu (Construction) và Hiệu chỉnh trọng số (Calibration). Ba trụ cột này có mối liên kết chặt chẽ với nhau: chất lượng dữ liệu đầu vào sẽ quyết định độ tin cậy và tính khoa học của các kết quả đầu ra.

Hình 4.1. Ba giai đoạn trong tính toán điểm PCI tổng hợp

Giai đoạn 1: Thu thập dữ liệu (Collection)

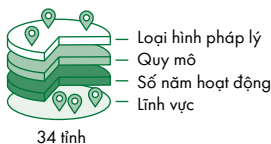
Nguồn dữ liệu



Khảo sát
doanh nghiệp

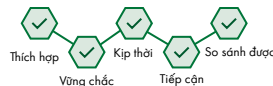
Dữ liệu
thống kê

Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng



Giai đoạn 2: Xây dựng chỉ số & hệ thống chỉ tiêu (Construction)

Khung kiểm định 5 tiêu chí



Kiểm định thống kê

Kiểm định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê và kiểm định các yếu tố nội sinh để xác định chỉ tiêu đáp ứng tiêu chuẩn

Chuẩn hóa thang điểm 1-10



Sử dụng phương pháp giá trị biên và mốc neo lịch sử để so sánh liên thời gian

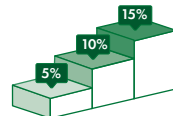
Giai đoạn 3: Hiệu chỉnh trọng số (Calibration)

Phân tích nhân tố (Factor Analysis)



Phân tích nhân tố và sử dụng phương pháp hồi quy để ước lượng ảnh hưởng của từng chỉ số thành phần đến các biến số phản ánh đầu tư và đổi mới sáng tạo của khu vực tư nhân

Hệ thống trọng số



Trọng số được chuẩn hóa dựa trên tác động thực tế

Thu thập dữ liệu: Nền tảng dữ liệu của PCI 2025 được xây dựng dựa trên sự kết hợp chặt chẽ giữa hai nguồn thông tin tương hỗ: dữ liệu khảo sát thực tiễn và dữ liệu thống kê hành chính. Nguồn thứ nhất là dữ liệu khảo sát, đóng vai trò ghi nhận trực tiếp trải nghiệm và đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về môi trường kinh doanh tại địa phương. Năm 2025, báo cáo thu thập được phản hồi hợp lệ từ 3.546 doanh nghiệp tư nhân trong nước trải rộng trên 34 tỉnh, thành phố.²¹ Nguồn thứ hai là dữ liệu thống kê chính thức (thường gọi là dữ liệu cứng), được trích xuất từ

21 Trong khảo sát doanh nghiệp thường niên, bên cạnh đối tượng doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, dự án PCI cũng thu thập ý kiến từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đang hoạt động tại Việt Nam. Dù dữ liệu thu thập từ các doanh nghiệp FDI không dùng để tính toán điểm số PCI tổng hợp, dữ liệu này hữu ích trong việc bao quát được góc nhìn và tiếng nói của nhiều nhóm doanh nghiệp khác nhau để phục vụ phân tích chung về môi trường kinh doanh toàn quốc. Kỳ khảo sát năm 2025 đã có sự tham gia của 586 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động tại 26 địa phương.

hệ thống báo cáo của các cơ quan nhà nước trên nhiều lĩnh vực như hành chính, tư pháp, lao động, giáo dục và khoa học công nghệ.

Việc thiết kế kết hợp hai nguồn dữ liệu này là một lựa chọn có chủ đích nhằm đảm bảo tính khách quan và khoa học. Ba lý do chính giải thích điều này. Thứ nhất, sự kết hợp với dữ liệu thống kê giúp khắc phục hạn chế của dữ liệu khảo sát. Nếu chỉ dựa hoàn toàn vào ý kiến doanh nghiệp, kết quả dễ mang tính chủ quan. Đa phần các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, thường chỉ hoạt động tại một địa phương nên thiếu cơ sở để so sánh thực tế với các tỉnh, thành phố khác.

Thứ hai, kết hợp dữ liệu khảo sát và dữ liệu thống kê giúp bù đắp khoảng trống của số liệu hành chính. Nếu chỉ dựa vào số liệu thống kê trên giấy tờ, báo cáo sẽ hoàn toàn bỏ sót những “lực cản vô hình” trong môi trường kinh doanh thực tế (điển hình như gánh nặng chi phí không chính thức), hay khó đo lường được sự năng động, linh hoạt của bộ máy chính quyền. Thứ ba, cách kết hợp hai nguồn dữ liệu giúp tách bạch nỗ lực điều hành với lợi thế tự nhiên: Việc đưa các dữ liệu thống kê vào các mô hình tính toán (như hồi quy) giúp nhóm nghiên cứu kiểm soát được những yếu tố thuộc về điều kiện sẵn có của địa phương (như vị trí địa lý thuận lợi, hạ tầng được đầu tư từ trước). Nhờ vậy, điểm số PCI cuối cùng sẽ phản ánh thuần túy nỗ lực và chất lượng điều hành của chính quyền, thay vì ghi nhận thành tích từ những lợi thế tự nhiên mà địa phương không thể tự tạo ra trong ngắn hạn.

Về kỹ thuật chọn mẫu, nhóm nghiên cứu tiếp tục duy trì phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (stratified random sampling) từ tổng thể các doanh nghiệp đang hoạt động ở mỗi tỉnh. Tính hiệu quả của phương pháp này đã được thực chứng liên tục trong hai thập kỷ qua (Malesky và cộng sự 2013, 2025). Cơ chế này đảm bảo cấu trúc mẫu có độ đại diện và tính tin cậy cao về đặc tính tổng thể của từng địa phương, được phân tầng nghiêm ngặt theo loại hình pháp lý, số năm hoạt động, quy mô doanh nghiệp và nhóm ngành kinh tế.

Mô tả chi tiết hơn về phương pháp thu thập dữ liệu của PCI 2025 được trình bày tại Phụ lục A2 của báo cáo này.

Xây dựng chỉ số thành phần và hệ thống chỉ tiêu: Quy trình lựa chọn chỉ tiêu đóng vai trò cốt lõi đối với độ tin cậy của bộ chỉ số tổng hợp. Dựa trên các nguyên tắc thiết kế được chuẩn hóa bởi OECD and European Commission, Joint Research Centre (2008) và European Commission (2025), quy trình sàng lọc chỉ tiêu PCI 2025 được tiến hành thông qua khung kiểm định gồm năm tiêu chí:

- *Tính thích hợp (Relevance)*: Chỉ tiêu phải phản ánh chính xác cấu trúc lý thuyết của chiều quản trị cần đo lường.
- *Tính vững chắc (Soundness)*: Dữ liệu thu thập phải đảm bảo độ tin cậy và không bị tác động bởi các yếu tố nhiễu hệ thống.

- *Tính kịp thời (Timeliness)*: Độ trễ của dữ liệu phải khớp với chu kỳ năm đánh giá. *Tính tiếp cận (Accessibility)*: Phải đảm bảo khả năng thu thập dữ liệu đồng bộ trên toàn bộ 34 đơn vị hành chính.
- *Tính so sánh được (Comparability)*: Chỉ tiêu phải có cơ sở liên kết với dữ liệu lịch sử để đảm bảo tính liên tục của chuỗi thời gian (time-series).

Mỗi chỉ tiêu tiềm năng đều được đặt dưới một quy trình thẩm định thống kê nhiều lớp: (1) kiểm định tính hợp lệ về mặt lý thuyết; (2) phân tích thống kê đơn biến (đánh giá phân phối, tỷ lệ dữ liệu khuyết, và phương sai trên 34 tỉnh); và (3) phân tích ma trận tương quan nội bộ nhằm kiểm soát hiện tượng đa cộng tuyến, đảm bảo mỗi chỉ tiêu cung cấp một lượng thông tin độc lập. Các biến số không đạt ngưỡng tiêu chuẩn thống kê sẽ bị loại bỏ hoặc tái cấu trúc.

Sau giai đoạn sàng lọc, dữ liệu thô được chuẩn hóa về thang điểm từ 1 đến 10 dựa trên phương pháp giá trị biên (giá trị nhỏ nhất và lớn nhất), kết hợp cùng các mốc neo lịch sử giá trị chỉ tiêu đó qua thời gian để bảo toàn năng lực so sánh giữa các năm. Điểm số của từng chỉ số thành phần được tính bằng trung bình của các chỉ tiêu thành phần đã qua chuẩn hóa. Chi tiết các chỉ tiêu của PCI 2025, xin mời đọc Phụ lục của báo cáo này.

Hiệu chỉnh trọng số: Điểm số tổng hợp PCI được tính từ trung bình có trọng số của chín chỉ số thành phần, sau đó được quy đổi về thang điểm 100. Việc thu hẹp số lượng đơn vị hành chính từ 63 xuống 34 đã dẫn đến sự suy giảm về bậc tự do và mức độ biến thiên thống kê cần thiết cho các mô hình hồi quy cấp tỉnh truyền thống. Nhằm giải quyết rào cản kinh tế lượng này, phương pháp gán trọng số của PCI 2025 được xử lý trực tiếp từ dữ liệu cấp vi mô (đánh giá của doanh nghiệp).

Quy trình này bao gồm ba công đoạn:

- (1) Áp dụng phương pháp Phân tích nhân tố (Factor Analysis) nhằm trích xuất một biến tiềm ẩn (latent factor) đại diện cho chất lượng điều hành chung;
- (2) Ước lượng tác động của nhân tố này lên các quyết định tối ưu hóa của doanh nghiệp (bao gồm quyết định mở rộng đầu tư và đổi mới sáng tạo); và
- (3) Chuẩn hóa các hệ số hồi quy thành hệ thống trọng số theo ba nhóm: thấp, trung bình và cao.

Thiết kế kỹ thuật này nhằm loại bỏ tính chủ quan, đảm bảo cơ cấu trọng số phản ánh định lượng mức độ nhạy cảm thực tế của doanh nghiệp đối với từng nhóm lĩnh vực điều hành ở cấp tỉnh. Chi tiết cách xây dựng trọng số được trình bày tại phần Phụ lục.

Bảng 4.2 tổng hợp ba nhóm trọng số của chín chỉ số thành phần được sử dụng trong công thức tính điểm tổng hợp PCI 2025.

Bảng 4.2. Trọng số của chín chỉ số thành phần trong PCI 2025

Chỉ số thành phần	Nhóm trọng số
Gia nhập thị trường	Thấp
Tiếp cận nguồn lực	Trung bình
Tính minh bạch	Cao
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Trung bình
Chi phí không chính thức	Trung bình
Cạnh tranh bình đẳng	Trung bình
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Cao
Thiết chế pháp lý	Trung bình
Chính quyền kiến tạo	Cao

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện tính toán.

Căn cứ trên kết quả hiệu chuẩn trong Bảng 4.2, mức trọng số cao nhất được phân bổ cho ba chỉ số thành phần có ảnh hưởng nhiều nhất đến động lực đầu tư và đổi mới sáng tạo theo đánh giá từ phương pháp phân tích định lượng: Tính minh bạch, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, và Chính quyền kiến tạo. Ngưỡng trọng số trung bình được áp dụng cho năm chỉ số: Tiếp cận nguồn lực, Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, Chi phí không chính thức, Cạnh tranh bình đẳng, và Thiết chế pháp lý. Chỉ số thành phần Gia nhập thị trường có mức trọng số thấp nhất trong chín chỉ số thành phần.

4.2. Kết quả tổng hợp PCI năm 2025

Phần này phân tích kết quả tổng hợp PCI 2025 theo các nhóm chất lượng điều hành. Báo cáo PCI 2025 có một thay đổi đáng chú ý so với các năm trước. Thay vì công bố bảng xếp hạng đơn bậc từ 1 đến 34 như thông lệ, nhóm nghiên cứu chuyển sang công bố nhóm chất lượng điều hành gồm sáu mức là Rất tốt, Tốt, Khá, Trung bình, Tương đối thấp và Thấp, đi kèm thẻ điểm chi tiết của chín chỉ số thành phần. Tên các địa phương chỉ được nêu rõ trong ba nhóm đầu, còn điểm số PCI tổng hợp của từng tỉnh không được công khai. Có ba lý do chính giải thích cho sự điều chỉnh này.

Lý do thứ nhất xuất phát từ bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh. Từ ngày 01/7/2025, Việt Nam chính thức thực hiện sáp nhập các tỉnh, thành phố, đưa số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 xuống còn 34. Sau sáp nhập, các địa phương xuất phát từ những điều kiện rất khác nhau, trong đó một số tỉnh được hợp nhất từ hai hoặc ba địa phương cũ có quy mô dân số, diện tích, khối lượng công việc và mức độ phức tạp trong tổ chức bộ máy lớn hơn nhiều so với các tỉnh không sáp nhập. Sự chênh lệch về điều kiện vận hành này khiến việc xếp hạng đơn bậc trở nên thiếu công bằng và không phản ánh đúng thực chất nỗ lực điều hành của từng địa phương trong giai đoạn chuyển tiếp. Vì vậy, năm nay nhóm nghiên cứu quyết định không công bố thứ hạng cụ thể, nhưng vẫn duy trì công bố điểm số chi tiết của các chỉ số thành phần để các tỉnh có cơ sở dữ liệu phục vụ công tác cải cách.

Lý do thứ hai là để đưa PCI trở về đúng vai trò công cụ chẩn đoán môi trường kinh doanh. Khi một bảng xếp hạng đơn bậc được công bố, sự chú ý của dư luận và chính quyền địa phương thường dồn vào vị trí thứ hạng tổng quát thay vì nội dung cải cách thực chất, và điều này dễ dẫn đến hai hệ quả không mong muốn là tâm lý thành tích chủ nghĩa ở một số nơi cùng động cơ can thiệp vào quá trình doanh nghiệp phản hồi khảo sát nhằm cải thiện thứ hạng. Mục tiêu cốt lõi của PCI không phải tạo ra cuộc đua thắng thua giữa các tỉnh, mà là cung cấp một bộ dữ liệu thực chứng giúp từng địa phương nhận diện điểm nghẽn trong môi trường kinh doanh của mình, học hỏi kinh nghiệm điều hành từ các địa phương khác và đối thoại thực chất với khu vực kinh tế tư nhân. Việc giữ lại hình thức xếp hạng theo nhóm cùng việc vinh danh các tỉnh từ nhóm Khá đến Rất tốt vẫn duy trì được động lực cải cách, đồng thời chuyển trọng tâm từ câu hỏi “ai hơn ai” sang câu hỏi “cải thiện điều gì”.

Lý do thứ ba liên quan đến tính chính xác về mặt thống kê của việc xếp hạng. Bảng xếp hạng đơn bậc đặt các địa phương theo thứ tự tuyến tính và tạo cảm giác rằng tỉnh đứng trên luôn tốt hơn tỉnh đứng ngay phía dưới, song thực tế dữ liệu cho thấy khoảng cách điểm số PCI giữa các địa phương đã thu hẹp đáng kể qua các năm, và việc số lượng đơn vị hành chính giảm từ 63 xuống 34 càng làm chênh lệch điểm số giữa các tỉnh trở nên nhỏ hơn. Khi chênh lệch điểm quá nhỏ, về mặt ý nghĩa thống kê rất khó để khẳng định một cách thuyết phục rằng tỉnh này tốt hơn tỉnh kia. Phương pháp phân nhóm dựa trên điểm trung bình và độ lệch chuẩn khắc phục được hạn chế này, bởi trong cùng một nhóm, dù điểm tổng hợp có chênh lệch nhẹ, các địa phương vẫn được xếp ngang hàng về chất lượng điều hành, qua đó phản ánh đúng bản chất dữ liệu.

Cách tiếp cận mới của PCI 2025 cũng đồng nhịp với chuyển động của nhiều bộ chỉ số tổng hợp uy tín trên thế giới. World Bank đã xây dựng Business Ready (B-READY) công bố từ năm 2024 với tư duy tập trung vào cách trình bày scorecard thay vì hệ thống xếp hạng gây tranh cãi từng áp dụng cho tiền thân là Doing Business.

Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA) do OECD thực hiện cũng chuyển trọng tâm sang công bố điểm số trung bình và phân nhóm trình độ theo sáu cấp độ. Tương tự, Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI 2025) của World Bank không công bố một bảng xếp hạng tổng hợp duy nhất cho các quốc gia mà dựa vào kết quả các chỉ số thành phần.

Tóm lại, sự thay đổi trong PCI 2025 không phải là bước lùi của hệ thống xếp hạng mà là sự trưởng thành về phương pháp luận, vừa phù hợp với bối cảnh hành chính mới sau sáp nhập, vừa đúng với mục tiêu chẩn đoán cải cách, vững vàng về mặt thống kê và bắt kịp thông lệ quốc tế.

Cụ thể hơn, PCI 2025 phân chia các địa phương theo sáu nhóm chất lượng điều hành: Rất tốt, Tốt, Khá, Trung bình, Tương đối thấp và Thấp. Kể từ kỳ PCI 2017, việc phân nhóm này được thực hiện theo quy tắc thống kê dựa trên giá trị trung bình (mean) và độ lệch chuẩn (standard deviation - SD) của điểm PCI tổng hợp (Malesky và cộng sự 2018). Độ lệch chuẩn là một thước đo thống kê dùng để tính toán xem điểm số PCI của mỗi địa phương phân tán hay cách xa bao nhiêu so với điểm số PCI trung bình của cả nước. Với phân phối điểm năm 2025, giá trị trung bình là 63,76 điểm và độ lệch chuẩn là 3,52 điểm. Từ đó, ngưỡng cho từng nhóm được xác định tại Bảng 4.3:

Bảng 4.3. Ngưỡng phân nhóm chất lượng điều hành trong PCI 2025

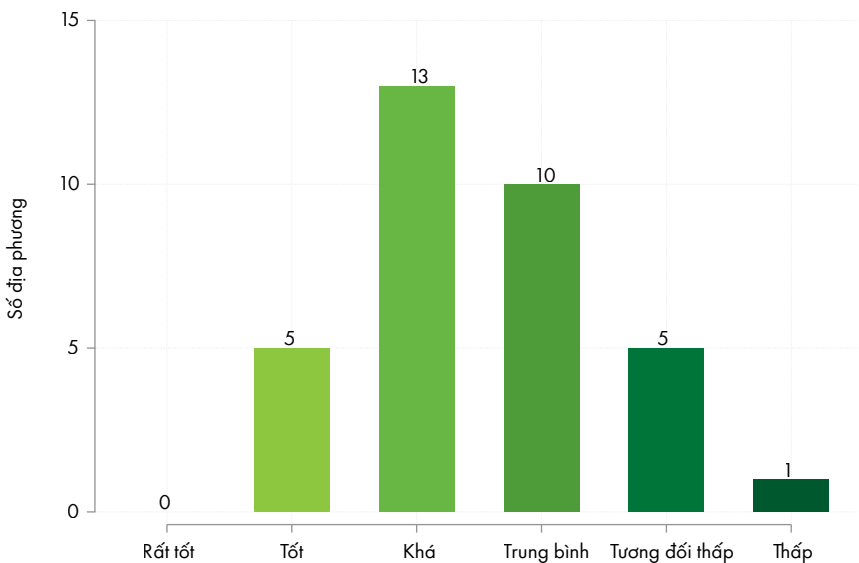
Nhóm	Quy tắc	Ngưỡng điểm PCI 2025
Rất tốt	Điểm PCI \geq (trung bình + 2 SD)	$\geq 70,80$
Tốt	(trung bình + 1 SD) \leq Điểm PCI $<$ (trung bình + 2 SD)	[67,28 - 70,80)
Khá	trung bình \leq Điểm PCI $<$ (trung bình + 1 SD)	[63,76 - 67,28)
Trung bình	(trung bình - 1 SD) \leq Điểm PCI $<$ trung bình	[60,23 - 63,76)
Tương đối thấp	(trung bình - 2 SD) \leq Điểm PCI $<$ (trung bình - 1 SD)	[56,71 - 60,23)
Thấp	Điểm PCI $<$ (trung bình - 2 SD)	$< 56,71$

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của điểm PCI tổng hợp năm 2025.

Cách tính toán trên giúp nhận diện được rõ ràng hơn trường hợp ngoại lệ: những địa phương thực sự vượt trội (điểm số cao hơn 2 SD so với điểm trung bình toàn quốc) hoặc những địa phương đang bị tụt lại xa ở phía sau về năng lực điều hành (điểm số thấp hơn 2 SD so với điểm trung bình toàn quốc). Giống như các lần hiệu chỉnh trước, nhóm nghiên cứu sẽ giữ nguyên các mốc phân loại này của PCI 2025 trong bốn năm tiếp theo nhằm cho phép theo dõi tiến trình cải thiện điểm PCI tổng hợp qua thời gian.

Theo cách phân loại trên, trong PCI 2025, không có địa phương nào được phân loại “Rất tốt” về chất lượng điều hành, và phần lớn các địa phương có điểm số tập trung ở mức trung bình và khá. Cụ thể, có 5 địa phương thuộc nhóm “Tốt”, 13 địa phương nhóm “Khá”, 10 địa phương nhóm “Trung bình”, 5 địa phương nhóm “Tương đối thấp” và chỉ 1 địa phương thuộc nhóm “Thấp” (Hình 4.2). Cấu trúc này cho thấy trong năm cơ sở đầu tiên của PCI 2025, điểm số của các địa phương vẫn chủ yếu tập trung ở dải giữa của phân phối, trong khi số tỉnh/thành phố rơi vào nhóm thấp nhất là rất hạn chế.

Hình 4.2. Số lượng địa phương trong từng nhóm chất lượng điều hành của PCI 2025

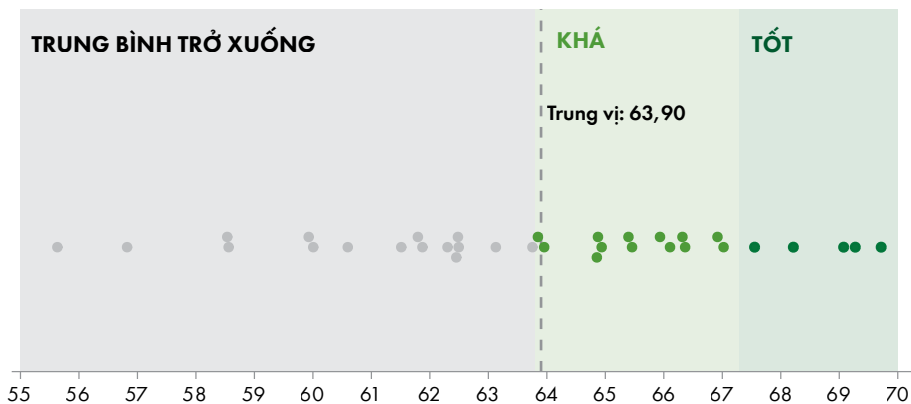


Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ kết quả phân nhóm chất lượng điều hành PCI 2025.

Phân bố điểm số của các địa phương được minh họa tại Hình 4.3. Điểm tổng hợp PCI 2025 cho thấy sự phân hóa tương đối rõ nét giữa các địa phương, dù chưa đến mức phân cực. Điểm trung vị cả nước đạt 63,90 điểm, với mức thấp nhất là 55,63 điểm và cao nhất là 69,72 điểm. Biên độ hơn 14 điểm cho thấy chênh lệch về chất lượng điều hành là khá rõ, song phần lớn địa phương vẫn tập trung quanh dải điểm trung bình-khá thay vì tách thành các cực quá xa nhau. Một lưu ý quan trọng khi diễn giải kết quả PCI 2025: do có sự thay đổi lớn về cấu trúc đơn vị hành chính (giảm khoảng một nửa số tỉnh, thành phố so với PCI 2024), và sự điều chỉnh hệ thống chỉ tiêu và phương pháp gán trọng số so với giai đoạn 2021-2024, các biến động về điểm số của PCI 2025 so với năm trước đó không nên đơn thuần coi là sự thăng tiến hay thụt lùi về năng lực quản trị. Thay vào đó, PCI 2025 nên được xem như một điểm khởi đầu (baseline) cho chu kỳ đánh giá chất lượng điều hành cấp tỉnh trong kỷ nguyên mới, và mọi sự so sánh kết quả giữa PCI 2025 và giai đoạn trước đều cần đặt trong bối cảnh cụ thể.

Dựa trên kết quả điểm số PCI, các địa phương thuộc nhóm chất lượng điều hành “Tốt” gồm Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Phú Thọ và Quảng Ninh. Các địa phương trong nhóm chất lượng điều hành “Khá” gồm An Giang, Đồng Nai, Gia Lai, Huế, Hưng Yên, Khánh Hòa, Lạng Sơn, Lào Cai, Lâm Đồng, Ninh Bình, Thái Nguyên, TP. Hồ Chí Minh và Tuyên Quang. Xin lưu ý, tên các địa phương trong mỗi nhóm được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái. Thứ tự này không ám chỉ sự hơn kém về điểm tổng hợp hay thứ hạng của các tỉnh, thành phố trong cùng nhóm.

Hình 4.3. Phân bố điểm số tổng hợp PCI 2025 của 34 địa phương



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ bảng điểm PCI 2025 của 34 tỉnh, thành phố.

Ghi chú: Các điểm dữ liệu được mã màu theo nhóm chất lượng điều hành của PCI 2025 nhưng chỉ làm nổi bật với hai nhóm có kết quả tốt nhất

Năm địa phương thuộc nhóm điều hành “Tốt” trong PCI 2025 (bao gồm Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Phú Thọ và Quảng Ninh) đều có chung một đặc điểm quan trọng: không địa phương nào đi lên nhờ một lợi thế đơn lẻ. Mỗi địa phương trong nhóm này đều có ít nhất 5 trong tổng số 9 chỉ số thành phần nằm trong nhóm 10 địa phương đứng đầu cả nước. Điều đó cho thấy nhóm dẫn đầu năm nay được hình thành từ một cấu trúc điều hành tương đối cân bằng trên nhiều chiều, thay vì từ một thành tích đột biến ở riêng một lĩnh vực. Điểm chung nổi bật của nhóm này là khả năng duy trì mặt bằng cao đồng thời ở các khía cạnh giảm chi phí tuân thủ, củng cố độ tin cậy pháp lý, cải thiện mức độ công bằng của thị trường hoặc phát huy vai trò chủ động của chính quyền.

Bắc Ninh nổi bật nhất ở khả năng tạo thuận lợi trong tương tác hành chính và duy trì vai trò kiến tạo của chính quyền. Tỉnh cùng lúc dẫn đầu toàn quốc về Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (8,93 điểm) và Chính quyền kiến tạo (6,67 điểm), đồng thời đứng thứ tư ở cả Gia nhập thị trường và Thiết chế pháp lý. Cấu trúc này cho thấy lợi thế của Bắc Ninh không chỉ nằm ở tốc độ xử lý thủ tục, mà còn ở khả năng phản ứng chính sách và tạo độ tin cậy thể chế cho doanh nghiệp.

Đà Nẵng dẫn đầu toàn quốc về Gia nhập thị trường (8,70 điểm), đồng thời đứng trong nhóm đầu ở Tính minh bạch thông tin, Cạnh tranh bình đẳng, Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và Thiết chế pháp lý. Điểm mạnh của địa phương vì vậy nằm ở toàn bộ chuỗi tương tác đầu tiên giữa doanh nghiệp và chính quyền: từ khâu gia nhập thị trường, tiếp cận thông tin cho đến chất lượng xử lý thủ tục và mức độ tin cậy của thể chế thực thi.

Hải Phòng là địa phương thường xuyên trong nhóm dẫn đầu cả nước về điểm PCI tổng hợp trong những năm gần đây và cũng là trường hợp thể hiện rõ nhất lợi thế điều hành cân bằng trên diện rộng. Thành phố có tới 7 trên 9 chỉ số thành phần nằm trong top 10 toàn quốc. Nổi bật nhất là Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, Cạnh tranh bình đẳng và Tiếp cận nguồn lực, trong khi các chỉ số về Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, Tính minh bạch và Chính quyền kiến tạo cũng đều ở mặt bằng cao. Điều này cho thấy vị trí của Hải Phòng trong nhóm điều hành “Tốt” đến từ chất lượng điều hành đồng đều trên nhiều phương diện chứ không phụ thuộc vào một mũi nhọn đơn lẻ.

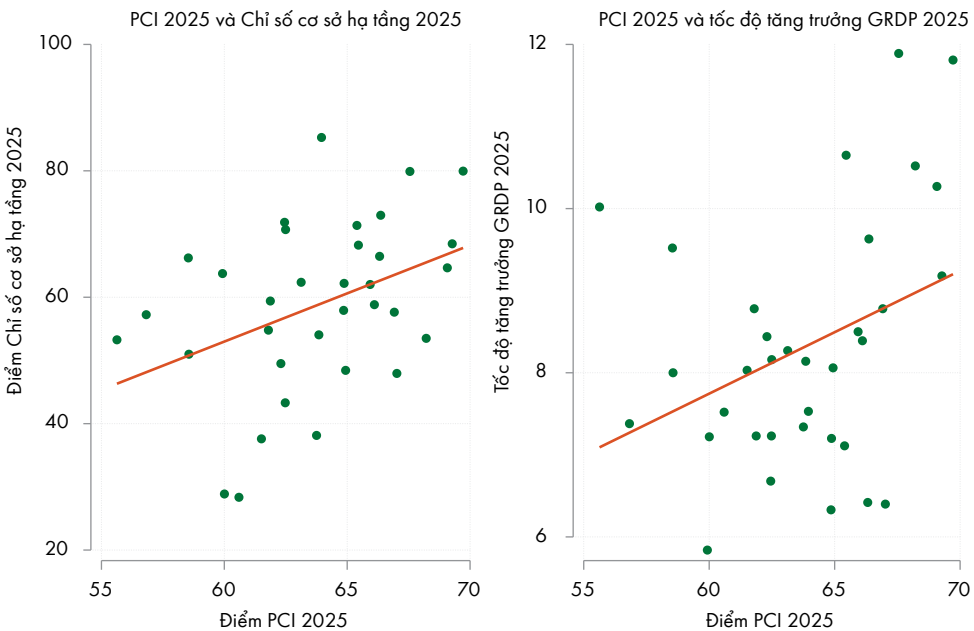
Phú Thọ nổi bật nhất ở khả năng khai mở nguồn lực cho doanh nghiệp, với vị trí thứ hai toàn quốc về Tiếp cận nguồn lực. Bên cạnh đó, địa phương cũng đứng thứ năm về Chính quyền kiến tạo, đồng thời nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu ở Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và Chi phí không chính thức. Cấu trúc điểm số này gợi ý rằng sức mạnh của Phú Thọ nằm ở sự kết hợp giữa khả năng khơi thông đầu vào kinh doanh và một bộ máy điều hành đủ chủ động để hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp.

Quảng Ninh tiếp tục hiện diện trong nhóm “Tốt” nhờ duy trì ưu thế ở các chiều phản ánh chất lượng thị trường và năng lực điều hành chủ động. Địa phương đứng thứ ba toàn quốc về Cạnh tranh bình đẳng, thứ tư về Chính quyền kiến tạo, đồng thời giữ mặt bằng cao ở Thiết chế pháp lý và Tiếp cận nguồn lực. Kết quả này cho thấy Quảng Ninh vẫn giữ được bản sắc của một địa phương điều hành năng động, tương đối công bằng và có khả năng duy trì niềm tin thể chế cho doanh nghiệp.

Chất lượng điều hành của chính quyền là một trong nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế địa phương. Một yếu tố cũng nằm trong khuôn khổ dữ liệu đánh giá hàng năm của dự án PCI là chất lượng hạ tầng từ góc nhìn của doanh nghiệp. Chỉ số cơ sở hạ tầng được VCCI xây dựng độc lập cũng kết hợp nguồn dữ liệu khảo sát và dữ liệu thống kê đã công bố. Một mối liên hệ thường được xem xét là mối tương quan giữa điểm Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và điểm Chỉ số cơ sở hạ tầng. Trong năm 2025, điểm PCI tổng hợp và điểm Chỉ số cơ sở hạ tầng có tương quan thuận chiều với hệ số tương quan $r = 0,40$ và giá trị $p = 0,02$ (Hình 4.4). Hệ số tương quan dương ở mức trung bình và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, cho thấy các địa phương có chất lượng điều hành kinh tế cao hơn cũng thường là

những nơi doanh nghiệp đánh giá cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn. Tuy vậy, kết quả này chỉ nên được hiểu như một tương quan cùng thời điểm, không phải bằng chứng về tác động trực tiếp theo một chiều.

Hình 4.4. Tương quan giữa điểm tổng hợp PCI 2025 với Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2025 và tăng trưởng GRDP



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ bảng điểm PCI 2025, Chỉ số cơ sở hạ tầng 2025 và số liệu tăng trưởng GRDP 2025.

Ghi chú: Mỗi điểm đại diện cho một trong 34 tỉnh, thành phố. Mỗi hình phụ có cung cấp một đường hồi quy tuyến tính để ước lượng xu hướng.

Dữ liệu PCI 2025 cũng cho thấy mỗi tương quan thuận chiều giữa điểm số PCI tổng hợp và tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của các địa phương, với hệ số tương quan $r = 0,35$ và giá trị $p = 0,04$. So với mối liên hệ giữa PCI và hạ tầng, hệ số tương quan ở đây nhỏ hơn nhưng vẫn đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%, phù hợp với kỳ vọng rằng chất lượng điều hành kinh tế có liên hệ với kết quả tăng trưởng.

Các mức hệ số tương quan ở ngưỡng trung bình này phù hợp với lý thuyết kinh tế khi xét tăng trưởng trong một năm đơn lẻ. Chất lượng điều hành là một nhân tố quan trọng, nhưng không phải nhân tố duy nhất định hình kết quả GRDP ngắn hạn. Chất lượng và mức độ sẵn có của cơ sở hạ tầng, quy mô và cơ cấu thị trường, mức độ đầu tư công, năng suất lao động và nhiều yếu tố trung gian khác đều có đóng góp độc lập vào động lực tăng trưởng của từng địa phương. Hơn nữa, tác động

của cải thiện thể chế thường mang đặc điểm có độ trễ: những thay đổi về chất lượng môi trường kinh doanh (dù là tăng tính minh bạch, mở rộng khả năng tiếp cận nguồn lực, hay tiết giảm chi phí thủ tục hành chính) thường cần thời gian để chuyển hóa thành hành vi đầu tư thực tế và từ đó phản ánh vào tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm tiếp theo.

4.3. Các chỉ số thành phần của PCI 2025

Về mặt chính sách, giá trị lớn nhất của PCI không nằm ở thứ hạng, mà ở khả năng chỉ ra “điểm nghẽn” cụ thể trong từng khâu điều hành. Hình 4.5 khái quát chín chỉ số thành phần như một khung chẩn đoán, giúp chuyển từ điểm số tổng hợp sang xác định trọng tâm cải cách có thể hành động ở cấp tỉnh. Chi tiết mô tả từng chỉ số thành phần và các chỉ tiêu được cung cấp chi tiết tại Phụ lục của báo cáo này.

Hình 4.5. Chín chỉ số thành phần của PCI 2025



Bảng 4.4 trình bày tổng hợp kết quả điểm số của chín chỉ số thành phần cấu thành nên PCI 2025 cho toàn bộ 34 tỉnh, thành phố. Các dòng dữ liệu được tổ chức theo trật tự bảng chữ cái tên của các đơn vị hành chính. Bảng cũng đồng thời tích hợp các tham số thống kê mô tả cốt lõi bao gồm giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất và giá trị trung vị toàn quốc cho từng chỉ số thành phần tương ứng.

Bảng 4.4. Bảng tổng hợp điểm số của chín chỉ số thành phần của 34 tỉnh, thành phố

Địa phương	Gia nhập thị trường	Tiếp cận nguồn lực	Tính minh bạch	Chi phí tuân thủ	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý	Chính quyền kiến tạo
An Giang	6,11	6,19	7,63	8,42	7,41	6,72	5,31	6,65	5,50
Bắc Ninh	8,20	6,09	7,07	8,93	7,95	5,21	5,54	7,88	6,67
Cà Mau	7,05	6,21	7,53	8,06	7,26	5,04	4,51	6,11	5,48
Cao Bằng	7,32	4,07	6,51	6,47	6,97	5,27	5,01	7,28	6,02
Cần Thơ	8,21	4,57	6,03	7,31	8,04	5,51	5,56	7,50	4,97
Đà Nẵng	8,70	6,07	7,54	8,20	7,61	6,83	5,78	7,82	5,61
Đắk Lắk	7,43	5,26	6,57	7,16	7,84	5,38	5,89	7,27	4,76
Điện Biên	7,47	5,60	7,36	7,01	7,93	5,56	5,40	6,77	5,34
Đồng Nai	8,05	6,20	7,07	8,35	7,18	6,77	5,27	6,88	5,63
Đồng Tháp	8,58	4,88	6,16	7,77	6,59	5,34	4,45	7,85	2,78
Gia Lai	5,28	5,43	7,18	7,79	7,68	5,05	6,01	7,34	6,12
Hà Nội	6,96	6,69	6,06	7,77	7,44	4,77	6,00	6,09	5,44
Hà Tĩnh	6,55	5,32	6,54	7,17	7,28	5,09	5,40	7,35	5,60
Hải Phòng	7,53	6,44	7,43	8,66	7,75	7,08	5,81	6,99	6,11
Huế	7,59	5,74	7,42	5,93	7,65	5,06	6,87	7,02	6,20
Hưng Yên	7,26	6,16	7,69	7,31	8,09	7,24	5,68	6,55	5,25
Khánh Hòa	6,99	6,03	6,94	7,20	7,68	6,71	5,89	7,05	5,32
Lai Châu	6,93	5,91	6,41	6,91	6,94	6,24	5,10	6,31	5,04
Lạng Sơn	6,70	5,65	6,78	6,62	8,30	6,43	5,20	6,96	6,45
Lào Cai	6,99	6,21	6,91	7,12	7,76	4,99	5,76	7,27	5,33
Lâm Đồng	5,51	6,08	6,30	7,61	7,40	7,75	5,38	7,30	6,60
Nghệ An	6,64	5,76	7,46	7,34	7,10	4,40	5,98	7,37	4,57
Ninh Bình	5,88	5,37	7,04	7,91	8,32	5,69	5,32	7,92	5,85
Phú Thọ	6,89	6,64	7,43	7,10	7,79	6,49	5,79	7,46	6,32
Quảng Ngãi	6,31	5,86	5,30	7,38	6,12	6,13	4,54	7,70	3,02
Quảng Ninh	7,35	6,31	6,53	7,24	7,76	7,19	5,45	7,77	6,41
Quảng Trị	7,10	5,78	6,92	6,21	6,32	4,90	5,31	6,01	4,96
Sơn La	7,37	6,40	5,83	6,81	7,60	4,91	5,72	6,91	5,24

Địa phương	Gia nhập thị trường	Tiếp cận nguồn lực	Tính minh bạch	Chi phí tuân thủ	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý	Chính quyền kiến tạo
Tây Ninh	6,56	4,75	6,55	8,86	7,08	5,43	4,37	7,91	3,23
Thái Nguyên	7,72	6,12	7,56	7,21	7,28	5,26	5,34	7,51	5,50
Thanh Hóa	8,06	4,90	6,77	7,49	7,92	5,36	5,16	7,59	5,29
TP.HCM	7,29	6,28	6,93	7,52	6,77	5,84	5,61	7,01	5,38
Tuyên Quang	6,50	6,60	7,78	6,86	7,67	5,67	5,51	7,94	6,07
Vĩnh Long	6,79	6,55	6,66	6,32	6,01	5,51	5,41	7,65	4,26
Nhỏ nhất	5,28	4,07	5,30	5,93	6,01	4,40	4,37	6,01	2,78
Lớn nhất	8,70	6,69	7,78	8,93	8,32	7,75	6,87	7,94	6,67
Trung vị	7,07	6,05	6,93	7,31	7,60	5,51	5,43	7,29	5,46

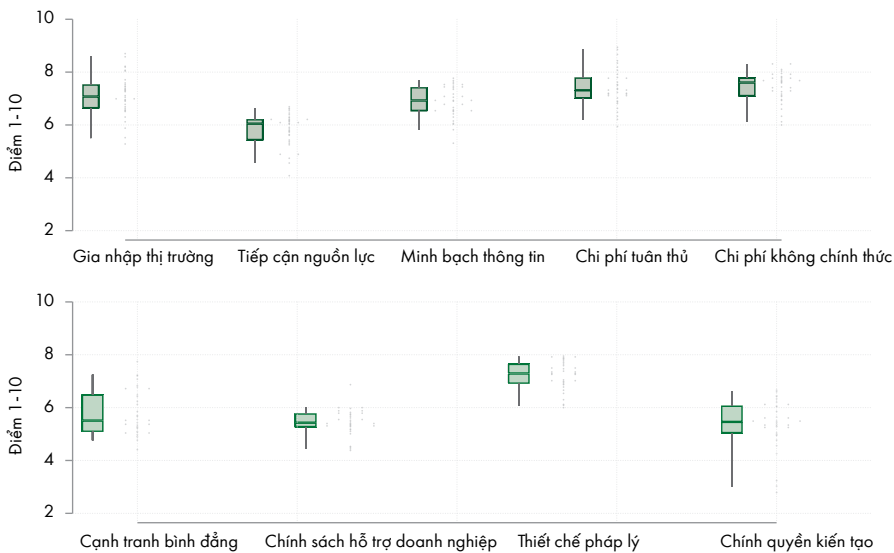
Nguồn: Bảng điểm chỉ số thành phần PCI 2025 của 34 tỉnh, thành phố.

Ghi chú: Ba dòng cuối lần lượt trình bày giá trị nhỏ nhất, lớn nhất và trung vị toàn quốc của từng chỉ số thành phần.

Bổ trợ cho bảng số liệu 4.4, Hình 4.6 mô tả phân phối điểm số của các chỉ số thành phần để xem xét các chiều hướng tổng thể: xác định những lĩnh vực có mặt bằng điểm số cao, nhận diện độ phân tán dữ liệu và đo lường mức độ hội tụ về chất lượng điều hành trên bình diện quốc gia.

Kết hợp thông tin từ Bảng 4.4 và Hình 4.6, có thể nhận thấy mặt bằng điểm của chín chỉ số thành phần được chia thành ba lớp khá rõ. Nhóm có mặt bằng cao nhất trong PCI 2025 gồm Chi phí không chính thức, Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và Thiết chế pháp lý. Trung vị của ba chỉ số này lần lượt đạt 7,60 điểm, 7,31 điểm và 7,29 điểm. Trong đó, Thiết chế pháp lý và Chi phí không chính thức có độ phân tán tương đối hẹp hơn mặt bằng chung, hàm ý rằng nhiều địa phương đã hình thành một mức tối thiểu khá đồng đều về bảo đảm pháp lý và kiểm soát các khoản chi ngoài quy định. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cũng thuộc nhóm điểm cao, nhưng khoảng biến thiên vẫn khá rộng từ 5,93 đến 8,93 điểm, cho thấy cải cách thủ tục hành chính có tiến bộ nhưng tốc độ cải thiện chưa đồng đều giữa các địa phương.

Hình 4.6. Phân phối điểm số của chín chỉ số thành phần trong PCI 2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ bảng điểm chín chỉ số thành phần PCI 2025.

Ghi chú: Mỗi hộp trong biểu đồ hộp thể hiện thị giá trị trung vị và khoảng tứ phân vị (p25-p75); các râu (whiskers) giới hạn từ bách phân vị thứ 5 (p5) đến bách phân vị thứ 95 (p95). Các điểm màu xám bên phải mỗi hộp thể hiện điểm số thực tế của các địa phương ở mỗi chỉ số thành phần.

Nhóm trung gian gồm Gia nhập thị trường, Tỉnh minh bạch thông tin và Tiếp cận nguồn lực. Hai chỉ số đầu đạt trung vị tương đối khá, lần lượt là 7,07 điểm và 6,93 điểm, phản ánh trải nghiệm gia nhập thị trường và tiếp cận thông tin ở nhiều nơi đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, Gia nhập thị trường vẫn là lĩnh vực có độ phân tán tương đối lớn, với biên độ từ bách phân vị thứ 90 (P90) đến bách phân vị thứ 10 (P10) là gần 2 điểm và khoảng biến thiên trải dài từ 5,28 đến 8,70 điểm. Trong khi đó, Tiếp cận nguồn lực có trung vị chỉ 6,05 điểm và mức tối đa cũng dừng ở 6,69 điểm, cho thấy đây chưa phải là lĩnh vực mà nhóm dẫn đầu có thể tạo ra khoảng cách quá lớn so với phần còn lại của cả nước.

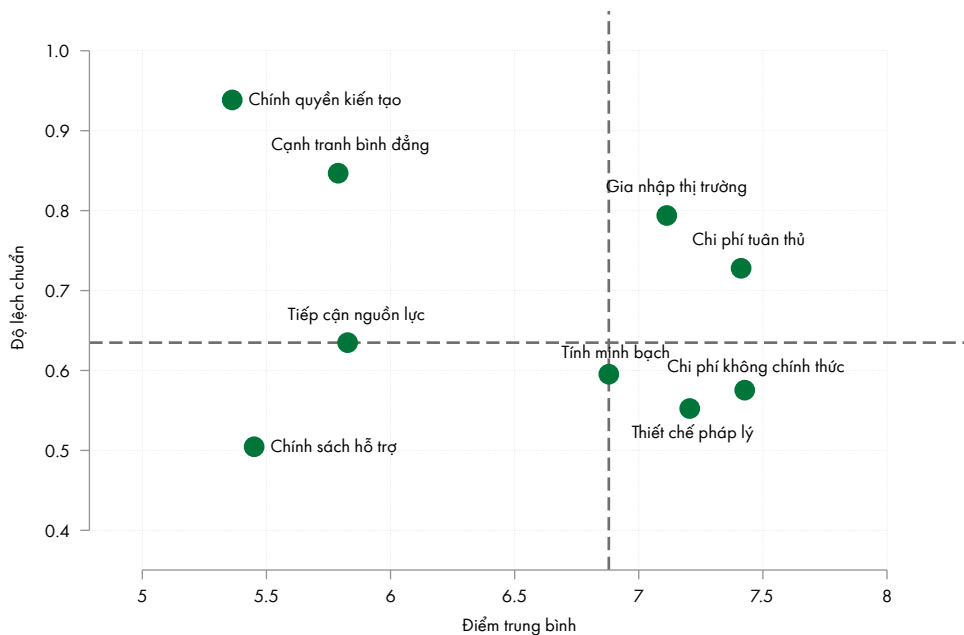
Ba chỉ số có mặt bằng thấp nhất là Cạnh tranh bình đẳng, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, và Chính quyền kiến tạo. Trung vị của cả ba chỉ số chỉ dao động trong khoảng 5,43-5,51 điểm. Trong đó, Cạnh tranh bình đẳng và Chính quyền kiến tạo là hai lĩnh vực phân hóa mạnh nhất giữa các địa phương, với độ lệch chuẩn lần lượt là 0,85 và 0,94 điểm; điều này gợi ý rằng một số địa phương đã đi trước khá xa trong việc tạo sân chơi bình đẳng và duy trì một chính quyền đủ chủ động, trong khi nhiều nơi khác vẫn ở khá xa chuẩn thực hành tốt. Trái lại, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có độ phân tán hẹp hơn (độ lệch chuẩn 0,51 điểm) nhưng mặt bằng

điểm thấp, phản ánh đây có thể là một điểm nghẽn chung trên toàn quốc hơn là vấn đề cá biệt của một vài địa phương.

Hình 4.7 bổ sung một góc nhìn mới bằng cách đặt đồng thời mỗi chỉ số thành phần vào hai trục: mặt bằng kết quả chung và mức độ phân hóa giữa các địa phương. Các chỉ số nằm ở góc dưới bên trái là những lĩnh vực vừa có điểm thấp, vừa ít phân tán, nên có thể xem là các điểm nghẽn mang tính hệ thống cần ưu tiên cải thiện trên diện rộng. Ở chiều ngược lại, các chỉ số nằm bên phải cho thấy mặt bằng kết quả đã cao hơn, trong đó nhóm ở góc dưới bên phải phản ánh các lĩnh vực đã đạt mức tương đối tốt và khá hội tụ giữa các tỉnh.

Những điểm nằm ở nửa trên của đồ thị cho thấy sự khác biệt giữa các địa phương còn lớn, hàm ý tồn tại dư địa học hỏi chính sách hoặc nhân rộng thực hành tốt từ nhóm đi trước. Theo cách tiếp cận này, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gắn với vùng điểm nghẽn hệ thống, trong khi Cạnh tranh bình đẳng và Chính quyền kiến tạo nổi lên như các lĩnh vực có dư địa cải cách cấp tỉnh lớn hơn.

Hình 4.7. Ma trận ưu tiên cải cách của chín chỉ số thành phần PCI 2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ bảng tóm tắt phân phối 9 chỉ số thành phần PCI 2025.

Ghi chú: Đường nét đứt dọc và đường nét đứt ngang lần lượt là trung vị của điểm trung bình và độ lệch chuẩn của 9 chỉ số thành phần. Hai đường này chia đồ thị thành bốn vùng ưu tiên cải cách khác nhau.

Nhìn chung, kết quả chín chỉ số thành phần của PCI 2025 cho thấy nền tảng điều hành mạnh nhất hiện nay vẫn nằm ở các khía cạnh tạo thuận lợi trong tương tác hành chính và củng cố độ tin cậy pháp lý cho doanh nghiệp. Ngược lại, những lĩnh vực gắn với khả năng hỗ trợ doanh nghiệp, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng và thể hiện vai trò kiến tạo của chính quyền vẫn còn nhiều dư địa cải thiện. Điều này hàm ý rằng giai đoạn tới, cải cách ở cấp tỉnh sẽ cần dịch chuyển dần từ mục tiêu “làm thủ tục nhanh hơn” sang mục tiêu khó hơn là làm thị trường công bằng hơn, hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả hơn và điều hành chủ động hơn.

4.4. Chỉ số Hiệu quả kinh tế tư nhân

Báo cáo PCI 2025 lần đầu tiên giới thiệu một thước đo thử nghiệm nhằm định lượng hiệu năng của khu vực kinh tế tư nhân cấp tỉnh: Chỉ số Hiệu quả Kinh tế Tư nhân (Business Performance Index - BPI). Cần nhấn mạnh rằng, BPI được thiết kế không nhằm thay thế PCI, mà đóng vai trò bổ trợ, mở rộng khung phân tích từ việc đánh giá thuần túy chất lượng môi trường kinh doanh (đầu vào thể chế) sang việc định lượng kết quả hoạt động thực tiễn (đầu ra thị trường). BPI 2025 gồm 23 chỉ tiêu được nhóm thành hai chiều cạnh. Chiều cạnh thứ nhất “Sự phát triển của khu vực tư nhân” tập trung vào các kết quả vận hành kinh doanh cốt lõi như quy mô doanh nghiệp, khả năng duy trì hoạt động, tăng trưởng doanh thu và hiệu quả sinh lời. Đây là nhóm đầu ra truyền thống có thể liên hệ trực tiếp hơn với chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh. Trong khi đó, chiều cạnh thứ hai “Đổi mới sáng tạo” phản ánh những khía cạnh năng lực công nghệ, đầu tư đổi mới và liên kết chuỗi. Các chỉ tiêu trong chiều cạnh này thường chịu ảnh hưởng mạnh từ cấu trúc ngành, nền tảng công nghệ và độ sâu hệ sinh thái đổi mới của địa phương.

Là một chỉ số mang tính bổ trợ, BPI đứng độc lập và không được tính gộp vào điểm PCI tổng hợp. Sự ra đời của BPI gắn với mục tiêu đo lường sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại các địa phương làm cơ sở cho những đánh giá dựa trên bằng chứng về hiệu quả triển khai các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 68 tại các địa phương.

Cấu trúc hai chiều cạnh và các chỉ tiêu của BPI 2025 được tóm tắt trong Bảng 4.5.

Bảng 4.5. Cấu trúc chỉ số BPI thí điểm năm 2025

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu
Chiều cạnh 1. Sự phát triển của khu vực tư nhân		
BPI01	Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới trên 1.000 dân	Dữ liệu thống kê
BPI02	Tỷ lệ sinh doanh nghiệp	Dữ liệu thống kê
BPI03	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân	Dữ liệu thống kê
BPI04	Tăng trưởng số doanh nghiệp đang hoạt động	Dữ liệu thống kê
BPI05	Tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động	Dữ liệu thống kê
BPI06	Doanh thu trên lao động	Dữ liệu thống kê
BPI07	Tăng trưởng doanh thu	Dữ liệu thống kê
BPI08	Tăng trưởng việc làm trong doanh nghiệp đang hoạt động	Dữ liệu thống kê
BPI09	Tỷ lệ doanh nghiệp bảo lãi trong năm gần nhất	Khảo sát PCI 2025
BPI10	Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng trong 2 năm tới	Khảo sát PCI 2025
BPI11	Số hộ kinh doanh phi nông nghiệp trên 1.000 dân	Dữ liệu thống kê
BPI12	Tăng trưởng việc làm trong hộ kinh doanh phi nông nghiệp	Dữ liệu thống kê
BPI13	Tăng trưởng số hộ kinh doanh phi nông nghiệp	Dữ liệu thống kê
Chiều cạnh 2: Đổi mới sáng tạo		
BPI14	Số hành động môi trường doanh nghiệp đã thực hiện trong 2 năm gần nhất	Khảo sát PCI 2025
BPI15	Số hành động môi trường doanh nghiệp đã thực hiện trước 2 năm gần nhất	Khảo sát PCI 2025
BPI16	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được hỗ trợ của tỉnh cho công nghệ sạch	Khảo sát PCI 2025
BPI17	Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận hoặc nhân sự R&D riêng	Khảo sát PCI 2025
BPI18	Tỷ lệ doanh nghiệp dành ít nhất 3% doanh thu cho đổi mới và chuyển đổi số	Khảo sát PCI 2025
BPI19	Số cải tiến quy trình kinh doanh trong 2 năm gần nhất	Khảo sát PCI 2025
BPI20	Mức độ sử dụng các giải pháp số	Khảo sát PCI 2025
BPI21	Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nước ngoài	Khảo sát PCI 2025
BPI22	Tỷ lệ doanh nghiệp có liên kết chuỗi với doanh nghiệp tư nhân trong nước	Khảo sát PCI 2025
BPI23	Số bằng sáng chế và giải pháp hữu ích trên 1.000 doanh nghiệp	Dữ liệu thống kê

Nguồn: Thiết kế chỉ tiêu BPI thí điểm năm 2025.

Ghi chú: Các chỉ tiêu được nhóm theo hai chiều cạnh là sự phát triển của khu vực tư nhân và đổi mới sáng tạo.

Do có những khó khăn nhất định về tiếp cận dữ liệu của các bộ ngành và địa phương, nhiều chỉ tiêu ban đầu được dự kiến đo lường trong năm 2025 đã không thể thực hiện vì không sẵn có dữ liệu. Tuy vậy, trong các năm tiếp theo, BPI dự kiến sẽ được bổ sung, cập nhật số liệu thống kê để phản ánh toàn diện hơn sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Điểm số BPI 2025 cho thấy mức độ phân hóa khá rõ nét giữa các địa phương, thể hiện rõ qua Bảng 4.6. Điểm trung vị của toàn quốc đạt 4,20 điểm; mức điểm BPI nhỏ nhất là 3,26 điểm và mức điểm lớn nhất đạt 5,67 điểm.

Ba địa phương dẫn đầu BPI 2025 hiện là TP. Hồ Chí Minh (5,67 điểm), Hà Nội (5,41 điểm) và Quảng Ninh (5,33 điểm).

TP. Hồ Chí Minh (điểm chiều cạnh 1 = 5,19; điểm chiều cạnh 2 = 6,15) dẫn đầu nhờ quy mô thị trường và độ sâu của hệ sinh thái đổi mới. Về mật độ doanh nghiệp, TP. Hồ Chí Minh đạt 4,33 doanh nghiệp tư nhân thành lập mới và 23,75 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân, đều là mức cao nhất cả nước. Theo cấu trúc chỉ tiêu hiện hành, tỷ lệ doanh nghiệp trong mẫu điều tra báo cáo có tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nước ngoài đạt 7,7%, vẫn là mức cao nhất cả nước; tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo có bộ phận phụ trách nghiên cứu và phát triển (R&D) là khoảng 10,6%.

Hà Nội (điểm chiều cạnh 1 = 4,84; điểm chiều cạnh 2 = 5,98) nổi bật về năng lực nghiên cứu phát triển và mức độ kết nối với chuỗi cung ứng trong nước. Mật độ doanh nghiệp mới và doanh nghiệp đang hoạt động đạt lần lượt 3,70 và 22,22 doanh nghiệp trên 1.000 dân, đứng thứ hai toàn hệ thống. Tỷ lệ doanh nghiệp trong mẫu điều tra ở Hà Nội báo cáo có bộ phận phụ trách nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt 12,5%, thuộc nhóm cao nhất cả nước.

Quảng Ninh (điểm chiều cạnh 1 = 5,22; điểm chiều cạnh 2 = 5,45) có cấu trúc cân bằng và nổi bật đồng thời ở khả năng sinh lời của doanh nghiệp và liên kết chuỗi cung ứng trong nước. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi đạt 72,1%, cao nhất trong nhóm năm địa phương dẫn đầu BPI. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo có liên kết chuỗi với doanh nghiệp tư nhân trong nước về đầu vào và đầu ra sản phẩm đạt 68,2%, là mức cao nhất trong 34 tỉnh, thành phố. Điều này cho thấy địa phương không chỉ duy trì môi trường kinh doanh thuận lợi tại chỗ mà còn hỗ trợ khá tốt cho các kết nối thị trường giữa doanh nghiệp tư nhân.

BẢNG 4.6 Bảng kết quả BPI 2025 theo địa phương cùng hai chiều cạnh cấu thành

Địa phương	Điểm BPI	Điểm chiều cạnh 1	Điểm chiều cạnh 2
An Giang	3,9	4,99	2,81
Bắc Ninh	4,7	5,48	3,91
Cà Mau	4,13	3,86	4,39
Cao Bằng	4,81	4,81	4,81
Cần Thơ	4,64	5,32	3,97
Đà Nẵng	3,93	4,8	3,07
Đắk Lắk	4,33	5,01	3,64
Điện Biên	3,9	3,31	4,49
Đồng Nai	3,91	4,77	3,05
Đồng Tháp	4,63	4,74	4,52
Gia Lai	4,04	3,9	4,18
Hà Nội	5,41	4,84	5,98
Hà Tĩnh	3,59	4,29	2,89
Hải Phòng	4,60	4,87	4,32
Huế	4,41	3,78	5,03
Hưng Yên	4,22	4,49	3,96
Khánh Hòa	4,17	4,17	4,17
Lai Châu	4,01	3,39	4,63
Lạng Sơn	4,07	4,61	3,53
Lào Cai	3,69	3,68	3,71
Lâm Đồng	3,26	4,35	2,18
Nghệ An	4,75	3,89	5,61
Ninh Bình	3,85	4,59	3,10
Phú Thọ	4,02	3,94	4,10
Quảng Ngãi	4,73	5,15	4,30
Quảng Ninh	5,33	5,22	5,45
Quảng Trị	5,13	4,43	5,84
Sơn La	3,49	3,49	3,48
Tây Ninh	4,01	4,38	3,64
Thái Nguyên	4,56	4,16	4,95
Thanh Hóa	3,48	3,86	3,09
TP.HCM	5,67	5,19	6,15
Tuyên Quang	4,36	4,27	4,44
Vĩnh Long	5,18	4,69	5,68
Giá trị trung vị	4,20	4,46	4,17
Giá trị nhỏ nhất	3,26	3,31	2,18
Giá trị lớn nhất	5,67	5,48	6,15

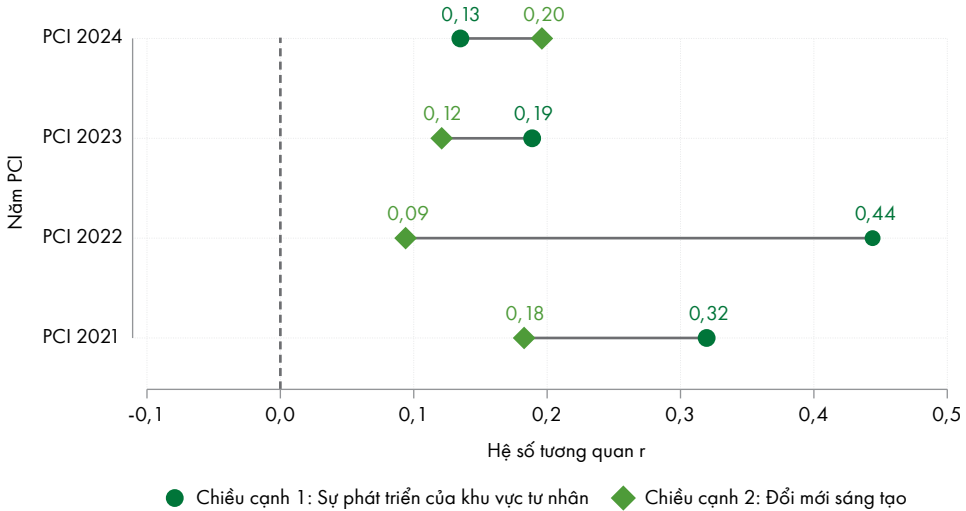
Nhìn rộng hơn, một số chỉ tiêu có kết quả hạn chế ở hầu hết địa phương. Trong chiều cạnh 1, tăng trưởng doanh thu có trung vị chỉ là 1,44% và mật độ doanh nghiệp đang hoạt động có trung vị 4,46 doanh nghiệp trên 1.000 dân. Đây là hai chỉ tiêu có mặt bằng thấp nhất.

Trong chiều cạnh 2, vấn đề nổi bật nhất là tỷ lệ doanh nghiệp dành ít nhất 3% doanh thu cho đổi mới và chuyển đổi số: trung vị toàn quốc chỉ đạt 3,11%, còn giá trị trung bình cũng chỉ khoảng 4,05%. Số bằng sáng chế và giải pháp hữu ích có trung vị chỉ 0,66 trên 1.000 doanh nghiệp. Đây là nhóm chỉ tiêu cho thấy mặt bằng đổi mới sáng tạo còn thấp trên diện rộng, ngay cả các địa phương dẫn đầu BPI cũng chỉ nổi trội ở một vài khía cạnh chứ chưa đạt điểm số cao đồng đều trên toàn bộ nhóm chỉ tiêu.

Nhằm bước đầu đánh giá mối liên hệ giữa chất lượng điều hành và hiệu quả hoạt động của khu vực tư nhân, báo cáo tiến hành phân tích tương quan giữa điểm số PCI và hai chiều cạnh của BPI. Dữ liệu thực nghiệm năm 2025 cho thấy, nếu chỉ đối chiếu kết quả trong cùng một năm, mối tương quan giữa PCI và cả hai chiều cạnh của BPI đều khá nhỏ (hệ số tương quan đều dưới 0,1). Điều này có thể giải thích từ thực tiễn: những nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành hiếm khi chuyển hóa ngay lập tức thành kết quả tăng trưởng hay thành tựu đổi mới sáng tạo trong ngắn hạn. Thay vào đó, tác động của chính sách luôn có độ trễ nhất định.

Khi lùi khung thời gian để quan sát độ trễ này, mối liên hệ giữa năng lực điều hành và sức khỏe doanh nghiệp trở nên rõ ràng hơn hẳn, đặc biệt là với chiều cạnh thứ nhất. Cụ thể, khi xét tương quan giữa điểm PCI giai đoạn 2021–2024 và thành tố “Sự phát triển của khu vực tư nhân” năm 2025, các hệ số tương quan lần lượt đạt 0,320; 0,444; 0,189 và 0,135; trong đó, tương quan giữa chất lượng điều hành năm 2022 (thể hiện qua điểm PCI 2022) lên kết quả phát triển của khu vực tư nhân năm 2025 là có ý nghĩa thống kê ($p = 0,009$).

Trong khi đó, tương quan của điểm PCI các năm với chiều cạnh “Đổi mới sáng tạo” dù vẫn khá khiêm tốn (hệ số tương quan dao động từ 0,094 đến 0,196) nhưng vẫn có giá trị thuận chiều. Các kết quả này gợi ý rằng chất lượng điều hành trong các năm trước có liên hệ gần hơn với kết quả phát triển của khu vực tư nhân hơn là với các kết quả đổi mới sáng tạo, vốn có thể cần thời gian dài hơn và thêm các điều kiện hỗ trợ để hình thành.

Hình 4.8. Hệ số tương quan giữa PCI giai đoạn 2021-2024 và hai chiều cạnh của BPI

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ bộ điểm PCI 2021-2024 (quy đổi về 34 tỉnh, thành phố) và bảng điểm BPI 2025.

Ghi chú: Hình trình bày hệ số tương quan giữa từng năm PCI 2021-2024 với hai chiều cạnh của BPI 2025. Kết quả không hàm ý quan hệ nhân quả.

Tóm lại, các kết quả trên cho thấy việc phân tích mối liên hệ giữa PCI và BPI cần tính đến độ trễ của chính sách, thay vì kỳ vọng hai chỉ số này sẽ tăng giảm đồng thời ngay trong cùng một năm. Về hàm ý chính sách, cải thiện chất lượng điều hành vẫn là điều kiện quan trọng, nhưng để chuyển thành kết quả hiệu quả kinh doanh của khu vực tư nhân cần thêm thời gian và các điều kiện hỗ trợ về năng lực doanh nghiệp, thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ đổi mới ở cấp địa phương

4.5. Kết luận

Báo cáo PCI 2025 đánh dấu một bước chuyển quan trọng cả về phương pháp luận và bối cảnh đo lường. Thay vì nhìn nhận kết quả năm nay đơn thuần là một bảng xếp hạng, các nhà hoạch định chính sách cần tiếp cận dữ liệu PCI 2025 như một năm cơ sở để khởi động một chu kỳ định vị và kiến tạo môi trường kinh doanh mới. Từ phân tích dữ liệu điều hành kinh tế của 34 tỉnh, thành phố, báo cáo rút ra ba thông điệp chính sách cốt lõi:

Thứ nhất, trọng tâm cải cách cần dịch chuyển từ “giảm thiểu gánh nặng” sang “chủ động kiến tạo”. Dữ liệu cho thấy các khía cạnh cải cách truyền thống như cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, kiểm soát Chi phí không chính thức và Thiết chế pháp lý đã hội tụ ở mặt bằng tương đối tốt. Tuy nhiên, nút thắt lớn nhất hiện nay nằm ở các

lĩnh vực có mức độ phân hóa cao và điểm số còn thấp, đặc biệt là Chính quyền kiến tạo, Cạnh tranh bình đẳng và Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Các địa phương muốn bứt phá không thể chỉ dừng lại ở việc “xử lý thủ tục nhanh”, mà phải thực sự trở thành những “đối tác kiến tạo”, chủ động tháo gỡ rào cản về nguồn lực và duy trì một sân chơi thực sự minh bạch, công bằng.

Thứ hai, đo lường năng lực điều hành cần gắn liền với đánh giá sức khỏe thực chất của khu vực kinh tế tư nhân. Việc lần đầu tiên đưa vào thử nghiệm Chỉ số Hiệu quả Kinh tế Tư nhân (BPI) mang đến một góc nhìn bổ trợ quan trọng: một môi trường kinh doanh tốt không chỉ đo bằng tốc độ gia nhập thị trường, mà phải đo bằng khả năng doanh nghiệp sống sót, sinh lời và vươn lên chuỗi giá trị cao hơn. BPI 2025 bộc lộ rõ mặt bằng đổi mới sáng tạo, tỷ lệ đầu tư R&D và khả năng liên kết chuỗi của doanh nghiệp tư nhân vẫn còn rất khiêm tốn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc thiết kế các chính sách hỗ trợ thực chất hơn, bám sát các mục tiêu của Nghị quyết 68-NQ/TW, hướng nguồn lực của chính quyền vào việc ươm tạo công nghệ và thúc đẩy liên kết doanh nghiệp FDI - doanh nghiệp nội địa.

Thứ ba, cần xây dựng các kế hoạch hành động cải thiện chất lượng điều hành dựa trên lợi thế đặc thù và năng lực thực thi của địa phương. Ma trận ưu tiên cải cách (Hình 4.7) cho thấy không có một giải pháp chung cho mọi địa phương. Các tỉnh thuộc nhóm Khá và Trung bình cần tập trung giải quyết các điểm nghẽn mang tính hệ thống (như cải thiện chất lượng Tiếp cận nguồn lực và Tính minh bạch), trong khi các địa phương nhóm Tốt cần mạnh dạn thử nghiệm các không gian chính sách mới về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tiếp tục duy trì đà dẫn dắt.

Tựu trung lại, PCI 2025 và BPI thí điểm cung cấp một hệ thống tham chiếu cho các chính quyền cấp tỉnh ở Việt Nam. Thành công của các địa phương trong nhiệm kỳ tới sẽ không chỉ được đo lường bằng thứ hạng, mà bằng khả năng chuyển hóa một môi trường kinh doanh thuận lợi thành năng lực cạnh tranh cốt lõi và sự phát triển bền vững thực sự của khu vực kinh tế tư nhân.





05

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 đã phác họa một bức tranh toàn cảnh về khu vực kinh tế tư nhân trong bối cảnh chuyển đổi mang tính lịch sử: cải cách cấu trúc hành chính, dịch chuyển triết lý lập pháp và thể chế hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW. Trên cơ sở các phát hiện thực chứng từ dữ liệu PCI 2025, khảo sát hộ kinh doanh và so sánh quốc tế, chúng tôi đề xuất bảy nhóm khuyến nghị chính sách nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn trọng yếu và kiến tạo không gian phát triển cho khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn tới.

5.1. Mở rộng thị trường, kết nối chuỗi cung ứng và nâng cao khả năng chống chịu cho doanh nghiệp

Khó khăn trong tìm kiếm khách hàng đã tăng từ 45,3% lên 60,2% trong năm 2025, trở thành vấn đề nổi bật nhất đối với doanh nghiệp tư nhân. Áp lực này xuất hiện trên diện rộng ở mọi ngành kinh tế và cả nhóm doanh nghiệp có lẫn không có hoạt động xuất nhập khẩu, cho thấy đây không chỉ là hệ quả của biến động thương mại quốc tế mà còn phản ánh sự co hẹp của sức cầu nội địa.

Thứ nhất, cần nâng cao hiệu quả thực chất của các chương trình hỗ trợ kết nối chuỗi cung ứng. Hiện gần 30% doanh nghiệp chưa biết đến các chương trình này, và trong số đã biết, gần một nửa vẫn gặp khó khăn khi tiếp cận. Chúng tôi kiến nghị các bộ, ngành và chính quyền địa phương rà soát lại cách thức truyền thông, đơn giản hóa thủ tục đăng ký tham gia và thiết kế các chương trình theo hướng phân ngành, phân nhóm đối tượng cụ thể thay vì áp dụng đại trà. Đặc biệt, cần ưu tiên kết nối nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa tham gia xuất khẩu với các doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi cung ứng trong nước và doanh nghiệp FDI, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 68-NQ/TW.

Thứ hai, cần đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do (FTA). Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến các chương trình hỗ trợ FTA tại địa phương chỉ đạt khoảng 27%, và 44% trong số đã biết cho rằng việc tiếp cận còn khó khăn. Chính quyền các tỉnh, thành phố cần phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp xây dựng các chương trình tư vấn chuyên sâu theo từng FTA cụ thể, hướng dẫn doanh nghiệp về quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ hội tiếp cận thị trường mới.

Thứ ba, các chính sách hỗ trợ ngắn hạn như miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân cần được triển khai đồng bộ hơn. Khoảng 19,2% doanh nghiệp cho biết không biết đến các chính sách này, và phần lớn đánh giá mức độ thực hiện chỉ ở mức “bình thường”. Cần cải thiện công tác phổ biến thông tin và đơn giản hóa thủ tục thụ hưởng để các chính sách hỗ trợ thực sự phát huy tác dụng giảm sốc cho doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn.

5.2. Cải thiện tiếp cận vốn và đa dạng hóa kênh tài chính cho khu vực tư nhân

Tiếp cận vốn tiếp tục là một trong những rào cản mang tính cấu trúc đối với khu vực tư nhân. Có tới 75,5% doanh nghiệp cho biết không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp, và 93,5% khoản vay yêu cầu tài sản đảm bảo theo dữ liệu World Bank Enterprise Surveys, cao hơn đáng kể so với mức trung bình khu vực (66,9%) và toàn cầu (68,3%).

Thứ nhất, cần đẩy nhanh lộ trình chuyển đổi mô hình cho vay từ phụ thuộc tài sản thế chấp sang cho vay dựa trên dòng tiền, phương án kinh doanh và chuỗi giá trị, đúng như định hướng của Nghị quyết 68-NQ/TW. Ngân hàng Nhà nước cần ban hành hướng dẫn cụ thể về tiêu chí thẩm định tín dụng phi tài sản, đồng thời mở rộng phạm vi tài sản bảo đảm sang tài sản vô hình và tài sản hình thành trong tương lai.

Thứ hai, cần mở rộng quy mô và nâng cao khả năng tiếp cận của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như các chương trình tín dụng ưu đãi. Hiện 29,4% doanh nghiệp không biết đến Quỹ này, và 44% không biết đến các chương trình hỗ trợ lãi suất. Cần tăng cường truyền thông, giảm bớt thủ tục hành chính và phối hợp chặt chẽ hơn với hệ thống ngân hàng thương mại trong việc triển khai các gói hỗ trợ.

Thứ ba, các chương trình kết nối ngân hàng và doanh nghiệp cần được tổ chức thường xuyên và có hệ thống hơn. Hiện 46,2% doanh nghiệp cho biết hầu như không có các chương trình này trong hai năm qua, nhưng khi được triển khai, 73,6% đánh giá là hiệu quả. Đây là dư địa lớn mà chính quyền các địa phương có thể khai thác ngay mà không đòi hỏi nguồn lực quá lớn.

5.3. Nâng cao tính minh bạch, ổn định và khả năng dự báo của môi trường chính sách, pháp luật

Khó khăn liên quan đến chính sách, pháp luật tăng từ 16,9% lên 24,3% trong năm 2025, trong khi khả năng dự đoán thay đổi chính sách của doanh nghiệp còn rất hạn chế: chỉ 6 đến 8% có thể dự đoán ở mức “thường xuyên” hoặc “luôn luôn”.

Thứ nhất, cần cải thiện chất lượng quy định pháp luật theo hướng rõ ràng, nhất quán và giảm thiểu chồng chéo giữa các văn bản. Trở ngại hiện nay không phải là thiếu khung pháp lý mà nằm ở chất lượng quy định, sự mâu thuẫn giữa các văn bản và đặc biệt là khâu thực thi. Các cơ quan soạn thảo cần tăng cường đánh giá tác động quy định (RIA) một cách thực chất, đồng thời bảo đảm thời gian chuyển tiếp đủ dài để doanh nghiệp chuẩn bị.

Thứ hai, cần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin chính sách qua các kênh chính thức. Hiện doanh nghiệp chủ yếu tiếp cận thông tin qua mạng xã hội (51,9%) và báo chí (44,1%), trong khi các kênh chính thức như cơ quan trung ương (25,0%) và hiệp hội doanh nghiệp (24,6%) có vai trò hạn chế hơn. Cần xây dựng các nền tảng thông tin chính sách tập trung, cập nhật kịp thời và dễ sử dụng, đặc biệt hướng tới nhóm doanh nghiệp nhỏ vốn ít nguồn lực để tự tìm kiếm và kiểm chứng thông tin.

Thứ ba, chính quyền địa phương cần phát huy mạnh mẽ hơn vai trò chủ động trong truyền tải thông tin và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp. Dữ liệu PCI 2025 cho thấy mối tương quan thuận chiều rõ rệt giữa mức độ năng động của chính quyền tỉnh và khả năng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Các tỉnh cần duy trì và nâng cao chất lượng các cuộc đối thoại doanh nghiệp, đồng thời thiết lập cơ chế phản hồi nhanh đối với các kiến nghị, phản ánh.

5.4. Đơn giản hóa thủ tục gia nhập thị trường và giảm chi phí không chính thức

Mục tiêu đạt 2 triệu doanh nghiệp hoạt động vào năm 2030 đòi hỏi tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp khoảng 14% mỗi năm trong giai đoạn 2026 đến 2030. Việc giảm thiểu chi phí gia nhập thị trường, bao gồm cả chi phí chính thức và không chính thức, là điều kiện tiên quyết.

Thứ nhất, cần tiếp tục cải thiện chất lượng hướng dẫn và quy trình đăng ký kinh doanh. Hiện chỉ 19,3% doanh nghiệp không phải sửa hồ sơ, trong khi gần 10% phải sửa từ 4 lần trở lên. Các cơ quan đăng ký kinh doanh cần chuẩn hóa hướng dẫn, công khai danh mục hồ sơ mẫu và tăng cường hỗ trợ trực tuyến để giảm thiểu tình trạng sửa đổi nhiều lần.

Thứ hai, cần quyết liệt giảm chi phí không chính thức trong toàn bộ chuỗi tương tác giữa doanh nghiệp và khu vực công. Dữ liệu so sánh quốc tế cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp phải “bôi trơn” khi xin giấy phép hoạt động tại Việt Nam là 26%, cao gấp gần 3 lần mức trung bình khu vực (9,5%). Tình trạng tương tự cũng phổ biến trong các khâu xin giấy phép xây dựng (31,4%) và giấy phép nhập khẩu (32,3%). Cần đẩy mạnh số hóa các quy trình hành chính, tăng cường giám sát nội bộ và áp dụng cơ chế đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp như một công cụ kiểm soát chất lượng phục vụ.

Thứ ba, cần rút ngắn hơn nữa thời gian để doanh nghiệp nhận đủ giấy tờ và chính thức đi vào hoạt động. Kinh nghiệm từ các địa phương dẫn đầu như Đồng Tháp (68,8% doanh nghiệp nhận giấy tờ trong vòng 1 tuần) và Thanh Hóa (68,5%) cho thấy việc cải thiện thời gian xử lý là hoàn toàn khả thi ngay cả ở các địa phương không phải trung tâm kinh tế lớn. Cần nhân rộng các thực hành tốt này trên phạm vi toàn quốc.

5.5. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp tư nhân

Mức độ tham gia vào đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của khu vực tư nhân còn rất khiêm tốn: chỉ 8,8% doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm, 3,9% chi từ 3% doanh thu cho các hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, và 3,9% có hợp tác khoa học công nghệ. So sánh quốc tế cũng xác nhận khoảng cách đáng kể: tỷ lệ doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm mới tại Việt Nam (7,5%) thấp hơn nhiều so với Malaysia (21,7%), Thái Lan (18,9%) và mức trung bình khu vực (28,5%).

Thứ nhất, cần thiết kế các gói hỗ trợ đổi mới sáng tạo mang tính phân tầng theo quy mô doanh nghiệp. Dữ liệu cho thấy bản chất rào cản thay đổi rõ rệt theo quy mô vốn: doanh nghiệp siêu nhỏ cần ưu tiên tiếp cận tài chính, trong khi doanh nghiệp vừa cần nâng cao năng lực nhân sự số và kết nối thông tin công nghệ, còn doanh nghiệp lớn cần hệ sinh thái R&D hợp tác và hành lang pháp lý về sở hữu trí tuệ.

Thứ hai, cần ưu tiên đầu tư vào chuyển đổi tư duy lãnh đạo doanh nghiệp trước khi chuyển đổi công nghệ. Phân tích cho thấy doanh nghiệp có văn hóa quản trị cởi mở có xác suất bố trí nhân sự chuyên trách đổi mới sáng tạo cao gấp 2,9 lần. Chính phủ và các cơ quan hữu quan cần triển khai các chương trình đào tạo năng lực quản trị đổi mới dành riêng cho lãnh đạo doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ ba, cần tăng cường kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua các cơ chế đồng tài trợ R&D, phát hành chứng từ công nghệ (voucher công nghệ) và thiết lập nền tảng quốc gia kết nối cung cầu công nghệ. Tỷ lệ chỉ 3,9% doanh nghiệp tư nhân có hợp tác khoa học công nghệ là minh chứng cho sự lỏng lẻo trong mối liên kết giữa khu vực doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu.

Thứ tư, cần mở rộng phạm vi bao phủ và nâng cao hiệu quả của dòng vốn hỗ trợ tài chính công cho đổi mới sáng tạo. Dù chỉ 5,9% doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn này, nhóm thụ hưởng cho thấy tỷ lệ đổi mới sản phẩm cao gấp 3 lần và mức chi cho đổi mới sáng tạo cao gấp gần 3 lần so với nhóm không được thụ hưởng, khẳng định tác động tích cực của dòng vốn mỗi từ Nhà nước.

5.6. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và hỗ trợ chuyển đổi bền vững cho khu vực hộ kinh doanh

Khu vực hộ kinh doanh với khoảng 6,1 triệu đơn vị và 10 triệu lao động đang vận hành trong trạng thái sức khỏe suy yếu: 81,5% hộ bị giảm doanh thu, 73,7% chỉ lãi ít, và 73,3% đánh giá khó khăn pháp lý ở mức ảnh hưởng lớn hoặc nghiêm trọng. Đặc biệt, 96,7% hộ gia đình trong mẫu khảo sát phụ thuộc toàn bộ hoặc phần lớn sinh kế vào hoạt động hộ kinh doanh, cho thấy bất kỳ biến động nào đối với khu vực này đều có tác động trực tiếp đến an sinh xã hội.

Thứ nhất, cần ưu tiên giảm độ phức tạp của các quy định thuế, kế toán và hóa đơn điện tử theo hướng phù hợp với năng lực thực tế của hộ kinh doanh. Thời gian bỏ ra để tuân thủ quy định là yếu tố gây sức ép mạnh nhất (73% đánh giá ảnh hưởng lớn hoặc rất lớn), tiếp theo là chi phí thuế kế toán (68%) và chi phí hóa đơn điện tử (59,3%). Cần phát triển các công cụ hỗ trợ tuân thủ chi phí thấp và dễ sử dụng, như phần mềm kế toán đơn giản, hướng dẫn kê khai theo ngôn ngữ dễ hiểu và cơ chế hỗ trợ trực tiếp tại địa phương.

Thứ hai, chính sách chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp cần chuyển từ “khuyến khích trên văn bản” sang “giảm chi phí chuyển đổi thực tế”. Hiện chỉ 15,6% hộ có ý định chuyển đổi, và hơn 90% hộ không chuyển đổi đều viện dẫn lo ngại về thủ tục thuế khó khăn hơn, quy định kế toán phức tạp và chi phí tuân thủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cao. Cần thiết kể các gói ưu đãi tài chính có điều kiện trong giai đoạn đầu, đơn giản hóa thủ tục hành chính hậu chuyển đổi, hỗ trợ kế toán và thuế trong những năm đầu vận hành, và tạo lộ trình nghĩa vụ tăng dần thay vì áp lực tuân thủ tăng đột ngột.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ cần được phân tầng theo đặc điểm của từng nhóm hộ kinh doanh thay vì áp dụng bình quân. Nhóm phụ thuộc hoàn toàn vào hộ kinh doanh như nguồn sinh kế cần được ưu tiên trong các chính sách giảm sốc. Nhóm siêu nhỏ và dễ tổn thương cần hỗ trợ về tuân thủ và quản trị cơ bản. Nhóm có quy mô lớn hơn, khách hàng B2B hoặc nhu cầu ký kết hợp đồng và huy động vốn rõ hơn nên là đối tượng trọng tâm của các chương trình thúc đẩy chuyển đổi lên doanh nghiệp.

5.7. Nâng cao chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo hướng chủ động kiến tạo

Kết quả PCI 2025 cho thấy nền tảng điều hành mạnh nhất hiện nay nằm ở các khía cạnh tạo thuận lợi trong tương tác hành chính và củng cố độ tin cậy pháp lý. Tuy nhiên, ba lĩnh vực có mặt bằng thấp nhất và phân hóa mạnh nhất giữa các địa phương là Chính quyền kiến tạo, Cạnh tranh bình đẳng và Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, với trung vị chỉ dao động trong khoảng 5,43 đến 5,51 điểm trên thang 10.

Thứ nhất, trọng tâm cải cách cấp tỉnh cần dịch chuyển từ mục tiêu “làm thủ tục nhanh hơn” sang mục tiêu khó hơn nhưng có ý nghĩa lớn hơn là làm thị trường công bằng hơn, hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả hơn và điều hành chủ động hơn. Các địa phương muốn bứt phá không thể chỉ dừng lại ở việc xử lý thủ tục nhanh mà phải thực sự trở thành “đối tác kiến tạo”, chủ động tháo gỡ rào cản về nguồn lực và duy trì một sân chơi thực sự minh bạch, công bằng.

Thứ hai, cần sử dụng dữ liệu PCI và BPI để xây dựng chiến lược cải cách đặc thù cho từng địa phương. Không có một “đơn thuốc chung” cho mọi tỉnh, thành phố. Các địa phương thuộc nhóm Khá và Trung bình cần tập trung giải quyết các điểm nghẽn mang tính hệ thống như Tiếp cận nguồn lực và Tính minh bạch, trong khi các địa phương nhóm Tốt cần thử nghiệm các không gian chính sách mới về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Thứ ba, cần gắn đo lường năng lực điều hành với đánh giá sức khỏe thực chất của khu vực kinh tế tư nhân. Chỉ số BPI thí điểm năm 2025 cho thấy mặt bằng đổi mới sáng tạo, tỷ lệ đầu tư R&D và khả năng liên kết chuỗi của doanh nghiệp tư nhân vẫn còn rất khiêm tốn trên phạm vi toàn quốc. Thành công của các địa phương trong giai đoạn tới cần được đo lường không chỉ bằng thứ hạng PCI mà bằng khả năng chuyển hóa một môi trường kinh doanh thuận lợi thành năng lực cạnh tranh cốt lõi và sức bền thực sự của doanh nghiệp tư nhân.

Tổng thể, bảy nhóm khuyến nghị trên hướng tới một mục tiêu xuyên suốt: hiện thực hóa khát vọng đưa kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia như Nghị quyết 68-NQ/TW đã xác định. Điều kiện tiên quyết là sự phối hợp đồng bộ giữa Trung ương và địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp, trong đó mỗi chính sách cần được thiết kế dựa trên bằng chứng thực tiễn, triển khai có trọng tâm và đánh giá hiệu quả một cách minh bạch. VCCI cam kết tiếp tục đồng hành cùng Chính phủ, chính quyền các địa phương và cộng đồng doanh nghiệp trong nỗ lực chung nhằm kiến tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng và bền vững cho khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2017) *Nghị quyết số 18-NQ/TW về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.

Báo điện tử Chính phủ (2025) ‘Xóa bỏ thuế khoán, chuyển sang kê khai: Ngành Thuế “cầm tay chỉ việc”, hỗ trợ hộ kinh doanh tối đa’, 30 tháng 10. *Báo điện tử Chính phủ*. Truy cập tại: <https://baochinhphu.vn/xoa-bo-thue-khoan-chuyen-sang-ke-khai-nganh-thue-cam-tay-chi-viec-ho-tro-ho-kinh-doanh-toi-da-102251030091555145.htm> (Truy cập: 24 tháng 1 năm 2026).

Báo Nhân Dân (2026) ‘Nâng cao vị thế, tiềm lực kinh tế tư nhân’, 24 tháng 4. *Báo Nhân Dân*. Truy cập tại: <https://nhandan.vn/nang-cao-vi-the-tiem-luc-kinh-te-tu-nhan-post950441.html> (Truy cập: 25 tháng 1 năm 2026).

Bộ Chính trị (2024) *Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*. Hà Nội: Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bộ Chính trị (2025a) *Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*. Truy cập tại: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-66-nqtw-ngay-3042025-cua-bo-chinh-tri-ve-doi-moi-cong-tac-xay-dung-va-thi-hanh-phap-luat-dap-ung-yeu-11561> (Truy cập: 24 tháng 1 năm 2026).

Bộ Chính trị (2025b) *Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân*. Truy cập tại: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562> (Truy cập: 24 tháng 1 năm 2026).

Bộ Nội vụ (2025) *Báo cáo thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2025*. Truy cập tại: http://caicachanhchinh.gov.vn/co-so-du-lieu/KQCCHC/CA_NUOC/0 (Truy cập: 20 tháng 1 năm 2026).

Bộ Tài chính (2026) *Báo cáo phục vụ Phiên họp lần thứ 4 về triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW và Nghị quyết 198/2025/QH15*. Hà Nội: Bộ Tài chính.

Bộ Tư pháp (2025) *Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình lập pháp và ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh năm 2025 và nhiệm vụ năm 2026*. Hà Nội: Bộ Tư pháp.

Chính phủ Việt Nam (2026) ‘Kinh tế Việt Nam 2025: Củng cố điểm sáng, hóa giải lực cản, tạo nền tảng phát triển trong kỷ nguyên mới’. *Chính phủ Việt Nam*. Truy cập tại: <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/kinh-te-viet-nam-2025-cung-co-diem-sang-hoa-giai-luc-can-tao-nen-tang-phat-trien-trong-ky-nguyen-moi-119260105162116279.htm>.

Cục Thống kê (2026) ‘Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2025: Bứt phá kỷ lục và chuyển dịch mạnh mẽ sang công nghệ cao’. *Cục Thống kê*. Truy cập tại: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/ket-qua-hoat-dong-xuat-nhap-khau-hang-hoa-nam-2025-but-pha-ky-luc-va-chuyen-dich-manh-me-sang-cong-nghe-cao/> (Truy cập: 30 tháng 1 năm 2026).

Dân Việt (2025) ‘2000 chủng loại sản phẩm OCOP 3-4 sao quy tụ tại Tuần lễ kết nối cung cầu TP.HCM 2025’. *Dân Việt*. Truy cập tại: <https://danviet.vn/2000-chung-loai-san-pham-ocop-3-4-sao-quy-tu-tai-tuan-le-ket-noi-cung-cau-tphcm-2025-d1386243.html>.

European Commission, Joint Research Centre (2025) ‘JRC Week on Composite Indicators and Scoreboards’. *Knowledge for Policy*. Truy cập tại: https://knowledge4policy.ec.europa.eu/composite-indicators/2025-jrc-week-composite-indicators-scoreboards_en.

Gia Chính (2026) ‘Nông nghiệp chịu áp lực thế nào trước xung đột Trung Đông?’. *VnExpress*. Truy cập tại: <https://vnexpress.net/nong-nghiep-chiu-ap-luc-the-nao-truoc-xung-dot-trung-dong-5055176.html> (Truy cập: 10 tháng 4 năm 2026).

Hải Yến (2024) ‘Sức mua của thị trường lớn nhất thế giới đang suy giảm’. *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp*, 21 tháng 2. Truy cập tại: <https://diendandoanhnghiep.vn/suc-mua-cua-thi-truong-lon-nhat-the-gioi-dang-suy-giam-10156772.html> (Truy cập: 30 tháng 12 năm 2025).

Hoài Thương (2025) ‘50% doanh nghiệp gặp khó do nhu cầu tiêu dùng suy giảm’. *Báo Đầu tư*. Truy cập tại: <https://baodautu.vn/50-doanh-nghiep-gap-kho-do-nhu-cau-tieu-dung-suy-giam-d261701.html> (Truy cập: 10 tháng 4 năm 2025).

Hoài Thu (2026) ‘Xung đột Trung Đông bắt đầu bào mòn lợi nhuận doanh nghiệp Việt’. *VnExpress*. Truy cập tại: <https://vnexpress.net/xung-dot-trung-dong-bat-dau-bao-mon-loi-nhuan-doanh-nghiep-viet-5055911.html> (Truy cập: 17 tháng 4 năm 2026).

Malesky, E.J. và Merchant-Vega, N. (2011) ‘A peek under the engine hood: The methodology of subnational economic governance indices’, *Hague Journal on the Rule of Law*, 3(2), tr. 186-219. doi: 10.1017/S1876404511200034.

Malesky, E.J., Phạm, N.T. và Đậu, A.T. (2013) *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2013: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*. Hà Nội: VCCI và USAID.

Malesky, E.J., Phạm, N.T. và Đậu, A.T. (2018) *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*. Hà Nội: VCCI và USAID.

Malesky, E.J., Phạm, N.T. và Trương Đức Trọng (2022) *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam 2021: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*. Hà Nội: VCCI và USAID.

Malesky, E.J., Phạm, N.T. và Phan, T.N. (2025) *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam 2024: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*. Hà Nội: VCCI và USAID.

Ngân hàng Thế giới (2024) *Viet Nam Trade Country Profile 2023. World Integrated Trade Solution (WITS)*. Truy cập tại: <https://wits.worldbank.org/CountryProfile/en/Country/VNM/Year/2023/Summary> (Truy cập: 30 tháng 12 năm 2025).

Nguyễn Sĩ Dũng (2025) ‘Sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, giảm tầng nấc trung gian, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý’. *Tạp chí Cộng sản*. Truy cập tại: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/1070202/sap-xep-to-chuc-bo-may-cua-he-thong-chinh-tri-tinh-gon%2C-giam-tang-nac-trung-gian%2C-gop-phan-nang-cao-hieu-luc%2C-hieu-qua-lanh-dao%2C-quan-ly.aspx> (Truy cập: 24 tháng 1 năm 2026).

OECD và European Commission, Joint Research Centre (2008) *Handbook on Constructing Composite Indicators: Methodology and User Guide*. Paris: OECD Publishing. doi: 10.1787/9789264043466-en.

Otoi, A., Pareto, A., Grimaccia, E., Mazziotta, M. và Terzi, S. (2021) ‘Open issues in composite indicators: A starting point and a reference on some state-of-the-art issues’. doi: 10.13134/979-12-5977-001-1.

Reuters (2025a) ‘US phone imports from Samsung hub Vietnam hit lowest level since 2020’, 11 tháng 12. *Reuters*. Truy cập tại: <https://www.reuters.com/world/asia-pacific/us-phone-imports-samsung-hub-vietnam-hit-lowest-level-since-2020-2025-12-11>.

Reuters (2025b) ‘Global economy: Asia’s factories stumble as US trade deals fail to revive demand’, 1 tháng 12. *Reuters*. Truy cập tại: <https://www.reuters.com/world/china/global-economy-asias-factories-stumble-us-trade-deals-fail-revive-demand-2025-12-01>.

Tài chính doanh nghiệp (2026) ‘Chuyển đổi mô hình quản lý thuế đối với hộ kinh doanh: Cơ sở lý luận, thực tiễn 2025 và định hướng 2026’, 22 tháng 4. *Tài chính doanh nghiệp*. Truy cập tại: <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/chuyen-doi-mo-hinh-quan-ly-thue-doi-voi-ho-kinh-doanh-co-so-ly-luan-thuc-tien-2025-va-dinh-huong-2026-d66221.html> (Truy cập: 23 tháng 4 năm 2026).

Thời báo Ngân hàng (2025) ‘Bộ trưởng Bộ Nội vụ Phạm Thị Thanh Trà: Địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm’. *Thời báo Ngân hàng*. Truy cập tại: <https://thoibaonganhang.vn/dia-phuong-quyet-dia-phuong-lam-dia-phuong-chiu-trach-nhiem-160516.html> (Truy cập: 20 tháng 1 năm 2026).

Tổng cục Thống kê (2025) *Niên giám Thống kê Việt Nam 2024*. Hà Nội: Tổng cục Thống kê. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn/>.

Tổng cục Thống kê (2026) *Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025*. Hà Nội: Tổng cục Thống kê. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn/>.

Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) (2025) ‘Fact Sheet: United States and Viet Nam Reach Framework Agreement on Reciprocal, Fair, and Balanced Trade’, tháng 10. *USTR*. Truy cập tại: <https://ustr.gov/about/policy-offices/press-office/fact-sheets/2025/october/fact-sheet-united-states-and-viet-nam-reach-framework-agreement-reciprocal-fair-and-balanced-trade> (Truy cập: 15 tháng 12 năm 2025).

VCCI (2026) *Khảo sát Hộ kinh doanh năm 2026*. Hà Nội: VCCI.

VCCI (2026a) ‘PMI tháng 3/2026 giảm xuống 51,2 điểm’. *VCCI*. Truy cập tại: <https://vcci.com.vn/tin-tuc/pmi-thang-3-2026-giam-xuong-51-2-diem>.

VCCI (2026b) ‘VCCI: Cần giải quyết tình trạng chông chéo giữa các luật từ góc nhìn thực tiễn kinh doanh’. *VCCI*. Truy cập tại: <https://vcci.com.vn/news/vcci-can-giai-quyet-tinh-trang-chong-cheo-giua-cac-luat-tu-goc-nhin-thuc-tien-kinh-doanh>.

PHỤ LỤC

Phụ lục A1. Phương pháp luận: Xây dựng Trọng số PCI 2025

Giới thiệu

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) không đơn thuần là một thước đo tổng kết kết quả điều hành kinh tế địa phương. Mục tiêu cốt lõi của chỉ số này là hỗ trợ lãnh đạo các tỉnh, thành phố nhận diện chính xác những khía cạnh trọng yếu của môi trường kinh doanh có tác động lớn nhất đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó, chính quyền địa phương có thể tối ưu hóa nguồn lực chính sách và tập trung nỗ lực cải cách vào những lĩnh vực mang lại sức bật lớn nhất cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Trên thực tế, hệ thống trọng số đóng vai trò chủ chốt trong nhiệm vụ này. Trọng số quyết định tỷ trọng đóng góp của từng chỉ số thành phần vào tổng điểm PCI, và từ đó định hướng cho chính quyền địa phương và các bên liên quan về những lĩnh vực cần ưu tiên nguồn lực và chú trọng cải thiện.

Trong giai đoạn 2005–2024, phương pháp gán trọng số của PCI chủ yếu được xác lập dựa trên các biến kết quả vĩ mô ở cấp tỉnh, điển hình như mật độ doanh nghiệp và quy mô đầu tư bình quân. Phương pháp này phát huy hiệu quả khi Việt Nam có 63 đơn vị hành chính cấp tỉnh, tạo ra không gian mẫu đủ lớn và độ biến thiên dữ liệu cần thiết để ước lượng mối tương quan giữa năng lực điều hành và kết quả kinh tế. Tuy nhiên, sau công cuộc sắp xếp đơn vị hành chính, thu gọn bộ máy xuống còn 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, mức độ biến thiên dữ liệu giữa các địa phương đã suy giảm đáng kể. Với quy mô mẫu chỉ còn 34 tỉnh/thành phố, mô hình hồi quy cấp tỉnh truyền thống không còn cung cấp một cơ sở thống kê đủ tin cậy để thiết lập hệ thống trọng số mới.

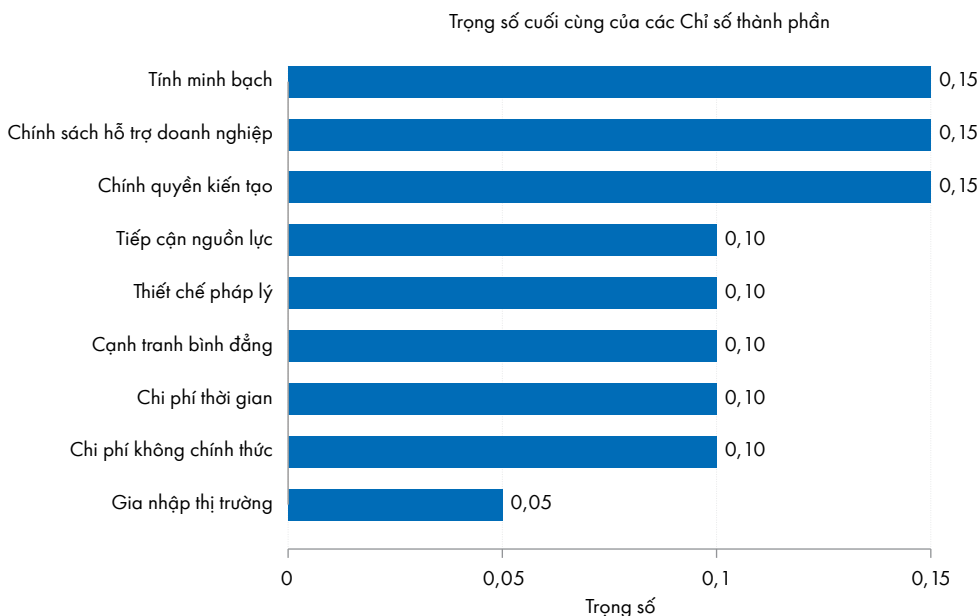
Đứng trước bối cảnh đó, PCI 2025 xây dựng trên khung PCI 2.0 đã áp dụng một sự đổi mới về phương pháp. Thay vì phụ thuộc vào các số liệu vĩ mô cấp tỉnh, phương pháp mới khai thác trực tiếp dữ liệu vi mô từ hơn 3.500 doanh nghiệp tham gia khảo sát. Cách tiếp cận này nhằm giải quyết một câu hỏi trực diện: Khía cạnh nào trong điều hành kinh tế địa phương thực sự có mối tương quan chặt chẽ nhất với các mục tiêu phát triển cốt lõi mà lãnh đạo tỉnh đang nỗ lực hướng tới?

Quy trình phân tích này được triển khai qua ba bước tuần tự. Bước thứ nhất ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố (*factor analysis*). Đây là một kỹ thuật thu gọn biến (*item-reduction technique*) nhằm chiết xuất một nhân tố tiềm ẩn chung duy nhất mang tính đại diện cho chín chỉ số thành phần của PCI 2.0. Bước thứ hai tiến

hành ước lượng xem nhân tố tiềm ẩn này có khả năng dự báo hai biến kết quả ở cấp doanh nghiệp hay không; đây vốn là những thước đo mang ý nghĩa thực tiễn trọng yếu đối với các nhà hoạch định chính sách địa phương. Bước thứ ba tích hợp các hệ số tải nhân tố (*factor loadings*) và hệ số hồi quy để tính toán trọng số cho từng chỉ số thành phần; qua đó, định lượng chính xác tỷ trọng đóng góp của mỗi lĩnh vực vào hiệu quả hoạt động và năng lực đổi mới sáng tạo của khối doanh nghiệp.

Hệ thống trọng số này được hiệu chuẩn dựa trên hai biến kết quả đầu ra. Biến kết quả thứ nhất là quy mô đầu tư hàng năm, được đo lường bằng số vốn (triệu đồng) đầu tư bình quân mỗi năm kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Thước đo này nhằm phản ánh mức độ củng cố niềm tin của doanh nghiệp vào môi trường kinh doanh sở tại, cũng như mức độ sẵn sàng rót vốn, chấp nhận rủi ro và mở rộng quy mô sản xuất. Biến kết quả thứ hai là năng lực đổi mới sáng tạo, được định lượng thông qua một chỉ số tổng hợp cấp doanh nghiệp nhằm đánh giá thực trạng đầu tư vào các hoạt động đổi mới sáng tạo; bao gồm nâng cấp sản phẩm, tối ưu hóa quản trị, nâng cao năng lực cạnh tranh, đăng ký sáng chế và đầu tư xanh (như đã nêu tại Mục 4 của Báo cáo). Thông qua việc liên kết nhân tố quản trị tiềm ẩn với các biến kết quả thực chứng này, PCI 2025 xây dựng dưới khung PCI 2.0 xác lập hệ thống trọng số bám sát những khía cạnh điều hành có mối tương quan mật thiết nhất với tính năng động của khu vực doanh nghiệp.

Như Hình A1 minh họa, kết quả hiệu chuẩn trọng số truyền tải một thông điệp rõ ràng. Nhóm các chỉ số thành phần giữ trọng số cao nhất trong cấu trúc PCI 2.0 bao gồm Tính minh bạch, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và Chính quyền kiến tạo; theo sau là Chi phí không chính thức và Thiết chế pháp lý. Xét dưới góc độ hoạch định chính sách, cấu trúc trọng số này minh chứng một thực tế: năng lực bảo đảm tiếp cận thông tin, hiệu quả thực thi các chính sách hỗ trợ, tính năng động, tiên phong của bộ máy chính quyền cùng một môi trường pháp lý ổn định chính là những bệ phóng điều hành mang tính quyết định nhằm thúc đẩy động lực đầu tư và năng lực đổi mới sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp.

Hình A1.1. Trọng số cuối cùng của các Chỉ số thành phần

Tổng quan về phương pháp luận

Quy trình tính trọng số bao gồm ba bước liên kết chặt chẽ. Thứ nhất, phương pháp phân tích nhân tố (factor analysis) được ứng dụng nhằm chiết xuất phân biến thiên chung của chín chỉ số thành phần thành một nhân tố tiềm ẩn duy nhất. Thao tác này giúp tối ưu hóa số chiều dữ liệu, đồng thời nhận diện được «tín hiệu» điều hành cốt lõi hàm chứa bên trong toàn bộ hệ thống chỉ tiêu.

Thứ hai, nhân tố tiềm ẩn ở bước thứ nhất được tích hợp vào các mô hình hồi quy nhằm ước lượng tác động đối với quy mô đầu tư và năng lực đổi mới sáng tạo ở cấp doanh nghiệp; đồng thời kiểm soát một chuỗi các biến số đặc trưng của doanh nghiệp và địa phương. Mục đích của bước này là bóc tách mối liên hệ thuần túy giữa chất lượng điều hành và hiệu quả hoạt động của khu vực tư nhân, loại trừ ảnh hưởng từ các yếu tố nhiễu hay lợi thế khách quan sẵn có như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, quy mô thị trường và vị trí địa lý.

Thứ ba, các hệ số tải nhân tố (từ bước một) được nhân với hệ số hồi quy (từ bước hai); các giá trị phái sinh sau đó được tính trung bình, chuẩn hóa và làm tròn nhằm thiết lập hệ thống trọng số PCI 2.0 hoàn chỉnh. Chiến lược này được thiết kế để tạo sự dung hòa giữa tính chặt chẽ về mặt kinh tế lượng và tính ứng dụng trong hoạch định chính sách. Theo đó, phân tích nhân tố đảm bảo cấu trúc trọng số phản ánh đúng tính chất nội tại của PCI; trong khi mô hình hồi quy đảm bảo hệ thống trọng số này bám sát những kết quả mang ý nghĩa thực tiễn trọng yếu đối với cả cộng đồng doanh nghiệp lẫn các nhà lãnh đạo cấp tỉnh.

Phân tích nhân tố

Bước đầu tiên thiết lập một mô hình đo lường, trong đó các biến quan sát được (*observed variables*) đại diện những chỉ số thành phần của PCI sẽ đóng vai trò biểu hiện một nhân tố tiềm ẩn chung (*latent factor*) đại diện cho chất lượng điều hành kinh tế tổng thể của địa phương.

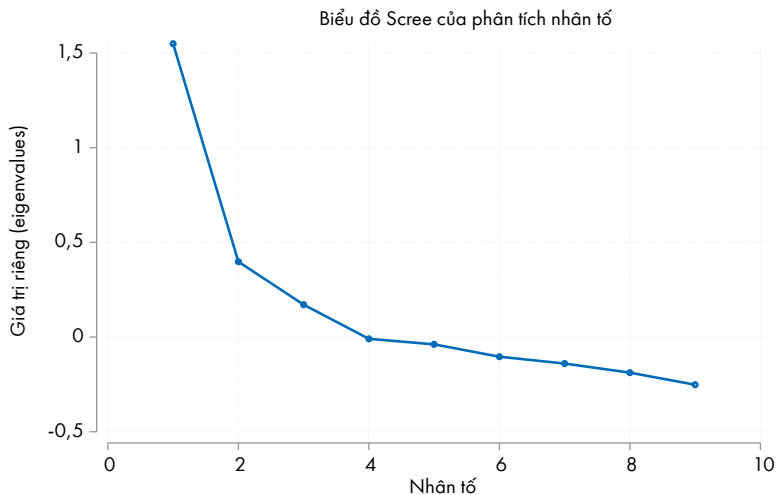
Gọi X_{ij} là chỉ số thành phần j của doanh nghiệp i . Mô hình đo lường một nhân tố có thể được viết dưới dạng:

$$X_{ij} = \lambda_j F_i + \varepsilon_{ij},$$

Trong đó F_i là nhân tố điều hành tiềm ẩn của doanh nghiệp i , λ_j là hệ số tải nhân tố (*factor loading*) của chỉ số thành phần j , và ε_{ij} là phần dư (sai số đặc thù) của chỉ số thành phần đó. Hệ số tải λ_j phản ánh mức độ biến thiên đồng thời giữa từng chỉ số thành phần với nhân tố tiềm ẩn cốt lõi. Hệ số tải càng lớn chứng tỏ chỉ số thành phần đó càng đóng vai trò trọng tâm trong việc kiến tạo nên bức tranh điều hành chung được chiết xuất từ dữ liệu.

Số lượng nhân tố trích xuất được xác định dựa trên tiêu chuẩn Kaiser. Đây là một nguyên tắc mang tính phổ quát trong phân tích nhân tố khám phá. Theo đó, chỉ những nhân tố có giá trị riêng (*eigenvalues*) lớn hơn 1 mới được lựa chọn. Nguyên lý thống kê của tiêu chuẩn này dựa trên cơ sở: khi các biến số đã được chuẩn hóa, mỗi biến sẽ mang một đơn vị phương sai. Do vậy, một nhân tố có giá trị riêng lớn hơn 1 sẽ mang lại mức phương sai giải thích lớn hơn so với một biến gốc đơn lẻ, qua đó khẳng định được ý nghĩa thống kê trọng yếu của nhân tố đó. Ngược lại, các nhân tố có giá trị riêng dưới 1 cung cấp lượng thông tin ít hơn một biến riêng lẻ, do đó thường bị loại bỏ để tối ưu hóa mô hình.

Hình A2 (biểu đồ Scree) là minh chứng trực quan cho thấy chỉ có nhân tố đầu tiên thỏa mãn quy tắc Kaiser. Cụ thể, giá trị riêng (*eigenvalue*) của nhân tố này đạt mức 1,55, trong khi nhân tố thứ hai sụt giảm mạnh xuống còn 0,398 và các nhân tố tiếp theo đều tiến sát về 0. Biên độ suy giảm lớn từ nhân tố thứ nhất sang nhân tố thứ hai khẳng định cấu trúc chủ đạo của bộ dữ liệu mang tính đơn chiều (*one-dimensional*). Dạng đường gấp khúc (*elbow pattern*) này chứng minh rằng nhân tố đầu tiên đã phản ánh trọn vẹn tín hiệu cốt lõi trong dữ liệu; trong khi các nhân tố còn lại đóng góp tỷ trọng phương sai không đáng kể và chủ yếu mang tính nhiễu thống kê hoặc phản ánh các biến thiên quá cục bộ. Đối với mục tiêu của PCI 2.0, kết quả này hữu ích vì nó thiết lập một thước đo tối ưu và tinh gọn về chất lượng điều hành tổng thể, tạo tiền đề để liên kết với các chỉ báo hiệu quả của doanh nghiệp.

Hình A1.2. Biểu đồ Scree chứng minh cấu trúc một chiều của dữ liệu

Các hệ số tải nhân tố (*factor loadings*) trình bày tại Bảng A1 định lượng mức độ tương quan giữa từng chỉ số thành phần với nhân tố điều hành chung nêu trên. Trong đó, chỉ số thành phần Chính quyền kiến tạo ghi nhận hệ số tải cao nhất (0,536), theo sau bởi Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (0,494), Tính minh bạch (0,483), Chi phí không chính thức (0,470) và Thiết chế pháp lý (0,460). Ở chiều ngược lại, Gia nhập thị trường có hệ số tải thấp nhất (0,131), cho thấy chỉ số thành phần này có mức độ biến thiên đồng thời thấp hơn đáng kể so với mẫu số chung của toàn hệ thống.

Các tham số về phương sai đặc thù (*uniqueness*) trong Bảng A1 phản ánh tỷ lệ biến thiên của mỗi chỉ số thành phần không được giải thích bởi nhân tố chung. Giá trị phương sai đặc thù càng lớn đồng nghĩa với việc sự dịch chuyển của chỉ số đó mang đặc tính nội tại của từng lĩnh vực nhiều hơn là xu hướng đồng biến của toàn bộ hệ thống điều hành. Hàm ý chính sách quan trọng nhất từ kết quả này là: một số lĩnh vực quản trị đang đóng vai trò trung tâm, chi phối mạnh mẽ hơn đến hệ sinh thái kinh doanh thực tế mà doanh nghiệp đang trải nghiệm.

Bảng A1.1. Phân tích nhân tố các chỉ số thành phần PCI

Chỉ số thành phần	Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	Phương sai đặc thù (Uniqueness)
Gia nhập thị trường	0,131	0,940
Tiếp cận nguồn lực	0,362	0,734
Tính minh bạch	0,483	0,758
Chi phí tuân thủ	0,324	0,821
Chi phí không chính thức	0,470	0,727
Cạnh tranh bình đẳng	0,315	0,831
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	0,494	0,650
Thiết chế pháp lý	0,460	0,742
Chính quyền kiến tạo	0,536	0,679
Giá trị riêng		1,55
Chênh lệch		1,15
Tỷ lệ phương sai giải thích được		17,20%

Bảng A1 đồng thời cung cấp thông tin về tỷ lệ phương sai được giải thích bởi nhân tố cốt lõi. Xét trên tổng phương sai chuẩn hóa của chín chỉ số thành phần, nhân tố đầu tiên giải thích khoảng 17,2%. Dù tỷ lệ này không quá lớn như thường thấy trong các phân tích thành phần chính (PCA), kết quả này hoàn toàn phù hợp và có ý nghĩa thống kê trong bối cảnh các chỉ số thành phần PCI được thiết kế có chủ đích nhằm đo lường các bình diện độc lập và đa dạng của môi trường kinh doanh. Điểm mấu chốt trong việc hiệu chuẩn trọng số không nằm ở yêu cầu nhân tố đầu tiên phải bao quát toàn bộ mọi biến động, mà ở chỗ đây là nhân tố duy nhất đáp ứng trọn vẹn các tiêu chuẩn khắt khe về độ tin cậy thống kê lẫn ý nghĩa thực tiễn để được trích xuất.

Phân tích hồi quy

Bước thứ hai tiến hành ước lượng tác động của nhân tố điều hành cốt lõi (đã chiết xuất ở bước một) lên các biến kết quả ở cấp doanh nghiệp, đồng thời kiểm soát các yếu tố ngoại sinh có khả năng chi phối quyết định đầu tư và đổi mới sáng tạo. Thao tác này mang tính bắt buộc nhằm khắc phục hiện tượng thiên lệch do bỏ sót biến (*omitted variable bias*) thường gặp trong các tương quan chưa hiệu chỉnh. Cụ thể, doanh nghiệp tại các địa phương có nền tảng kinh tế phát triển, mức độ đô thị hóa cao hoặc hạ tầng hoàn thiện thường có xu hướng đầu tư và đổi mới sáng tạo mạnh mẽ hơn; song, những kết quả này không hoàn toàn bắt nguồn trực tiếp từ chất lượng điều hành của chính quyền.

Do đó, mô hình hồi quy được thiết lập để bóc tách mối liên hệ thuần túy giữa nhân tố điều hành tiềm ẩn và hiệu quả của doanh nghiệp, sau khi đã loại trừ tác động của tập hợp các biến nhiễu. Phương trình ước lượng có dạng:

$$Y_i = \alpha + \beta F_i + X_i' \gamma + \delta_s + \theta_l + u_i$$

Trong đó Y_i là kết quả cấp doanh nghiệp cần quan tâm, F_i là điểm số của nhân tố điều hành tiềm ẩn chiết xuất từ phân tích nhân tố, X_i là một vectơ các biến kiểm soát cấp doanh nghiệp và cấp tỉnh, δ_s ký hiệu các hiệu ứng cố định ngành cấp hai, θ_l ký hiệu các hiệu ứng cố định loại hình pháp lý, và u_i là phần dư. Tham số quan trọng nhất là β , phản ánh biên độ tác động của nhân tố điều hành tiềm ẩn lên kết quả của doanh nghiệp, sau khi đã kiểm soát toàn bộ các biến số đi kèm.

Mô hình tiến hành ước lượng hai biến kết quả đầu ra. Biến thứ nhất là quy mô đầu tư hàng năm, được đo lường bằng số vốn (triệu đồng) đầu tư bình quân mỗi năm kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Biến thứ hai là năng lực đổi mới sáng tạo. Đây là chiều cạnh thứ hai của Chỉ số Hiệu quả Kinh tế tư nhân (BPI) được định lượng trên thang điểm 10 nhằm đánh giá mức độ tích lũy các hoạt động đổi mới của doanh nghiệp. Cả hai thước đo này đều là mối quan tâm hàng đầu của giới hoạch định chính sách địa phương, bởi chúng phản ánh chân thực mức độ sẵn sàng rót vốn, mở rộng quy mô, hiện đại hóa công nghệ và khả năng thích ứng của khu vực tư nhân.

Hệ thống biến kiểm soát được thiết lập chặt chẽ nhằm loại trừ các giả thuyết cạnh tranh có khả năng chi phối kết quả. Ở cấp độ vi mô, *tuổi của doanh nghiệp* được đưa vào mô hình do các doanh nghiệp có thâm niên thường sở hữu lợi thế về thời gian tích lũy tư bản và năng lực tái đầu tư. Ở cấp độ vĩ mô, *Chỉ số Cơ sở hạ tầng* (thước đo tổng hợp của PCI từ năm 2006) được sử dụng để định lượng chất lượng hạ tầng viễn thông, khu công nghiệp và giao thông đường bộ. *Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông* đóng vai trò là biến đại diện (*proxy*) cho chất lượng nguồn nhân lực sở tại. *Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động* phản ánh áp lực cạnh tranh cũng như các hiệu ứng tích tụ (*agglomeration effects*). Bên cạnh đó, *GRDP cấp tỉnh* và *quy mô dân số* lần lượt được kiểm soát nhằm đo lường tiềm lực tài chính và sức chứa của thị trường địa phương.

Biến giả (*dummy variable*) thành phố trực thuộc Trung ương được bổ sung để tách bạch các trung tâm kinh tế đầu tàu - nơi tập trung nguồn lực hạ tầng, mật độ đại học và năng lực hành chính vượt trội. Cuối cùng, mô hình tích hợp hiệu ứng cố định (*fixed effects*) theo ngành kinh tế cấp 2 và loại hình pháp lý (hộ kinh doanh/ doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần), đảm bảo rằng các hệ số ước lượng không bị sai lệch bởi đặc thù cơ cấu ngành hay hình thức sở hữu.

Kết quả tại Bảng A2 cho thấy nhân tố tiềm ẩn có tương quan thuận chiều với cả quy mô đầu tư hàng năm và năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Cụ thể, hệ số ước lượng trong mô hình đầu tư đạt 0,243 (với mức ý nghĩa thống kê 10%); trong khi ở mô hình đổi mới sáng tạo, hệ số này là 0,105 (đạt mức ý nghĩa thống kê 1%). Những kết quả thực chứng này khẳng định rằng: các doanh nghiệp hoạt động trong một môi trường điều hành tổng thể thuận lợi sẽ có xu hướng gia tăng quy mô đầu tư và thúc đẩy đổi mới sáng tạo mạnh mẽ hơn. Đáng chú ý, tác động tích cực này vẫn được duy trì ngay cả khi đã kiểm soát hàng loạt các biến số phản ánh đặc tính vi mô của doanh nghiệp và điều kiện vĩ mô của địa phương. Tính bền vững của hệ số ước lượng sau khi bổ sung các biến kiểm soát đã củng cố nhận định: chất lượng điều hành mang lại một tác động độc lập và thuần túy, chứ không đơn thuần là lăng kính phản chiếu mức độ giàu có, tỷ lệ đô thị hóa hay đặc thù cơ cấu ngành của địa phương.

Bảng A1.2. Nhân tố tiềm ẩn có liên hệ tích cực với cả Đầu tư và Đổi mới sáng tạo

Biến số	(1) Đầu tư	(2) Đổi mới sáng tạo
Nhân tố chung của 9 chỉ số thành phần	0,243* (0,132)	0,105*** (0,038)
Tuổi doanh nghiệp (năm)	-0,032* (0,018)	0,010*** (0,003)
Điểm cơ sở hạ tầng	0,027 (0,023)	-0,012* (0,006)
Điểm trung bình tốt nghiệp THPT	-1,531** (0,682)	0,119 (0,308)
Dân số năm 2025 (log)	0,236 (0,887)	-0,388 (0,302)
GDP địa phương (log)	-2,066** (0,993)	0,314 (0,314)
Số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2024 (log)	1,629 (1,079)	0,042 (0,244)
Đô thị trực thuộc trung ương	-0,190 (0,653)	0,188 (0,182)
Hàng số	28,961* (14,306)	1,761 (4,045)

Biến số	(1) Đầu tư	(2) Đổi mới sáng tạo
Số quan sát	3,187	3,307
R ²	0,036	0,069
Biến kiểm soát	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngành	Có	Có
Hiệu ứng cố định loại hình pháp lý	Có	Có
RMSE	5,745	0,973
N_clust	34	34

Sai số chuẩn vững được ghi trong dấu ngoặc đơn
 *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Xây dựng trọng số

Bước cuối cùng nhằm chuyển hóa các kết quả thống kê thành một hệ thống trọng số mang tính ứng dụng thực tiễn cho PCI 2.0. Về mặt nguyên lý: các hệ số tải nhân tố chiết xuất từ giai đoạn một sẽ xác định mức độ đóng góp của từng chỉ số thành phần vào nhân tố điều hành cốt lõi; trong khi đó, các hệ số hồi quy từ giai đoạn hai định lượng mức độ gắn kết của nhân tố này với hai biến kết quả mục tiêu. Việc tích hợp hai tham số này sẽ kiến tạo nên một mức trọng số đã qua hiệu chuẩn thực chứng cho mỗi lĩnh vực điều hành.

Gọi λ_j là hệ số tải nhân tố cho chỉ số thành phần j, gọi $\beta^{(I)}$ là hệ số của nhân tố tiềm ẩn trong hồi quy đầu tư, và gọi $\beta^{(N)}$ là hệ số tương ứng trong mô hình hồi quy đổi mới sáng tạo. Mức đóng góp cụ thể của từng chỉ số thành phần vào mỗi biến kết quả được tính toán như sau:

$$W_j^{(I)} = \lambda_j \beta^{(I)}$$

cho đầu tư, và

$$W_j^{(N)} = \lambda_j \beta^{(N)}$$

cho đổi mới sáng tạo.

Những đại lượng này phản ánh mức đóng góp hàm ý của mỗi chỉ số thành phần vào các kết quả đầu ra thông qua lăng kính của nhân tố điều hành chung. Nhằm tránh việc hệ thống trọng số PCI 2.0 bị chi phối hoàn toàn bởi một biến kết quả duy nhất, hai trọng số thành phần này được tính trung bình:

$$\bar{W}_j = \frac{W_j^{(I)} + W_j^{(N)}}{2}$$

Trọng số trung bình này sau đó tiếp tục được chuẩn hóa, đảm bảo tổng trọng số cuối cùng của toàn bộ chín chỉ số thành phần đạt giá trị 1 (tương đương 100%):

$$\tilde{W}_j = \frac{\bar{W}_j}{\sum_{k=1}^9 |\bar{W}_k|}$$

Mẫu số sử dụng tổng các giá trị tuyệt đối để đảm bảo các giá trị sau chuẩn hóa được biểu thị dưới dạng tỷ trọng dương trong tổng thể hệ thống. Cuối cùng, nhằm đảm bảo tính minh bạch và thuận lợi cho công tác truyền thông chính sách, các tỷ trọng này được làm tròn để hình thành một bộ trọng số tinh gọn và mang tính định hướng cao.

Bảng A3 hệ thống hóa chi tiết quy trình này. Cột đầu tiên trích xuất các hệ số tải nhân tố từ Bảng 1. Cột thứ hai và thứ ba áp dụng hệ số từ các mô hình hồi quy (Bảng 2) để xác lập trọng số mục tiêu cho từng chỉ số thành phần. Cột tiếp theo trình bày giá trị trung bình của hai tham số trên. Cột trọng số chuẩn hóa thực hiện quy đổi các giá trị trung bình thành tỷ trọng tương đối. Cột cuối cùng làm tròn các tỷ trọng này thành một biểu trọng số quy chuẩn, sẵn sàng đưa vào vận hành thực tiễn cho PCI 2.0.

Thuật toán làm tròn đã định hình một cấu trúc trọng số cuối cùng. Gia nhập thị trường nhận trọng số thấp nhất. Nhóm các chỉ số Tiếp cận nguồn lực, Chi phí tuân thủ, Chi phí không chính thức, Cạnh tranh bình đẳng và Thiết chế pháp lý cùng nhận mức trọng số trung bình. Trong khi đó, Tính minh bạch, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và Chính quyền kiến tạo đóng vai trò trụ cột với mức trọng số cao nhất.

Mô hình cấu trúc này là sự phản ánh của cả kết quả phân tích nhân tố lẫn mô hình hồi quy. Những lĩnh vực được gán trọng số cao nhất chính là những chỉ số sở hữu hệ số tải mạnh nhất đối với nhân tố điều hành chung, và do đó, có mối tương quan mật thiết nhất với các kết quả hoạt động của doanh nghiệp được sử dụng làm cơ sở hiệu chuẩn.

Xét về mặt ứng dụng, hàm ý chính sách được thể hiện một cách trực diện. Tính minh bạch chiếm trọng số lớn bởi năng lực bảo đảm tiếp cận thông tin, tính dự báo và sự cởi mở chính là hạt nhân cấu thành môi trường kinh doanh thực tiễn. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đóng vai trò thiết yếu bởi khu vực tư nhân không chỉ phản ứng với khung khổ pháp lý mà còn phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng thực thi và hệ sinh thái lao động sở tại. Tương tự, Chính quyền kiến tạo nhận trọng số dẫn đầu bởi sự linh hoạt, thái độ tiên phong và năng lực tháo gỡ điểm nghẽn của chính quyền địa phương mang ý nghĩa rất quan trọng đối với quyết định rót vốn và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Do đó, hệ thống trọng số đã chuyển hóa được các tham số kinh tế lượng thành một bản đồ định hướng chính sách.

Bảng A1.3. Quy trình tạo Trọng số cuối cùng

	Hệ số tải của nhân tố 1	Hệ số hồi quy với kết quả đầu tư	Hệ số hồi quy với kết quả đổi mới sáng tạo	Trọng số theo mô hình lấy đầu tư tư nhân là biến phụ thuộc	Trọng số theo mô hình lấy đổi mới sáng tạo là biến phụ thuộc	Trọng số trung bình trước chuẩn hóa	Tổng giá trị tuyệt đối của trọng số trung bình	Trọng số chuẩn hóa	Trọng số làm tròn
Gia nhập thị trường	0,131	0,243	0,105	0,032	0,014	0,023	0,622	0,037	0,05
Tiếp cận nguồn lực	0,362	0,243	0,105	0,088	0,038	0,063	0,622	0,101	0,10
Tính minh bạch	0,483	0,243	0,105	0,117	0,051	0,084	0,622	0,135	0,15
Chi phí tuân thủ	0,324	0,243	0,105	0,079	0,034	0,056	0,622	0,091	0,10
Chi phí KCT	0,470	0,243	0,105	0,114	0,050	0,082	0,622	0,132	0,10
Cạnh tranh bình đẳng	0,315	0,243	0,105	0,076	0,033	0,055	0,622	0,088	0,10
Chính sách hỗ trợ	0,494	0,243	0,105	0,120	0,052	0,086	0,622	0,138	0,15
Thiết chế pháp lý	0,460	0,243	0,105	0,112	0,048	0,080	0,622	0,129	0,10
Chính quyền kiến tạo	0,536	0,243	0,105	0,130	0,056	0,093	0,622	0,150	0,15

Kết luận

Cách tiếp cận trọng số của PCI 2.0 được thiết kế nhằm đảm bảo sự tương thích tối đa với bối cảnh địa giới hành chính mới của Việt Nam. Việc giảm số đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 xuống còn 34 tỉnh, thành phố đã làm suy giảm độ tin cậy thống kê của các mô hình hồi quy cấp tỉnh trong việc xác định trọng số đã từng dùng trước đây. Do đó, phương pháp luận năm 2025 chuyển hướng sang khai thác dữ liệu cấp doanh nghiệp, nhằm nhận diện chuẩn xác những khía cạnh điều hành có mối tương quan mật thiết nhất với hoạt động thực tiễn của khu vực tư nhân. Kết quả đạt được là một hệ thống trọng số đã qua hiệu chuẩn, vừa bảo toàn được khái niệm của PCI, vừa gắn kết chặt chẽ các trọng số này với những kết quả thực chứng từ doanh nghiệp.

Cách tiếp cận này đồng thời định hướng rõ ràng phương pháp ứng dụng PCI trong công tác phân tích. Điểm PCI 2.0 tổng hợp (có trọng số) được thiết kế như một thước đo chất lượng điều hành đã qua hiệu chuẩn, phục vụ đắc lực cho mục tiêu đối sánh (benchmarking) và xác định ưu tiên chính sách. Chỉ số này phát huy giá trị cao nhất khi các nhà hoạch định chính sách hoặc chuyên gia phân tích muốn so sánh tương quan giữa các địa phương, thông qua một điểm số phản ánh đúng những chiều kích quản trị có tác động quyết định đến quy mô đầu tư và năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

Ngược lại, khi mục tiêu nghiên cứu là giải thích các hiện tượng kinh tế thông qua mô hình kinh tế lượng, các nhà phân tích nên sử dụng trực tiếp các chỉ số thành phần gốc hoặc áp dụng công thức tính điểm không trọng số, thay vì coi điểm PCI tổng hợp là một biến độc lập. Sự phân định này là nguyên tắc bắt buộc, bởi bản thân hệ thống trọng số đã được chiết xuất từ chính quá trình hiệu chuẩn dựa trên các biến kết quả đầu ra.

Tựu trung lại, hệ thống trọng số mới đã nâng tầm giá trị thực tiễn của PCI. Sự cải tiến này cho phép chỉ số đưa ra những gợi ý chính sách trực diện hơn cho các cấp lãnh đạo về những lĩnh vực điều hành mang lại tác động sâu rộng nhất đối với niềm tin, mức độ sẵn sàng đầu tư và năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Theo nghĩa đó, PCI 2025 xây dựng từ khung PCI 2.0 không đơn thuần là một bảng điểm được cập nhật; đây thực sự là một thước đo chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh đã được hiệu chuẩn chặt chẽ, mang tính định hướng chính sách rõ ràng.

Phụ lục A2. Khảo sát PCI 2025

Khảo sát doanh nghiệp là một cấu phần trung tâm trong quy trình xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), bên cạnh dữ liệu thống kê và các nguồn thông tin công bố chính thức. Vai trò của khảo sát là cung cấp bằng chứng trực tiếp về trải nghiệm và cảm nhận của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh tại địa phương, từ đó giúp PCI phản ánh gần hơn thực tiễn điều hành kinh tế cấp tỉnh thay vì chỉ dựa vào số liệu hành chính sẵn có.

Khác với các cuộc thu thập ý kiến tự nguyện hoặc các khảo sát thuận tiện, khảo sát PCI được thiết kế theo nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Cách tiếp cận này cho phép lựa chọn doanh nghiệp một cách có hệ thống, đồng thời bảo đảm những nhóm doanh nghiệp quan trọng trong từng địa phương đều có cơ hội được hiện diện trong mẫu. Nhờ đó, dữ liệu khảo sát có cơ sở tốt hơn để phản ánh tương đối chính xác tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp đang hoạt động tại mỗi tỉnh, thành phố.

Phụ lục này trình bày ngắn gọn và thống nhất về phương pháp khảo sát PCI 2025, tập trung vào các nội dung chính gồm đối tượng khảo sát, xây dựng khung chọn mẫu, thiết kế phân tầng, xác định quy mô mẫu, chọn mẫu ngẫu nhiên, tổ chức thu thập dữ liệu và kiểm soát chất lượng. Mục tiêu là mô tả quy trình theo cách đủ chặt chẽ về phương pháp luận nhưng vẫn dễ tiếp cận với độc giả phổ thông.

Đối tượng và phạm vi khảo sát

Đối tượng trọng tâm của khảo sát PCI là các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước, đã thành lập và đang hoạt động tại từng địa phương. Nhóm này không bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cũng không bao gồm các nhà đầu tư chưa thành lập doanh nghiệp tại địa bàn khảo sát trong phần dữ liệu dùng để tính chỉ số PCI chính thức.

Việc tập trung vào doanh nghiệp tư nhân trong nước gắn trực tiếp với mục tiêu của PCI là đánh giá chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh từ góc nhìn của khu vực doanh nghiệp chịu tác động rõ nhất từ các thủ tục gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý. Đây cũng là khu vực có vai trò ngày càng lớn đối với tăng trưởng dài hạn nhưng thường gặp nhiều trở ngại hơn trong môi trường kinh doanh.

Đơn vị quan sát của khảo sát là doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp trong khung chọn mẫu được xem như một đơn vị có khả năng được chọn vào mẫu điều tra, với các thông tin cơ bản như mã số thuế, tên doanh nghiệp, địa chỉ, địa bàn hoạt động, loại hình doanh nghiệp, ngành nghề chính, năm thành lập và thông tin liên hệ.

Phạm vi khảo sát được tổ chức theo từng tỉnh, thành phố. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu cốt lõi của PCI là so sánh chất lượng điều hành giữa các địa phương, bởi nếu chỉ chọn một mẫu chung toàn quốc thì các trung tâm kinh tế lớn sẽ chiếm tỷ trọng quá cao trong mẫu, làm giảm khả năng phản ánh đặc thù của các địa phương còn lại.

Khung chọn mẫu và làm sạch dữ liệu

Khung chọn mẫu là danh sách doanh nghiệp từ đó mẫu khảo sát được rút ra. Chất lượng của khung chọn mẫu có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng của mẫu cuối cùng, bởi một danh sách đầu vào thiếu chính xác, trùng lặp hoặc chứa nhiều đơn vị không phù hợp có thể làm giảm mạnh tính đại diện của khảo sát ngay từ đầu.

Trong PCI 2025, dữ liệu doanh nghiệp đang hoạt động được hợp nhất từ các nguồn dữ liệu đầu vào khác nhau, bao gồm nhóm dữ liệu của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cùng với dữ liệu của các tỉnh còn lại, sau đó được ghép thành một cơ sở dữ liệu chung để chuẩn hóa và xử lý. Nguồn danh sách doanh nghiệp có phát sinh hoạt động thuế được ưu tiên sử dụng vì phản ánh tốt hơn tình trạng doanh nghiệp đang hoạt động trên thực tế và thường có thông tin liên hệ cụ thể hơn so với danh sách đăng ký kinh doanh thuần túy.

Quá trình làm sạch dữ liệu được thực hiện theo nhiều bước liên tiếp. Trước hết, hệ thống chuẩn hóa tên biến và các trường thông tin nhận diện như mã số thuế, tên doanh nghiệp, địa chỉ, mã tỉnh, mã huyện, mã xã, điện thoại, email và năm đăng ký hoạt động. Tiếp theo, dữ liệu được kiểm tra để loại bỏ bản ghi trùng lặp theo mã số thuế, xử lý các trường hợp thiếu thông tin, đồng bộ hóa các trường dự phòng và bổ sung lại giá trị còn thiếu khi có thể.

Bên cạnh việc chuẩn hóa thông tin, khung mẫu còn được sàng lọc theo đối tượng nghiên cứu. Các đơn vị không phù hợp với mục tiêu khảo sát, như chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc một số thực thể không phản ánh đúng đơn vị doanh nghiệp mục tiêu, được rà soát và loại khỏi danh sách. Đây là bước quan trọng để bảo đảm rằng đối tượng được chọn sau này thực sự là doanh nghiệp có thể cung cấp thông tin phù hợp cho khảo sát PCI.

Một yêu cầu thực tế khác là doanh nghiệp phải có khả năng được liên hệ. Vì khảo sát được tiến hành chủ yếu qua thư giấy và thư điện tử, khung chọn mẫu chỉ giữ lại những doanh nghiệp có ít nhất một kênh liên hệ khả dụng như số điện thoại hoặc email. Điều này không chỉ giúp nâng cao khả năng triển khai thực tế mà còn giảm lãng phí khi gửi khảo sát đến những đơn vị không thể tiếp cận.

Nhìn tổng thể, bước xây dựng khung chọn mẫu có thể được hiểu là quá trình chuyển đổi dữ liệu hành chính ban đầu thành một danh sách khảo sát sẵn sàng sử dụng. Sau

bước này, mỗi doanh nghiệp còn lại trong khung mẫu vừa đáp ứng tiêu chí phù hợp về đối tượng, vừa có đủ thông tin để được phân tầng và chọn ngẫu nhiên.

Thiết kế phân tầng mẫu

Khảo sát PCI được thiết kế theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại từng địa phương. Về nguyên tắc, phân tầng là việc chia tổng thể doanh nghiệp trong mỗi tỉnh, thành phố thành các nhóm tương đối đồng nhất theo những đặc điểm quan trọng, sau đó mới tiến hành chọn ngẫu nhiên trong từng nhóm. Cách làm này giúp nâng cao tính đại diện của mẫu so với phương pháp chọn ngẫu nhiên đơn giản trên toàn bộ danh sách doanh nghiệp.

Ba tiêu chí phân tầng chính được sử dụng trong khảo sát gồm loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động và tuổi doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp được phân theo nhóm loại hình như doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; theo nhóm lĩnh vực hoạt động như sản xuất, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp, khai khoáng hoặc xây dựng; và theo nhóm tuổi doanh nghiệp dựa trên thời gian thành lập.

Trong xử lý dữ liệu năm 2025, các tiêu chí này được cụ thể hóa thành các biến phân loại trong cơ sở dữ liệu. Thông tin về loại hình doanh nghiệp được tạo từ mã loại hình kinh tế chi tiết; thông tin về lĩnh vực hoạt động được chuẩn hóa từ mã ngành kinh doanh chính; còn tuổi doanh nghiệp được tính từ năm đăng ký hoạt động và chia thành các nhóm tuổi phục vụ phân tầng. Các biến này sau đó được kết hợp để tạo thành mã tầng cho từng doanh nghiệp trong khung mẫu.

Ưu điểm của phương pháp này là hạn chế nguy cơ mẫu bị nghiêng về các nhóm doanh nghiệp chiếm số đông trong tổng thể. Trong thực tế, cơ cấu doanh nghiệp ở mỗi địa phương thường không đồng đều: có nơi doanh nghiệp thương mại chiếm ưu thế, có nơi doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thành lập lâu năm lại ít hơn nhiều. Nếu không phân tầng, những nhóm có quy mô nhỏ hơn nhưng vẫn quan trọng về mặt phân tích có thể xuất hiện quá ít trong mẫu.

Cần nhấn mạnh rằng phân tầng không làm mất đi tính ngẫu nhiên của khảo sát. Ngược lại, đây là cách tổ chức sự ngẫu nhiên một cách có kiểm soát: tổng thể được chia nhóm trước, nhưng việc doanh nghiệp nào được chọn trong từng nhóm vẫn do cơ chế chọn ngẫu nhiên quyết định. Nhờ vậy, khảo sát vừa giữ được nguyên tắc khách quan, vừa cải thiện khả năng đại diện của mẫu.

Xác định quy mô mẫu theo địa phương

Sau khi thiết kế các tầng mẫu, bước tiếp theo là xác định mỗi tỉnh, thành phố cần bao nhiêu doanh nghiệp trong mẫu khảo sát. Đây là khâu quan trọng vì một địa

phương có quá ít quan sát sẽ khó tạo ra kết quả đủ ổn định cho phân tích, trong khi một mẫu quá lớn lại làm tăng chi phí và khối lượng triển khai không cần thiết.

Quy mô mẫu giữa các địa phương không được phân bổ theo cách chia đều tuyệt đối, cũng không theo tỷ lệ thuận hoàn toàn với số lượng doanh nghiệp của từng tỉnh. Thay vào đó, việc phân bổ được tính trên cơ sở quy mô doanh nghiệp của địa phương nhưng có điều chỉnh bằng phép biến đổi căn bậc hai. Cách tiếp cận này giúp các địa phương lớn vẫn nhận số mẫu cao hơn, song mức chênh lệch giữa tỉnh lớn và tỉnh nhỏ được làm mềm đi, phù hợp hơn với mục tiêu so sánh cấp tỉnh.

Bên cạnh đó, hệ thống còn áp dụng ngưỡng tối thiểu về số phản hồi mục tiêu cho mỗi địa phương. Điều này nhằm bảo đảm rằng những tỉnh có quy mô doanh nghiệp nhỏ vẫn có đủ số quan sát cần thiết để phục vụ phân tích và so sánh. Nhờ vậy, thiết kế mẫu đạt được sự cân bằng giữa tính đại diện theo quy mô tổng thể và yêu cầu tối thiểu để đánh giá ở cấp địa phương.

Sau khi xác định số phản hồi mục tiêu, khảo sát tiếp tục quy đổi sang số doanh nghiệp cần được đưa vào danh sách gửi phiếu. Việc quy đổi này dựa trên giả định về tỷ lệ phản hồi dự kiến, trong năm 2025 được tính ở mức khoảng 10 phần trăm. Cách tính này phản ánh kinh nghiệm thực tế rằng khảo sát doanh nghiệp qua thư giấy và thư điện tử thường có tỷ lệ phản hồi không cao, do đó cần mở rộng quy mô mẫu ban đầu để bảo đảm số phiếu hợp lệ cuối cùng.

Về bản chất, quy trình xác định quy mô mẫu trong PCI tìm cách dung hòa ba yêu cầu: phản ánh tương quan quy mô doanh nghiệp giữa các địa phương, bảo đảm đủ số quan sát để phân tích cấp tỉnh, và phù hợp với điều kiện triển khai thực tế của một khảo sát có tỷ lệ không phản hồi đáng kể. Đây là một trong những điểm cho thấy thiết kế mẫu của PCI vừa mang tính thống kê, vừa gắn chặt với kinh nghiệm điều tra thực địa.

Danh sách chính thức, danh sách dự phòng và chọn mẫu

Sau khi xác định tổng số doanh nghiệp cần khảo sát ở mỗi địa phương, danh sách mẫu tiếp tục được chia thành hai phần: danh sách chính thức và danh sách dự phòng. Danh sách chính thức được sử dụng cho đợt triển khai đầu tiên, trong khi danh sách dự phòng được chuẩn bị sẵn để bổ sung nếu một phần doanh nghiệp trong danh sách chính thức không thể liên hệ hoặc không phản hồi.

Thiết kế hai danh sách này có ý nghĩa thực tiễn rất lớn. Trong điều kiện khảo sát doanh nghiệp qua thư, luôn tồn tại khả năng địa chỉ liên hệ không còn chính xác, doanh nghiệp không phản hồi hoặc từ chối tham gia. Việc chuẩn bị sẵn danh sách dự phòng giúp nhóm triển khai chủ động xử lý các tình huống này mà không phải quay lại chọn mẫu theo cách tùy tiện ở giai đoạn sau.

Điểm cần lưu ý là danh sách dự phòng không phải phân mở rộng được bổ sung theo cảm tính. Cả danh sách chính thức và danh sách dự phòng đều nằm trong cùng một thiết kế mẫu, cùng được rút ra từ khung chọn mẫu sau khi đã phân tầng và chọn ngẫu nhiên. Vì vậy, việc sử dụng danh sách dự phòng không làm giảm tính khoa học của khảo sát mà trái lại là một bộ phận hợp lý của thiết kế mẫu.

Quy trình chọn mẫu được tổ chức theo từng tỉnh, thành phố. Sau khi dữ liệu được chuẩn hóa và chỉ tiêu mẫu của từng địa phương được xác định, hệ thống tiến hành chọn ngẫu nhiên doanh nghiệp trong từng tầng của từng tỉnh để tạo ra danh sách mẫu cuối cùng. Cách tổ chức này bảo đảm rằng mỗi địa phương là một không gian chọn mẫu riêng, nhưng vẫn tuân theo cùng một nguyên tắc phương pháp chung trên toàn bộ hệ thống PCI.

Nói cách khác, tính ngẫu nhiên trong khảo sát PCI không phải là ngẫu nhiên không kiểm soát, mà là ngẫu nhiên trong từng tầng, trong từng địa phương và dưới một chỉ tiêu mẫu đã được xác định từ trước. Chính điểm này tạo nên khác biệt giữa một cuộc điều tra mẫu có thiết kế khoa học với một hoạt động thu thập ý kiến mang tính thuận tiện.

Thu thập dữ liệu và kiểm soát chất lượng

Sau khi danh sách mẫu được hoàn tất, khảo sát chuyển sang giai đoạn thu thập dữ liệu. Quy trình thu thập bao gồm hoàn thiện công cụ khảo sát, rà soát lại thông tin liên hệ của doanh nghiệp trong mẫu, gửi bảng hỏi giấy hoặc bảng hỏi điện tử, thúc đẩy phản hồi, tiếp nhận phiếu trả lời và kiểm tra chất lượng trước khi đưa dữ liệu vào phân tích.

PCI lựa chọn phương thức điều tra qua thư giấy và thư điện tử thay vì phỏng vấn trực tiếp trên diện rộng. Phương thức này có ưu điểm về chi phí thấp hơn, khả năng bao phủ tốt hơn, tăng tính bảo mật thông tin và hạn chế ảnh hưởng của điều tra viên đến câu trả lời. Đồng thời, doanh nghiệp có thể trả lời trong điều kiện chủ động hơn, nhất là đối với những nội dung nhạy cảm liên quan đến chi phí không chính thức hoặc chất lượng thực thi chính sách.

Hạn chế của hình thức khảo sát này là tỷ lệ phản hồi thường thấp hơn so với điều tra trực tiếp. Vì vậy, các khâu rà soát thông tin liên hệ, sử dụng danh sách dự phòng và theo dõi phản hồi có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm đủ số phiếu hợp lệ phục vụ phân tích.

Sau khi phiếu trả lời được thu về, dữ liệu tiếp tục trải qua bước kiểm tra chất lượng. Những phản hồi thiếu nghiêm túc, không đầy đủ hoặc thiếu nhất quán có thể bị loại khỏi dữ liệu sử dụng cho tính toán chỉ số. Ở cấp độ tổng thể, dữ liệu còn được kiểm định để bảo đảm sự khác biệt giữa các địa phương trong từng chỉ tiêu có ý

nghĩa thống kê, đồng thời phát hiện những trường hợp khác biệt bất thường không bắt nguồn từ chất lượng điều hành kinh tế.

Nhờ chuỗi kiểm soát này, dữ liệu sử dụng cho PCI không chỉ đúng về mặt thiết kế mẫu mà còn được sàng lọc ở giai đoạn thực hiện khảo sát. Điều đó giúp tăng độ tin cậy của kết quả và giảm bớt rủi ro do sai số đo lường, sai số xử lý hoặc phản hồi kém chất lượng.

Ý nghĩa và giới hạn của phương pháp

Ý nghĩa nổi bật nhất của phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng là nâng cao khả năng đại diện của mẫu khảo sát. Nhờ chia tổng thể doanh nghiệp thành các tầng theo loại hình, lĩnh vực và tuổi doanh nghiệp trước khi chọn ngẫu nhiên, khảo sát hạn chế được nguy cơ mẫu bị lệch mạnh về một số nhóm doanh nghiệp đông hơn trong tổng thể. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh PCI cần phản ánh tương đối đầy đủ tiếng nói của các nhóm doanh nghiệp khác nhau trong từng địa phương.

Phương pháp này cũng tăng độ tin cậy cho các so sánh cấp tỉnh. Vì mẫu được thiết kế riêng cho từng địa phương, kết quả khảo sát không chỉ cho biết cảm nhận chung của doanh nghiệp trên cả nước mà còn cung cấp cơ sở dữ liệu đủ ổn định hơn để phân tích sự khác biệt giữa các tỉnh, thành phố.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát PCI cần được hiểu trong đúng phạm vi phương pháp của nó. Trước hết, khảo sát phản ánh trải nghiệm và cảm nhận của doanh nghiệp tư nhân trong nước đang hoạt động tại địa phương, chứ không phải toàn bộ mọi chủ thể kinh doanh. Bên cạnh đó, đây vẫn là điều tra mẫu nên không thể loại bỏ hoàn toàn các loại sai số như sai số chọn mẫu, sai số không phản hồi hoặc sai số đo lường, dù quy trình đã áp dụng nhiều biện pháp để giảm thiểu các rủi ro này.

Một giới hạn khác là bản thân dữ liệu khảo sát doanh nghiệp luôn mang yếu tố cảm nhận. Vì vậy, PCI không chỉ dựa vào phản hồi của doanh nghiệp mà còn kết hợp với dữ liệu công bố chính thức và các bước kiểm định chẩn đoán. Cách kết hợp này giúp cân bằng hơn giữa thông tin chủ quan và thông tin khách quan trong xây dựng chỉ số.

Do đó, PCI nên được xem là một công cụ phản ánh có hệ thống tiếng nói của doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế địa phương, hơn là một phép đo tuyệt đối không có sai số. Giá trị lớn nhất của chỉ số nằm ở khả năng theo dõi xu hướng, nhận diện vấn đề và hỗ trợ so sánh tương đối giữa các địa phương trong cùng một khuôn khổ phương pháp nhất quán qua thời gian.

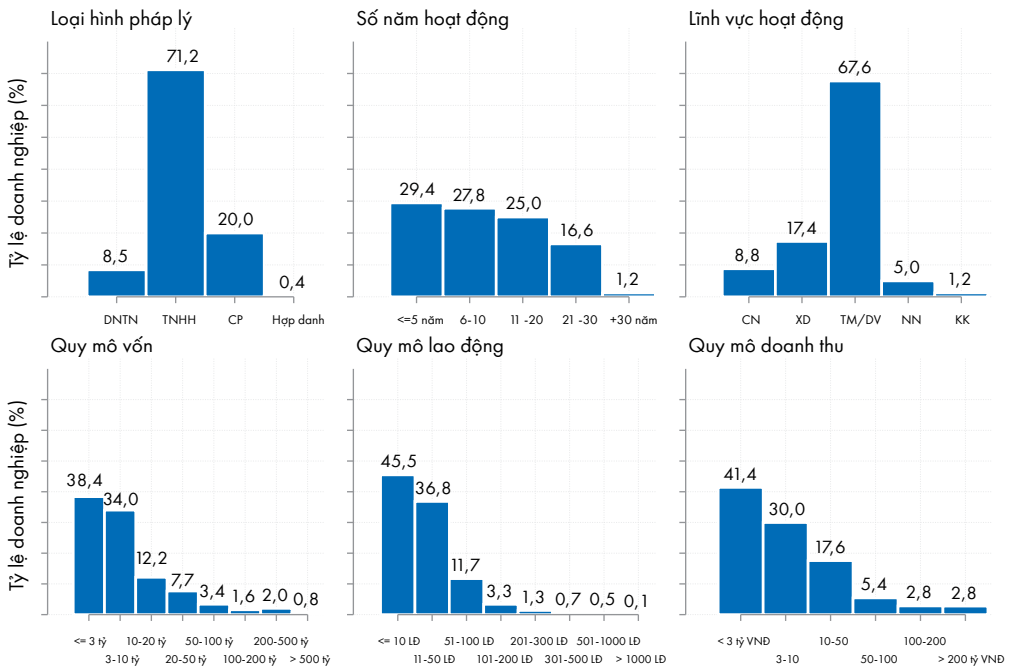
Kết luận

Tổng thể quy trình khảo sát PCI 2025 có thể được khái quát thành một chuỗi bước liên hoàn: xây dựng khung chọn mẫu từ danh sách doanh nghiệp đang hoạt động, làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu, phân tầng doanh nghiệp theo các đặc trưng then chốt, xác định cỡ mẫu cho từng địa phương, chọn ngẫu nhiên danh sách chính thức và danh sách dự phòng, tổ chức thu thập dữ liệu và kiểm soát chất lượng phản hồi. Mỗi bước đều có vai trò riêng nhưng cùng hướng tới một mục tiêu chung là bảo đảm dữ liệu khảo sát có độ tin cậy và khả năng sử dụng cho so sánh cấp tỉnh.

Điểm cốt lõi của phương pháp là sự kết hợp giữa tính khoa học và tính khả thi. Tính khoa học thể hiện ở việc mẫu được lựa chọn trên cơ sở khung mẫu rõ ràng, tiêu chí phân tầng xác định trước và nguyên tắc chọn ngẫu nhiên; tính khả thi thể hiện ở việc dự trừ tỷ lệ phản hồi, sử dụng danh sách dự phòng, rà soát thông tin liên hệ và kiểm tra chất lượng dữ liệu sau thu thập. Sự kết hợp này giúp khảo sát PCI vừa chặt chẽ về phương pháp luận, vừa phù hợp với điều kiện triển khai thực tế.

Vì vậy, có thể khẳng định rằng khảo sát PCI 2025 là một cuộc điều tra mẫu được thiết kế có hệ thống, dựa trên nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, nhằm phản ánh một cách tương đối đáng tin cậy tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước đang hoạt động tại các tỉnh, thành phố. Đồng thời, việc diễn giải kết quả cần luôn đặt trong đúng phạm vi đối tượng, thiết kế mẫu và giới hạn của phương pháp để phát huy tốt nhất giá trị của PCI như một công cụ theo dõi và thúc đẩy cải cách môi trường kinh doanh

Hình A2.1. Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi năm 2025



Phụ lục A3. Danh sách chỉ tiêu trong PCI 2025

Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường

Chỉ số thành phần Gia nhập thị trường đo lường mức độ thuận lợi của các thủ tục mà doanh nghiệp phải hoàn tất để gia nhập khu vực kinh tế chính thức. Nhóm chỉ tiêu ghi nhận thời gian đăng ký doanh nghiệp, tần suất yêu cầu sửa đổi hồ sơ, tính rõ ràng của hướng dẫn thủ tục, cũng như chi phí và quy trình xin cấp phép kinh doanh có điều kiện. Về mặt chính sách, chỉ số thành phần này phản ánh nỗ lực thực chất của chính quyền cấp tỉnh trong việc giảm thiểu chi phí và rào cản gia nhập thị trường, qua đó khuyến khích tinh thần khởi nghiệp và sự năng động của khu vực tư nhân tại địa phương.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Số ngày trung vị để hoàn thành thủ tục Đăng ký doanh nghiệp	Khảo sát PCI 2025	6,00	1,00	15,00
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	Khảo sát PCI 2025	37,98	21,74	63,64
3	Hướng dẫn thủ tục ĐKDN rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	56,83	37,50	77,78
4	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	67,66	27,27	88,89
5	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	64,32	31,82	92,31
6	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	70,71	30,00	96,15
7	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	63,64	27,27	96,15
8	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%),	Khảo sát PCI 2025	16,50	0,00	33,33
9	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi đăng ký doanh nghiệp (%)	Khảo sát PCI 2025	16,18	1,47	33,90
10	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%),	Khảo sát PCI 2025	25,00	0,00	45,45

Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận nguồn lực

Chỉ số thành phần Tiếp cận nguồn lực đánh giá khả năng doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng ổn định ba nhóm nguồn lực sản xuất thiết yếu: mặt bằng kinh doanh và đất đai, vốn vay từ hệ thống tín dụng, và các nền tảng số do tỉnh cung cấp. Nhóm chỉ tiêu đo lường đồng thời mức độ khó khăn và rủi ro gắn với từng loại nguồn lực, từ khả năng tiếp cận mặt bằng, rủi ro bị thu hồi đất, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến tỷ lệ tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng chất lượng của các chương trình hỗ trợ lãi suất và kết nối ngân hàng của tỉnh. Dưới góc độ quản trị địa phương, chỉ số thành phần này phản ánh mức độ an toàn của quyền tài sản và chất lượng của chính sách quản lý tài nguyên của chính quyền cấp tỉnh, những tiền đề quan trọng để doanh nghiệp an tâm đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh về lâu dài.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Gặp khó khăn trong tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (% doanh nghiệp)	Khảo sát PCI 2025	22,70	5,05	46,98
2	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn quy định (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	54,79	0,00	100,00
3	Điểm số đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp-5=Rất cao)	Khảo sát PCI 2025	1,82	1,15	2,33
4	Không làm thủ tục đề nghị cấp GCN quyền sử dụng đất do lo ngại thủ tục hành chính rườm rà/cán bộ những nhiều (% doanh nghiệp)	Khảo sát PCI 2025	13,19	1,33	32,35
5	Tri hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính đất đai (% doanh nghiệp)	Khảo sát PCI 2025	50,00	0,00	100,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được các khoản vay từ tổ chức tín dụng (%)	Khảo sát PCI 2025	25,94	6,85	50,00
7	Chính quyền tỉnh chủ động trong việc tổ chức các chương trình kết nối doanh nghiệp và ngân hàng (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	14,20	1,98	30,23
8	Các chính sách hỗ trợ lãi suất của tỉnh (nếu có) là dễ tiếp cận và thực chất (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	53,09	17,46	80,00
9	Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của tỉnh (1: rất khó/ không thể tiếp cận - 5: rất dễ)	Khảo sát PCI 2025	2,87	2,35	3,25
10	Các nền tảng số dùng chung do tỉnh cung cấp để hỗ trợ doanh nghiệp có chất lượng tốt (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	59,14	32,58	77,24

Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch

Chỉ số thành phần Tính minh bạch đo lường mức độ dễ dàng để doanh nghiệp tiếp cận thông tin cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tuân thủ quy định. Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch và pháp lý, chất lượng cổng thông tin điện tử của tỉnh, tính nhất quán và khả năng dự liệu của chính sách địa phương, cũng như vai trò của hiệp hội doanh nghiệp trong quá trình xây dựng chính sách. Dưới góc độ quản trị, chỉ số thành phần này phản ánh mức độ cởi mở và có trách nhiệm giải trình của bộ máy chính quyền, yếu tố nền tảng để doanh nghiệp có thể dự liệu chính sách và chủ động ứng xử phù hợp với môi trường kinh doanh địa phương.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Khảo sát PCI 2025	3,00	2,20	3,40
2	Khả năng tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Khảo sát PCI 2025	3,00	2,62	3,75
3	Điểm số mức độ hữu ích của thông tin được công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (1-5),	Khảo sát PCI 2025	2,50	1,74	3,33
4	Điểm số đánh giá độ mở Cổng thông tin điện tử chính quyền cấp tỉnh (thang điểm 100)	Dữ liệu thống kê	58,40	39,18	85,19
5	Cần có "mối quan hệ" để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi (% đồng ý),	Khảo sát PCI 2025	32,97	10,78	59,26
6	Mức độ kịp thời doanh nghiệp nhận được thông tin dự thảo chính sách (điểm trung bình thang điểm 1-5, cao hơn là tốt hơn).	Khảo sát PCI 2025	3,00	2,00	3,00
7	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị, phản ánh (%),	Khảo sát PCI 2025	50,00	13,64	79,25
8	Các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách của tỉnh (% đồng ý),	Khảo sát PCI 2025	59,17	27,27	85,42
9	Hoạt động đấu thầu công khai minh bạch (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	90,54	66,67	97,87
10	Có thể dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	41,39	24,05	58,62
11	Có thể dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	46,50	13,92	69,05
12	Điểm số đánh giá công khai, minh bạch (Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang điểm 100)	Dữ liệu thống kê	15,30	13,21	16,13

Chỉ số thành phần 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

Chỉ số thành phần Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính đánh giá gánh nặng về thời gian và chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra khi thực hiện các thủ tục với cơ quan hành chính nhà nước. Nhóm chỉ tiêu ghi nhận tỷ lệ thời gian dành cho công việc hành chính, thái độ và năng lực phục vụ của cán bộ, hiệu quả giải quyết công việc qua các kênh trực tuyến, cũng như mức độ ảnh hưởng của thanh tra, kiểm tra đến hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả đo lường này cho thấy liệu những nỗ lực cải cách hành chính đã thực sự mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp hay mới chỉ dừng lại ở quyết tâm trên văn bản.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành 10% quỹ thời gian của lãnh đạo để làm việc với các cơ quan nhà nước và tuân thủ quy định (%),	Khảo sát PCI 2025	37,40	16,67	71,19
2	Cán bộ nhà nước thân thiện (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	90,32	82,14	98,77
3	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% đồng ý),	Khảo sát PCI 2025	80,88	67,42	91,06
4	Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	80,28	71,05	90,74
5	Không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	88,94	65,85	96,84
6	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	89,17	65,91	96,77
7	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	89,37	62,50	96,32
8	Điểm số đánh giá tiến độ giải quyết thủ tục hành chính (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	Dữ liệu thống kê	19,40	16,91	19,92
9	Điểm số đánh giá chất lượng dịch vụ trực tuyến (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	Dữ liệu thống kê	10,11	8,95	11,85
10	Điểm số đánh giá kết quả số hóa hồ sơ (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	Dữ liệu thống kê	21,00	18,96	21,56
11	Bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên một năm (% doanh nghiệp)	Khảo sát PCI 2025	13,85	5,36	25,00
12	Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	8,89	0,00	35,71

Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức

Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức phản ánh mức độ phổ biến và quy mô của các khoản chi ngoài quy định mà doanh nghiệp phải chi trả trong quan hệ với cơ quan nhà nước. Nhóm chỉ tiêu đánh giá tình trạng những nhiễu trong các khâu dễ phát sinh như thanh tra, kiểm tra, đấu thầu, cấp phép và tiếp cận dịch vụ công, dựa trên cả đánh giá tổng quát lẫn trải nghiệm cụ thể của doanh nghiệp. Từ góc nhìn thể chế, đây là thước đo quan trọng về tính liêm chính và kỷ cương công vụ của bộ máy địa phương, cho thấy mức độ mà các gánh nặng chi phí ẩn đang làm suy giảm năng lực cạnh tranh và hiệu quả đầu tư của khu vực tư nhân.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp thường phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ nhà nước tại địa phương (%)	Khảo sát PCI 2025	45,03	18,97	63,92
2	Mức trung bình số lĩnh vực quản lý mà doanh nghiệp báo cáo có phát sinh chi phí không chính thức	Khảo sát PCI 2025	0,46	0,13	3,41
3	Hoạt động thanh, kiểm tra có phát sinh chi phí không chính thức (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	12,50	2,86	29,63
4	Chi trả chi phí không chính thức là bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	33,33	0,00	77,78
5	Tình trạng chạy án là phổ biến (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	13,81	0,00	29,31
6	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%)	Khảo sát PCI 2025	3,41	0,00	18,87
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng tình trạng nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính là phổ biến (%)	Khảo sát PCI 2025	46,86	10,00	75,37
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức luôn hoặc thường giúp công việc được giải quyết như mong muốn (%)	Khảo sát PCI 2025	66,25	18,18	89,83

Chỉ số thành phần 6: Cạnh tranh bình đẳng

Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng phản ánh mức độ duy trì một môi trường cạnh tranh công bằng, không phân biệt đối xử giữa các loại hình và quy mô doanh nghiệp tại địa phương. Nhóm chỉ tiêu đo lường nhận thức của doanh nghiệp về những ưu đãi mang tính phân biệt mà doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có quan hệ đặc biệt với chính quyền được hưởng trong việc tiếp cận thông tin, đất đai, thủ tục hành chính và hợp đồng từ cơ quan nhà nước. Đây là nhóm chỉ tiêu có ý nghĩa chính sách đặc biệt quan trọng, phản ánh chất lượng phân bổ cơ hội kinh doanh tại địa phương theo hướng dựa trên hiệu quả thực chất thay vì các lợi thế phi thị trường.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	85,84	72,97	93,68
2	Tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển SME tại địa phương (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	65,76	27,50	87,38
3	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	62,09	18,39	84,62
4	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	47,76	15,58	65,00
5	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	26,09	5,13	64,17
6	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	26,10	12,82	70,13
7	Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	19,01	5,13	41,07
8	Tỉnh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	30,57	13,00	56,52
9	Các nguồn lực kinh tế chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	65,32	15,85	80,68
10	Ưu đãi cho doanh nghiệp lớn là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp tới (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	60,66	37,50	88,00

Chỉ số thành phần 7: Hỗ trợ doanh nghiệp và lao động

Chỉ số thành phần Hỗ trợ doanh nghiệp và lao động đánh giá mức độ hiệu quả và tính thiết thực của các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp mà chính quyền địa phương cung cấp hoặc điều phối. Nhóm chỉ tiêu kết hợp trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp đối với các chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế, đổi mới sáng tạo và tài chính cùng các chỉ tiêu khách quan về chất lượng lao động, bao gồm kết quả giáo dục phổ thông và dạy nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo và mức độ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Dưới góc độ chính sách phát triển, chỉ số thành phần này cho thấy mức độ chính quyền địa phương tích cực đồng hành để doanh nghiệp tư nhân nâng cao năng lực cạnh tranh, thay vì đơn thuần dừng lại ở vai trò quản lý.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Tỷ lệ số loại hình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận được trên tổng số các loại hỗ trợ được khảo sát (%)	Khảo sát PCI 2025	67,81	34,57	91,09
2	Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng 13 chương trình hỗ trợ của tỉnh (điểm trung bình thang 1-5, điểm cao hơn = thuận lợi hơn)	Khảo sát PCI 2025	2,82	2,27	3,00
3	Mức độ các chương trình hỗ trợ của tỉnh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (điểm trung bình thang 1-4, điểm cao hơn = tốt hơn)	Khảo sát PCI 2025	3,20	3,00	4,00
4	Tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế (% doanh nghiệp)	Khảo sát PCI 2025	26,71	7,92	46,43
5	Các chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế đáp ứng được nhu cầu (% doanh nghiệp)	Khảo sát PCI 2025	36,80	17,65	62,79
6	Nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo (% doanh nghiệp)	Khảo sát PCI 2025	4,84	0,00	19,32
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước và có thành phần hỗ trợ từ cấp tỉnh (%)	Khảo sát PCI 2025	3,78	0,00	12,00
8	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	Dữ liệu thống kê	2,79	1,30	6,45
9	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	Dữ liệu thống kê	98,25	68,18	99,71
10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	74,66	57,41	85,60

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
11	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	61,57	38,46	85,06
12	Chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	Khảo sát PCI 2025	5,62	1,00	12,50
13	Chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	Khảo sát PCI 2025	10,00	1,00	15,00
14	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%)	Dữ liệu thống kê	24,80	15,68	55,19
15	Điểm thi trung bình của học sinh địa phương trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia	Dữ liệu thống kê	6,05	5,50	6,56
16	Lao động địa phương đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	57,99	23,08	83,50
17	Mức độ lao động địa phương đáp ứng về tay nghề kỹ thuật và kỹ năng số (thang điểm 1-5, điểm cao = đáp ứng tốt hơn)	Khảo sát PCI 2025	4,00	3,00	4,00

Chỉ số thành phần 8: Thiết chế pháp lý

Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý phản ánh mức độ tin cậy và hiệu quả của các thiết chế bảo vệ quyền kinh doanh, bảo đảm thực thi hợp đồng và duy trì trật tự an toàn tại địa phương. Nhóm chỉ tiêu ghi nhận mức độ tin tưởng của doanh nghiệp vào hệ thống tòa án cấp tỉnh, chất lượng xét xử và thi hành án kinh tế, hiệu quả của các cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế, cũng như tình hình an ninh trật tự trong môi trường kinh doanh. Đây là nhóm chỉ tiêu phản ánh tính vững chắc của nền tảng pháp quyền ở cấp tỉnh, điều kiện quan trọng để doanh nghiệp an tâm ký kết hợp đồng dài hạn và thực hiện các dự án đầu tư có quy mô lớn.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tốt (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	83,13	66,10	95,15
2	Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo bị trộm cắp hay đột nhập (%)	Khảo sát PCI 2025	7,07	1,16	18,03
3	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp kinh tế (%),	Khảo sát PCI 2025	22,01	5,00	43,20
4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế như hòa giải, trọng tài (%)	Khảo sát PCI 2025	60,61	35,14	87,80
5	Hệ thống pháp luật tại địa phương bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp pháp của chủ doanh nghiệp trong các tranh chấp kinh doanh (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	92,21	84,75	99,01
6	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	93,48	82,18	99,00
7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế nhanh chóng (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	88,72	78,08	96,25
8	Các phán quyết của tòa án là công bằng, khách quan và có thể dự báo được (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	91,29	77,97	100,00
9	Việc thi hành các bản án kinh tế có hiệu lực của tòa án diễn ra nhanh chóng, hiệu quả (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	85,49	64,41	96,08
10	Cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ DN hiệu quả (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	87,83	66,67	97,00
11	Số vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 1,000 doanh nghiệp	Dữ liệu thống kê	1,61	0,48	5,20

Chỉ số thành phần 9: Chính quyền kiến tạo

Chỉ số thành phần Chính quyền kiến tạo đo lường mức độ chủ động và nhất quán của chính quyền cấp tỉnh trong việc tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho khu vực tư nhân. Nhóm chỉ tiêu đánh giá thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp tư nhân, sự linh hoạt trong xử lý các vướng mắc chưa có tiền lệ, tính ổn định và nhất quán của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cũng như mức độ tin tưởng của doanh nghiệp vào cam kết cải cách của lãnh đạo địa phương. Đây là nhóm chỉ tiêu giúp nhận diện liệu chính quyền địa phương có đang thực sự đóng vai trò đồng hành, chủ động tháo gỡ khó khăn để thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân hay chỉ đơn thuần tuân thủ quy định.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	59,01	25,00	77,08
2	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	64,27	33,33	90,80
3	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	61,77	33,75	81,60
4	Chủ trương, chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp là ổn định và nhất quán (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	60,30	26,03	88,51
5	Tin tưởng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh (%)	Khảo sát PCI 2025	63,66	28,21	87,72
6	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	62,73	31,25	90,59
7	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	61,62	42,72	87,38
8	Các xã, phường không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	Khảo sát PCI 2025	62,40	39,81	85,44

Phụ lục A4. Các chỉ tiêu của Chỉ số hiệu quả kinh tế tư nhân (thí điểm)

Chỉ số Hiệu quả Kinh tế Tư nhân (Business Performance Index - BPI) là một thước đo thử nghiệm nhằm định lượng hiệu quả sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân cấp tỉnh. BPI không thay thế PCI mà đóng vai trò bổ trợ, mở rộng khung phân tích từ đánh giá thuần túy chất lượng môi trường kinh doanh sang việc định lượng kết quả hoạt động thực tiễn: bao trùm từ tốc độ gia nhập và duy trì sự sống sót của doanh nghiệp, cho đến tăng trưởng doanh thu, khả năng tạo việc làm và triển vọng mở rộng quy mô. BPI đứng độc lập với vai trò của một hệ thống chỉ số song hành, không được tích hợp vào điểm tổng hợp PCI chính thức. Phụ lục này liệt kê 23 chỉ tiêu cấu thành BPI 2025, được nhóm theo hai chiều cạnh Sự phát triển của khu vực tư nhân và Đổi mới sáng tạo, đồng thời báo cáo nguồn dữ liệu cùng ba thống kê mô tả cấp tỉnh cho từng chỉ tiêu.

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Chiều cạnh 1. Sự phát triển của khu vực tư nhân					
1	Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới trên 1,000 dân	Dữ liệu thống kê	1,12	0,35	4,33
2	Tỷ lệ sinh doanh nghiệp	Dữ liệu thống kê	23,61	14,73	38,27
3	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên 1,000 dân	Dữ liệu thống kê	4,46	1,70	23,75
4	Tăng trưởng số doanh nghiệp đang hoạt động	Dữ liệu thống kê	3,07	-2,46	9,63
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động	Dữ liệu thống kê	77,27	66,69	95,69
6	Doanh thu trên lao động	Dữ liệu thống kê	1,90	0,74	4,57
7	Tăng trưởng doanh thu	Dữ liệu thống kê	1,44	-9,87	43,53
8	Tăng trưởng việc làm trong doanh nghiệp đang hoạt động	Dữ liệu thống kê	2,45	-3,16	15,10
9	Tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi trong năm gần nhất	Khảo sát PCI 2025	0,60	0,49	0,73
10	Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng trong 2 năm tới	Khảo sát PCI 2025	0,32	0,19	0,49
11	Số hộ kinh doanh phi nông nghiệp trên 1,000 dân	Dữ liệu thống kê	49,76	22,73	74,21
12	Tăng trưởng việc làm trong hộ kinh doanh phi nông nghiệp	Dữ liệu thống kê	1,19	-5,16	8,43
13	Tăng trưởng số hộ kinh doanh phi nông nghiệp	Dữ liệu thống kê	1,43	-3,30	6,21

Thứ tự	Tên chỉ tiêu	Nguồn dữ liệu	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Chiều cạnh 2. Đổi mới sáng tạo					
14	Số hành động môi trường doanh nghiệp đã thực hiện trong 2 năm gần nhất	Khảo sát PCI 2025	3,81	1,15	5,66
15	Số hành động môi trường doanh nghiệp đã thực hiện trước 2 năm gần nhất	Khảo sát PCI 2025	0,73	0,03	3,13
16	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được hỗ trợ của tỉnh cho công nghệ sạch	Khảo sát PCI 2025	0,35	0,09	0,61
17	Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận hoặc nhân sự R&D riêng	Khảo sát PCI 2025	0,05	0,01	0,14
18	Tỷ lệ doanh nghiệp dành ít nhất 3% doanh thu cho đổi mới và chuyển đổi số	Khảo sát PCI 2025	0,03	0,00	0,25
19	Số cải tiến quy trình kinh doanh trong 2 năm gần nhất	Khảo sát PCI 2025	0,49	0,19	1,21
20	Mức độ sử dụng các giải pháp số	Khảo sát PCI 2025	1,26	1,10	1,81
21	Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nước ngoài	Khảo sát PCI 2025	0,02	0,00	0,08
22	Tỷ lệ doanh nghiệp có liên kết chuỗi với doanh nghiệp tư nhân trong nước	Khảo sát PCI 2025	0,50	0,23	0,68
23	Số bằng sáng chế và giải pháp hữu ích trên 1,000 doanh nghiệp	Dữ liệu thống kê	0,66	0,00	5,93

Thiết kế Golden Sky Co.,Ltd. 0243 9728458

ĐKKHXB-CXB số: 1712-2026/CXBIPH/2-143/ĐHKTQD và Quyết định xuất bản số: 153/QĐ-NXBĐHKTQD
ngày 12 tháng 05 năm 2026, ISBN: 978-632-615-266-1



VCCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức quan tâm tham gia đồng hành, tài trợ cho Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam và Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI 2.0). Đây là sáng kiến có ý nghĩa thiết thực, góp phần phản ánh trung thực tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp, thúc đẩy cải cách môi trường đầu tư – kinh doanh và nâng cao chất lượng điều hành kinh tế tại các địa phương. Sự hỗ trợ của Quý đơn vị không chỉ đóng góp vào việc xây dựng nguồn dữ liệu tin cậy, minh bạch mà còn thể hiện tầm nhìn, trách nhiệm và cam kết đồng hành cùng sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam. Chúng tôi tin tưởng rằng sự hợp tác này sẽ mang lại những giá trị lan tỏa lâu dài và tích cực.

Thông tin thêm về PCI vui lòng truy cập website:

www.pcivietnam.vn